

H C VI N CHÍNH TR QU C GIA H CHÍ MINH

NGUY N V N D NG

**THỊ TRƯỜNG SỨC LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

LU N ÁN TI N S KINH T

HÀ N I - 2014

H C VI N CHÍNH TR QU C GIA H CHÍ MINH

NGUY N V N D NG

**THỊ TRƯỜNG SỨC LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

*Chuyên ngành* : Kinh t chính tr

*Mã s* : 62 31 01 01

LU N ÁN TI N S KINH T

Ng i h ng d n khoa h c: PGS, TS NGUY N KH C THANH

HÀ NỘI - 2014

## L I C A M O A N

*Tôi xin cam oan đây là công trình nghiên cứu cá  
riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực.  
Nếu kết luận khoa học của luận án chưa có ai công  
bố trong bất kỳ công trình nào.*

**TÁC GI LU N ÁN**

**Nguy n V n D ng**

## M C L C

	<i>Trang</i>
<b>M U</b>	1
<b>Ch  ng 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG SỨC LAO NG</b>	6
1.1. Sách tham kh o và chuyên kh o	6
1.2. Lu n án ti n s và tài khoa h c	15
1.3. T p chí	17
<b>Ch  ng 2: C S LÝ LU N VÀ TH C TI N C A TH TR NG S C LAO NG</b>	21
2.1. M t s v n chung v th tr ng s c lao ng	21
2.2. Th tr ng s c lao ng Vi t Nam	45
2.3. Kinh nghi m v phát tri n th tr ng s c lao ng m t s qu c gia châu Á, m t s vùng kinh t c a Vi t Nam và bài h c rút ra cho khu v c ng b ng sông C u Long.	50
<b>Ch  ng 3: TH C TR NG TH TR NG S C LAO NG KHU V C NG B NG SÔNG C U LONG</b>	73
3.1. c i m v i u ki n t nhiên, kinh t , xã h i có nh h ng n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long	73
3.2. Th c tr ng t ch c và ho t ng c a th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long	83
3.3. ánh giá chung v th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long	118
<b>Ch  ng 4: PH NG H NG, GI I PHÁP PHÁT TRI N TH TR NG S C LAO NG KHU V C NG B NG SÔNG C U LONG N N M 2020</b>	127
4.1. C s nh h ng, phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long	127
4.2. Nh ng gi i pháp c b n nh m phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long n n m 2020	132
<b>K T LU N</b>	157
<b>DANH M C CÔNG TRÌNH C A TÁC GI ã CÔNG B LIÊN QUAN N LU N ÁN</b>	159
<b>DANH M C TÀI LI U THAM KH O</b>	160
<b>PH L C</b>	167

## DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

<b><u>S hi u</u></b>	<b><u>Tên b ãng</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
B ãng 3.1:	Dân số trung bình khu vực ãng b ãng sông C ù Long giai òn 2000 - 2011	85
B ãng 3.2:	C ãc u tu i c ãl c ãl ãng lao ãng khu vực ãng b ãng sông C ù Long	86
B ãng 3.3:	Lao ãng t 15 tu i tr ãn lên làm công vi c chi m nhi u th i gian nh t   tính theo l ãnh v c s ãn xu t	87
B ãng 3.4:	Dân số khu vực ãng b ãng Sông C ù Long t 15 tu i tr ãn lên ãng làm vi c chia theo b ãng c ãp cao nh t	87
B ãng 3.5:	T ãl bi t ch c ãa dân số t 15 tu i tr ãn ãng làm vi c chia theo thành th ã và ãng thôn	88
B ãng 3.6:	C ãc u l c ãl ãng lao ãng chia theo trình ã chuyên môn k ã thu t	89
B ãng 3.7:	C ãc u lao ãng chia theo ãng ãng ãng p, ã ãm 2011	90
B ãng 3.8:	S ãng ãng làm vi c trung bình trong tu ãn c ãa lao ãng ãng b ãng sông C ù Long làm công vi c chi m nhi u th i gian nh t chia theo ãng ã ãn xu t kinh doanh chính	91
B ãng 3.9:	T ãl th t ãng ãng p và t ãl th i u vi c làm ã ãm 2011	91
B ãng 3.10:	Di c ãng ãng ã các vùng kinh t ã - ã xã h ã ã trong c ã ã ã	94
B ãng 3.11:	K ã t qu ã xu t kh u lao ãng c ãa các t ãnh ãng b ãng sông C ù Long giai òn 2003 - 2008	103
B ãng 3.12:	Thu nh ãp và t ãng chi tiêu bình qu ãn 1 ãnh ã kh u 1 th ãng khu vực ãng b ãng sông C ù Long	107

## M U

### 1. Tính cấp thiết của tài

S c lao ng là ngu n l c u vào quan tr ng i v i m i ho t ng s n xu t t o ra c a c i v t ch t c a xã h i. Cùng v i th tr ng các ngu n l c khác, th tr ng s c lao ng là m t b ph n c u thành h u c c a n n kinh t qu c dân. S h ình thành và phát tri n th tr ng s c lao ng trong m i quan h t ng th gi a các lo i th tr ng là c n thi t khách quan trong n n kinh t th tr ng.

Th tr ng s c lao ng là m t b ph n c a th tr ng cung ng các y u t s n xu t. Quy mô, n ng l c, trình t ch c c a th tr ng s c lao ng tr c t i p nh h ng n kh n ng cân i gi a cung ng s c lao ng v i các y u t s n xu t khác, v i u ra trong quá trình ho t ng c a n n kinh t . Do v y, s phát tri n c a h th ng kinh t luôn g n v i hi n tr ng, kh n ng thay i v quy mô, n ng l c, trình th tr ng s c lao ng trong t ng th i k .

Hi n tr ng và kh n ng bi n i th tr ng s c lao ng ph thu c vào vi c t ch c th tr ng và c ch ho t ng c a nó. ó là t ch c ho t ng c a các ch th tham gia th tr ng theo nh ng quan h th tr ng t t y u và theo c ch ho t ng khách quan. Trong ó, s tham gia, can thi p c a nhà n c v i nh ng n i dung thích h p vào t ch c, c ch i u hành th tr ng s c lao ng là c n thi t trong n n kinh t th tr ng. S can thi p này nh m hoàn thi n t ch c, c ch ho t ng th tr ng s c lao ng và t ó phát huy vai trò c a nó trong quá trình phát tri n h th ng kinh t .

Quá trình i m i và phát tri n kinh t Vi t Nam ã t ng b c hình thành, phát tri n th tr ng s c lao ng trong h th ng th tr ng cung ng các y u t s n xu t. Vi c xu t hi n th tr ng s c lao ng - v i vai trò ngu n cung ng s c lao ng, ã t o nên tác ng tích c c n n i dung phát tri n kinh t - xã h i c a các a ph ng c ng nh c a c n n kinh t qu c dân. Tuy nhiên, di n bi n c a th tr ng s c lao ng trong th i gian qua còn khá ph c t p, mang tính t phát và ph n l n còn n m ngoài t m ki m soát c a nhà n c. Di n bi n này không ch nh h ng x u n các n i dung phát tri n kinh t - xã h i mà còn nh h ng n kh n ng phát tri n th tr ng s c lao ng theo yêu c u hình thành ng b h th ng th tr ng trong quá trình phát tri n n n kinh t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a. Th c t i n này ã n y sinh yêu c u nghiê n c u, hoàn thi n lý lu n v th tr ng s c lao ng ó là: T ch c th

tr ợng s c lao ợng phù h p v i n i dung v n ợng phát tri n n n kinh t th tr ợng nh h ợng xã h i ch ợng a nói chung và phù h p v i các khu v c kinh t c thù nói riêng, trong ó có khu v c ợng b ợng sông C u Long.

Trên th c t , th tr ợng s c lao ợng khu v c ợng b ợng sông C u Long ã c hình thành và t ợng b c phát tri n. S phát tri n th tr ợng s c lao ợng khu v c ợng b ợng sông C u Long ã góp ph n vào vi c phân b ợng ngu n l c lao ợng gi a các ngành, các a ph ợng m t cách h p lý; thúc y chuy n d ch c c u kinh t , c c u lao ợng úng h ợng và góp ph n thúc y t ợng tr ợng kinh t . Tuy nhiên, trong quá trình phát tri n th tr ợng s c lao ợng khu v c ợng b ợng sông C u Long c ợng luôn phát sinh nh ợng v n b t c p c n gi i quy t ó là:

- Quy mô dân s và ngu n lao ợng hi n nay khu v c ợng b ợng sông C u Long t ợng i l n, ch t l ợng và c c u lao ợng m c dù có nhi u chuy n bi n nh ợng ch a áp ợng c nhu c u lao ợng ph c v phát tri n kinh t - xã h i, gây ra tình tr ợng m t cân i cung - c u lao ợng nghiêm tr ợng;

- H th ợng h tr giao d ch trên th tr ợng s c lao ợng còn nhi u h n ch . Các trung tâm d y ợng và gi i thi u vi c làm trong khu v c tuy nhi u v s l ợng nh ợng ch a m b o v ch t l ợng, ch y u t p trung vào vi c ào t o ợng , xem nh ch c n ợng t v n và gi i thi u vi c làm. Ho t ợng di n ra trong các h i ch vi c làm ch a áp ợng nhu c u tìm vi c làm, tuy n d ợng lao ợng c a ợng i lao ợng và ợng i s d ợng lao ợng;

- H th ợng thông tin th tr ợng s c lao ợng ch a phát tri n, ch a áp ợng c yêu c u th tr ợng;

- Các dòng di chuy n lao ợng di n ra th ợng xuyên, v i quy mô và t n su t l n, c bi t là di chuy n gi a nông thôn - ô th và di chuy n lao ợng t khu v c i ra bên ngoài còn mang tính t phát, trong khi công tác qu n lý lao ợng t do di chuy n còn nhi u b t c p, d n t i b t n v an ninh - xã h i;

- T c ô th hoá nhanh d n n nhi u lao ợng nông nghi p r i vào tình tr ợng thi u vi c làm ho c m t vi c làm trong khi ch a có k ho ch ào t o, chuy n ợng cho lao ợng;

- Các chính sách m b o quy n l i cho ợng i lao ợng ch a c quan tâm thích áng: thu nh p còn th p nh ợng chi phí nhà , giá c sinh ho t cao là nh ợng rào c n khi n lao ợng b i n i khác làm vi c, mâu thu n l i ích, tranh ch p lao ợng x y ra th ợng xuyên.

Chính những lý do nêu trên, vấn đề là làm sao tổ chức thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có khả năng mở rộng cung ứng lao động, đáp ứng nhu cầu lao động; đồng thời, giảm thiểu khuynh hướng phát triển kinh tế - xã hội của khu vực là rớt nền thị trường. Đây cũng là cơ sở nghiên cứu sinh viên "**Thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long**" làm tài liệu án tập môn kinh tế, chuyên ngành kinh tế chính trị.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu của luận án**

Trên cơ sở hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn về thực trạng sản xuất nông nghiệp, luận án tập trung phân tích, đánh giá diễn biến thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long. Đồng thời, xuất phát từ sự cần thiết phát triển thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long trong thời gian tới.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

Từ các mục tiêu trên, luận án có nhiệm vụ:

*Thứ nhất*, hệ thống hoá và phân tích cơ sở lý luận cũng như thực tiễn về thực trạng sản xuất nông nghiệp.

*Thứ hai*, nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm phát triển thực trạng sản xuất nông nghiệp vùng kinh tế cận cận, đồng thời rút ra bài học kinh nghiệm trong cho phát triển thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long.

*Thứ ba*, phân tích, đánh giá thực trạng thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long và những nét cơ bản. Đồng thời, đề ra những hướng và xuất phát từ sự cần thiết phát triển thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long năm 2020.

## **3. Vị trí và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Vị trí nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu về thực trạng sản xuất nông nghiệp dưới góc độ kinh tế chính trị học, chủ yếu là nghiên cứu quan hệ cung - cầu trên thực trạng sản xuất nông nghiệp và cách vận hành của nó.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long với trọng tâm số liệu cơ bản ghi nhận trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2012, các giải pháp đề ra cho thời kỳ năm 2020.

- Về không gian: nghiên cứu thực trạng sản xuất nông các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

#### **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Cách tiếp cận**

Lưu ý nghiên cứu thực trạng sản xuất nông khu vực đồng bằng sông Cửu Long dựa vào cách tiếp cận sau:

- Thực trạng sản xuất vùng Việt Nam nói chung trong đó có thực trạng sản xuất nông khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng cần làm rõ vai trò thực trạng trong nền kinh tế thị trường. Do vậy, nó cần nghiên cứu, phân tích dựa trên những quy luật kinh tế khách quan.

- Mục tiêu phát triển thực trạng sản xuất nông là nhằm giải phóng sức sản xuất của lao động, hợp lý hoá phân bổ lao động; do vậy phải tiến hành nghiên cứu trong quá trình phát triển liên tục sản xuất và hình thành kinh tế quốc tế.

##### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

*Nghiên cứu lý luận:*

Lưu ý sử dụng các phương pháp cơ bản của kinh tế chính trị học Mác - Lênin, có tham khảo một số các lý thuyết kinh tế học, kinh tế phát triển; dựa trên những quan niệm và nguyên lý cơ bản trong các văn kiện chỉ huy Đảng Cộng sản Việt Nam, văn kiện chỉ huy nông các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long, kết quả nghiên cứu của một số công trình khoa học có liên quan đến lưu ý. Đó, xây dựng các lý luận cho tài nghiên cứu của lưu ý.

*Nghiên cứu thực tiễn:*

Thực trạng hoạt động của thực trạng sản xuất nông các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long là nội dung chính trong nghiên cứu thực tiễn của lưu ý.

Lưu ý sẽ sử dụng các phương pháp: phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp thu thập và xử lý thông tin. Ngoài, tăng kết quả thực tiễn dựa trên sự kết hợp các kết quả nghiên cứu có liên quan đến lưu ý.

Trong phân tích, đánh giá lưu ý sử dụng phương pháp điều tra bằng hình thức thu thập ý kiến của người lao động và các văn kiện có liên quan. Do thời gian và kinh phí lưu ý chỉ tiến hành khảo sát 600 lao động ở 6 tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long là: Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre.

Ngoài, lưu ý cần sử dụng phương pháp chuyên gia phỏng vấn 90 người làm

cán b lãnh o, qu n lý các c quan, doanh nghi p óng trên à bàn khu v c ãng b ãng sông C u Long làm t li u ph c v cho nghiên c u c a lu n án.

### **5. Nh ãng óng góp m i c a lu n án**

- H ã th ãng hoá lý lu n v ã th tr ãng s c lao ãng đ a trên c s k ã th a, ti p thu h c thuy t giá tr - lao ãng c a C.Mác, h ã th ãng lý thuy t v lao ãng và th tr ãng lao ãng c a các nhà kinh t h c và các công trình nghiên c u ã ra khái ni m v ã th tr ãng s c lao ãng.

- ãnh đ ãng khung lý thuy t bao g m các khái ni m công c có liên quan ã s v ãn hành và phát tri ãn th tr ãng s c lao ãng. Phân tích, ãnh giá các nhân t tác ãng khách quan ãn th tr ãng s c lao ãng và xây đ ãng h ã th ãng th c h , công c ãi u ti t th tr ãng s c lao ãng.

- Xu t phát t ãnh nghi m phát tri ãn th tr ãng s c lao ãng c a m t s qu c gia châu Á và k t qu ã t c c a th tr ãng s c lao ãng m t s vùng kinh t c a Vi t Nam, lu n án khái quát m t s ãnh nghi m có kh ãn ãng v ãn đ ãng phát tri ãn th tr ãng s c lao ãng khu v c ãng b ãng sông C u Long.

- Lu n án phân tích nh ãng thu ãn l i, khó kh ãn v ãi u ki ãn t ãnh ãn, kinh t - xã h ãi có nh h ãng ãn th tr ãng s c lao ãng và th c tr ãng ho t ãng c a th tr ãng s c lao ãng khu v c ãng b ãng sông C u Long. T ó, ã ra nh ãng v ãn c ãn gi ãi quy t ãi v ãi th tr ãng s c lao ãng khu v c ãng b ãng sông C u Long.

- Đ a vào c ãi m t ãnh ãn, kinh t - xã h ãi và th c tr ãng th tr ãng s c lao ãng khu v c ãng b ãng sông C u Long, lu n án ã ra c s ãnh h ãng và xu t 4 nhóm gi ãi pháp nh ãm thúc ãy phát tri ãn th tr ãng s c lao ãng khu v c ãng b ãng sông C u Long ãn ãm 2020.

### **6. K t c u c a lu n án**

Ngoài ph ãn m ãu, k t lu ãn, danh m c tài li u tham kh o và ph ã l c, lu n án c k t c u thành 4 ch ãng, 11 ti t.

## Chương 1

### TÌNH QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG S C LAO ĐỘNG

Thị trường s c lao động là một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng của khoa học kinh tế, thu hút sự quan tâm, chú ý của các nhà khoa học mọi trình độ, mọi quốc gia khác nhau, từ cổ đại, hiện tại cho đến ngày nay. Trong đó, đã hình thành nhiều trường phái lý thuyết khác nhau về "hàng hoá s c lao động" và "thị trường s c lao động", nhiều công trình nghiên cứu gần đây vẫn còn nguyên giá trị và đang tiếp tục nghiên cứu.

#### 1.1. SÁCH THAM KHẢO VÀ CHUYÊN KHẢO

##### 1.1.1. Các nguồn tài liệu ngoài

Vấn đề thị trường lao động có mối liên hệ mật thiết với các nghiên cứu về làm trong các tác phẩm kinh điển của các nhà kinh tế học cổ điển như: A.Smith về tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc", D.Ricardo về tác phẩm "Nguyên lý của kinh tế chính trị học". Các tác phẩm đã trở thành cơ sở khoa học cho học thuyết về giá trị - lao động; đã tập trung vào trung tâm kinh tế và những nghiên cứu khoa học; đã phân tích những vấn đề quản lý và sản xuất hàng hoá và thị trường, vấn đề cung - cầu lao động, vấn đề tiền lương và lợi nhuận, vấn đề tiêu dùng cá nhân và sự phân phối thu nhập của nhà sản xuất vào nền kinh tế, ... Nội dung các tác phẩm cho thấy, học thuyết thị trường mà ông đã đề xuất các nguyên lý, trong đó có nguyên lý s c lao động. Việc làm này là một bước tiến quan trọng trong kinh tế thị trường, là sự cố gắng của học giả và tiền lương. Những ông đã đưa ra những kết quả của thị trường như: lãi suất, sự cố gắng của học giả và tiền lương sẽ tạo ra một sự duy trì việc làm này. Có thể nói rằng, học thuyết của A.Smith và D.Ricardo là những cơ sở cho quá trình nghiên cứu thực tiễn khoa học về hàng hoá - s c lao động, về thị trường lao động.

Đưa vào lý thuyết về giá trị - lao động của các nhà kinh tế học cổ điển, C.Mác đã nghiên cứu một cách sâu sắc các tác phẩm như: "lao động", "t bản", "giá trị", "giá trị thặng dư", "bóc lột" và nhiều vấn đề khác. Vấn đề việc làm của C.Mác nghiên cứu một cách chi tiết trong tác phẩm "T bản". Lý thuyết về việc làm trong học thuyết kinh tế của C.Mác xuất phát từ ba luận điểm quản lý đó là: Lý thuyết giá trị thặng dư, lý thuyết tiền lương của người trực tiếp sản xuất, luật vận động dân số. Lý thuyết giá trị thặng dư dựa trên cơ sở phân tích bản chất của s c lao động, đó, C.Mác nghiên

cung - cầu hàng hoá sản xuất bằng cách là một loại hàng hoá đặc biệt trong quá trình sản xuất nó có thể tạo ra một lợi nhuận giá trị bản thân nó. Như vậy, C.Mác cũng chỉ rõ tính lợi nhuận hay tính công là giá trị của hàng hoá sản xuất. Xuất phát từ nguyên tắc này, C.Mác cũng chỉ ra rằng: Kết quả của quá trình sản xuất hàng hoá và quá trình sản xuất xã hội thì của lao động là sự bóc lột của lao động làm thuê bóc lột, quá trình bóc lột của dân chúng không hoàn toàn là bóc lột của lao động - đó là một thí nghiệm.

Khi lập kế hoạch sản xuất xã hội phát triển, đòi hỏi phải giải quyết những vấn đề mâu thuẫn phát sinh của quan hệ sản xuất, trong đó có quan hệ lao động; đã dẫn đến sự ra đời hàng loạt công trình nghiên cứu của các nhà khoa học kinh tế như: Alfred Marshall với "*Những nguyên lý của kinh tế chính trị học*" và những ý tưởng về phát triển nền kinh tế thị trường tự do, không can thiệp. Alfred Marshall cho rằng, một bộ vi cơ làm thì vấn đề ứ đọng - của lao động có ý nghĩa rất quan trọng. Sự ứ đọng của cùng các của lao động là một tiêu dùng, và sự ứ đọng này có thể trở thành một trở ngại hoàn toàn. Ông cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa tiền lương, việc làm và thí nghiệm và những quan niệm kinh tế thị trường tự do. Nhà kinh tế học J.M.Keynes với "*Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*", công trình nghiên cứu của J.M.Keynes về việc làm và mức ích của cùng là xác định mức việc làm quy định bởi những yếu tố nào. Ông nghiên cứu mối quan hệ giữa cung - của lao động và tiền lương. Ông cho rằng, trong nền kinh tế thị trường không có sự ứ đọng cân bằng kinh tế. Vì vậy, cần phải có sự ứ đọng kinh tế của nhà sản xuất vào dung lượng thích hợp của mức tích tụ của quá trình sản xuất cao và một bộ vi cơ làm việc cho người lao động. Ngoài ra còn có các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề việc làm của các nhà kinh tế học hiện đại như: Robert Lucas và Thomas Sargent với "*Kinh tế và mô hình kinh tế*", M.Friedman với "*Không nghi ngờ về kinh tế học thực nghiệm*" hay "*Lý thuyết về chức năng của tiêu dùng*", P.Samuelson với "*Kinh tế học*",... tiếp tục giải quyết những bức xúc của khoa học kinh tế về vấn đề việc làm, cung - cầu và tiền lương làm cơ sở cho việc nghiên cứu về thị trường sản xuất bằng cách là một thị trường chấp hành những thí nghiệm nói chung của nền kinh tế thị trường.

Thị trường lao động trở thành một ngành nghiên cứu thực tiễn khi kinh tế thị trường phát triển ngày càng thúc đẩy các loại thị trường, trong đó có thị trường sản xuất. Những nhà kinh tế học hiện đại, cũng xem là có những

dung liên quan trực tiếp đến các vấn đề ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến nền kinh tế quốc gia. Ví dụ như: “*Kinh tế lao động ngày nay. Lý thuyết và chính sách của nhà nước*” của hai nhà kinh tế học người Mỹ Erenberg Ronald và Smith Robert, với việc phân tích thị trường lao động thông qua mối quan hệ cung - cầu và vai trò của các yếu tố ảnh hưởng và sự biến động của các yếu tố này. Hay tác phẩm “*Thị trường lao động và thặng dư: vấn đề lý thuyết, phân tích và pháp luật, kinh tế của nhà nước*” của nhà kinh tế học Nga Plakxia.V.I, nghiên cứu phân tích thị trường lao động dựa trên mô hình thị trường cạnh tranh mà nội dung của nó là thị trường mua bán lao động hàng hoá có ý nghĩa cạnh tranh - xã hội, hay kinh tế lao động của công nhân,...

Vấn đề thị trường lao động còn liên quan đến các vấn đề phát triển, các vấn đề tăng trưởng, các vấn đề có liên quan đến kinh tế chuyển đổi quan tâm về sự ra đời của thị trường mới, nhu cầu công trình nghiên cứu như:

- Sebastian Edwards, Nora Claudia Lustig (1997), “*Thị trường lao động châu Mỹ Latinh: kết quả của quá trình chuyển đổi kinh tế và các thách thức lao động hiện có ở châu Mỹ Latinh, đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình chuyển đổi kinh tế và các thách thức này. Công trình nghiên cứu về những khó khăn gặp phải trong quá trình chuyển đổi kinh tế và các thách thức ở châu Mỹ Latinh trong thời gian qua; những xu hướng trong chuyển đổi kinh tế và thị trường lao động và những vấn đề nảy sinh từ thị trường lao động châu Mỹ Latinh như: vấn đề thất nghiệp, vấn đề cung - cầu lao động trên thị trường, vấn đề tiền lương, vấn đề quản lý lao động.*”

- Guasch, J. Luis (1999), “*Chuyển đổi kinh tế và thị trường lao động và tác động của nó*”. Tác giả nghiên cứu những vấn đề ảnh hưởng của thị trường lao động thông qua: Nghiên cứu hiệu suất của thị trường lao động ở châu Mỹ Latinh và vùng Caribbean kết quả khi bắt đầu chuyển đổi kinh tế mà các vấn đề trong khu vực đã ảnh hưởng; nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng của thị trường lao động, cách thức và các chính sách khuyến khích; nghiên cứu những ảnh hưởng của các yếu tố khác, thu nhập, phân phối thu nhập và mức nghèo đói; nghiên cứu vai trò của các thách thức trong xu hướng biến đổi của thị trường lao động, những lựa chọn cho chuyển đổi và những lợi ích của các chuyển đổi thị trường lao động mang lại; nghiên cứu những chính sách lao động cần thiết để làm giảm bớt các bất an về việc làm và hệ thống thị trường. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra khuyến nghị: chuyển đổi thành công thị trường lao động cần phải bổ sung tăng cường môi trường làm việc an toàn lao động - việc làm và các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự tăng trưởng

kinh tế mới cách mới mẻ, đặc biệt là trong các lĩnh vực có khả năng làm gia tăng vị thế làm ăn.

- Xin Meng (2000), “*Cách thức thị trường lao động Trung Quốc*”, Nxb Đại học Cambridge. Quyển sách phân tích những thay đổi về thị trường lao động Trung Quốc trong hai mươi năm. Thông qua những kết quả khảo sát và tác động của các cách kinh tế mới về thị trường lao động thành thị - nông thôn Trung Quốc cũng như những tác động của nó; cũng đề cập những luận chứng cần thiết cho việc tiếp tục cải cách thị trường lao động Trung Quốc trong tương lai dựa trên những nghiên cứu thực địa. Đồng thời, quyển sách cũng nghiên cứu những vấn đề về vị thế làm và thị trường, vị thế nông và bảo hiểm xã hội; phân tích những vấn đề của doanh nghiệp đô thị - nguyên nhân gây nên trở ngại cho việc cải cách thị trường lao động Trung Quốc. Tóm lại, đây là những cách tiếp cận mới cho việc cải cách thị trường lao động Trung Quốc trong tương lai.

- Chris Benner, Wiley (2002), “*Làm việc trong nền kinh tế mới: thị trường lao động linh hoạt trong thung lũng Silicon*”. Thông qua các cuộc khảo sát thị trường lao động thung lũng Silicon, tác giả luận giải về nhân tố tác động đến sự chuyển đổi vị thế làm trong nền kinh tế thông tin. Tác giả cũng phân tích sự biến động của lao động trong nền kinh tế mới hiện nay, bao gồm các sự biến động về thị trường nhu cầu công việc, biến động các mối quan hệ lao động, cũng như vai trò ngày càng quan trọng của các trung gian thị trường lao động trong nền kinh tế thị trường. Tóm lại, xu hướng tiếp cận phát triển thị trường lao động trong tương lai của nền kinh tế thị trường.

- John Barton (2005), “*Hàng trăm thị trường lao động Trung Quốc*”. Cuốn sách đánh giá những thành tựu trong các cách kinh tế đô thị Trung Quốc trong hai thập kỷ qua. Phân tích các vấn đề kinh tế cơ bản cũng như sự thay đổi của chính sách kinh tế mới về thị trường lao động. Dựa trên dữ liệu khảo sát và thu thập và đi sâu vào, cuốn sách đã phân tích nguyên nhân của sự bất bình đẳng trên thị trường lao động: chênh lệch mức tiêu dùng, sự phân khúc vị thế nông, ... Đó là do sự bất đồng lao động và chia sẻ lợi nhuận, do đó là kết quả của thị trường gia tăng, do sự cạnh tranh khốc liệt của các lĩnh vực lao động di cư từ nông thôn ra thành thị nhằm tranh giành cơ hội việc làm. Tóm lại, tác giả đã phân tích những nguyên nhân chính cho sự phát triển bền vững thị trường lao động Trung Quốc.

- Ngân hàng phát triển châu Á (2006), “*Thị trường lao động châu Á: Các vấn đề và triển vọng*”. Đây là một cuốn sách mới của tác giả. Công trình nghiên cứu xu hướng

thực trạng và những thách thức đối với việc làm có xu hướng ngày càng gia tăng các nước châu Á. Thực trạng đó, vấn đề đặt ra là: tại sao các nước châu Á không thể tạo việc làm đầy đủ cho lực lượng lao động ngày càng tăng? Phải chăng đó là do thực trạng sức lao động quá căng thẳng?... Luận điểm này, các tác giả đã phân tích và chứng minh cho rằng: trong một số nước phát triển châu Á, khi các cách kinh tế và thực trạng lao động, đã tạo nên sự gia tăng trên diện rộng tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm. Vì vậy, họ yêu cầu chính phủ cần phải xây dựng và thực hiện ý tưởng, hướng dẫn các mục tiêu kế hoạch tăng trưởng và phát triển nguồn nhân lực cần thiết cùng với thực trạng lao động một cách hợp lý. Trên quan điểm đó, các tác giả đã tập trung nghiên cứu: những vấn đề thực trạng lao động thông qua kết quả thực trạng lao động châu Á; nghiên cứu thực trạng lao động trong một thị trường toàn cầu hoá; nghiên cứu các ngành lao động cá nhân tự do: xu hướng và yếu tố quyết định kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu nội dung phát triển thực trạng lao động một số quốc gia châu Á như: các vấn đề đặt ra và triển vọng phát triển cá nhân thực trạng lao động; những thách thức chính và các vấn đề chính sách thất nghiệp cá nhân thực trạng lao động Indonesia; luật Lao động và các chính sách kinh tế Philippines; sự phát triển và thách thức trong chính sách chuyển đổi kinh tế và việc thực trạng lao động Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; đánh giá thực trạng lao động Việt Nam và nghiên cứu hệ thống chính sách toàn diện lao động và việc làm ở các nước châu Á.

- Caroleo, Floro Ernesto; Destefanis, Sergio (biên soạn) (2006), “*Thực trạng lao động châu Âu*”. Cuốn sách cung cấp một số khái niệm về thực trạng lao động và kinh nghiệm phải học hỏi từ các nền kinh tế châu Âu trong phát triển thực trạng lao động. Các bài tập, tập trung nghiên cứu việc phát triển thực trạng lao động trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thực trạng cá nhân các nước Đông Âu. Cuốn sách cũng thực hiện nghiên cứu trên một số lĩnh vực cụ thể như: những ngành cá nhân kinh tế và việc làm (khu vực, quốc gia, ngành); mối quan hệ giữa hướng dẫn thực trạng lao động và vấn đề thất nghiệp; tính linh hoạt cá nhân trong các nước thành viên EU và vai trò cá nhân thực trạng sức lao động và việc làm trong nền kinh tế; vấn đề việc làm và thất nghiệp.

- Dipak Mazumdar, Sandip Sarkar (2008), “*Toàn cầu hoá, thực trạng lao động và bất bình đẳng*”, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển quốc tế. Những phân tích và nhận định về những tác động của nó đối với việc làm và các cách kinh tế cá nhân. Trên cơ sở đánh giá thực trạng tăng trưởng, thu nhập cá nhân

nh các v n xã h i trong c i cách c a n , tác gi a ra xu h ng phân hoá giàu - nghèo, v n b t bình ng, v n vi c làm và thu nh p trong h u c i cách. ng th i, ánh giá xu h ng tác ng c a vi c làm, c a l i nhu n n th tr ng lao ng c a n trong b i c nh toàn c u hoá; nêu lên nh ng s khác bi t v k t qu lao ng gi a các khu v c khác nhau trong th tr ng lao ng - m t trong nh ng nguyên nhân d n n s b t bình ng xã h i.

- Ravi Kanbur & Jan Svejnar (ch nh s a) (2009), “*Th tr ng lao ng và phát tri n kinh t*”, Routledge studies in Development Economics. Quy n sách ph n ánh trong s phát tri n kinh t nói chung c bi t i v i các n n kinh t chuy n i nói riêng, vi c phát tri n th tr ng lao ng là m t trong nh ng v n c quan tâm hàng u. V i s c nh tranh ngày càng gia t ng do tác ng c a toàn c u hoá, th tr ng s c lao ng ngày càng linh ho t h n và t o ra nhi u công n vi c làm t t h n. ng th i, v n an ninh, chính tr do phân hoá thu nh p t lao ng c ng đi n ra ph c t p, òi h i ph i có s nh n th c m i h n v th tr ng lao ng, nh t là v v n xây d ng h th ng v n hành, i u ti t th tr ng lao ng t m v mô. T ng quát h n, ó là m t s nh n đi n m i v th tr ng lao ng, v c u trúc ch c n ng, ho t ng c a nó nh th nào nh m xu t, xây d ng các chính sách thay th cho phù h p trong b i c nh toàn c u hoá hi n nay.

- Di Gropello, Emanuela (2010) “*K n ng cho th tr ng lao ng Philippines*”. Quy n sách trình bày các k n ng mà ng i lao ng c n trang b t ng n ng su t, ch t l ng công vi c, t ng kh n ng c nh tranh, có c vi c làm t t h n; phân tích vai trò c a h th ng giáo d c - ào t o i v i vi c trang b k n ng cho ng i lao ng. Quy n sách c ng ã ánh giá s gia t ng trình h c v n c a ng i lao ng Philippines trong hai th p k qua; ây là n n t ng cho s chuy n i và phát tri n kinh t c a Philippines. Tuy nhiên, so v i xu h ng ngày càng t ng nhu c u v các k n ng làm vi c v i k n ng hi n có c a ng i lao ng thì ã có nh ng d u hi u ban u v các kho ng tr ng c a k n ng và nó có th tr thành m t rào c n l n c a n n kinh t Philippines n u không có m t gi i pháp thích h p nâng cao k n ng cho ng i lao ng. Quy n sách c ng a ra m t s gi i pháp nh m nâng k n ng cho ng i lao ng, nh t là vi c hoàn thi n, phát tri n h th ng giáo d c - ào t o trong i u ki n hi n nay.

- Sangheon Lee và Deirdre McCan (biên so n), ILO (2011), “*Quy nh cho vi c làm b n v ng. H ng m i trong i u ti t th tr ng lao ng*”. ây là công trình nghiên c u c a t p th các chuyên gia trên các l nh v c nh : kinh t , lu t, khoa h c

chính trị, quan hệ lao động trên phạm vi quốc tế. Công trình chủ yếu nghiên cứu những quy định về việc làm bền vững, những nguyên lý luận mới về việc phát triển thị trường lao động trong những thập niên gần đây. Nó bao gồm các chương trình nghiên cứu của các nước phát triển (Canada, Châu Âu, Hoa Kỳ) và các nước đang phát triển (Brazil, Trung Quốc, Indonesia, Tanzania). Nó dựa trên các nghiên cứu mối quan hệ cung - cầu lao động tác động đến việc làm, thu nhập và hoạt động tiêu thụ thị trường sức lao động. Một số lý luận làm rõ vai trò của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô kết hợp với chính sách xã hội để tạo việc làm nhằm cho nền kinh tế; nó phân tích thị trường việc làm, sự tiêu thụ của nhà nước và doanh nghiệp mới trong tiêu thụ, phát triển thị trường lao động.

### 1.1.2. Các nhân phẩm trong nước

Viet Nam, khi nền kinh tế thị trường được hình thành và phát triển, các nhà khoa học đã có những lý luận và thực tiễn sinh động soi rọi những vấn đề kinh tế - xã hội trong đó có vấn đề phát triển thị trường sức lao động trong nền kinh tế thị trường những xã hội chủ nghĩa. Có thể nêu một số tài liệu và công trình nghiên cứu có liên quan xung quanh vấn đề này như:

- Nguyễn Quang Hải (1995), *"Thị trường lao động thị trường và giải pháp"*, Nxb. Thế giới. Quyển sách trình bày những vấn đề bền vững thị trường sức lao động: Sức lao động trở thành hàng hóa trong chế độ thị trường; hàng hóa sức lao động tuân theo quy luật cung - cầu thị trường; vấn đề tuyển dụng; sự vận động của thị trường lao động trên thế giới. Quyển sách mô tả thị trường thị trường sức lao động Việt Nam trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Tóm lại, phân tích những vấn đề và giải pháp phát triển thị trường lao động Việt Nam bao gồm: Phát triển thị trường lao động nông thôn; phát triển thị trường lao động các đô thị và khu công nghiệp tập trung; phát triển thị trường lao động khu vực không kết cấu; phát triển thị trường lao động vùng ven biển, phát triển thị trường lao động thông qua xuất khẩu lao động và giải pháp hoàn thiện thị trường, môi trường thúc đẩy phát triển thị trường lao động.

- Nguyễn Thị Cành (2001), *"Thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và kết quả tiêu thụ doanh nghiệp và nhu cầu lao động"*, Nxb. Thế giới. Xuất phát từ lý luận về thị trường sức lao động trong nền kinh tế thị trường tác giả làm rõ tính khách quan về hình thành và phát triển thị trường sức lao động trong hệ thống thị trường các nền kinh tế chuyển đổi. Đánh giá thị trường của thị trường sức lao động thành phố Hồ Chí Minh và kết quả tiêu thụ các doanh

nghi p trên a bàn, tác gi a ra nh ng d báo v nhu c u lao ng thành ph trong quá trình chuy n i n n kinh t và xu t m t s gi i pháp phát tri n th tr ng s c lao ng thành ph H Chí Minh.

- Nguy n Th Lan H ng (2002), “*Th tr ng lao ng Vi t Nam nh h ng và phát tri n*”, Nxb. Lao ng xã h i, Hà N i. Tác gi trình bày các lu n c c b n nh h ng phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t Nam: xu t phát t b n ch t và các c i m c a th tr ng s c lao ng, t v trí c a th tr ng s c lao ng trong h th ng th tr ng làm rõ vai trò c a các l c l ng th tr ng s c lao ng. Tác gi t ng h p các k t qu c a th tr ng s c lao ng v i ba ch s quan tr ng ó là t ng m c vi c làm, ti n l ng và th t nghi p; phân tích vai trò c a nhà n c trong th tr ng s c lao ng và nh h ng phát tri n th tr ng s c lao ng trong i u ki n c a Vi t nam. Trên c s nh ng lu n c ó, tác gi khái l c quá trình hình thành và phát tri n c a th tr ng s c lao ng Vi t Nam, ánh giá cung - c u, ti n l ng, h th ng c ch chính sách c ng nh xu h ng v n ng c a th tr ng. T ó, xu t h th ng các gi i pháp nh h ng phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t Nam nh : Các gi i pháp tác ng n cung s c lao ng, các gi i pháp phát tri n c u lao ng, gi i pháp hoàn thi n th ch chính sách th tr ng lao ng.

- Lê Xuân Bá - Nguy n Th Kim Dung - Tr n H u Hân (2003), “*M t s v n phát tri n th tr ng lao ng Vi t Nam*”, Nxb. Khoa h c và K thu t, Hà N i. công trình nghiên c u làm rõ m t s v n liên quan n lý lu n và th c ti n ho t ng c a th tr ng s c lao ng Vi t Nam, xem xét thu n l i khó kh n, nh ng cái c và ch a c trong quá trình hình thành và ho t ng c a th tr ng s c lao ng Vi t Nam. Trên c s xác nh tính khác bi t c a th tr ng s c lao ng so v i các lo i th tr ng khác trong h th ng th tr ng, công trình nghiên c u xác nh nh ng nguyên t c c n tuân th trong vi c phát tri n th tr ng s c lao ng nh : Phát tri n th tr ng lao ng ph i theo h ng v a m b o y u t hi u qu kinh t , v a ph i tính n nguyên t c công b ng xã h i; phát tri n th tr ng lao ng ph i d a trên c s quán tri t m t cách úng n và nh t quán các quan i m, ch tr ng và chính sách có liên quan c a ng và nhà n c; qu n lý nhà n c i v i th tr ng lao ng ph i c th c hi n trên c s m t h th ng pháp lu t ng b , trong ó chú tr ng thích áng t i nh ng tr ng tâm, tr ng i m c n thi t. Trên c s ó, công trình a ra các nhóm gi i pháp phát tri n th tr ng lao ng bao g m: Nhóm gi i pháp i u ti t quan h cung - c u trên th tr ng lao ng; nhóm các gi i pháp thúc y giao d ch trên th tr ng lao

ng; nhóm các gi i pháp v ti n l ng, ti n công; nhóm các gi i pháp hoàn thi n h th ng th ch t o môi tr ng cho phát tri n th tr ng lao ng; nhóm các gi i pháp nh m lo i b các rào c n mang tính nh n th c v th tr ng lao ng.

- Ph m c Chính (2006), “*Th tr ng lao ng, c s lý lu n và th c ti n Vi t Nam*”, Nxb. Chính tr qu c gia, Hà N i. N i dung tác ph m phân tích c s lý lu n c a th tr ng s c lao ng nh nh ng lý thuy t v th tr ng s c lao ng, vi c làm, th t nghi p, m t s v n có tính lý lu n v ngu n lao ng, v n th t nghi p và b o hi m th t nghi p, nh ng y u t c u thành và i u ti t th tr ng s c lao ng, m i quan h gi a cung - c u s c lao ng và ti n l ng,... Trên c s lý lu n chung và kinh nghi m c a các qu c gia, tác gi a ra nh ng n i dung lý lu n v n d ng linh ho t v th tr ng s c lao ng trong i u ki n c a Vi t Nam nh : Nh ng nh h ng cho chính sách gi i quy t vi c làm Vi t Nam; v n th t nghi p và b o hi m th t nghi p Vi t Nam; m i quan h gi a cung - c u s c lao ng và ti n l ng Vi t Nam.

- Nguy n Th Th m (2007), “*Th tr ng lao ng Vi t Nam - th c tr ng và gi i pháp*”, Nxb. Chính tr qu c gia, Hà N i. Thông qua nh ng v n c b n v th tr ng s c lao ng, kinh nghi m c a m t s qu c gia trên th gi i, tác gi phát ho b c tranh toàn c nh c a th tr ng s c lao ng Vi t nam. T ánh giá th c tr ng ho t ng c a th tr ng s c lao ng Vi t Nam, tác gi xu t nh ng gi i pháp phát tri n nh : Gi i pháp v cung s c lao ng, gi i pháp v c u s c lao ng, gi i pháp v ti n công, ti n l ng; gi i pháp v c ch , chính sách phát tri n th tr ng s c lao ng: T ng t ng c u, i u ti t và nâng cao ch t l ng cung; t ng t l lao ng tham gia vào quan h th tr ng; c i cách chính sách ti n l ng, ti n công theo h ng th tr ng; hoàn thi n và nâng cao hi u qu ho t ng c a h th ng công c th tr ng; nâng cao n ng l c và hi u qu qu n lý nhà n c i v i th tr ng lao ng.

Nghiên c u vai trò c ng nh s v n ng c a th tr ng s c lao ng ph m vi, m c h p h n còn có r t nhi u tác ph m c a các tác gi khác có th k tên nh :

- Nguy n Th Quy (Ch biên) (1999), “*Th tr ng lao ng trong kinh t th tr ng*”. Nxb Khoa h c - Xã h i, Hà N i.

- Nguy n Quang Hi n (2003), “*Th tr ng lao ng Vi t Nam, th tr ng và các gi i pháp phát tri n*”. Nxb Khoa h c K thu t, Hà N i.

- M c V n Ti n (Ch biên) (2003), “*Thông tin th tr ng lao ng qua ào t o ngh*”. Nxb Lao ng - Xã h i, Hà N i.

- Nguy n H u D ng (ch biên) (2005), “*Th tr ng lao ng và nh h ng ngh nghi p cho thanh niên*”. Nxb Lao ng - Xã h i, Hà N i.

## 1.2. LUẬN ÁN TIẾN SĨ VÀ TÀI KHOA HỌC

- Th. Xuân Phong (2000), “*Phát triển thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ và thương mại*”, luận án tiến sĩ Kinh tế. Luận án trình bày những vấn đề lý luận chung về thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại, sự tác động của thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại đến sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Về cách tiếp cận xuyên suốt, tác giả tập trung phân tích mối quan hệ giữa cung - cầu sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ thương mại và nhu cầu về sản phẩm nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại trên thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cung - cầu sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại, mối quan hệ giữa cung - cầu và giá cả sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại; khảo sát thực trạng về sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại thông qua phát triển thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại trên địa bàn Hà Nội. Trên cơ sở khung lý thuyết và xuất phát từ thực tiễn của Hà Nội, tác giả phân tích thực trạng phát triển thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại, dịch vụ thương mại trong thị trường và xu hướng phát triển thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại trong quá trình phát triển kinh tế xã hội: dịch vụ thương mại, dịch vụ thương mại và dịch vụ thương mại, chính sách và vai trò của thị trường sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ thương mại.

- Bùi Thị Xuân (2002), “*Vấn đề lý luận hàng hóa sản xuất nông nghiệp và thương mại*”, luận án tiến sĩ Kinh tế. Luận án đã khai thác giá trị lý luận hàng hóa sản xuất nông nghiệp và thương mại: vai trò của sản xuất nông nghiệp trong hàng hóa, hai thuộc tính của hàng hóa sản xuất nông nghiệp và thương mại là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hóa sản xuất nông nghiệp, đó là những cơ sở để phân tích vai trò của hàng hóa sản xuất nông nghiệp và thương mại trong quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp và thương mại. Luận án cũng phân tích thị trường sản xuất nông nghiệp và thương mại và giá cả sản xuất nông nghiệp và thương mại từ góc độ nhân tố khách quan, chủ quan khác nhau, theo đó có sự can thiệp của Nhà nước và sự quản lý của nhà nước nhằm bảo vệ lợi ích cho người lao động... Luận án khái quát quá trình hình thành và phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp và thương mại và phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp và thương mại Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế và tác động của toàn cầu hóa. Luận án đã đưa ra một số giải pháp cơ bản về vấn đề lý luận hàng hóa sản xuất nông nghiệp và thương mại và phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp và thương mại xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: Giải pháp về cách giáo dục - đào tạo; giải pháp về môi trường thị trường sản xuất nông nghiệp và thương mại; giải pháp về cách chuyển đổi lợi ích; giải pháp về vai trò của nhà nước trong cung - cầu hàng hóa sản xuất nông nghiệp và thương mại; giải pháp về hoàn

thi n c ch qu n lý hàng hóa s c lao ng và th tr ng s c lao ng; gi i pháp v s gi m d n tha hóa lao ng.

- Nguy n V n Phúc (2007), “*Th tr ng s c lao ng trình cao*”, lu n án ti n s kinh t . Lu n án xu t phát t lý lu n giá tr - lao ng c a C.Mác làm rõ h n tính ch t hai m t c a lao ng s n xu t hàng hoá: lao ng c th và lao ng tr u t ng. Trên c s ó, lu n án a ra khái ni m th nào là m t lao ng có trình cao, v th tr ng s c lao ng trình cao. Lu n án c ng xây d ng h th ng tiêu chí ánh giá; c u trúc và c ch v n hành c a m t th tr ng s c lao ng trình cao v i nh ng c i m riêng. Lu n án c ng phân tích, ánh giá th c tr ng lao ng có trình cao Vi t Nam và tìm ra nguyên nhân h n ch y u kém c a lo i th tr ng này. Trên c s ó, lu n án xu t m t s gi i pháp nh m thúc y phát tri n th tr ng s c lao ng trình cao Vi t Nam nh : Gi i pháp phát tri n c u s c lao ng trình cao; nâng cao ch t l ng cung s c lao ng trình cao; y m nh xu t kh u lao ng, c bi t là xu t kh u s c lao ng qua ào t o ngh , ng th i nh p kh u s c lao ng trình cao; hoàn thi n c ch , chính sách i u ch nh cung - c u s c lao ng trình cao trên th tr ng lao ng; m r ng i t ng tham gia th tr ng s c lao ng trình cao; ti p t c hoàn thi n h th ng môi tr ng v mô và nâng cao hi u qu ho t ng c a t ch c trung gian; nâng cao n ng l c và hi u qu qu n lý nhà n c i v i th tr ng s c lao ng trình cao.

- Tr n Bình Tr ng (2001), “*S h ình thành và phát tri n th tr ng hàng hoá s c lao ng Vi t Nam*”, tài nghiên c u khoa h c c p b . Nhi m v chính c a tài là i sâu nghiên c u c s lý lu n v tính t t y u ph i phát tri n th tr ng s c lao ng trong quá trình phát tri n kinh t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a Vi t Nam. Phân tích th c tr ng hình thành và phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t Nam trong quá trình chuy n i n n kinh t . ánh giá nh ng h n ch y u kém, a ra nh ng y u t c n tác ng và xu t quan i m, gi i pháp nh m thúc y phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t Nam.

- Nguy n Minh Quang (2008), “*Th tr ng hàng hoá s c lao ng ch t l ng cao*”, tài nghiên c u khoa h c c p b . H ng nghiên c u chính c a tài là làm rõ nh ng v n mang tính lý lu n v hàng hoá - s c lao ng, v th tr ng s c lao ng c a C.Mác, t ó a ra m t s quan ni m v hàng hoá s c lao ng ch t l ng cao; v s c n thi t phát tri n lo i hàng hoá ch t l ng cao c ng nh phát tri n th tr ng s c lao ng ch t l ng. Trên c s ó, công trình xu t m t s gi i pháp phát tri n

th tr ng s c lao ng ch t l ng cao cho tr ng h p c a Vi t Nam g m: Gi i pháp phát tri n cung hàng hóa s c lao ng ch t l ng cao; gi i pháp phát tri n c u v th tr ng s c lao ng ch t l ng cao n c ta hi n nay; gi i pháp nh m th c hi n quan h cung - c u hàng hóa s c lao ng ch t l ng cao; gi i pháp v t o l p môi tr ng c nh tranh bình ng nh m phát tri n th tr ng s c lao ng ch t l ng cao n c ta.

### 1.3. T P CHÍ

- Tr n Hoàng (1997), "*Th tr ng lao ng Vi t nam*", Nghiên c u kinh t , s 02, Bài vi t phân tích m t s khái ni m v th tr ng s c lao ng và th c tr ng hình thành phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t Nam.

- Nguy n Ti p (2005), "*Phát tri n th tr ng lao ng n c ta các n m 2005 - 2010*", Nghiên c u kinh t , (326). Bài vi t t p trung phân tích th c tr ng cung - c u s c lao ng, a ra xu h ng phát tri n th tr ng s c lao ng n n m 2010 và các gi i pháp phát tri n th tr ng s c lao ng th i k 2005 - 2010 nh m áp ng yêu c u c a quá trình công nghi p hoá, hi n i hoá và h i nh p kinh t qu c t .

- Nguy n Kh c Thanh (2007), "*M t s v n trong t duy, nh n th c v phát tri n th tr ng s c lao ng*", T p chí C ng s n, (23), bài vi t khái quát th c tr ng nh n th c v th tr ng s c lao ng trong n n kinh t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a Vi t Nam, a ra nh ng lu n c ch ng minh tính h p lý, khách quan c a vi c t n t i và phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t Nam hi n nay.

- Nguy n L ng Trào (2007), "*Nâng cao ch t l ng lao ng Vi t Nam áp ng yêu c u th tr ng lao ng qu c t*", t p chí C ng s n, (24), T nghiên c u, t ng k t th c t i n, kh o nghi m nh ng nh n xét, ánh giá và yêu c u c a các i tác n c ngoài, bài vi t c p th c tr ng mô hình và gi i pháp nh m nâng cao ch t l ng lao ng Vi t nam i làm vi c n c ngoài nh t là v : K n ng ngh , trình ngo i ng và nh n th c v vai trò, trách nhi m, ý th c ch p hành k c ng c a ng i lao ng.

- ình Th Thu Nga (2007), "*Phát tri n th tr ng lao ng Vi t Nam th i k h u WTO*", T p chí Kinh t và D báo s ,(5), bài vi t ánh giá th c tr ng th tr ng s c lao ng Vi t Nam v i nh ng c h i và thách th c t ra trong b i c nh gia nh p WTO, a ra các gi i pháp chính nh h ng phát tri n nh v cung, c u s c lao ng, gi i pháp thúc y giao d ch th tr ng, v giá c s c lao ng.

- Nguy n ình Kháng (2007), "*V giá c hàng hóa s c lao ng Vi t Nam hi n nay*", T p chí Lý lu n Chính tr , (8), tr.64 - 69,75. Bài vi t ánh giá m t trong nh ng i m i t duy kinh t n i b t Vi t Nam trong 20 n m qua là vi c th a nh n

s c lao ñng là hàng hoá và ña ra nh ñng yêu c u c p thi t c a vi c xây d ñng và phát tri n th tr ñng s c lao ñng. Nêu lên nh ñng mâu thu n trong vi c xác ñnh giá c hàng hoá s c lao ñng. T ó tác gi ã xu t các gi i pháp c b n ti p t c hoàn thi n th tr ñng s c lao ñng Vi t Nam.

- ñnh S n Hùng (2007), "*Bàn v ti n l ñng*", Kinh t và D báo s (5). Xu t phát t lý lu n v ti n công, ti n l ñng c a C.Mác, bài vi t phân tích th c ch t c a ti n l ñng và ña ra nh ñng giá tr khoa h c nó. T ó kh ñng nh r ñng, khi ti n l ñng còn t n t i thì nh ñng lu n i m c a C.Mác v n là c s xây d ñng chính sách ti n l ñng. Bài vi t c ñng ña ra m t s m c tiêu trong chính sách ti n l ñng Vi t Nam hi n nay.

- Hoàng Th Bích Loan (2009), "*V giá c s c lao ñng (ti n l ñng, ti n công) trên th tr ñng s c lao ñng Vi t Nam nh ñng n m qua*", T p chí Ngân hàng,(5). Bài vi t ti p t c kh ñng nh s c lao ñng là hàng hoá và ñnh giá nh ñng thành công nh t nh trong vi c phát tri n th tr ñng s c lao ñng Vi t Nam; phân tích th c tr ñng th c hi n giá tr hàng hoá s c lao ñng, nh ñng h n ch b t c p trong chính sách ti n l ñng, ti n công th i gian qua; ki n ñng nh ñng gi i pháp hoàn thi n chính sách v ti n l ñng, ti n công Vi t Nam hi n nay.

- Nguy n Bá Ng c (2011), "*nh h ñng phát tri n th tr ñng lao ñng Vi t Nam giai o n 2011-2020*", B n tin s 26 Vi n Khoa h c Lao ñng xã h i. ñnh giá t ñng quan và xu h ñng phát tri n th tr ñng s c lao ñng Vi t Nam, nh ñng y u kém c a th tr ñng s c lao ñng Vi t nam ñng trong quá trình chuy n i và h i nh p sâu h n vào n n kinh t th gi i. Bài vi t rút ra nguyên nhân ch y u c a nh ñng y u kém trong phát tri n th tr ñng s c lao ñng Vi t nam, nh ñng c h i và thách th c i v i s phát tri n th tr ñng lao ñng trong b i c nh toàn c u hoá. T ó, tác gi th hi n rõ quan i m, nh h ñng m c tiêu và các gi i pháp phát tri n th tr ñng s c lao ñng Vi t nam giai o n 2011 - 2020 v i thi t k ñng b , t lu t pháp, c ch , chính sách thúc y phát tri n doanh nghi p n cung c p các d ch v công và nâng cao ch t l ñng ngu n nhân l c c ñng nh n ñng l c, trình c a các ch th tham gia th tr ñng, c bi t là vai trò c a Nhà n c trong qu n lý, ñnh giá, giám sát và h tr phát tri n.

- Bùi T t Th ñng (2012), "*Quan h cung - c u trên th tr ñng lao ñng và d báo nhu c u nhân l c p h v phát tri n kinh t - xã h i vùng duyên h i Mi n Trung n n m 2020*", T p chí phát tri n kinh t - xã h i ñà N ñng, s 26/2012. Tác gi khái quát quan h cung - c u trên th tr ñng s c lao ñng Vi t Nam trong th i gian qua thông qua ñnh giá c ch , chính sách và yêu c u phát tri n nhân l c cho th tr ñng s c lao

ng. Tác giả cũng đã đưa ra những dự báo nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội vùng duyên hải miền Trung trong năm 2020.

- Trần Đình Thiên (2012), *Phát triển thị trường lao động: các vấn đề đặt ra cho vùng duyên hải Miền Trung*, Tạp chí phát triển kinh tế - xã hội à Nẵng, số 26/2012. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng duyên hải Miền Trung gắn với phát triển nguồn nhân lực và thị trường sức lao động; những diễn biến xu hướng và xác định những tác nhân ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch lao động của vùng này. Trên cơ sở đó, tác giả nêu những gợi ý và xu hướng cho phát triển nguồn nhân lực và thị trường sức lao động vùng duyên hải miền Trung.

- Huỳnh Trọng Huy (2012), *Tác động của nhập cư thị trường lao động ở Việt Nam*, Tạp chí phát triển kinh tế số 262, 10/2012, tr.48. Bài viết phân tích tác động của nhập cư thị trường lao động ở 63 tỉnh, thành của Việt Nam thông qua nguồn dữ liệu thống kê giai đoạn 2005 - 2010, chứng minh là khi mức nhập cư thay đổi kinh tế: Nhập cư ảnh hưởng như thế nào đến thị trường và tín dụng tài chính. Kết quả phân tích cho thấy nhập cư tác động đến thị trường sức lao động khá đa dạng và phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau: đô thị hóa và các vùng, miền. Những nghiên cứu cũng chỉ ra những mối quan hệ liên quan đến việc thực thi chính sách trong quá trình phát triển kinh tế và thị trường sức lao động.

Vấn đề thị trường sức lao động còn cần nghiên cứu với nhiều góc chuyên ngành khác thông qua công trình nghiên cứu trên những lĩnh vực các tác giả khác có thể liệt kê như:

- Trần Văn Chấn (2006), “*Các giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước đối với thị trường lao động nước ta*”. Tạp chí Lao động và Xã hội số 283.

- Nguyễn Hữu Dũng (2006), “*Bàn về chuyển đổi lao động ở Việt Nam*”. Tạp chí Lao động và Xã hội số 279, 280.

- Phạm Ngọc Linh (2006), “*Khắc phục hiện tượng thất nghiệp ở Việt Nam*”. Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 5.

- Phạm Văn Chính (2008), “*Việc làm và chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam hiện nay*”. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 363, tháng 8/2008.

- Nguyễn Quang Hải (2008), “*Ý nghĩa của tổ chức nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động*”. Tạp chí Lao động và Công đoàn số 409, tháng 08, (k I).

- Phan Minh Quý (2008) “*Thị trường sức lao động - Tín dụng công nhân: Một số xu hướng, kinh nghiệm*”. Tạp chí Lao động và Công đoàn số 411, tháng 09 (k I).

Và còn có nhiều bài viết, nhiều công trình nghiên cứu khác ít nhiều có bàn luận về thực trạng sản xuất nông mà trong đó ưu tiên hơn thì luận án của tác giả này.

Trên cơ sở tổng quan những nội dung và kết quả chính của các công trình nghiên cứu về thực trạng sản xuất nông, có thể rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, thực trạng sản xuất nông thì gian khổ này đã là chỗ không chỉ thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu mà nó còn là chỗ của các nghiên cứu sinh lựa chọn thực hiện luận án.

*Thứ hai*, các công trình nghiên cứu về thực trạng sản xuất nông phạm vi hẹp, đa phần những nội dung còn rất ít, nhất là nghiên cứu thực trạng sản xuất nông theo vùng, lãnh thổ và quốc gia. Đặc biệt, chưa có một công trình nào nghiên cứu về thực trạng sản xuất nông khu vực vùng đồng bằng sông Cửu Long mà luận án lựa chọn. Vì vậy, trên cơ sở tiếp thu, kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình đã có, việc bổ sung những nội dung của các vấn đề còn bỏ sót, còn chưa nghiên cứu nhằm hoàn thiện hơn những vấn đề lý luận và đánh giá thực tiễn thực trạng sản xuất nông góc khác của luận án xác định là hướng phát triển tiếp theo.

*Thứ ba*, các công trình nghiên cứu trước đây đã có phần nhiều lý thuyết về thực trạng sản xuất nông, về cấu trúc, vận hành và sự tác động của thực trạng sản xuất nông trong hệ thống thực trạng của nền kinh tế thực trạng. Tuy nhiên, luận án thực trạng, còn có một số vấn đề sau đây cần tiếp tục nghiên cứu:

- Cần thiết phải hình thành hoá, phân tích và bổ sung làm rõ cơ sở lý luận về thực trạng sản xuất nông, cách tiếp cận và phân loại loại thực trạng đặc biệt này.

- Các đặc điểm khác biệt của thực trạng sản xuất nông so với các loại thực trạng khác trong hệ thống thực trạng; những nhân tố tác động đến các bộ phận của thành của thực trạng sản xuất nông.

- Ưu thế kinh nghiệm phát triển thực trạng sản xuất nông mang tính vùng, khu vực trong việc phát triển nông nghiệp hệ thống thực trạng của quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi vận hành là những vấn đề khá mới mẻ cần nghiên cứu chuyên sâu.

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động của thực trạng sản xuất nông của một vùng, khu vực với nhiều ưu tiên mang tính cụ thể, để tìm ra những giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển thực trạng sản xuất nông vùng, khu vực là vấn đề cần thiết mà chưa có nhiều công trình nghiên cứu.

## Ch 2

### C S LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CÁC THỰC TRẠNG S C LẠO NG

#### 2.1. M T S V N CHUNG V TH TR NG S C LẠO NG

##### 2.1.1. Khái niệm thực trạng s c lao ng

Kinh tế thực trạng là sản phẩm của sự phát triển xã hội loài người, nó là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá. Nếu kinh tế hàng hoá gắn liền với trao đổi thì kinh tế thực trạng đã có những bước tiến vượt bậc về bản chất. Kinh tế thực trạng thể hiện tất cả các chức năng của nó thông qua thực trạng.

Thực trạng là một phạm trù kinh tế trung tâm của kinh tế thực trạng và gắn liền với sự phát triển của các sản phẩm. Vì vậy, một cách tổng quát, thực trạng là một phạm trù của sản xuất và lưu thông hàng hoá, phản ánh toàn bộ quan hệ trao đổi giữa người mua và người bán đã được thể chế hoá nhằm xác định giá cả và khối lượng hàng hoá. Thực trạng chứa đựng cung, cầu, mối quan hệ cung - cầu, mức giá cả và những nhân tố không gian, thời gian, xã hội ở vị trí sản phẩm nào đó của sản xuất hàng hoá. Một phát triển của thực trạng phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế.

Trong hệ thống thực trạng của nền kinh tế thực trạng, thực trạng s c lao ng là thực trạng quan trọng nhất. Quá trình hình thành của những sản phẩm của thực trạng s c lao ng có những đặc điểm riêng biệt, những nét đặc trưng nhất. Vì vậy, có rất nhiều khái niệm về thực trạng s c lao ng, từ thu hẹp vào góc độ, mức độ nghiên cứu, hoặc xuất phát từ bối cảnh, đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau.

Trên góc độ đánh giá tình trạng việc làm, hai nhà khoa học M. Ronald Erenberg và Robert Smith đã đưa ra những định nghĩa về thực trạng s c lao ng đó là: “...*Thực trạng mà một bộ phận của lực lượng lao động và kết quả quy định trong lĩnh vực việc làm, thì công việc là thực trạng lao động*” [89, tr.32], cách định nghĩa này nhấn mạnh mối quan hệ lao động trong điều kiện việc làm. Như vậy, thực trạng s c lao ng là một định nghĩa mang tính khái quát, là những hợp đồng mà việc cung - cầu s c lao động gắn liền với nhau; một cung của thực trạng thực trạng b ng những người lao động riêng lẻ; một cầu của thực trạng là người trực tiếp sử dụng s c lao động. Trong khi đó, nhà kinh tế học Nga Mikylski K.I thì lại cho rằng: “*Thực trạng lao động chỉ hiểu một cách tổng quát quan hệ xã hội, những nhân tố và thể chế xã hội (trong đó có các pháp luật), một bộ phận của tái sản xuất, trao đổi và sản xuất lao*

ng” [88, tr.13]. Quan niệm này nhấn mạnh về mặt thực tiễn thị trường lao động, xem xét thị trường lao động trên cơ sở ảnh hưởng của lao động đối với tác động kinh tế xã hội, thị trường kinh tế - xã hội nói chung. Quan niệm này cũng có những khác biệt so với những nhà nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã nêu [87, tr.54]: *Thị trường lao động là thị trường trong đó có các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua quá trình xác nhận mà có vì làm các công việc, công nhân làm việc trong các ngành công nghiệp. Nghề nghiệp là thị trường lao động là loại thị trường trong đó các dịch vụ lao động được mua, bán thông qua quá trình xác nhận vì làm và làm việc trong các ngành công nghiệp. Có thể thấy trong những nhà nghiên cứu của ILO đã nhấn mạnh các yếu tố cấu thành thị trường lao động như cung lao động, cầu lao động, giá cả hàng hóa thị trường lao động và tình trạng việc làm của thị trường lao động.*

Đối với các nhà khoa học kinh tế của Việt Nam, quan niệm về thị trường lao động cũng khá đa dạng và khác nhau.

Theo tác giả Nguyễn Hữu Dũng và Trần Hữu Trung thì: *“Thị trường lao động là toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực thuê mướn lao động (nó bao gồm các quan hệ lao động bên ngoài thuê mướn và sản xuất lao động, tiền lương và tiền công, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động...), đó diễn ra sự trao đổi, tho thu nhận giữa một bên là người lao động và một bên là người sử dụng lao động”* [23, tr.112].

Nhóm tác giả Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Hữu Hải lại quan niệm:

*Thị trường lao động (hay thị trường lao động) là nơi thể hiện các quan hệ xã hội giữa người bán sức lao động (người lao động làm thuê) và người mua sức lao động (người sử dụng sức lao động), thông qua các hình thức tho thu nhận và giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác, trên cơ sở mặt hàng lao động bán và mua, bán hàng hóa, hay thông qua các dịch vụ hay tho thu nhận khác* [8, tr.11].

Theo tác giả Nguyễn Thị Lan Hương: *“Thị trường lao động biểu hiện mối quan hệ giữa một bên là người có sức lao động và bên kia là người sử dụng sức lao động nhằm xác định mức lương và chi phí lao động sẽ đem ra trao đổi và mua bán hàng hóa”* [35, tr.7].

Việt Nam, những nhà nghiên cứu về thị trường lao động, thường dùng “thị trường lao động” và “thị trường sức lao động” cũng như dịch vụ lao động nói chung trong các văn bản pháp lý, ngay cả trong các Văn kiện của Đảng.

Thu t ng “*th tr ng lao ng*” l n u tiên c nêu ra t i H i ngh Trung ng 6 Khóa VI (03/1989) c a ng, t c s v m t nh n th c cho s hình thành và phát tri n th tr ng s c lao ng Vi t nam v m t pháp lý.

n tháng 06/1991, Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th VII, ng C ng s n Vi t Nam ra: “*T ng b c hình thành và m r ng ng b các th tr ng hàng hóa tiêu dùng, t li u s n xu t, d ch v , th tr ng v n và ti n t , th tr ng ngo i h i, th tr ng s c lao ng*” [24, tr.69].

ánh giá k t qu 15 n m i m i và xác nh ng l i phát tri n kinh t trong chi n l c 2001 - 2010, v n ki n i h i i bi u toàn qu c l n th IX, ng C ng s n Vi t Nam có nêu: “... *thúc y s hình thành, phát tri n và t ng b c hoàn thi n các lo i các lo i th tr ng quan tr ng nh ng hi n nay còn ch a có ho c s khai nh : th tr ng lao ng, th tr ng ch ng khoán, th tr ng b t ng s n, th tr ng khoa h c và công ngh*” [26, tr.100].

Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th X c a ng C ng s n Vi t Nam l i nêu: “*Phát tri n th tr ng s c lao ng trong m i khu v c kinh t , t o s g n k t cung - c u lao ng*” [38, tr.81].

V n ki n i h i i bi u toàn qu c l n th IX, ng C ng s n Vi t Nam, “*th tr ng s c lao ng*” ã c nh n th c rõ ràng h n v i úng b n ch t c a nó, ó là:

Th tr ng mua bán các d ch v c a ng i lao ng, v th c ch t là mua bán s c lao ng, trong m t ph m vi nh t nh. n c ta, hàng hoá s c lao ng c s d ng trong các doanh nghi p t b n t nhân, các doanh nghi p t b n nhà n c, các doanh nghi p ti u ch , và trong các h gia ình neo n thuê, m n ng i làm d ch v trong nhà. Trong các tr ng h p ó có ng i i thuê, có ng i làm thuê, có giá c s c lao ng đ i hình th c t i n l ng, t i n công [28, tr.165-166].

Nh v y, có th th y khi nghiên c u các v n lý lu n v th tr ng s c lao ng th ng xu t hi n hai thu t ng “*th tr ng lao ng*” và “*th tr ng s c lao ng*”.

ây, i m xu t phát c a hai thu t ng ch y u là vi c xác nh “*lao ng*” là hàng hóa hay “*s c lao ng*” là hàng hóa th c hi n giao d ch mua - bán trên th tr ng.

Hi n nay, ang t n t i hai lo i ý ki n khác nhau v vi c xác nh này: i v i các nhà kinh t theo lý thuy t c a kinh t th tr ng hi n i thì cho r ng, th tr ng lao ng ch mua bán d ch v lao ng ch không ph i mua bán lao ng, nên h thiên v cách g i “*th tr ng lao ng*”.

Còn các nhà nghiên cứu lý luận theo lý thuyết kinh tế thị trường của chủ nghĩa Mác thì cho rằng trên thị trường xã hội, hàng hoá được giao dịch mua - bán đó là xã hội, nên thị trường đó gọi là “*thị trường xã hội*”. Các luận điểm cho vấn đề này dựa trên hệ thống giá trị - lao động của C.Mác, đặc biệt là lý luận về mua bán hàng hoá xã hội. Nhưng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, C.Mác nghiên cứu về hàng hoá xã hội với tư cách là một loại hàng hoá đặc biệt mà trong quá trình sản xuất nó có thể tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Nhưng thực tế, C.Mác cũng chỉ rõ tính năng hay tính năng là giá trị của hàng hoá xã hội. Tuy nhiên, xã hội trở thành hàng hoá cũng có những điều kiện nhất định. C.Mác nhấn mạnh:

T bản thân nó, trao đổi hàng hoá không bao gồm những quan hệ lệ thuộc nào ngoài quan hệ lệ thuộc toát ra từ bản chất của chính nó. Vì tính này thì xã hội chỉ có thể xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hoá khi nó được trao đổi và chỉ trong chừng mực nó được trao đổi thị trường hay được chính người chi nó, tức là bản thân người có xã hội đem bán [84, tr.107].

Tức là phải có lao động.

Nghiên cứu quá trình mua bán xã hội, C.Mác đã dùng thuật ngữ “*thị trường xã hội*” nghiên cứu những biểu hiện bên ngoài khi quá trình trao đổi hàng hoá xã hội diễn ra. Theo C.Mác, thị trường xã hội là một chi nhánh đặc biệt của thị trường hàng hoá. Nếu xét biểu hiện bên ngoài của quá trình lưu thông hàng hoá thì:

Lĩnh vực lưu thông hàng hoá hay trao đổi hàng hoá trong đó có việc mua bán xã hội thực hiện là cái mà hàng hoá xã hội quy định tự nhiên của con người. Nhưng đây chỉ có tự do, bình đẳng, quy định sự tự do! Bởi vì người mua lẫn người bán một hàng hoá như xã hội quy định họ nên phải cùng ý chí tự do của mình mà thôi. Họ ký kết với nhau với tư cách là những người tự do bình đẳng về mặt pháp lý. Họ phải cùng chính là cái sản vật cùng trong đó ý chí của họ tìm kiếm biểu hiện pháp lý chung của nó. Bình đẳng! Bởi vì họ chỉ quan hệ với nhau với tư cách là những người hàng hoá và trao đổi với ngang giá lấy với ngang giá. Quy định sự tự do! Bởi vì mỗi người trong bản thân họ chỉ phải chịu về mình mà thôi... [84, tr.228 - 229].

Như vậy, theo cách luận giải này thì thương mại là hàng hóa và nó được mua - bán trên thị trường, và thị trường đó là “*thị trường thương mại*”.

Vì các quan niệm như trên cho thấy tính phức tạp trong nhận thức về thị trường thương mại, đôi khi sử dụng thuật ngữ “*thị trường lao động*”, lúc lại dùng thuật ngữ “*thị trường thương mại*”. Mặc dù còn có những quan niệm khác biệt, song về cơ bản các quan niệm đều có tính thống nhất nội dung, vì vậy nên hình thành thị trường thương mại, đó là: người bán thương mại, người mua thương mại, giá cả thương mại và những ràng buộc giữa các bên trong nội dung này. Ví dụ, “*thị trường thương mại*” hay “*thị trường lao động*” đều có thể hiểu là một bộ phận của thị trường, trong đó diễn ra quá trình trao đổi giữa bên lao động và bên mua, bên bán là người có nhu cầu sử dụng thương mại. Sự trao đổi này có thể thực hiện trên các mối quan hệ lao động như tín dụng, tín lý, vì vậy nên làm việc, ... thông qua một hình thức lao động bằng văn bản hoặc bằng miệng hay bằng các thủ tục khác.

Dựa trên cơ sở lý luận của C.Mác và quan niệm của các nhà khoa học, theo tác giả: *Thị trường thương mại (hoặc thị trường lao động) là nơi thể hiện các quan hệ xã hội giữa người bán thương mại (người lao động làm thuê) và người mua thương mại (người sử dụng thương mại), thông qua các hình thức trao đổi và giá cả (tín dụng, tín lý) và các vì công việc khác, trên các mối quan hệ lao động bằng văn bản, bằng miệng, hoặc thông qua các danh sách hay thủ tục khác.*

### **2.1.2. Phân loại thị trường thương mại**

Tuỳ vào các tiêu thức và mục đích nghiên cứu, thị trường thương mại được chia thành nhiều loại khác nhau:

- Xét từ góc độ pháp lý, thị trường thương mại được chia thành hai loại: thị trường thương mại hợp pháp, thị trường thương mại bất hợp pháp
- Xét từ góc độ quản lý, thị trường thương mại bao gồm: thị trường thương mại công khai, thị trường thương mại kín đáo.
- Xét về mặt tính chất của thị trường thì thị trường thương mại gồm hai loại: thị trường thương mại chính thức và thị trường thương mại phi chính thức.
- Xét từ góc độ địa lý, thị trường thương mại được chia thành nhiều loại theo các cấp độ khác nhau như: thị trường thương mại địa phương, thị trường thương mại vùng, thị trường thương mại thành thị, thị trường thương mại nông thôn, thị trường thương mại gia đình, thị trường thương mại quốc tế.

- Xét từ góc kiến trúc thương mại, thương mại hàng hóa được phân chia thành: thương mại hàng hóa nội địa, thương mại hàng hóa chuyên môn - kỹ thuật, thương mại hàng hóa quốc tế.

- Xét mặt phát triển thị trường, thương mại hàng hóa được chia thành: thương mại hàng hóa cạnh tranh hoàn hảo, thương mại hàng hóa quy mô mua, thương mại hàng hóa quy mô bán, thương mại hàng hóa song phương.

Và còn nhiều cách phân chia khác nhau theo góc tiếp cận như: phân chia theo mô hình mua và quy mô tiêu thụ thị trường, phân chia theo tính chất, phân chia theo trình tự,...

### **2.1.3. Đặc điểm và vai trò của thương mại hàng hóa**

#### **2.1.3.1. Đặc điểm của thương mại hàng hóa**

*Thẩm mỹ, hàng hóa trao đổi trên thị trường hàng hóa là hàng hóa đặc biệt.*

Thương mại hàng hóa luôn gắn liền với thị trường, không thể tách rời, nên khi mua hàng hóa, người mua chỉ có quy mô sản xuất hàng hóa trong phạm vi và điều kiện đã thỏa thuận. Nhưng người mua không nên nghĩ là mua hàng hóa như những loại hàng hóa khác, mà chỉ có những quy định nhất định, nếu vi phạm những quy định đó, người mua phải chịu trách nhiệm pháp lý và có thể có những thiệt hại kinh tế.

Thương mại hàng hóa dù có sản xuất hay không sản xuất cũng phải điều kiện về chất lượng và tinh thần tốt đẹp và phát triển, đầu tư vào người sản xuất nó.

Giá trị và giá trị sản xuất của hàng hóa - thương mại hàng hóa xác định khác với hàng hóa thông thường. Giá trị của hàng hóa - thương mại hàng hóa xác định không phải trực tiếp mà là gián tiếp thông qua các chi phí tài liệu sinh hoạt cần thiết tái sản xuất hàng hóa của người lao động. Còn giá trị sản xuất của hàng hóa - thương mại hàng hóa thể hiện khi sản xuất hàng hóa, như một yếu tố của quá trình sản xuất, có khả năng tạo ra giá trị thặng dư. Giá trị sản xuất của hàng hóa - thương mại hàng hóa còn đặc biệt, càng sản xuất thì giá trị sản xuất của nó càng tăng lên. Đó là đặc điểm bản chất của hàng hóa - thương mại hàng hóa so với các hàng hóa khác. Hơn nữa, vì sự liên quan và chi tiêu của hàng hóa thương mại hàng hóa còn phụ thuộc vào năng lực, kiến thức, trình độ giáo dục, thể lực, phẩm chất, tính cách, ... nên hàng hóa - thương mại hàng hóa mang tính đặc thù, khác biệt với hàng hóa thông thường.

Chi tiêu lao động tạo ra người lao động có khác nhau theo tính chất, tư tưởng, thể lực, trí tuệ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực làm việc, ... Vì vậy, sự có

m c cá th hoá cao khi ký k t giao kèo, g n v i trình chuyên môn khác nhau c a s c lao ng; m t khác, s a d ng c a công ngh và t ch c lao ng, nên vi c ánh giá ch t l ng lao ng khi tuy n d ng, tr công phù h p cho t ng ng i lao ng g p r t nhi u khó kh n, ph c t p.

*Th hai, trong trao i hàng hoá - s c lao ng có nhi u i m khác bi t so v i trao i hàng hoá v t ch t khác.*

Quá trình trao i hàng hoá s c lao ng so v i trao i hàng hoá v t ch t c b t u trong l nh v c l u thông hàng hoá - quy n s d ng kh n ng lao ng c chuy n sang ng i mua theo nh ng g ã c n nh trong h p ng hay tho c lao ng t p th . Quá trình trao i c ti p t c trong s n xu t d i hình th c trao i s c lao ng ang ho t ng, lao ng th c t thành t i n l ng danh ngh a và k t thúc trong l nh v c l u thông c a c i v t ch t; có ngh a là trên th tr ng hàng hoá và d ch v c trao i l ng danh ngh a thành ph ng t i n s ng. Vi c trao i hàng hoá v t ch t c b t u và k t thúc trong l nh v c l u thông hàng hoá v t ch t.

*Th ba, giá c s c lao ng trên th tr ng s c lao ng do quan h cung - c u s c lao ng xác nh. Tuy nhiên, giá c không ph i là tín hi u duy nh t i u ch nh quan h cung - c u s c lao ng.*

S ho t ng c a qui lu t cung - c u s c lao ng trên th tr ng s c lao ng xác nh giá c s c lao ng. Nó c bi u hi n thông qua tr ng thái quan h tho thu n gi a ng i lao ng và ng i s d ng s c lao ng v t i n l ng, t i n công. Ngoài ra, các v n khác liên quan n quan h lao ng c ng c tho thu n nh : vi c làm, th i gian làm vi c, b o hi m xã h i, môi tr ng lao ng và các i u ki n làm vi c khác.

Tuy nhiên, s khác bi t c b n gi a c ch ho t ng c a th tr ng s c lao ng v i th tr ng hàng hoá thông th ng ch giá c không ph i là y u t chi ph i duy nh t n cung - c u s c lao ng. B i trong b t c qu c gia nào, m c c can thi p c a Chính ph vào th tr ng s c lao ng c ng khá cao. Chính ph i u t i t th tr ng s c lao ng b ng quy nh m c t i n l ng t i thi u chung toàn qu c, t i n l ng t i thi u ngành, t i n l ng t i thi u vùng. Chính ph ban hành các tiêu chu n lao ng, các chu n m c quan h lao ng; bên c nh ó các t ch c c a ng i lao ng và ng i ch s d ng lao ng c ng tham gia m t cách tích c c vào vi c i u ch nh các m i t ng quan v cung - c u s c lao ng trên th tr ng.

Thị trường sức lao động nổi bật về cấu trúc thị trường bất (hình thức pháp luật phân nhánh, như ngành công nghiệp kinh tế - xã hội, dịch vụ vì các làm các thị trường công đoàn, hiệp hội các nhà doanh nghiệp,...) sinh ra các mối quan hệ giữa các thị trường trên thị trường sức lao động. Vì vậy, cần phải thị trường hoá thị trường chi tiết thị trường khác nhau của các thị trường trên thị trường sức lao động.

*Thứ t, giá cả hàng hoá sức lao động nổi bật và ít có khả năng phân biệt linh hoạt thị trường sức lao động - c u trên thị trường như các hàng hoá thông thường khác.*

Về lý thuyết, giá cả sức lao động do mức cung - cầu trên thị trường quy định như bất kỳ một loại hàng hoá nào khác. Khi thị trường lao động cao thì mức cung tăng, trong khi đó thì mức cầu giảm và thị trường sức lao động sẽ cân bằng khi cung và cầu bằng nhau. Tuy nhiên trong thực tế, thị trường sức lao động không bao giờ hoàn hảo. Thị trường công nghiệp ít thay đổi (học r t ch m thay i) dù mức cầu giảm hay mức cung tăng và chính vì thế luôn tồn tại những thị trường. Tính cạnh tranh không hoàn hảo của thị trường sức lao động thể hiện ít nhất tính cá biệt bởi nó không thể mua bán theo phương thức của giá trên sàn giao dịch như các hàng hoá thông thường khác. Một khác, vì các thuê mướn lao động thường là dài hạn, vì các hợp đồng đã ký kết, nên thị trường công nghiệp nổi bật và ít có khả năng phân biệt linh hoạt thị trường sức lao động - c u trên thị trường như các loại hàng hoá khác.

*Thứ n m, trong quan hệ giao dịch trên thị trường sức lao động, người lao động luôn có vị thế ưu hơn trong đàm phán.*

Giá cả sức lao động và vị thế đàm phán trên thị trường sức lao động phụ thuộc vào mức cung - cầu sức lao động, chi tiêu hàng hoá sức lao động và tính chất của thị trường sức lao động. Nếu cung sức lao động lớn hơn cầu sức lao động hoặc hàng hoá sức lao động chi tiêu thì giá cả sức lao động sẽ giảm, người lao động sẽ rơi vào thế yếu. Ngược lại, nếu cầu sức lao động lớn hơn cung sức lao động hoặc hàng hoá sức lao động có chi tiêu cao thì giá cả sức lao động sẽ tăng, vị thế cao hơn sẽ thuộc về người lao động, người lao động sẽ quy định giá cả trên thị trường sức lao động. Nếu trên thị trường sức lao động diễn ra tình trạng cạnh tranh, thì khi có cạnh tranh mua, vị thế cao hơn sẽ thuộc về người sử dụng lao động, còn nếu cạnh tranh bán, thì vị thế cao hơn sẽ thuộc về người bán sức lao động. Tuy nhiên, trong thực tế thì vị thế ưu hơn luôn thuộc về người lao động.

các nước đang phát triển, thông thường sẽ ngừng nghỉ tìm kiếm việc làm khi họ đã tìm được việc làm ổn định, nên cung lao động sẽ giảm đi. Hơn nữa, người lao động tìm kiếm việc không có học không thể đi xuống xu hướng, trong khi đó người sử dụng lao động có nhu cầu tuyển dụng và lựa chọn nhân cho nên người lao động muốn tìm kiếm việc làm thì phải chấp nhận phạm vi giá trị của lao động thấp.

Trong các loại lao động khan hiếm trên thị trường sẽ có lao động như: lao động lành nghề cao, lao động đòi hỏi kỹ năng cao, ... thì vị thế của người lao động trên thị trường sẽ cân bằng hoặc thậm chí cao hơn so với người sử dụng lao động.

*Thứ sáu, trong quá trình mua - bán, sẽ có người sử dụng lao động có thể xây dựng các mối quan hệ lao động tích cực.*

Giá người bán và người mua sẽ có trách nhiệm phối hợp hành động để người dùng và người bán cùng nhau. Người lao động như một cá thể, có thể tự kiểm soát chất lượng công việc của mình và hình thành các khác nhau, thể hiện mức trung thực khác nhau về chi phí sử dụng lao động đã thuê. Người thuê lao động phải tính toán nhu cầu yếu tố quản lý sản xuất, nghĩa là phải xây dựng một cơ chế đãi ngộ, kích thích, tạo động lực và người lao động một cách phù hợp như: ưu tiên làm việc, tín dụng, tín thưởng và các phúc lợi xã hội khác.

Trong người lao động, vấn đề quản trị không chỉ là tín dụng và tín dụng, mà còn là niềm tin và ưu tiên lao động, mà bỏ ra duy trì chỉ làm việc, tiếp tục công việc và trị giá của người lao động trong ngành nghề, bù đắp không khí làm việc trong tập thể và quan hệ giữa người lao động và người thuê lao động, ...

Trong ngành công nghiệp trên các thị trường sẽ đòi hỏi phải có sự quản lý của nhà nước và vai trò của thị trường này. Bởi, nó không chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề chính trị, xã hội, con người. Có những yếu tố, quy định, nghĩa vụ của các bên tham gia thị trường mà các chủ nhân và tạo động lực phát huy vai trò của thị trường sẽ có lao động.

### **2.1.3.2. Vai trò của thị trường sẽ có lao động**

Thị trường sẽ có lao động là một loại thị trường đặc biệt, có vai trò quản trị hàng đầu trong hệ thống các loại thị trường của nền kinh tế thị trường.

- Thị trường sẽ có lao động mà bỏ ra vì làm cho dân số hoạt động kinh tế thị trường xuyên, kết nối vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, tạo nên người cho họ nhận được những thu nhập thì ưu đãi sản xuất sẽ có lao động của chính bản thân mình,

c nghiệp nuôi sống gia đình mình. Thứ ba, các lao động dè dặt chuyển sang làm việc thích hợp hơn, nơi mà thành quả lao động của họ có năng suất và có hình thức thu nhập cao hơn.

- Thông qua thị trường sức lao động sẽ cung cấp ý kiến thông tin cho công nhân lao động và người thuê lao động về nhu cầu ngành, nghề nào đang cần, nơi nào đang thiếu sức lao động, những ngành tìm kiếm việc làm cần phải trang bị và bổ sung những chuyên môn nghiệp vụ gì, phẩm chất nghề nghiệp kỹ thuật và kỹ năng theo hướng nào có thể hình thức việc làm theo mong muốn. Thông tin thị trường sức lao động tốt sẽ cho công nhân thuê lao động công nhân lao động xây dựng kế hoạch hoạt động trong tương lai.

- Cần tranh giành những người lao động sẽ thúc đẩy mở rộng và bàn thảo chuyên nghiệp làm thuê, nâng cao chuyên môn và kỹ năng tay nghề cho công nhân lao động. Sẽ cần tranh giành các chất lượng lao động trên thị trường sức lao động sẽ bắt buộc họ không chỉ duy trì mức lương đã trả, mà phải trả những môi trường làm việc thuận lợi, thiện đãi quan tâm nhất về thoả mãn nhu cầu cần thiết và mở rộng những quan hệ qua lại bình đẳng trong tập thể lao động, công nhân gia đình và nhân viên.

- Khi ký kết hợp đồng lao động bằng miệng hoặc bằng văn bản gì của người thuê lao động và người lao động, văn bản cần xem xét không chỉ thoả thuận về mức lương và thời gian làm việc, mà còn cần những phép, chế độ nâng lương, chế độ khen thưởng, mẫu, bổ hình xã hội cùng với những ưu đãi khác.

- Thị trường sức lao động bao gồm việc phân chia và sắp xếp lực lượng dân số hoạt động kinh tế theo xuyên trong trình độ tay nghề và cách, cấu trúc liên ngành kinh tế. Vấn đề này cần có nhu cầu thu nhập những công việc khó khăn; bởi khi chuyển vào thời kỳ mới, các doanh nghiệp sẽ chuyển sang theo chi hướng khác nhau: sản xuất, dịch vụ, liên kết, liên doanh, công nghiệp hoá, cho thuê hoặc bán, ... sẽ làm cho sự nghiệp mới việc làm tăng trưởng bền vững. Bên cạnh đó, sẽ cho phép hình thành và phát triển đa dạng các loại hình sản xuất, nhu cầu doanh nghiệp mới ra đời sẽ quy tụ nhu cầu việc làm mới cho công nhân lao động và công nhân lao động đôi đũa trong quá trình chuyển đổi, cấu trúc liên ngành kinh tế. Thứ ba, lao động trong các thành phần kinh tế, các ngành nghề, khu vực dân cư dần dần thay đổi theo các yếu tố ngày càng hợp lý, uyển chuyển, thích ứng và phù hợp với cấu trúc mới của nền kinh tế thông qua sự phân bổ, sắp xếp của thị trường sức lao động.

- Th tr ng s c lao ng làm t ng tính c ng c a lao ng gi a các doanh nghi p trong m t ngành, gi a các ngành và các khu v c v i nhau. Trong th i k u c a c i cách, c u trúc l i n n kinh t , nh t là các n n kinh t chuy n i, dòng chuy n ng này v n ch a mang tính c ng cao vì hàng lo t nguyên nhân nh tính l i và trông ch vào s s p x p công vi c c a nhà n c là thói quen ã n sâu vào ti m th c c a c th h ng i lao ng trong kinh t k ho ch, thói quen thích ng v i n i ã s ng th ng xuyên, s g n bó v i công vi c, gánh n ng gia ình cùng vi c h c hành c a con cái, nh ng th t c hành chính ph c t p nh ch h kh u, t m trú, t m v ng,... Nh ng khi th t s i vào công cu c i m i t n c thì dòng chuy n ng s có nhi u thay i, nh t là s thay i trong chính sách i u ti t v mô, c i cách th t c hành chính, hoàn thi n d n k t c u h t ng c a th tr ng s c lao ng thì tính c ng c a lao ng c ng d n có nh ng chuy n bi n tích c c, c bi t i v i i ng lao ng tr .

Tuy nhiên, bên c nh nh ng m t tích c c trên, th tr ng s c lao ng v n t n t i m t s h n ch nh : T ng kho ng cách chênh l ch v thu nh p gi a nh ng ng i lao ng v i nhau. C nh tranh trên th tr ng s c lao ng còn là m t trong s các nguyên nhân gây t n h i n tinh th n oàn k t c a ng i lao ng, l i ích cá nhân c tuy t i hoá làm y u i s nh t trí trong àm phán v i ng i thuê lao ng; các doanh nghi p không c nh tranh lành m nh trong tuy n d ng lao ng,... ây là m t trái c a kinh t th tr ng, nhà n c b ng các bi n pháp qu n lý v mô s làm h n ch nh ng tác ng tiêu c c này th tr ng s c lao ng v n hành và phát tri n theo úng nh h ng.

#### **2.1.4. Các y u t c u thành th tr ng s c lao ng**

Th tr ng s c lao ng c c u thành b i các y u t c b n: cung s c lao ng, c u s c lao ng, giá c s c lao ng, tr ng thái quan h cung - c u trên th tr ng s c lao ng.

##### **2.1.4.1. Cung s c lao ng**

Cung s c lao ng là s l ng dân s ho t ng kinh t th ng xuyên, b chi ph i b i các y u t v quy mô dân s , m c di dân, giá c s c lao ng và các y u t thu c v kinh t , v n hoá, xã h i khác... mà t i ó ng i lao ng bán s c lao ng trong m t th i gian nh t nh v i m t kho n thù lao tho thu n.

Khi nói n cung s c lao ng trên th tr ng s c lao ng ng i ta th ng phân bi t rõ thành hai ph m trù: cung s c lao ng th c t , cung s c lao ng ti m n ng và các i u ki n ng sau cung s c lao ng.

Cung s c lao ng th c t bao g m s c lao ng c a nh ng ng i lao ng ang i làm thuê và s c lao ng c a nh ng ng i lao ng ang tích c c i tìm ki m vi c làm thuê. Trong ph m vi m t nhóm qu c gia có s giao l u c a s c lao ng thì có cung v s c lao ng c a nhóm qu c gia ó. Còn i v i m t qu c gia thì có cung v s c lao ng c a các vùng lãnh th c a qu c gia ó. T ng t nh cách t v n này thì s có cung s c lao ng c a t ng vùng lãnh th , c a t ng khu v c kinh t , c a nh ng ngành ngh nh t nh. M t s tr ng h p c n thi t còn tính n cung s c lao ng theo gi i tính, tu i tác, chuyên môn và c c u ngành ngh ,

Cung ti m n ng trên th tr ng s c lao ng là kh n ng cung c p s c lao ng vào th tr ng. Vi c cung c p s c lao ng này ph thu c vào t c t ng dân s h ng n m, s giao l u s c lao ng gi a các n c, gi a các vùng, các khu v c kinh t . Cung s c lao ng c tính trên các m t chuyên môn, gi i tính, tu i và chi phí cho m t lao ng...

Trong th tr ng s c lao ng luôn đi n ra s bi n ng v ngu n lao ng tu theo các i u ki n tác ng vào nó. ó luôn có s t ng thêm hay gi m b t c a l c l ng lao ng, hình thành nên cung s c lao ng ti m n ng. Trong nh ng qu c gia có s giao l u lao ng t do thì cung s c lao ng ph i tính t i cung ti m n ng, do ó có xu t, nh p kh u s c lao ng trên th tr ng s c lao ng c a qu c gia ó. V i m t a ph ng, vùng lãnh th ph i tính t i cung ti m n ng v s c lao ng có s di chuy n lao ng t a ph ng hay vùng này sang a ph ng hay vùng khác v nhu c u vi c làm, i u ki n s ng hay s h p d n c a m c tí n công. V i m t khu v c, thành ph n kinh t c ng tính n cung ti m n ng v s c lao ng do s di chuy n lao ng gi a các khu v c, thành ph n kinh t d i tác ng c a chính sách t i n l ng, b o hi m hay các chính sách kinh t - xã h i khác làm cho ng i lao ng có s u ãi h n, m b o vi c làm nhi u h n, có l ng cao h n... cung ti m n ng c a m t ngành ngh ph i tính c s ào t o l i và di chuy n lao ng t các ngành ngh khác do y u t v t i n l ng, yêu thích ngh nghi p, i u ki n lao ng, a v xã h i, tính n nh c a ngh , ch t l ng c a s n xu t.

Cung s c lao ng b nh h ng b i các nhân t , bao g m:

*Nhóm nhân t v dân s và di dân*

Quy mô l c l ng lao ng c a m t qu c gia ph thu c vào quy mô dân s c a qu c gia ó. Quy mô dân s càng l n s t o ra ngu n nhân l c s n sàng cung c p s c lao ng cho xã h i càng l n. T c t ng dân s s quy t nh quy mô dân s và quy t

nh quy mô ngu n lao ng sau kho ng th i gian 15 n m sau. T c t ng dân s l i c quy t nh b i t l t ng dân s t nhiên và di dân thu n tủy.

Vi c quy nh gi i h n tu i lao ng c ng tác ng n quy mô l c l ng lao ng ti m n ng c a qu c gia. M t khác, c c u dân s già hay tr s cho ta i ng lao ng tu i lao ng ít hay nhi u. i u ó quy t nh cung lao ng nh hay l n.

M t nhân t quan tr ng trong nhóm nhân t dân s nh h ng n cung lao ng là s di dân. Di dân c coi là dòng dân c di chuy n, thay i ch và phân b trong vùng lãnh th ho c ra ngoài biên gi i qu c gia. Nó óng vai trò quan tr ng trong vi c cân i ngu n lao ng qu c t .

Di dân có tác ng t c thì n cung s c lao ng và th m chí r t l n vì di dân ch y u là nh ng ng i trong tu i lao ng. H u h t các n c ang phát tri n, quy mô dân s trong các ô th t ng nhanh chóng, ch y u do tác ng c a di dân. Tuy nhiên, do a s dân c t nông thôn ra thành th có trình ào t o th p nên ch có th b sung vào l c l ng lao ng v i trình th p, và do v y càng làm tr m tr ng thêm tình tr ng thi u vi c làm ho c th t nghi p trong các ô th , ho c hình thành th tr ng s c lao ng phi chính th c n i ô th .

i v i nhi u qu c gia, di c ra n c ngoài nh m tìm ki m vi c làm có tác d ng làm gi m th t nghi p trong n c, có ngh a làm gi m ngu n cung s c lao ng trong n c. i v i nh ng n c luôn có ngu n cung s c lao ng cao h n c u s c lao ng nh Vi t Nam, thì a lao ng ra n c ngoài làm vi c là gi i pháp t i u c tr c m t và lâu dài.

#### *Nhóm nhân t v kinh t*

Ti n công, ti n l ng nh h ng r t l n i v i cung s c lao ng trên th tr ng. Khi ti n công th c t cao s h p d n ng i lao ng tham gia vào th tr ng và làm t ng cung s c lao ng.

Giá c sinh ho t c ng nh h ng n cung s c lao ng. Giá c sinh ho t nói chung càng cao, qu tiêu dùng c a ng i lao ng s t ng lên thì t l ng i lao ng tham gia vào th tr ng s c lao ng càng l n.

i u ki n làm vi c c ng nh h ng nhi u n cung s c lao ng. i u ki n làm vi c t t, ph ng ti n giao thông liên l c thu n ti n, th i gian làm vi c linh ho t s lôi kéo ng i lao ng tham gia nhi u h n vào th tr ng s c lao ng.

Bên c nh ó, vì s phát tri n c a m t xã h i, cùng v i t ng thu nh p c a dân c , nh ng òi h i c ngh ng i c ng t ng lên kéo theo gi m cung s c lao ng, và ng c l i. i u này c ng nh h ng không nh n cung s c lao ng.

### *Nhóm nhân tố văn hoá - xã hội*

Yếu tố văn hoá - xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến cung cấp lao động:

Đặc biệt trong gia đình, khi hình thức giáo dục - đào tạo và dạy nghề tốt thì giá trị của người giúp việc lao động có khả năng tham gia thị trường lao động nhiều hơn.

Đặc biệt trong xã hội, mức độ tham gia lao động của trẻ em phụ thuộc rất nhiều vào sự có sẵn của các dịch vụ giáo dục; chi phí về giáo dục; khả năng đóng góp của lao động trẻ em vào thu nhập của gia đình; các chính sách của Chính phủ cũng như thái độ của Chính phủ đối với lao động trẻ em,... Cần làm biến đổi cung cấp lao động.

Cung cấp lao động còn bị ảnh hưởng bởi sự tham gia lao động của người cao tuổi. Một phần phụ thuộc vào các nguồn thu nhập thay thế khi tuổi già, hoặc thay đổi các nguồn kinh tế theo hình thức hiện tại có thể tác động làm giảm nhu cầu lao động cao tuổi.

Như vậy việc gia tăng tác động làm biến đổi cung cấp lao động trên thị trường. Sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động phụ thuộc vào các yếu tố như: thu nhập. Việc gia tăng sinh, giảm giá của các mặt hàng dịch vụ có thể thay thế cho hàng hoá sản xuất tại gia đình, cũng như việc tăng mức tín dụng cho lao động nữ có tác động kích thích phụ nữ tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động. Khả năng tham gia của phụ nữ càng cao hơn nếu trình độ học vấn càng nâng lên.

#### **2.1.4.2. Cung cấp lao động**

Trong phạm vi nền kinh tế, cung cấp lao động là nhu cầu về sức lao động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, là khả năng thu hút sức lao động của nền kinh tế. Trên thị trường lao động, cung cấp lao động là lao động mà người thuê có thể thuê mua giá cả chấp nhận.

Cũng như cung cấp lao động, cung cấp lao động cũng được phân thành hai loại: Cung cấp lao động thực tế và cung cấp lao động tiềm năng.

Cung cấp lao động thực tế là nhu cầu thực tế về sức lao động cần sử dụng trong một thời kỳ nhất định, thể hiện qua số lượng chi phí làm còn trong và số chi phí làm mất.

Cung cấp lao động tiềm năng là nhu cầu về sức lao động trong tương lai sẽ làm việc có thể có được sau khi đã tính đến nhu cầu yếu tố như hình thức nhân khẩu học chi phí làm trong tương lai như văn, công nghệ, ...

Cung cấp lao động thực tế xem xét từ hai góc độ, đó là cung cấp số lượng lao động và cung cấp chất lượng lao động.

Xét t góc s l ng lao ng, thì trong i u ki n n ng su t lao ng không i, c u s c lao ng t l thu n v i qui mô s n xu t. Trái l i, trong tr ng h p qui mô s n xu t không i thì c u v s c lao ng t l ngh ch v i n ng su t lao ng.

Ngoài ra, khi quy t nh thuê lao ng, c hai bên ng i lao ng và ng i s d ng lao ng u chú tr ng n ch t l ng lao ng xác nh giá c s c lao ng và các quy t nh v quan h lao ng nh i u ki n làm vi c, các ch khuy n khích, th ng ti n,...

Xét t giác ch t l ng lao ng, khi nâng cao n ng su t lao ng, hi n i hoá công ngh s n xu t, t ng qui mô c chi u r ng l n chi u sâu,... c u s c lao ng luôn g n li n v i ch t l ng lao ng.

M c dù s c lao ng th ng c xem xét d i hai góc : ch t l ng và s l ng nh ng trên th c t c c u c u s c lao ng r t a d ng và ph c t p do s chuyên môn hoá ngày càng sâu s c c a l c l ng s n xu t. Trong n n kinh t , c u s c lao ng ph thu c vào nhi u nhân t , nh ng h u h t các nhà nghiên c u v th tr ng s c lao ng u nh n nh r ng, c u s c lao ng ph thu c vào các nhân t sau:

- *C u s c lao ng ph thu c vào s thay i kh i l ng s n xu t c a n n kinh t . S thay i kh i l ng s n xu t bi u hi n m c t ng tr ng kinh t , s l ng doanh nghi p và xu h ng m r ng c a doanh nghi p. Khi kh i l ng s n xu t t ng lên, s l ng doanh nghi p t ng lên và qui mô s n xu t c a doanh nghi p c ng t ng lên thì l ng c u tuy t i v s c lao ng c ng s t ng.*

Tuy nhiên m i t ng quan gi a n ng su t v i c u s c lao ng xét v lâu dài có th không ng nh t. Khi n ng su t lao ng t ng thì kh i l ng s n xu t t ng m c dù c u s c lao ng v n không thay i. Do v y, t ng l ng c u v s c lao ng c n ph i th c hi n tái c c u kinh t ho c m r ng ngành ngh m thêm vi c làm m i cho ng i lao ng.

- *C u s c lao ng ph thu c vào n ng su t lao ng. N ng su t lao ng thay i làm cho c u s c lao ng thay i theo hai xu h ng khác nhau. Khi n ng su t lao ng t ng s làm s n ph m biên t ng, doanh nghi p s t ng thêm lao ng. Ng c l i, n ng su t lao ng gi m, làm gi m c u s c lao ng. Tuy nhiên, n u n ng su t lao ng t ng mà doanh nghi p không m r ng quy mô, k ho ch s n xu t thì có th gi m c u s c lao ng và nh th s không t i a hoá c l i nhu n. Nguyên nhân làm n ng su t lao ng t ng có nhi u nh : do trình ng i lao ng, do áp d ng ti n b khoa h c k thu t công ngh m i, do c i thi n i u ki n làm vi c,... làm nh h ng n n ng su t và n c u s c lao ng.*

- *C u s c l a o   n g   p h   t h u   c   v à o   t ì n h   h ì n h   p h á t   t r i   n   k ì n h   t .* Khi kinh t thay i s k é o   t h e o   s   t h a y   i   c   a   c   u   s   c   l a o   n g . K ì n h   t   t   n g   t r   n g   c a o   đ   n   n   c   u   s   c   l a o   n g   c   n g   t   n g   c a o . B ì   k h i   k ì n h   t   t   n g   t r   n g   c á c   y   u   t   n g u   n   l   c   n h   v   n ,   t à i   n g u y ê n ,   c ô n g   n g h , ...   c   h u y   n g   v à   p h   i   h   p   h   p   l ý   s   t o   i   u   k i   n   c h o   u   t   p h á t   t r i   n ,   n h i   u   n h à   u   t ,   n h i   u   d o a n h   n g h i   p   m   i   s   t h a m   g i a   v à o   t h   t r   n g   s   c   l a o   n g   l à m   t   n g   c   u   s   c   l a o   n g . N g   c   l   i ,   k h i   k ì n h   t   s u y   t h o á i ,   c á c   d o a n h   n g h i   p   v à   n h à   u   t   b u   c   p h   i   g i   m   s   n   l   n g   h o   c   r ú t   k h i   t h   t r   n g   l à m   c h o   c   u   s   c   l a o   n g   g i   m . T u y   n h i ê n   m   i   q u a n   h   n à y   c ò n   p h   t h u   c   v à o   p h   n g   t h   c   t   n g   t r   n g   k ì n h   t   c   a   m   t   q u   c   g i a . T   c   t   n g   t r   n g   k ì n h   t   c à n g   c a o   g   n   l   i   n   v   i   s   t h a y   i   c   c   u   k ì n h   t ,   h i   n   i   h o á   c ô n g   n g h ;   d o   v   y   c   u   v   s   c   l a o   n g   c ó   t r ì n h   c h u y ê n   m ô n   c a o   t   n g   n h a n h ,   t r o n g   k h i   c   u   s   c   l a o   n g   n ó i   c h u n g   t   n g   c h   m .

- *C u s c l a o   n g   p h   t h u   c   v à o   g i á   c   h à n g   h o á   s   c l a o   n g   t r ê n   t h   t r   n g .* L u   t   c   u   q u y   n h   c   u   s   c   l a o   n g   t r ê n   t h   t r   n g   t h ô n g   q u a   m   i   q u a n   h   g i   a   c   u   s   c   l a o   n g   v à   t i   n   l   n g   n h   n g   c h   t r o n g   m   t   c h   n g   m   c   g i   i   h   n   b   i   h à i   t ì n h   t h   x   y   r a :

+ T i   n   l   n g   c a o ,   c ó   t h   x e m   l à   n g u y ê n   n h â n   c   b   n   g i   i   h   n   c   u   s   c   l a o   n g . T u y   n h i ê n   s   t á c   n g   n à y   t h e o   m   t   c   c h   p h   c   t   p   m a n g   t í n h   h a i   c h i   u   d o   t í n h   c h   t   c   b i   t   c   a   h à n g   h o á   s   c l a o   n g - g i á   t r   c   o   b   n g   g i á   c   n h   n g   t   l i   u   s i n h   h o   t   c   n   t h i   t   t á i   s   n   x u   t   s   c l a o   n g . D o   v   y ,   k h i   g i á   c   s   c l a o   n g   t   n g   s   l à m   g i   m   c   u   s   c   l a o   n g .

+ T i   n   l   n g   t h   p ,   v a i   t r ò   c   a   l   n g   t h   p   t r o n g   h ì n h   t h à n h   c   u   s   c   l a o   n g   r   t   p h   c   t   p . B ì   t r ê n   t h   c   t ,   v i   c   x á c   n h   c h   t i   n   l   n g   t h   p   s   v   p   p h   i   r à o   c   n   t   c á c   y   u   t   c ó   t í n h   c h   t   k ì n h   t ,   x ã   h   i   v à   p h á p   l ý ... B ì   v ì :

. K h i   m   c   t i   n   l   n g   t h   p   n g   n g h   a   v   i   s   c   m u a   c   a   n g   i   l a o   n g   s   b   g i   m   s ú t   đ   n   n   g i   m   đ u n g   l   n g   t h   t r   n g   n   i   a   c ù n g   v   i   n h   n g   t á c   n g   t i ê u   c   c   i   v   i   n g   i   s   n   x u   t - l à m   k h ó   k h   n   c h o   t i ê u   t h   s   n   p h   m ,   g i   m   k h   i   l   n g   s   n   x u   t   v à   h   n h   m   c   l   i   n h   u   n .

. K h i   h   t h   p   t i   n   l   n g   s   n h   h   n g   n g a y   n   s   ò i   h   i   t   t   y   u   c   a   q u á   t r ì n h   t á i   s   n   x u   t   s   c l a o   n g . N u   t i   n   l   n g   g i   m   n   m   c   t   i   t h i   u   s   k h ô n g   á p   n g   c h o   t á i   s   n   x u   t   s   c l a o   n g   m   t   c á c h   b ì n h   t h   n g   l à m   n h   h   n g   x   u   n   h i   u   q u   s   n   x u   t .

. K h i   h   m   c   t i   n   l   n g   q u á   t h   p   s   đ   n   n   p h á   v   s   k h u y   n   k í c h   l a o   n g   t í c h   c   c ,   h ì n h   t h à n h   t h á i   t i ê u   c   c   t r o n g   l a o   n g .   n g   t h   i ,   k é o   t h e o   đ ò n g   đ i   c h u y   n   l a o   n g   c ó   t r ì n h   c a o ,   g â y   t   n   t h   t   c h o   d o a n h   n g h i   p   c   n g   n h   n   n   k ì n h   t .

. M c ti n l ng th p m ra kh n ng h th p chi phí, t o i u ki n cho doanh nghi p t i a hoá l i nhu n. Lúc này c u s c lao ng s t ng, nh ng không kích thích t ng mà th m chí còn gi m cung s c lao ng.

- *C u s c lao ng ph thu c vào s thay i giá c c a các ngu n l c khác.* Khi giá c các ngu n l c khác thay i s làm c u s c lao ng thay i theo hai xu h ng khác nhau:

+ N u y u t s n xu t và lao ng là hai nhân t b sung hoàn toàn cho nhau (giá c a y u t u vào này thay i thì c u c a y u t u vào khác thay i theo chi u ng c l i) thì khi giá c a các y u t ngu n l c gi m thì c u s c lao ng t ng và ng c l i.

+ N u y u t s n xu t và lao ng là hai nhân t thay th hoàn toàn cho nhau (giá c a y u t u vào này thay i thì c u c a y u t u vào khác thay i cùng h ng) thì khi giá c a y u t s n xu t gi m thì c u s c lao ng c ng gi m và ng c l i.

- *C u s c lao ng còn ph thu c vào các quy nh v ch , chính sách c a nhà n c.* Ch ngày, gi làm vi c tác ng n c u s c lao ng. i u ch nh c u s c lao ng doanh nghi p có th thay i s lao ng ho c thay i gi làm vi c. S l a ch n gi a s thay i gi lao ng và s l ng lao ng c a doanh nghi p d a trên nh ng quy nh c a chính sách vi c làm.

C u s c lao ng trong nh ng i u ki n khác nhau ph thu c vào th i gian làm vi c khác nhau c a ng i lao ng c pháp lu t quy nh. Pháp lu t quy nh ch t ch th i gian lao ng trung bình trung ngày, th i gian làm vi c i v i nh ng công vi c n ng nh c, c h i, nguy hi m,... Trong i u ki n n n kinh t ho t ng bình th ng, thì th ng c ng i thuê lao ng và ng i lao ng u thích t ng thêm gi làm vi c và d nhiên s gi m c u s c lao ng.

m b o vi c làm cho ng i lao ng, nhà n c c ng có c ch ràng bu c các doanh nghi p ph i tr m t l ng chi phí áng k khi sa th i lao ng. Chính sách này làm nh h ng t i quy t nh s d ng lao ng c a doanh nghi p, b i vì nó s làm t ng chi phí i u ch nh khi sa th i. Nó làm h n ch m c sa th i và ng n ng a s sa th i lao ng hàng lo t. Tuy nhiên, các chính sách này c ng ng n c n các doanh nghi p thuê lao ng m i trong th i k n n kinh t t ng tr ng.

Cùng v i nh ng quy nh trên c a pháp lu t, m t s chính sách liên quan nh chính sách b o hi m xã h i, b o hi m y t ,... c ng tác ng n c u s c lao ng. Ngoài ra, các ch ng trình qu c gia v vi c làm, các chính sách v u t , chính sách ngo i th ng,... c ng nh h ng không nh n c u s c lao ng.

Bên cạnh những nhân tố tác động nêu trên còn có các nhân tố tác động khác như: quy mô, trình độ kỹ thuật, trình độ quản lý, quan hệ kinh doanh quốc tế ...

#### **2.1.4.3. Giá trị sức lao động**

*Tiền công hay tiền lương là giá trị sức lao động*

Trên thị trường sức lao động, giá trị sức lao động thể hiện dưới dạng tiền công hay tiền lương. Tiền công, tiền lương thực chất là sản phẩm mà người sử dụng sức lao động trả cho người lao động khi họ hoàn thành công việc theo hợp đồng, nhiệm vụ và pháp luật quy định cho hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét trên góc độ cá nhân người lao động, sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí tuệ của con người trong quá trình sản xuất. Sức lao động là kết quả của quá trình sản xuất, là yếu tố quyết định trong quá trình sản xuất. Hiện tượng lao động phụ thuộc vào nhu cầu vật chất khác, song yếu tố quyết định là sức lao động. Thể lực và trí tuệ của người lao động phụ thuộc vào mức sống, vào chất lượng cuộc sống và nhu cầu vật chất, suy cho cùng, phụ thuộc vào chính thu nhập của người lao động mà phân bổ trong thu nhập đó là tiền lương.

Xét trên góc độ xã hội, sức lao động trong nền sản xuất xã hội là lực lượng lao động xã hội - một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế. Chất lượng của lực lượng lao động phụ thuộc vào nhu cầu chính sách của nhà nước, như chính sách phân phối, chính sách giáo dục đào tạo và các chính sách kinh tế - xã hội khác, trong đó chính sách tiền lương giữ vai trò quan trọng.

Giá trị hàng hóa sức lao động được biểu hiện trên thị trường thông qua tiền lương. Vì vậy, tiền lương là biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, là giá trị của sức lao động mà người sử dụng lao động (nhà nước, chủ doanh nghiệp) phải trả cho người cung ứng sức lao động, tuân theo các quy luật của thị trường sức lao động và pháp luật của nhà nước. Do đó, sức lao động là giá trị sức lao động. Giá trị hàng hóa sức lao động được quy định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Người sử dụng sức lao động là kết quả của quá trình sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, vì vậy tái sản xuất ra người lao động có nghĩa là duy trì sự sống, sự tồn tại và phát triển của người lao động. Thực tiễn này đòi hỏi phải có những giải pháp sinh học thích hợp. Do đó, giá trị hàng hóa sức lao động được coi là giá trị của những giải pháp sinh học cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động.

Tái sản xuất sức lao động bao gồm hai phần: tái sản xuất sức lao động vật chất, có nghĩa là phục hồi và nâng cao thể lực, trí tuệ cho người lao động; và tái sản xuất sức lao động vật chất, có nghĩa là bổ sung cho con cái người lao động.

Giá trị hàng hoá sức lao động chuyển thành giá trị các yếu tố sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho bản thân người lao động; nhưng phần nào tạo ra người lao động mới có trình độ nghề nghiệp thích hợp; giá trị các yếu tố sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái người lao động.

Trong nền kinh tế thị trường, giá cả sức lao động (tiền công, tiền lương) được quy định trên cơ sở tho thu nhập của người sử dụng lao động và người lao động, vai trò quản lý của Nhà nước và thị trường quyết định thông qua việc quy định các nguyên tắc, cơ chế hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tho thu nhập trong hợp đồng lao động; hỗ trợ việc thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động và đi kèm người lao động trong tho thu nhập của người lao động: tiền công, tiền lương, hình thức trả công, trả lương, cơ chế trả tiền công, tiền lương và các yếu tố khác; hướng dẫn quá trình tho thu nhập, thực hiện tiền công, tiền lương đi kèm ra ứng pháp luật, bổ sung hài hoà lợi ích của hai bên; đồng thời, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và tho thu nhập của các bên về tiền công, tiền lương.

#### *Các yếu tố tác động đến tiền công, tiền lương*

Tiền công, tiền lương là giá cả của sức lao động, nên mức độ nó dựa trên cơ sở giá trị sức lao động. Mặt khác, nó cũng tuân theo các quy luật của thị trường sức lao động. Do đó, tiền công, tiền lương phụ thuộc vào các yếu tố thị trường như:

- *Quan hệ cung - cầu về sức lao động*. Trong quan hệ cung - cầu về sức lao động các ngành khác nhau không giống nhau. Nhìn chung, những ngành sử dụng lao động gì nhiều là chủ yếu thì ngành đó có cung lớn hơn cầu về sức lao động, vì thế tiền công, tiền lương những ngành này có xu hướng ngày càng thấp đi. Ngược lại, những ngành sử dụng lao động trí tuệ, lao động có trình độ cao là chính, thì ngành đó cung nhỏ hơn cầu về sức lao động, vì thế tiền công, tiền lương có xu hướng tăng cao. Trong quan hệ cung - cầu về sức lao động cũng thay đổi các giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế. Chẳng hạn, khi nền kinh tế suy thoái, tiền công, tiền lương cũng có xu hướng giảm, khi nền kinh tế hưng thịnh, mức lương, cầu về lao động tăng thì tiền công, tiền lương cũng có xu hướng tăng. Giữa các vùng khác nhau trong một quốc gia hoặc giữa

các qu c gia khác nhau có i u ki n kinh t - xã h i khác nhau, t ng quan cung - c u v s c lao ng c ng khác nhau nên ti n công, ti n l ng c ng có s chênh l ch.

- *Giá c hàng hoá và d ch v áp ng nhu c u tiêu dùng trên th tr ng.* ây, c n phân bi t ti n công, ti n l ng danh ngh a và ti n công, ti n l ng th c t . Ti n công, ti n l ng danh ngh a là m c ti n công, ti n l ng mà ng i lao ng nh n c đ i hình th c ti n t . Ti n công, ti n l ng th c t là l ng hàng hoá hay d ch v mà ng i lao ng mua c b ng ti n công, ti n l ng danh ngh a v i m c giá c hàng hoá và d ch v trên th tr ng sau khi ã tr i thu và các kho n trích n p khác. Nh v y ti n công, ti n l ng th c t t l ngh ch v i giá c hàng hoá và d ch v . Trong i u ki n phát tri n bình th ng c a n n kinh t , t l l m phát t nhiên h ng n m th ng m c m t con s . Do ó, ti n công, ti n l ng danh ngh a n u không c i u ch nh theo t l l m phát thì ti n công, ti n l ng th c t s gi m xu ng. Vì v y, b o m ti n công, ti n l ng th c t cho ng i lao ng c n có s i u ch nh ti n công, ti n l ng danh ngh a theo t l l m phát. i v i ng i lao ng, l i ích và m c ích cu i cùng c a vi c cung ng s c lao ng là ti n công, ti n l ng th c t ch không ph i là ti n công, ti n l ng danh ngh a.

- *Các y u t chính tr - xã h i*, ch ng h n nh s can thi p c a nhà n c thông qua chính sách ti n công, ti n l ng; s phát tri n và tác ng c a các t ch c công oàn, t ch c ng trong các doanh nghi p. Ti n công, ti n l ng không ch thu n tuy ý là v n kinh t , v n l i ích, mà cao h n, nó là v n xã h i, liên quan tr c ti p n chính sách kinh t v mô c a nhà n c. C ch i u ti t c a th tr ng s c lao ng ph i c nh h ng b ng chính sách ti n công, ti n l ng c a nhà n c, trong ó vi c quy nh và ki m soát m c l ng t i thi u là s c n thi t t t y u. Lu t hoá m c l ng t i thi u là hình th c can thi p c a nhà n c vào ti n công, ti n l ng trong i u ki n th tr ng s c lao ng luôn có s cung ti m tàng l n h n s c u, ho c do s gi m sút ti n công, ti n l ng th c t khi n n kinh t ang có l m phát cao b o h m c ti n công, ti n l ng th c t cho ng i lao ng.

#### **2.1.4.4. C nh tranh trên th tr ng s c lao ng**

S ho t ng c a th tr ng s c lao ng t o ra c nh tranh trên th tr ng này: ó là s c nh tranh gi a ng i mua s c lao ng v i ng i bán s c lao ng; c nh tranh gi a nh ng ng i mua s c lao ng; c nh tranh gi a nh ng ng i bán s c lao ng v i nhau,... t ó tác ng n vi c hình thành giá c s c lao ng.

Thông qua tín hiệu giá cả, công nhân mua và bán theo luật thị trường ích kinh tế của mình, tác động đến giá cả, làm cho giá cả chuyển động cân bằng.

Cạnh tranh giữa người mua và người bán sẽ làm cho người bán phải hạ giá xuống mức cung - cầu sẽ cân bằng trên thị trường. Khi cung lớn hơn cầu thì người mua trở nên công ty phần cho người lao động và họ sẽ dùng thêm nhân công. Ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu thì người bán sẽ đòi hỏi công nhân phải làm việc nhiều hơn.

Cạnh tranh giữa người mua và người bán sẽ làm cho người bán phải hạ giá xuống mức cung - cầu sẽ cân bằng trên thị trường. Khi cung lớn hơn cầu thì người mua trở nên công ty phần cho người lao động và họ sẽ dùng thêm nhân công. Ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu thì người bán sẽ đòi hỏi công nhân phải làm việc nhiều hơn.

Cạnh tranh giữa người mua và người bán sẽ làm cho người bán phải hạ giá xuống mức cung - cầu sẽ cân bằng trên thị trường. Khi cung lớn hơn cầu thì người mua trở nên công ty phần cho người lao động và họ sẽ dùng thêm nhân công. Ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu thì người bán sẽ đòi hỏi công nhân phải làm việc nhiều hơn.

Cạnh tranh là yếu tố quan trọng của thị trường sẽ làm cho người bán phải hạ giá xuống mức cung - cầu sẽ cân bằng trên thị trường. Khi cung lớn hơn cầu thì người mua trở nên công ty phần cho người lao động và họ sẽ dùng thêm nhân công. Ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu thì người bán sẽ đòi hỏi công nhân phải làm việc nhiều hơn.

Trong thị trường sẽ có cạnh tranh hoàn thiện có tính chất: nhiều doanh nghiệp cạnh tranh với nhau khi thuê mướn lao động xác định; số lượng người lao động sẽ tăng lên hoặc giảm đi; thị trường thì luôn luôn có một số người mua và một số người bán trong xác định giá cả sẽ cân bằng. Trong cạnh tranh thị trường, nếu giá cả sẽ cân bằng cao hơn mức bình quân, thì cung lao động sẽ vượt quá cầu và giá cả sẽ cân bằng giảm. Ngược lại, nếu giá cả sẽ cân bằng thấp hơn mức bình quân, thì cung sẽ cân bằng thấp hơn cầu, giá cả sẽ cân bằng tăng.

Trong sản xuất quy mô, doanh nghiệp có thể thu được lợi nhuận khi lợi nhuận nhỏ hơn chi phí hàng hoá sản phẩm làm ra ít hơn trong kỳ kinh doanh. Điều này có nghĩa là, quy mô sản xuất nhỏ hơn chi phí hàng hoá và giá trị hàng hoá và giá trị hàng hoá.

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thị trường sức lao động cạnh tranh không hoàn thiện. Vì vậy các doanh nghiệp cần quy định duy trì giá cả hàng hoá cần quy định của mình thì hợp lý khi mà chi phí sản xuất giá cả sức lao động. Những doanh nghiệp khác cũng mong muốn tiến hành khuyến khích này. Trong khi đó Công đoàn là người đi đầu quy định lợi ích cho người lao động thì ưu tiên thị trường hoặc chỉ ít cần duy trì các mặt tích cực công không bị cắt giảm.

#### **2.1.4.5. Hình thức, tổ chức và công cụ hỗ trợ thị trường sức lao động** *Hình thức, tổ chức*

Vấn đề, hình thức và tổ chức thị trường sức lao động chính là các pháp luật và tổ chức xử lý các mối quan hệ lao động giữa người bán sức lao động, người sử dụng sức lao động và nhà nước, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích và trách nhiệm của các bên, giảm thiểu tranh chấp lao động.

Hình thức tổ chức của thị trường sức lao động bao gồm:

- Hình thức pháp luật điều chỉnh các vấn đề liên quan đến lao động việc làm, cụ thể là Bộ luật Lao động, luật Công đoàn, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động.

Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời năm 1994 và 1998 điều chỉnh và điều tra những khuôn khổ thị trường sức lao động, quy định quy định và nghĩa vụ của người lao động, các tiêu chuẩn lao động và các nguyên tắc sử dụng, quản lý lao động... Điều chỉnh điều chỉnh của Bộ luật Lao động Việt Nam là những mối quan hệ kinh tế - xã hội phát sinh trong quá trình lao động, mà chủ thể bao gồm các người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Tiếp theo là 3, Quốc hội khóa XIII, luật Lao động (sửa đổi) năm 2012 đã Quốc hội thông qua giám định 275 điều, với nhiệm vụ điều chỉnh quản trị, quy định người lao động đã bổ sung, cụ thể hoá như: chế độ thai sản cho người lao động, chế độ nghỉ hưu, thời gian làm việc, chính sách tiền lương và mặt tích cực tăng tiến thi,...

- Hình thức chính sách liên quan đến lao động - việc làm như: chính sách tiền lương, tiền công, chính sách bảo hiểm, chính sách việc làm, chính sách đào tạo và tuyển dụng cho người lao động, chính sách hỗ trợ thị trường... Đây chính là khuôn khổ pháp lý điều chỉnh các quan hệ lao động trên thị trường sức lao động.

Cùng với việc hoàn thiện Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hình thức Pháp luật, Nghị định, Thông tư cũng như hàng loạt các luật,

vấn bản pháp quy khác có liên quan lao động của ban hành, và cần bản để nên  
khuôn khổ thích cho thị trường lao động.

Hệ thống các cơ cấu thị trường lao động bao gồm:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường lao động Trung ương và địa  
phương, hệ thống thanh tra lao động, hòa giải và tòa án lao động.

- Tổ chức đi tìm kiếm lao động các cấp trung ương và địa phương  
(tổ chức công đoàn các cấp).

- Tổ chức đi tìm kiếm lao động (Phòng Thương mại và công  
nghiệp Việt Nam)

- Các tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức quần chúng và tổ chức phi chính  
phương khác.

*Hệ thống công cụ thị trường lao động*

- Hệ thống dạy nghề:

Hệ thống dạy nghề cho lao động bao gồm các trung tâm dạy nghề, các trung  
tâm dạy nghề, các trường nghề, cao đẳng dạy nghề và các cơ sở dạy nghề khác.

Hệ thống dạy nghề cho lao động là một công cụ chính, tích cực của  
thị trường lao động. Thích ứng của cung và cầu lao động và việc cung và cầu  
lao động (cung và cầu trình độ, cung và ngành nghề) phải có hệ thống dạy nghề... Bởi vì trên  
thị trường lao động luôn tồn tại tình trạng thiếu lao động đang tìm kiếm việc làm  
học nghề có trình độ tay nghề đáp ứng yêu cầu của ngành sản xuất lao động,  
hoặc nghề nghiệp lao động thất nghiệp, nghề nghiệp lao động có nguy cơ thất nghiệp  
do thay đổi công nghệ mà học nghề không thích ứng. Hơn nữa, học nghề, học  
tức, nâng cao tay nghề, học trang bị nghề nghiệp kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp cùng nghề  
phẩm chất cần có đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Hệ thống dịch vụ việc làm và hệ thống doanh nghiệp xuất khẩu lao động

Trong cơ chế thị trường, do nhà nước không trực tiếp tạo việc làm, nên việc  
cung cấp các thông tin về việc làm, tuyển dụng, giới thiệu việc làm công nhân  
là nghề công nhân quản lý nghiệp vụ, giới thiệu một cân bằng giữa cung - cầu  
lao động và nghề nghiệp việc làm cho lao động.

Hệ thống môi giới lao động thông qua các trung tâm xúc tiến việc làm (hiện  
nay là các trung tâm dịch vụ việc làm) của Việt Nam; với vai trò làm cầu nối giữa  
cần tìm kiếm việc làm và việc làm việc nghiệp, nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường  
lao động, giới thiệu thất nghiệp. Hệ thống dịch vụ việc làm có bản chất chính là: tuyển dụng,

gi i thi u vi c làm; d y ngh cho ng i lao ng; nghi n c u th tr ng s c lao ng; cung ng s c lao ng...

H th ng d ch v vi c làm óng vai trò ch t xúc tác, là c u n i gi a cung - c u s c lao ng trên th tr ng s c lao ng. làm c vai trò này, h th ng d ch v vi c làm có các ch c n ng sau:

+ Tr giúp ng i lao ng tìm vi c làm, t c là cung c p thông tin, cung c p các d ch v h tr ng i lao ng th t nghi p và giúp ng i lao ng tìm vi c, tham gia ho c tái tham gia vào th tr ng s c lao ng (T v n vi c làm, gi i thi u vi c làm, ào t o nâng cao trình cho ng i lao ng).

+ Tr giúp ng i s d ng lao ng, t c là giúp cho ng i s d ng lao ng tìm c nhân công, áp ng yêu c u c a ng i s d ng.

H th ng doanh nghi p xu t kh u lao ng; n u nh h th ng d ch v vi c làm có ch c n ng ch p n i gi a cung - c u s c lao ng trong n c, thì h th ng doanh nghi p xu t kh u lao ng làm ch c n ng ch p n i cung s c lao ng trong n c v i c u s c lao ng n c ngoài. làm c ch c n ng này, các doanh nghi p xu t kh u lao ng c ng ph i t v n, ào t o, tìm ki m thông tin th tr ng và ph i có i ng cán b gi i áp ng công vi c tuy n ch n lao ng xu t kh u.

- H th ng thông tin, th ng kê th tr ng s c lao ng

H th ng thông tin, th ng kê th tr ng s c lao ng là m t trong nh ng công c quan tr ng c a th tr ng s c lao ng. H th ng này có ý ngh a trong qu n lý v mô và i u ch nh các ho t ng c a th tr ng s c lao ng.

H th ng thông tin, th ng kê th tr ng s c lao ng c c u thành b i ba b ph n:

*M t là*, h th ng thông tin th tr ng s c lao ng - vi c làm; h th ng này cung c p các thông tin v cung s c lao ng (dân s , dân s ho t ng kinh t , trình h c v n, trình chuyên môn k thu t c a l c l ng lao ng, phân b l c l ng lao ng,...), v c u s c lao ng (nhu c u tuy n d ng lao ng, ch vi c làm tr ng, s di bi n ng lao ng c v a i m và công vi c, ngành ngh ,...), v ào t o ngh và các thông tin khác liên quan n quan h lao ng nh tranh ch p lao ng, tho c lao ng t p th ...

*Hai là*, h th ng thông tin h ng nghi p d y ngh ; ây là h th ng thông tin v c h i ào t o, v các ch ng trình giáo d c - ào t o, v các tr ng và các khoá ào t o, v nhu c u h c ngh c a ng i lao ng, đ báo v s l ng, ch t l ng, c c u

ngành nghề, các cơ sở sản xuất công nghiệp đã qua đời mà các công nhân, các nhà quản lý, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân lực và những nhân tố tiếp theo.

Ba là, hình thức thông tin, tài nguyên gì thì ưu việt làm; hình thức này gồm các thông tin về cơ sở sản xuất công nghiệp (chức vụ làm hiện có, chức vụ làm còn trống, chức vụ làm mới, những đòi hỏi về kỹ năng, tay nghề, ...), về cung cấp lao động (số lượng, bố trí vào thị trường lao động, dân số trong thị trường lao động như ngành nghề, địa phương, ...).

- Hình thức bóc lột xã hội

Theo quy định trong Điều 1 và Điều 3 của Luật Bảo vệ Xã hội Việt Nam thì bóc lột xã hội là sự bóc lột thay thế hoặc bù đắp mất phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào Quỹ Bảo vệ Xã hội.

Hình thức bóc lột xã hội bao gồm: bóc lột về mặt vật chất, bóc lột về mặt tinh thần và mặt sức khỏe khác. Khác với hình thức bóc lột về mặt vật chất và hình thức bóc lột về mặt tinh thần là những công cụ bóc lột, tích lũy của cải của người lao động, hình thức bóc lột xã hội là công cụ bóc lột của người lao động.

## 2.2. TH TRƯỜNG S C LAO ĐỘNG VIỆT NAM

### 2.2.1. Những đặc điểm của trường sản xuất lao động trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trường sản xuất lao động trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trường quản lý trong hệ thống trường của nền kinh tế với vai trò hình thành và đào tạo thành phần kinh tế, sản xuất, dịch vụ và dịch vụ. Công nghiệp và các loại trường khác, các hoạt động của trường sản xuất lao động trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vận hành theo các quy luật kinh tế khách quan như: quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, ...; vận hành các giao dịch trên thị trường hàng hóa, tiền tệ, nhân lực. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, tổ chức, kiểm soát, điều tiết trường. Quan hệ lao động giữa các chủ thể trên trường là quan hệ hợp tác, hài hòa, cùng tồn tại, vận hành nền kinh tế, chính trị, xã hội.

Tuy nhiên, trường sản xuất lao động trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc điểm mang bản chất của trường xã hội do quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa quy định, đó là:

Giá trị hàng hóa sức lao động, công do hao phí lao động xã hội cần thiết sản xuất và tái sản xuất ra nó quy định. Nhưng nó cũng thể hiện đời sống vật chất của nhà sản xuất xã hội chi trả, nhà sản xuất cá nhân, do dân và vì dân; người lao động luôn luôn quan tâm và toan tính lợi ích cá nhân phát triển toàn diện, đáp ứng nhu cầu vật chất tinh thần người lao động không nhàn nhõm cố việc làm, mà còn tăng cường nâng cao trình độ, trí tuệ trong lợi ích cá nhân không ngừng cho phép.

Trong nền kinh tế thị trường nhà sản xuất xã hội chi trả, sự phát triển của thị trường sức lao động chịu tác động của các thể chế, chính sách công nhân các công nhân và mô hình khác của nhà sản xuất cạnh tranh vào nhóm hình thức mới trái của thị trường này và thúc đẩy nó phát triển theo những mục tiêu nhất định. Thị trường sức lao động trong nền kinh tế thị trường nhà sản xuất xã hội chi trả không thể phát triển mạnh mẽ nếu không có sự nhàn nhõm của môi trường chính trị, tách rời sự quản lý của nhà sản xuất.

Nhà sản xuất cạnh tranh vào thị trường sức lao động trong nền kinh tế thị trường nhà sản xuất xã hội chi trả thông qua tác động vào lòng giá trị hàng hóa sức lao động, thể hiện việc nhà sản xuất quy định mức tiền công, tiền lương tối thiểu và việc người lao động. Đây là cơ sở của sự bình đẳng quan hệ mua - bán sức lao động và duy trì mối quan hệ lâu dài, bền vững trong quá trình sản xuất và tái sản xuất sức lao động. Người thuê, người lao động còn luôn quan tâm bằng việc kích thích thông qua các hình thức khen thưởng, phúc lợi, phân phối thông qua phúc lợi xã hội, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp khó khăn, chính sách, ... để hạn chế tâm lý chán nản say lao động.

Nếu trong thị trường sức lao động của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động không chỉ phụ thuộc vào nhu cầu của nhà sản xuất, biểu hiện mối quan hệ chủ - thợ giữa hai giai cấp tư sản và vô sản; thì trong thị trường sức lao động của kinh tế thị trường nhà sản xuất xã hội chi trả, tuy về hình thức vẫn là quan hệ chủ - thợ, nhưng mối quan hệ thực tế thì ngược lại: người bán sức lao động và người mua sức lao động đều là chủ nhân của xã hội, theo nguyên lý và nghĩa vụ của xác lập trên cơ sở quy định của hệ thống pháp luật như: luật Doanh nghiệp, luật Lao động, luật Hợp tác xã, luật Công chức, luật Viên chức, ... Đó là sự bình đẳng và chất lượng lao động càng tăng lên, vị trí người lao động ngày càng được khẳng định hơn.

Thị trường sức lao động trong nền kinh tế thị trường nhà sản xuất xã hội chi trả, người lao động luôn luôn có vị trí trung tâm, phát huy nguyên lý con người là yếu tố bản chất trong kinh tế và phát triển xã hội. Vì vậy, mục tiêu phát

triển con người và xã hội công nghiệp và công nghệ trong môi trường quốc tế và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội luôn phát triển là mục tiêu then chốt.

Nhìn lại quá trình phát triển thị trường lao động trong nền kinh tế thị trường xã hội công nghiệp Việt Nam thì gian qua cho thấy: thị trường lao động tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại hóa và mở rộng tính năng động; khung khổ luật pháp, thể chế, chính sách thị trường lao động ngày càng hoàn thiện; các kết quả trên thị trường lao động có nhiều nét tích cực, thu nhập, tín dụng, các dịch vụ xã hội chuyên nghiệp tăng, thu nhập, tín dụng, các dịch vụ xã hội, năng suất lao động và tính cạnh tranh của lực lượng lao động tăng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, thực tế các biến chuyển và những sâu sắc vào nền kinh tế thị trường thì sẽ hình thành và phát triển các thị trường lao động Việt Nam vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất:

- Lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi kinh tế, năng suất lao động thấp, thiếu kỹ năng; tình trạng chia sẻ công việc, chia sẻ việc làm còn phổ biến. Về bản chất, thị trường lao động Việt Nam vẫn là một thị trường dãn thưa lao động; các biến động trong nông nghiệp, nông thôn và thị trường lao động thấp, phân bổ chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn hạn chế.

- Công nhân trên thị trường lao động Việt Nam thiếu kỹ năng và vẫn còn một bộ phận lớn lao động làm việc trong các ngành nghề, không có chuyên môn kỹ thuật, khu vực làm công nhân phát triển chậm. Tình trạng thiếu hụt kỹ năng và kỹ năng làm việc làm bản năng là điều đáng ngại trong. Tình trạng có việc làm mà vẫn nghèo còn phổ biến.

- Hệ thống luật pháp về thị trường lao động Việt Nam còn chưa đầy đủ; cơ sở hạ tầng các thị trường lao động chưa phát triển, năng lực nhân lực kỹ thuật và kỹ năng - công nhân kém. Trên thị trường lao động có sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa cung - cầu, đặc biệt là ngành công nghệ trên thị trường đó là một số kỹ năng làm việc chi mốt là kỹ năng, nhưng một số ngành nghề, chuyên ngành... không tuyển dụng lao động.

- Vị trí của Nhà nước và vai trò của thị trường lao động còn yếu, thị trường chính sách phù hợp quản lý di chuyển lao động trong nước và quốc tế; chưa thể lập hệ thống quan hệ lao động hiện đại dựa vào các chủ thể thị trường, thị trường lao động hiện đại và các tác nhân xã hội.

- Hệ thống giáo dục, hệ thống nghiên cứu và đào tạo chuyên nghiệp cần chú trọng đầu tư nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực lao động yêu cầu kỹ năng cao; mở rộng phân bố nguồn nhân lực lao động chuyên nghiệp; hệ thống nguồn nhân lực phân bổ phân cách giữa các khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng nhằm phát triển kinh tế ở vùng kém phát triển, giữa các lao động không có kỹ năng và lao động có kỹ năng.

Nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém trên là do: chuyên nhân lực thị trường và vai trò, chức năng và trình độ phát triển của hệ thống nguồn nhân lực; khung khổ pháp lý cho phát triển doanh nghiệp và hệ thống nguồn nhân lực chưa có những tiêu chuẩn môi trường cạnh tranh, phân bổ nguồn nhân lực, thu nhập và chia sẻ lợi ích; các yếu tố kỹ năng phát triển nguồn nhân lực - các nguồn nhân lực và nguồn nhân lực - các nguồn nhân lực yếu kém; các thể chế quản lý lao động và quản trị hệ thống nguồn nhân lực còn yếu; huy động và phân bổ nguồn nhân lực tài chính cho phát triển hệ thống nguồn nhân lực chưa hợp lý và kém hiệu quả.

### **2.2.2. Những thách thức phát triển hệ thống nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay**

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam có nhiều cơ hội và thách thức đối với sự phát triển hệ thống nguồn nhân lực. Quá trình phân công lao động theo chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu kéo theo sự tái phân bổ lao động và sự phụ thuộc lẫn nhau của hệ thống nguồn nhân lực giữa các quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia không chỉ là tác nhân giúp các quốc gia, lãnh thổ kinh tế tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, mà còn có vai trò là nguồn đầu tư lao động mang tính quốc tế, sự xuất hiện những tiêu chuẩn lao động mới, thách thức các khuôn khổ tiêu chuẩn và luật pháp lao động của các quốc gia. Cạnh tranh quốc tế trong phân công lao động cũng sẽ thúc đẩy cạnh tranh và phân công lao động trong nước. Đối với Việt Nam, những lợi ích cạnh tranh của các quốc gia sẽ phụ thuộc vào mức độ thành công của tái cấu trúc kinh tế (chuyển đổi chính sách dựa vào các ngành sản xuất mới, khai thác tài nguyên thô, lao động giá rẻ sang các ngành sản xuất công nghệ cao cho nguồn nhân lực cao).

Bên cạnh những cơ hội thu hút những nhân lực nước ngoài xen vào những khó khăn mới. Đó là: Nguồn kinh tế tiếp tục mở rộng tạo ra những cơ hội phát huy tiềm năng của cạnh tranh; những ngành mới, các ngành công nghiệp mới sẽ tìm kiếm những nguồn nhân lực mới và xuất khẩu; các tiêu chuẩn và hàng hóa và tiêu chuẩn và lao động cũng là các ràng buộc trong cạnh tranh. Kinh tế thị trường liên tục với tốc độ cao là những yếu tố cần phải ghi nhớ và quy tắc làm những gì đi cùng yêu cầu mở rộng phát triển bền vững;

thực tế kinh tế thị trường trong đó có thị trường sức lao động cần hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trên cơ sở đó, phát triển thị trường sức lao động Việt Nam cần những hình thức và nội dung trọng tâm như sau [74]:

*Thứ nhất*, tập trung vào các hình thức sau [74]:

*Thứ nhất*, tập trung vào các hình thức trọng tâm và trọng điểm kinh tế thị trường.

*Thứ hai*, bố trí phân bổ lao động đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, phát triển mạnh mẽ thị trường sức lao động chính thức, đặc biệt chú trọng phát triển doanh nghiệp trong các đô thị lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu chế xuất, hải ngoại trong khu vực phi chính thức gồm các khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa các loại hình doanh nghiệp, giữa các nhóm ngành nghề và không nghề.

*Thứ ba*, trong giai đoạn hiện nay cần phải dựa vào chiến lược phát triển các ngành sản xuất lao động, hàng xuất khẩu, phát huy các lợi thế so sánh và tìm kiếm các lợi ích lao động nhằm xóa bỏ sự phụ thuộc vào lao động giá rẻ và bóc lột; giai đoạn tiếp sau tập trung vào nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ yêu cầu công nghệ và kỹ thuật cao nhằm tận dụng nguồn nhân lực lao động trung bình trong khu vực.

*Thứ tư*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua ý thức ào ạt của người lao động, nâng cao trình độ, phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường sức lao động trong nước và quốc tế và nhu cầu học tập suốt đời của người dân, chuyển hóa chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế.

*Thứ năm*, bố trí tốt cơ cấu nhân lực làm và thúc đẩy dịch chuyển lao động đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hình thức kinh tế quốc tế, xây dựng cơ sở hạ tầng của thị trường sức lao động và tổ chức cung cấp các dịch vụ công có hiệu quả.

*Thứ sáu*, tăng cường an sinh xã hội cho người lao động trong khi làm việc và khi chuyển đổi việc làm.

Thị trường sức lao động trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế và hình thức quốc tế phải có thị trường công bằng, tập pháp luật, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và cung cấp các dịch vụ công và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành nghề, trình độ các chức năng trên thị trường sức lao động, đặc biệt là vai trò của nhà nước trong quản lý, đánh giá, giám sát và hỗ trợ thúc đẩy phát triển.

## 2.3. KINH NGHIỆM VÀ PHÁT TRIỂN THỰC TRẠNG SỞ CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT QUỐC GIA CHÂU Á, MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ VÀ VIÊN NAM VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO KHU VỰC ĐÔNG ĐÔNG SÔNG CỬU LONG.

### 2.3.1. Kinh nghiệm phát triển thực trạng cộng đồng người Việt châu Á

#### 2.3.1.1. Kinh nghiệm phát triển thực trạng cộng đồng người Việt Nam

Chiến tranh thế giới II kết thúc, Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế, nạn đói kinh tế - xã hội thì kinh tế nông nghiệp trở nên trì trệ. Ngay sau 20 năm, đất nước có những bước phát triển, Việt Nam đã vươn lên thành một quốc gia có nền kinh tế phát triển vào loại bậc nhất, các thế giới kinh tế phát triển "thần kỳ" của Việt Nam. Tình trạng dốt nát nhân lực chất lượng thấp sau chiến tranh, vì trên phạm vi toàn quốc người Việt Nam đã nhận thức được nó và có những giải pháp mà Đảng Tây coi là những biện pháp hữu hiệu. Từ năm 1959, các lực lượng có 3,6 triệu người xin vào, thì đến năm 1963 tình hình hoàn toàn ngược lại, các lực lượng xin vào thì có 3 triệu người xin vào. Tình trạng thất nghiệp các giải pháp ngay từ năm 1960.

Nghiên cứu các giải pháp cân bằng cung - cầu thực trạng cộng đồng người Việt Nam cho thấy:

- Việt Nam đã duy trì mô hình "nền kinh tế nhiều thành phần". Trên đây là các công ty lớn, các xí nghiệp, các tập đoàn tài chính,... có từ 300 đến 1000 công nhân. Còn tồn đọng lại là những xí nghiệp nhỏ 300 công nhân, thậm chí số xí nghiệp có 3 công nhân (mang tính chất gia đình) chiếm tới 51,55% tổng số xí nghiệp hiện nay. Số xí nghiệp trung bình và nhỏ Việt Nam chiếm tới 99,43% trong tổng số các xí nghiệp. Là một nước có nền công nghiệp phát triển mạnh mẽ, số lao động nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam chỉ chiếm khoảng 20%, còn 80% làm việc trong các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ..., Người Việt Nam không sa lầy vào các làm ăn nhỏ lẻ một cách vội vã, nôn nóng, mà chú ý đến sự phát triển của nền sản xuất thực công nghiệp và kinh tế gia đình. Có những ngành nghề trong các cơ sở các xí nghiệp như trang bị thiết bị kỹ thuật hiện đại của nền sản xuất lớn. Xí nghiệp như, trung bình đã sử dụng 70% nhân công và sản xuất trên 58% mặt hàng, chiếm 1/2 tổng số sản phẩm xuất khẩu.

- Người Việt Nam đã đưa số lao động của mình sang sản xuất kinh doanh là chính. Số lao động làm việc trong ngành hành chính và các công sở rất thấp, chỉ chiếm 3% tổng số lao động.

Ng i Nh t B n có quan ni m r t thoáng, r t linh ho t v lao ñng, vi c làm và ngh nghi p. Nh t B n, tình tr ng đ th a lao ñng th i k sau chi n tranh ch y u là lao ñng n ch y u trong tu i thanh niên. Các lo i đ ch v r t phong phú c hình thành thu hút l c l ñng lao ñng này.

Nh v y, b ng c c u kinh t hai khu v c kinh doanh, s n xu t cùng t n t i Nh t B n ã gi i quy t c mâu thu n ng i ñng, ít v n mà m i ng i dân u có công n vi c làm, trong ó Nhà n c ra chính sách c th và t ch c th c hi n.

- M t i m r t khác bi t c a Nh t B n là ng i dân ãy làm vi c t i nhà b ng máy tính i n t . Ng i ta cho r ng làm vi c t i nhà có nhi u u i m h n so v i các hình th c c c u t ch c lao ñng c . Nó cho phép phân ph i lao ñng theo khu v c h p lý h n. V i h th ng thông tin ho t ñng n nh, nhà dù xa n i làm vi c bao nhiêu ch ng n a c ng không quan tr ng. Ngoài ra còn gi m nh gánh n ng giao thông trong và ngoài thành ph trong nh ng gi cao i m.

Nh ng ng i v h u, tàn t t, n i tr có trình chuyên môn t t không th n c quan hàng ngày c v n có th tham gia lao ñng c nh làm vi c t i nhà. Lao ñng t i nhà t o i u ki n t t cho cu c s ng cá nhân và c ng c h nh phúc gia ình.

Rõ ràng là t m v mô, Nh t B n ã có nh ng bi n pháp i u ti t th tr ñng s c lao ñng, i u ti t vi c làm k p th i, h p lý giúp Nh t B n nhanh chóng ph c h i kinh t - xã h i, n nh i s ng và ti p ó là nh ng b c phát tri n m nh m b c vào th gi i c a nh ng siêu c ñng v kinh t .

Th nh ng, t nh ng n m 90 tr l i ãy t l th t nghi p c a Nh t B n ngày càng gia t ng: n m 1995 là 4,7%, n n m 2002 là 5,4%. Hi n t ñng th t nghi p x y ra m i l a tu i lao ñng, m i khu v c, trong ó t l th t nghi p khu v c nông nghi p và công nghi p t ng cao.

kh c ph c tình tr ng này c ng nh h n ch nh ng b t n trên th tr ñng s c lao ñng, Chính ph Nh t B n ã th c hi n m t s gi i pháp nh :

- Thành l p m ng thông tin vi c làm trên ph m vi c n c qua internet do 2.800 công ty h tr vi c làm th c hi n.

- H tr tài chính nâng cao trình cho công nhân.

- Chú tr ng gi i quy t vi c làm cho ng i cao tu i.

- ào t o l i ngh cho lao ñng trung niên.

- Chính ph cho phép thành l p và h tr tài chính i v i các trung tâm h tr gia ình, ch m sóc tr nh ñng i lao ñng an tâm làm vi c.

- a d ñng hoá các lo i hình tuy n đ ñng và thuê m n nhân công.

Chính nh ng gi i pháp này ã t o i u ki n cho Nh t B n l y l i th cân b ng cung - c u trên th tr ng s c lao ng.

### **2.3.1.2. Kinh nghi m phát tri n th tr ng s c lao ng c a Trung Qu c**

Trung Qu c - m t qu c gia c coi là r t thành công trong vi c gi i quy t th t nghi p và thi u vi c làm. V i s dân ông nh t th gi i (h n 1,34 t ng i), trong ó 70% s ng nông thôn, hàng n m có hàng ch c tri u ng i b c vào tu i lao ng và có nhu c u tìm vi c làm nh ng theo các nhà kinh t và th ng kê Trung Qu c cho r ng h ã c b n th c hi n c m c tiêu toàn d ng lao ng, t l th t nghi p m c r t th p (2%).

Quá trình hình thành và phát tri n th tr ng s c lao ng Trong Qu c g n li n v i quá trình c i cách và m c a n n kinh t c a n c này - t c là t cu i nh ng n m 70 và u nh ng n m 80 c a th k 20. Quá trình này chia thành 5 giai o n:

Giai o n t cu i nh ng n m 70 n u nh ng n m 80, ây là giai o n Trung Qu c ti n hành m c a n n kinh t , vì th lao ng đ th a và thi u vi c làm đi n ra trên qui mô l n. Bi n pháp c Chính ph Trung Qu c áp d ng lúc này là mô hình “3 k t h p”, ngh a là Nhà n c s p x p công vi c, t p th t ch c công vi c và cá nhân t tìm vi c làm.

Giai o n gi a nh ng n m 80, giai o n này Trung qu c cho phép doanh nghi p có quy n t do kí h p ng lao ng, ng c v i ch biên ch su t i tr c ây. Chính c ch m i này ã t o i u ki n cho s hình thành và phát tri n th tr ng s c lao ng, các trung tâm d ch v vi c làm và ào t o k n ng m i xu t hi n.

Giai o n cu i nh ng n m 80 u nh ng n m 90, giai o n này công cu c c i cách, s p x p l i doanh nghi p nhà n c đi n ra m nh, s lao ng đôi đ l n. gi i quy t tình tr ng này, Trung Qu c ã có các chính sách khuy n khích các doanh nghi p phát tri n ngành ngh m i, thu hút lao ng. Các s giao d ch v lao ng xu t hi n, góp ph n áng k trong vi c ch p n i cung - c u s c lao ng.

Giai o n gi a n cu i nh ng n m 90, lao ng đôi đ trong giai o n này càng l n h n do nhà n c y m nh c i cách khu v c doanh nghi p nhà n c, hàng lo t doanh nghi p b phá s n, c ng v i s lao ng đôi đ t n ng t tr c. Gi i quy t v n này, Chính ph Trung Qu c ã quy t nh thành l p và a vào ho t ng các “trung tâm tái t o vi c làm” cho ng i lao ng. Theo k ho ch các trung tâm này ch t n t i trong 3 n m (1997 - 2000) ào t o l i ngh cho t t c nh ng lao ng đôi đ

có nguy n v ng, giúp h có nh ng k n ng c n thi t có th thâm nh p c vào th tr ng s c lao ng.

Giai o n t 2001 n nay, tr ng tâm giai o n này là xây d ng và phát tri n m t th tr ng s c lao ng th c th , nh m phân b ngu n l c lao ng có hi u qu . Trung Qu c ang ph n u hoàn thi n h n n a h th ng th ch cho th tr ng s c lao ng, thay i quan i m và thói quen c a i b ph n ng i lao ng và ng i s d ng lao ng cho thích ng v i th tr ng s c lao ng.

M t trong nh ng m c tiêu t ra c a phát tri n th tr ng s c lao ng Trung Qu c là làm sao t o ra nhi u vi c làm, h n ch n m c th p nh t t l th t nghi p trong xã h i. th c hi n c v n này, Trung Qu c t p trung th c hi n m t s nhi m v then ch t nh :

- Chính ph Trung Qu c ã coi phát tri n công nghi p nông thôn nh m t gi i pháp quan tr ng gi i quy t tình tr ng th t nghi p và thi u vi c làm nông thôn. Nh ng chính sách phát tri n công nghi p nông thôn t p trung vào các v n nh :

+ a d ng hoá và chuyên môn hoá s n xu t, chuy n d ch c c u kinh t nông thôn. Quá trình s n xu t nông nghi p c giao khoán cho t ng cá nhân. Bên c nh ó, h tr các m t hàng nông s n trong th i gian u: t ng giá thu mua nông s n nh m nâng cao thu nh p và t o kh n ng tiêu th cho các m t hàng nông s n.

+ Khuy n khích các doanh nghi p công nghi p nông thôn khai thác th tr ng t i ch ; h n ch di chuy n, di dân t phát; thi t l p môi tr ng tài chính có hi u qu .

+ Thành l p và phát tri n xí nghi p H ãng Tr n - m t lo i hình doanh nghi p v a và nh nông thôn. c th c hi n t cu i nh ng n m 70 c a th k 20, ã thu hút 96 tri u lao ng, chi m 13,8% lao ng nông thôn. Các doanh nghi p H ãng Tr n ã gi i quy t t o c m t kh i l ng l n vi c làm cho ng i lao ng nông thôn.

Sau m t th i gian phát tri n công nghi p nông thôn, Trung Qu c ã gi m c t tr ng lao ng nông nghi p, hàng n m t o vi c làm thêm cho h n 12 tri u lao ng, nâng cao thu nh p c a ng i dân.

- Thành l p các công ty d ch v lao ng. Toàn b nh ng công ty này l p thành m t m ng l i liên h theo chi u d c, ngh a là t c p vùng, t nh n các h t... và liên h theo chi u ngang gi a các công ty cùng c p v i nhau. M i công ty u n m v ng s l ng và ch t l ng c a ng i ch vi c (tu i, gi i tính, trình h c v n, chuyên môn, nguy n v ng...). Ch c n ng c a công ty không ch là gi i thi u vi c làm, mà còn t ch c ào t o ngh và l p ra các n v kinh t thu hút ng i lao ng vào làm vi c.

Chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến các công ty dịch vụ lao động, kể cả việc ra chính sách, giúp tài chính và miễn giảm thuế. Nhiều các tổ chức xã hội khác cũng đang cố gắng, giúp các công ty dịch vụ việc làm phát triển. Nhưng đó mà gì quy tắc áp dụng việc làm cho người lao động.

Trung Quốc coi là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trên thế giới, nhưng với dân số quá đông, hiện nay Trung Quốc phải tìm ra nhiều thách thức trong vấn đề quy tắc việc làm. Có thể kể ra những khó khăn sau:

- Số lượng người nhập cư lao động không ngừng tăng lên trong khi tỷ lệ việc làm còn tương đối ít so với tốc độ tăng trưởng lao động. Nguyên nhân do:

+ Quá trình cải cách thể chế kinh tế, cải cách hệ thống doanh nghiệp quốc doanh dẫn đến tình trạng hàng loạt công nhân bị sa thải;

+ Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất dẫn đến số lượng người lao động trong doanh nghiệp bị cắt giảm;

+ Quá trình đô thị hóa dẫn đến tình trạng người nông dân bị ruồng rẫy, nông thôn ra thành phố tìm việc làm gây áp lực về việc làm các đô thị...

- Các dịch vụ việc làm còn nhiều bất cập, trong khi đó công tác quản lý về việc làm hình thức môi giới việc làm chưa thực hiện một cách có hiệu quả dẫn đến tình trạng tồn tại nhiều “trung tâm môi giới mả”, lừa dối người lao động.

- Quan niệm về việc làm còn lạc hậu, số tranh giành nhau người lao động vào khu vực nhà nước vẫn diễn ra hết sức quy tụ (đặc biệt là các sinh viên mới ra trường).

- Chế độ bảo hiểm thất nghiệp của Trung Quốc chưa hoàn thiện, trình độ thất nghiệp chưa (đặc biệt là mức trình độ các xí nghiệp quốc doanh là rất thấp); các vùng nông thôn, nông dân thất nghiệp và nghèo đói hầu như không có xã hội bảo trợ...

Trước tình trạng đó, hiện nay Trung Quốc đã và đang tiến hành một số các giải pháp quy tắc về việc làm như sau:

- Thúc đẩy sự ra đời của các xí nghiệp dân doanh và khuyến khích đầu tư phát triển các xí nghiệp này phát triển.

- Tăng cường giới thiệu nhân lực ngành nghề, đặc biệt là ý muốn ngành dịch vụ phát triển, nâng cao tỷ lệ việc làm các giải pháp quy tắc, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển thị trường các ngành du lịch;

- i u t i t t t t l g i a u t v v n và u t v s c lao ng, xây d ng và phát tri n mô hình các nhà máy s d ng lao ng t i ch , gi i quy t vi c làm cho lao ng a ph ng;

- C i cách và hoàn thi n ch qu n lý nhân tài;

- T ng c ng các d ch v vi c làm, ti n hành h ng d n và ào t o k thu t cho nh ng ng i th t nghi p h gi i v m t l nh v c nào ó, t ó nâng cao c s c c nh tranh trong tìm ki m vi c làm.

### **2.3.1.3. Kinh nghi m phát tri n th tr ng s c lao ng c a Thái Lan**

Thái Lan m t qu c gia có nhi u i m t ng ng v i Vi t Nam; là tr ng h p i n hình cho s phát tri n không ng u. Ph n l n quá trình công nghi p hoá và hi n i hoá u di n ra các thành ph l n. Cho n nay, m c dù nông nghi p ch chi m 10% trong GDP nh ng l c l ng lao ng t i khu v c này chi m t i 60%. Tình tr ng th t nghi p theo mùa v và thu nh p th p v n còn ph bi n trong nông nghi p và nông thôn.

Ch ng trình phát tri n nông thôn ã c chính ph Thái Lan c bi t nh n m nh t nh ng n m 70 thông qua các ch ng trình, k ho ch 5 n m. M c dù n i dung c a các ch ng trình khác nhau qua t ng th i k , nh ng t t c u c th c hi n v i m c ích phát tri n nông thôn, u tiên cho nh ng vùng nghèo có m t dân s cao; t o i u ki n cho nông dân tham gia vào các ho t ng xã h i và gi i quy t nh ng v n n y sinh trong c ng ng. Trong nh ng giai o n g n ây, các ch ng trình, k ho ch 5 n m ti p t c nh n m nh m c tiêu h n ch ói nghèo, t o vi c làm và t ng thu nh p. Song song v i các ch ng trình, k ho ch 5 n m, m t s ch ng trình, k ho ch c th phát tri n nông nghi p c áp d ng nh m t o vi c làm c th c hi n t nh ng n m 70 th k tr c nh :

- Ch ng trình phát tri n a ph ng: M c tiêu c a ch ng trình là giúp nông dân t t o vi c làm, t ng thu nh p thông qua k ho ch ào kênh m ng, xây d ng các h p nh ,... t ngân sách Nhà n c xây d ng h t ng nông thôn.

- Ch ng trình t o vi c làm nông thôn: Ch ng trình c th c hi n nh m gi i quy t các v n v thu nh p c a nông dân sau k thu ho ch, t o vi c làm thông qua các d án xây d ng các công trình công c ng, h n ch di dân t theo mùa v t nông thôn ra thành th .

- Ch ng trình phát tri n c ng ng: M c tiêu quan tr ng c a ch ng trình nh m nâng cao kh n ng t qu n lý và phát tri n c ng ng nông thôn. Ch ng trình c tri n khai theo các h ng:

+ Chính phủ trực tiếp bổ nhiệm quan chức nhà nước tham gia hội đồng cấp làng, xã.

+ Các cách thức thực hiện chính quyền nhằm nâng cao vai trò của chính quyền làng, xã.

+ Khuyến khích khuyến khích quản lý của các địa phương; nhấn mạnh trách nhiệm và quyền lợi cá nhân...

+ Ngân sách Nhà nước tài trợ cho các dự án phát triển nông nghiệp: "*chương trình đổi mới xã hội nông thôn*", "*Chương trình hỗ trợ vì cộng đồng*",....

+ Tăng cường khuyến khích xã hội trong việc vận động huy động vốn và quản lý dự án trong phạm vi xã.

Các chương trình này ngày càng phát huy tính hiệu quả của nó, mặt khác nó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, mặt khác nó giúp cho người nông dân có công việc ổn định, tăng thu nhập cho họ, tạo phần nào giảm bớt các vấn đề xã hội khác.

### **2.3.2. Phát triển thị trường nông sản vùng kinh tế Việt Nam**

#### **2.3.2.1. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát triển thị trường nông sản vùng nông nghiệp sông Hồng áp dụng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo kế hoạch**

Nông nghiệp sông Hồng là khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng, là trung tâm đầu não chính trị của cả nước, là địa bàn chủ yếu của sản xuất, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đặc biệt của quốc gia. Đây cũng là vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước chỉ 18,8% (trung bình cả nước là 14,9%). Theo đó, lao động có bằng sơ cấp chỉ 3,2%, trung cấp 6,5%, cao cấp 2,2% và lao động có bằng đại học trở lên là 6,8%.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển kinh tế của vùng hiện nay, cơ cấu lao động của đào tạo của nông nghiệp sông Hồng vẫn xuất hiện nhiều bất cập, mâu thuẫn giữa các ngành, các lĩnh vực, khó có khả năng đáp ứng nhanh cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Mặc dù đã hình thành và phát triển, nhưng trên thực tế, thị trường nông sản vùng nông nghiệp sông Hồng, trong suốt thời gian dài luôn tồn tại tình trạng nghẽn cổ chai, đó là địa bàn lao động ngày càng tăng, trong khi đó các doanh nghiệp lại thiếu hụt nhân lực lao động có trình độ kỹ thuật và lành nghề.

Để phát triển thị trường nông sản vùng nông nghiệp sông Hồng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vùng nông nghiệp sông Hồng cần thực hiện các giải pháp:

*iv i c u l a o n g:*

M c tiêu chi n l c phát tri n vùng ng b ng sông H ng s t m c t ng tr ng t ng s n ph m n i vùng kho ng 11%/n m giai o n 2011 - 2020, trong ó công nghi p t ng kho ng 13% - 14%/n m, d ch v 11%, nông nghi p kho ng 4% - 4,5%. C c u kinh t c a vùng s chuy n d ch theo h ng hi n i v i các ngành m i nh n có kh n ng t phá, có s c c nh tranh cao.

Công nghi p hoá, hi n i hoá là i u ki n phát tri n th tr ng s c lao ng, làm gia t ng thêm vi c làm m i, thúc y quá trình chuy n d ch c c u lao ng. Tuy nhiên, th tr ng s c lao ng vùng ng b ng sông H ng luôn trong tình tr ng m t cân i l n gi a cung - c u và ch t l ng lao ng trên các l nh v c s n xu t và d ch v .

Kh c ph c v n này, vùng ng b ng sông H ng th c hi n y m nh quá trình chuy n d ch c c u nông nghi p và kinh t nông thôn theo h ng s n xu t hàng hoá. i v i l nh v c công nghi p và xây d ng, c n c vào tính hi u qu , kh n ng c nh tranh, vùng ng b ng sông H ng t p trung phát tri n các ngành công nghi p m i nh n, hi n i hoá các c s s n xu t hi n có, y m nh phát tri n công nghi p công ngh cao, công ngh s ch, công ngh sinh h c, coi tr ng phát tri n m t s ngành công nghi p ch y u có ý ngh a t phá nh : công ngh thông tin, i n t , ch t o máy, óng tàu, s n xu t thi t b vi n thông, i n thép, v t li u (nh t là v t li u m i), d c ph m, ng th i phát tri n m t s ngành công nghi p nh thu hút nhi u lao ng. Phát huy tri t vai trò h t nhâ n c a các khu công nghi p. u tiên phát tri n công nghi p ph tr ; quan tâm phát tri n ti u th công nghi p nh m gi i quy t lao ng t i ch cho khu v c nông thôn.

M t khác, t p trung phát tri n các ngành d ch v ch t l ng cao và toàn di n, c bi t là d ch v tài chính ngân hàng, th ng m i, d ch v công ngh , vi n thông, v n t i, phát tri n th tr ng b t ng s n, th tr ng ch ng khoán, phát huy ho t ng có hi u qu các t ch c tài chính.

Vi c làm trong l nh v c du l ch c a vùng ng b ng sông H ng c ng s t ng, vì ây c xác nh là ngành kinh t m i nh n. Là n i t p trung nhi u di tích l ch s và danh lam th ng c nh vào b c nh t c a c n c, ng b ng sông H ng s phát tri n a d ng các lo i hình du l ch nghiê n c u di tích v n hoá, l ch s , ngh d ng, vui ch i, gi i trí.

Bên cạnh đó, dịch vụ tiếp thị và những việc làm thu về phi chính thức vẫn là những thu hút chủ yếu của lao động nông thôn trong thị trường. Chính vì vậy, phải xác định lại vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức và trả lời cho nó vị trí vẫn có, nhất là trong bối cảnh sống gió bão kinh tế hiện nay. Nhìn nhận lại khu vực kinh tế phi chính thức còn có ý nghĩa rất lớn trong việc gì quy tụ việc làm cho những người lao động bất việc do tác động của khu vực kinh tế chính thức, các khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là gì là pháp quan trọng giúp giảm bớt gánh nặng cho an sinh xã hội khi số lượng thất nghiệp ngày một tăng cao.

Dựa trên quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng đồng bằng sông Hồng, có thể thấy hiện tại và trong tương lai gần, các ngành đều có nhu cầu tuyển dụng rất lớn, đặc biệt là các ngành sản xuất công nghệ cao như: kỹ thuật công nghệ, công nghệ thông tin - viễn thông, chuyên gia công nghệ sinh học nông nghiệp (nuôi trồng thủy sản, vi sinh vật,...); lao động trình độ cao các ngành dịch vụ kinh tế như: kế toán, ngân hàng, thương mại, kế toán, bảo hiểm, quản lý nhân sự, quản lý chất lượng sản phẩm, nhân lực sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm, nhân lực sản phẩm, các dịch vụ sản phẩm kỹ thuật, các kỹ thuật, các kỹ thuật... Trong khi đó, các cựu lao động nông thôn và giới trẻ trong nông nghiệp có xu hướng giảm.

#### *Đi về cùng lao động*

Người cùng lao động vùng đồng bằng sông Hồng phần lớn là người lao động nông thôn, chất lượng thấp về trình độ chuyên môn, kỹ thuật phần lớn chưa qua đào tạo nghề. Vì vậy, đáp ứng nhu cầu cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đi về cùng lao động vùng đồng bằng sông Hồng tập trung vào những nhiệm vụ:

- Tăng cường đào tạo, giáo dục nâng cao chất lượng người lao động, chú trọng các trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng làm việc, gắn đào tạo - dạy nghề với gì quy tụ việc làm, với nhu cầu của thị trường, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của vùng và tránh lãng phí trong đào tạo.

- Ý nghĩa xã hội hoá công tác đào tạo người lao động, huy động tài trợ của người dân trong xã hội bao gồm các cơ sở sản xuất có hiệu quả ngân sách nhà nước và người dân vì lợi ích cho phát triển giáo dục - đào tạo, cải thiện môi trường giáo dục - đào tạo. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tham gia đào tạo nghề, thể hiện xã hội hoá công tác dạy nghề.

- Xây dựng chi nhánh các ào t o dài hạn s m hình thành lực lượng lao động và cán bộ quản lý có trình độ cao, thích ứng với đòi hỏi hiện tại, cung cấp cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội.

- Nâng cao hiệu quả công trình, mức tiêu thụ gia vật tư quy trình thi công, giảm chi phí, xoá bỏ đói nghèo, ..., trên cơ sở lồng ghép công tác ào t o nâng cao trình độ cho người lao động khu vực nông thôn. Phân loại công trình ào t o ít tốn kém theo giá trị tính, lợi ích kinh tế xã hội; ào t o theo nhu cầu và khả năng phát triển ngành nghề địa phương trên thị trường địa phương trong vùng có thể đem lại hiệu quả cao nhất.

- Nâng cao chất lượng các cơ sở ào t o với ưu tiên về chất lượng, đội ngũ giáo viên, công nhân công trình ào t o về công nghệ và kỹ thuật mới. Giảm các cơ sở ào t o về doanh nghiệp, với thị trường sản xuất nông nghiệp mới sau học nghề người lao động có việc làm.

- Thi công mức tiêu, công trình ào t o phù hợp với tình hình, ngành nghề, thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả ào t o.

- Tăng cường sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu khoa học, nhà quản lý, nhà sản xuất.

- Có chính sách miễn giảm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất lao động và người lao động tham gia xác định nhu cầu ào t o cấp khu vực nhằm giảm chi phí - chi phí xã hội, áp dụng yêu cầu thay đổi trên thị trường và tiếp cận các chủ nhân mức độ cao.

- Các thị trường xã hội lao động, lồng ghép vốn đầu tư trong các quy hoạch pháp luật, chính sách việc làm; có chính sách ào t o nghề cho phần còn lại tiếp cận việc làm như: móc, thiêu và may công nghiệp thị trường, khuyến khích giúp việc gia đình, khuyến khích chăm sóc người bệnh, người già, chăm sóc sức khỏe thể chất, thể dục thể thao ...

*Hoàn thiện môi trường thị trường phát triển thị trường sản xuất lao động vùng nông thôn sông Hồng*

Cần nâng cấp cung - cầu xã hội lao động trên thị trường nội địa thị trường trên cơ sở hoàn thiện môi trường thị trường thị trường sản xuất lao động nhằm tạo điều kiện cho sự vận hành và phát triển thị trường sản xuất lao động. Thực hiện vấn đề này, vùng nông thôn sông Hồng có các giải pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện thị trường chính sách và môi trường pháp lý về lao động, cần có một cơ chế chính sách riêng về quản lý lao động và phát triển thị trường sản xuất

lao động phù hợp với vùng nông nghiệp sông Hồng. Giảm, bỏ, hạn chế tối đa những rào cản về di chuyển lao động. Xây dựng cơ chế ào tạo - sử dụng lao động chắt lọc và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, cơ chế hỗ trợ riêng cho các trung tâm dịch vụ vì c làm trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng cơ sở chính sách hoàn thiện cho phát triển thị trường sức lao động vùng kinh tế trọng điểm.

- Tăng cường trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại cho các cơ quan quản lý thị trường sức lao động vùng nông nghiệp sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tăng cường vốn đầu tư, nâng cao chất lượng cán bộ quản lý nhà nước về lao động tại các cấp, thị trường xuyên cấp ngành thông tin về lao động và thị trường sức lao động.

- Nâng cao hơn nữa vai trò của các tổ chức đi đầu cho chủ sở hữu lao động. Phát triển tổ chức công đoàn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh của tất cả các thành phố kinh tế, đặc biệt trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các tổ chức công đoàn cần tích cực tham gia tích cực vào thị trường các cơ chế, chính sách có liên quan đến lao động và người lao động, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động.

- Nâng cao hiệu quả của các chính sách thị trường sức lao động tích cực:

+ Tiếp tục củng cố hoàn thiện và phát triển mạng lưới các trung tâm dịch vụ vì c làm trên cơ sở liên kết các trung tâm dịch vụ vì c làm của các tỉnh, thành phố trong vùng tạo thành mạng lưới thị trường, hỗ trợ có hiệu quả. Hiện đại hóa cơ sở vật chất cho các trung tâm dịch vụ vì c làm, sử dụng rộng rãi các hình thức môi giới người lao động như hiệu chi vì c làm, phòng thông tin lao động trực tuyến,...

+ Xây dựng hệ thống thông tin thị trường sức lao động vùng nông nghiệp sông Hồng với các cơ sở cung - cầu sức lao động, tình trạng thất nghiệp của người lao động, trình độ lao động, sự di chuyển lao động,... Hình thành các ngân hàng vì c làm phục vụ cho các thị trường có nhu cầu tìm vì c và chuyển đổi vì c làm trên thị trường sức lao động.

+ Lành mạnh hóa quan hệ lao động và xử lý tranh chấp, xây dựng cơ chế tuyển dụng - thôi vì c - sa thải linh hoạt tạo điều kiện cho vì c duy trì kỹ thuật và sự cần thiết tranh, chuyển đổi lao động giữa các khu vực, bỏ bớt quy định bình đẳng giới người lao động và người sử dụng lao động. Nghiêm cấm bất kỳ hình thức nào trong chính sách lao động và cư trú, phân biệt giới tính và dân bản địa, tạo điều kiện cho di dân nông thôn - thành thị.

- Hoàn thiện và nhanh chóng áp dụng những chính sách hỗ trợ người lao động

+ Hình thành quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện hạch toán kế toán (quỹ này cần có sổ sách và hồ sơ khi cần thiết), điều kiện cách thức thanh toán bảo hiểm xã hội hình thức mới ưu tiên thu nhập người lao động khu vực phi chính thức để đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

+ Phối hợp công tác hình thành bảo hiểm xã hội tự nguyện với các công tác khác như: công tác việc làm, công tác giảm nghèo, ... Bên cạnh đó, tăng cường thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người lao động khu vực phi chính thức về bảo hiểm xã hội tự nguyện, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

**2.3.2.2. Ý nghĩa liên kết vùng phát triển thị trường công nghiệp - dịch vụ - du lịch và tạo nhân lực, tạo đột phá chuyển đổi ngành nghề thị trường người lao động vùng Duyên hải miền Trung đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại**

Duyên hải miền Trung là dải thị trường ngang bao gồm 9 tỉnh, thành phố Thừa Thiên - Huế đến Bình Thuận với diện tích 49.409,7 km<sup>2</sup>; chiếm gần 15% diện tích nước ta. Vị trí là cửa ngõ giữa Bắc Trung Bộ với Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên đã tạo điều kiện thuận lợi cho vùng Duyên hải miền Trung khai thác, phát triển ngành kinh tế mũi nhọn là du lịch. Duyên Hải miền Trung cũng có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao.

Thời gian qua, cơ cấu kinh tế vùng Duyên hải miền Trung có sự chuyển đổi theo hướng công nghiệp hoá và mặt khác hình thành những trung tâm còn số lượng lớn về cung - cầu lao động: giữa việc cung ứng lao động và nhu cầu sử dụng lao động; giữa yêu cầu chất lượng lao động của doanh nghiệp với trình độ hiện có của lực lượng lao động. Vì vậy quy trình thị trường này, đòi hỏi phải có sự chuyển đổi ngành nghề thị trường người lao động phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Để hiện thực chuyển đổi ngành nghề thị trường người lao động một cách hợp lý, các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung đã thực hiện một số giải pháp mang tính đột phá như sau:

*Xây dựng các liên kết trên lĩnh vực tạo nguồn nhân lực và thị trường người lao động liên kết vùng. Ưu tiên duy trì nguồn nhân lực và thị trường người lao động.*

Những năm gần đây, các tỉnh, thành trong khu vực Duyên hải miền Trung đã có nhiều nỗ lực, công tác khai thác các lợi thế của mình để nâng cao trình độ và phát triển. Kết

qu mang l i khá n t ng v i s t ng tr ng và phát tri n nhanh c a m t s t nh, thành nh : à N ng, Th a Thiên-Hu , Khánh Hoà, Qu ng Nam.... Song, s phát tri n ó ch a th c s b n v ng, t ng x ng v i ti m n ng, th m nh, tài nguyên phong phú, a d ng c a t ng a ph ng. S phát tri n ch a b n v ng còn th hi n ch nhi u a ph ng v n còn tình tr ng “m nh ai, n y làm”. Vi c kêu g i và u ãi u t còn mang tính t phát, thi u ng b , thi u s ph i h p và liên k t, ch a có b c phát tri n t phá..., t ó ch a phát huy c s c m nh t ng h p và hi u qu th p.

Kh c ph c nh ng b t c p trong thu hút u t , các a ph ng trong vùng ã th ng nh t t p trung xây d ng, th c thi các chính sách, c ch liên k t phát tri n c a c vùng, m b o s phát tri n nhanh, b n v ng và ng b . T tháng 7 n m 2011, các t nh, thành vùng Duyên h i mi n Trung ã tho thu n ký cam k t th c hi n liên k t phát tri n v i m c tiêu:

- Khai thác và phát huy các ti m n ng, th m nh c a t ng a ph ng c ng nh toàn vùng, góp ph n thúc y t ng tr ng kinh t nhanh và phát tri n b n v ng. Phát tri n m nh các ngành công nghi p và d ch v , trong ó c bi t chú tr ng phát tri n các ngành công nghi p có hàm l ng k thu t cao, các ngành d ch v có giá tr gia t ng l n, có t m c khu v c và qu c t ; u tiên phát tri n kinh t bi n (h t ng c ng bi n, d ch v hàng h i, phát tri n i tầu ánh b t xa b , ch bi n v xu t kh u thu h i s n), góp ph n t o vi c làm, nâng cao m c s ng và trình d dân trí cho các t ng l p dân c .

- u tiên t p trung vào m t s l nh v c ch y u có tính kh thi cao nh : phát tri n k t c u h t ng giao thông; h t ng và s n ph m du l ch; kinh t bi n và ào t o ngu n nhân l c ph c v kinh t bi n; ào t o và phát tri n ngu n nhân l c ch t l ng cao, chú tr ng nhân l c ph c v phát tri n du l ch; phân công, chuyên môn hoá s n xu t, tiêu th s n ph m, xúc ti n th ng m i, u t ,... nh m t o l p không gian kinh t th ng nh t toàn vùng cùng phát tri n, t ng s c c nh tranh trong b i c nh toàn c u hoá và h i nh p qu c t .

Th c hi n liên k t vùng ã t o cho Duyên h i mi n Trung nh ng b c ti n áng k . Giá tr s n xu t công nghi p c a toàn vùng n m 2011 t trên 254 nghìn t ng, chi m 8% so v i t ng giá tr s n xu t công nghi p c a c n c. T c t ng tr ng giá tr s n xu t công nghi p c a toàn vùng giai o n 2007 - 2011 là 19,6%, cao h n so v i t c t ng tr ng c a c n c là 12,4%.

Tính n h t n m 2011, toàn vùng Duyên h i mi n Trung ã có 51 khu công nghi p, chi m kho ng 19% t ng s khu công nghi p c n c v i 178 d án u t

n ngoài và 808 dự án đầu tư trong nước. Sự phát triển của các khu kinh tế, khu công nghiệp đã ghi nhận quy tụ vốn làm cho trên 183.000 người, trong đó lực lượng lao động trong các khu công nghiệp chiếm 75%....

Theo đánh giá của ban điều tra vùng, các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung đang chuyển biến cho sự chuyển mình về kinh tế mới cách quy tụ lực lượng, thể hiện vị trí phát triển mạnh mẽ xây dựng các liên kết đa trên lĩnh vực đầu tư, thương mại và đầu tư trong khuôn khổ liên kết vùng. Tuy nhiên, duy trì phát triển nhân lực và thị trường lao động vùng Duyên hải miền Trung cần thoát ra khỏi công nghiệp chung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền với nhau tức là các doanh nghiệp trong vùng thị trường hiện tại, đã tạo động lực thúc đẩy công nghiệp và ngành chuyển hướng thị trường lao động vùng Duyên hải miền Trung trong thời gian tới.

*Xây dựng “hạ tầng công nghiệp” tạo vị trí làm cho nguồn lao động trở nên dồi dào nhằm cạnh tranh và sự phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng*

Vùng Duyên hải miền Trung đã quy hoạch chỉ định phát triển kinh tế - xã hội chung; trong đó, tiến hành phân công lao động và thị trường chuyên môn hoá sâu có thể khai thác tiềm năng và các thế mạnh của đầu tư, thương mại và công nghiệp toàn vùng. Mặt khác, thành lập vùng Duyên hải miền Trung xây dựng cho mình một cơ cấu kinh tế hợp lý, trong đó tập trung vào một số nhóm sản phẩm công nghiệp như thực phẩm, y tế phát triển công nghiệp của đầu tư, thương mại và công nghiệp chung của vùng một cách hợp lý.

Ngoài liên kết vùng trong phát triển công nghiệp, các tỉnh thành vùng Duyên hải miền Trung còn thể hiện liên kết phát triển du lịch dựa trên những điều kiện khác biệt và nội tại về du lịch của vùng; tập trung đầu tư sản phẩm du lịch chất lượng cao đầu tư, thương mại, thành lập tránh trùng lặp, dàn trải. Trên cơ sở ưu tiên khai thác tiềm năng, quy hoạch du lịch, đưa ra những chính sách liên kết phát triển du lịch, cách thức thu hút đầu tư xã hội và tạo nguồn nhân lực. Kết quả: tổng mức thu hút vốn đầu tư du lịch vùng Duyên hải miền Trung giai đoạn 2007- 2011 đạt 473.718 tỷ đồng, với mức tăng trưởng bình quân là 14,02%. Đáng chú ý là có sự chuyển dịch trong cơ cấu đầu tư, các khách sạn phân bố ở trung sang các khu resort, khách sạn cao cấp với mức đầu tư lớn như dự án quần thể du lịch Laguna Lăng Cô (Huế), các dự án BaNa Hill, Crowne International Casino (Đà Nẵng), Vinperland (Khánh Hòa), Sea

Links Cty (Bình Thuận)... tạo nên niềm vui chơi giải trí cao cấp thu hút khách du lịch, góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch trong vùng.

Nhà liên kết vùng, những năm gần đây, hình thức các xã hội nông thôn vùng Duyên hải miền Trung phát triển nhanh chóng. Các hình thức làm các vùng nông thôn phát triển phong phú, đa dạng, tạo điều kiện mới cho việc chuyển hình thức sản xuất nông nghiệp trên thị trường.

*\* Phát triển nguồn lực lao động tạo nên động lực mới của liên kết vùng và tạo nên tranh khác biệt của các địa phương trong vùng*

Thực hiện hành động trong liên kết tạo ra nguồn nhân lực cho phát triển, các tỉnh trong vùng Duyên hải miền Trung là: hợp tác, phân công xuất xây dựng nâng cấp các trường và trung tâm đào tạo nghề chuyên sâu, phục vụ cho nhu cầu lao động của các vùng; xây dựng quy hoạch đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn; nghiên cứu chính sách nhằm phát triển thị trường lao động chung; xây dựng cơ sở làm trên mạng internet nhằm kết nối giữa nhu cầu của doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo.

Quy hoạch đào tạo nhân lực vùng Duyên hải miền Trung không tách rời các cơ sở trường sản xuất dựa trên quy luật cung cầu bảo đảm tranh và tham gia của các chủ thể. Việc tái cấu trúc kinh tế mới địa phương là ưu tiên quyết định nhu cầu thị trường sản xuất. Do vậy, bên cạnh hình thức phát triển nguồn lực lao động trên cơ sở tạo nên động lực chung của toàn vùng, các tỉnh, thành trong vùng cần thực hiện liên kết tạo ra nguồn lao động cho phù hợp.

Trên thực tế, các tỉnh Duyên hải miền Trung đã thực hiện liên kết tạo ra nguồn nhân lực trên 4 lĩnh vực: ký kết hợp tác giữa các cơ sở đào tạo trong vùng; ký kết hợp tác giữa các doanh nghiệp du lịch với các cơ sở đào tạo du lịch trong vùng; ký kết hợp tác giữa các cơ sở sản xuất với các cơ sở đào tạo ngành nghề; ký kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp với các cơ sở đào tạo trong vùng.

### **2.3.2.3. Nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, ý nghĩa kết nối cung - cầu tạo điều kiện phát triển bền vững thị trường sản xuất nông vùng Đông Nam Bộ**

Sau giải phóng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trên cơ sở tiếp quản di sản kinh tế và hình thức kết cấu hạ tầng khá phát triển, tiếp tục kết nối, tạo thành tam giác tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ. Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, các địa phương thu c vùng Đông Nam Bộ chính là các địa

phong kiến trong tốp các chủ bao cấp, chuyển sang các chủ tư nhân. Thành tựu của công nghiệp phát triển sớm so với các vùng khác trong nước. Tuy nhiên, thành tựu của công nghiệp vùng Đông Nam Bộ luôn chịu sự ép buộc của lao động nhập cư, sự mất cân bằng cung - cầu của công nghiệp nhất là của công nghiệp chế biến cao cấp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của vùng theo hướng hiện đại.

Phát triển thành tựu của công nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển, khu vực Đông Nam Bộ đã tập trung giải quyết những vấn đề:

*Nâng cao trình độ công nghiệp, áp dụng công nghệ cao trong công nghiệp chế biến cao trên thành tựu của công nghiệp vùng Đông Nam Bộ, nước và quốc tế*

Là vùng kinh tế có tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá thu nhập hàng cao nhất nước, do vậy nhu cầu của công nghiệp chế biến cao của vùng Đông Nam Bộ đang gia tăng nhanh chóng. Vì vậy việc ào ạt, đẩy nhanh nâng cao công nghệ lao động, nhất là công nghệ chế biến cao cần xem là nhiệm vụ trọng tâm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng Đông Nam Bộ.

Từ thành phố Hồ Chí Minh, thành hiện tượng trình nâng cao công nghệ nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2015, thành phố đã đưa ra các giải pháp hoàn thành chỉ tiêu đặt ra cho năm 2015 với 6 chương trình nhánh gồm: Chương trình ào ạt nguồn nhân lực cho lĩnh vực y tế thành phố; chương trình nâng cao công nghệ giáo dục hiện đại, cao cấp; chương trình nâng cao công nghệ ào ạt công nghệ; chương trình nâng cao công nghệ nguồn nhân lực cho hệ thống chính trị thành phố; chương trình ào ạt công nghệ doanh nhân và chương trình nâng cao công nghệ nguồn nhân lực trên lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao.

Cùng với thành phố Hồ Chí Minh, nâng cao công nghệ lao động, Bình Dương xác định:

- Nâng cao công nghệ lao động, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật và đội ngũ công nhân lao động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành trong giai đoạn mới là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

- Xây dựng các chương trình ào ạt, đẩy nhanh công nghệ, gắn với nhu cầu sử dụng của địa phương. Tăng cường hợp tác ào ạt, nghiên cứu khoa học giữa các cơ sở ào ạt với doanh nghiệp trên địa bàn thông qua việc ký kết các hợp đồng, tho thu nhập ào ạt, sử dụng lao động.

- Thành hiện tượng cam kết ào ạt công nghệ cao cho tỉnh và các tỉnh, thành lân cận, trang bị cho công nghệ lao động nhất là công nghệ trí tuệ, công nghệ, kỹ thuật

m m,... m b o k i n t h c n h t n h k h i t t n g h i p r a t r n g c ó v i c l à m v i m c t h u n h p c a o , g ó p p h n x â y d n g t n h B i n h D n g p h á t t r i n n h a n h , b n v n g , t r t h à n h ô t h c ô n g n g h i p , d c h v h i n i , v n m i n h , g i à u p .

- V i c m r n g s n x u t - k i n h d o a n h p h i i ô i v i v i c n â n g c a o h à m l n g t r i t h c v à t n g m n h s l n g l a o n g t h ô n g q u a ào t o , t r o n g ó l a o n g c h t l n g c a o l à c p t h i t , l à m c t i ê u q u a n t r n g , m à t n h B i n h D n g c n p h i g i i q u y t n g b v i s p h á t t r i n t o à n d i n c a t n h t r o n g g i a i o n h i n n a y v à t h i g i a n t i .

i v i n g N a i , v i c x â y d n g i n g l a o n g c h t l n g c a o c t h c h i n t r ê n c s :

- X â y d n g c h í n h s á c h t p h á v t i n l n g , t r l n g c a o x n g á n g v i t r ì n h c h u y ê n m ô n n g h i p v c a n h â n l c c h t l n g c a o p h ù h p v i g i á c s c l a o n g .

- T h n g x u y ê n t c h c c á c h i c h v v i c l à m n g i l a o n g v à n g i s d n g l a o n g g p n h a u m t c á c h n h a n h n h t . M t k h á c , l à m t t c ô n g t á c d b á o n h u c u n h â n l c c h t l n g c a o c a t n h t r ê n c s c p n h t t h ô n g t i n k p t h i l à m c s c h o v i c ào t o v à t h u h ú t n h â n l c t r ì n h c a o .

- T n g c n g l i ê n k t g i a c á c c s ào t o t r o n g t n h v à c á c c s ào t o t h à n h p h H C h í M i n h v i c á c d o a n h n g h i p t n g q u y m ô v à c h t l n g ào t o t h e o y ê u c u c a d o a n h n g h i p , c á c l n h v c q u a n t r n g t h e o n h h n g p h á t t r i n c a t n h .

- N â n g c a o c h t l n g ào t o c a c á c t r n g i h c t h ô n g q u a c h n g t r ì n h c i c á c h t h n g g i á o d c - ào t o c á c c p , n h t l à v n i d u n g c h n g t r ì n h v à p h n g p h á p ào t o .

- H o à n t h i n q u y h o c h h t h n g m n g l i ào t o n g h , l i ê n t h ô n g g i a c á c t r ì n h ào t o . X â y d n g c c h , c h í n h s á c h t o i u k i n c h o d o a n h n g h i p t r t h à n h m t c h t h q u a n t r n g t r o n g ào t o n g h ; p h á t t r i n m n h c á c c s ào t o n g h t i d o a n h n g h i p ; k h u y n k h í c h p h á t t r i n ào t o n g h t i d â y c h u y n s n x u t c a d o a n h n g h i p ; t n g c n g v a i t r ò i d i n c a d o a n h n g h i p v à h i n g h n g h i p t r o n g q u á t r ì n h x â y d n g c h i n l c ào t o n g h .

*ào t o n g h g n v i c u l a o n g m à t r c h t l à g n v i n g i s d n g l a o n g*

ào t o n g h g n v i c u l a o n g t c h i u q u c a o v à t h i t t h c k h i d o a n h n g h i p v à c s d y n g h c ó l i ê n k t t r o n g v i c t h à n g ào t o , c u n g n g l a o

ng và s ph i h p trong công tác ào t o t hai phía. Th c hi n yêu c u này, các t nh, thành vùng ông Nam b ã th c hi n các gi i pháp nh sau:

T i thành ph H Chí Minh, tr ng Trung c p ngh K thu t nghi p v Tôn c Th ng th c hi n mô hình liên k t “*Nhà tr ng v i doanh nghi p*” th hi n trên các m t: nhà tr ng t ch c ào t o và gi i thi u vi c làm theo nhu c u c a doanh nghi p; doanh nghi p h tr h c b ng và nh n h c viên c a tr ng vào th c t p ngh ho c làm vi c sau khi t t nghi p. Hay kinh nghi m v t ch c, xây d ng các ch ng trình ào t o theo ph ng pháp lý thuy t g n v i th c t i n, áp ng nhu c u c a doanh nghi p và tìm ki m i tác ph i h p nâng cao n ng l c cho các c s ào t o ngh c a: Tr ng Doanh nhân PACE, tr ng Trung c p ngh Nhân o, trung tâm Nghiên c u Kinh doanh và H tr Doanh nghi p (BSA),... Các ch ng trình liên k t ào t o giúp doanh nghi p không ph i m t th i gian ào t o l i cho ng i lao ng và ng i lao ng sau khi c ào t o ã có th b t tay ngay vào làm vi c m t cách nhanh chóng và hi u qu .

ng Nai, tr ng i h c L c H ng là tr ng ào t o nhân l c cung c p tr c ti p cho các công ty, các khu công nghi p, khu ch xu t c a t nh ng Nai và khu v c lân c n. Nhà tr ng ã ch ng liên k t v i doanh nghi p, tìm hi u th tr ng s c lao ng t i a ph ng và khu v c, n m b t nh h ng phát tri n kinh t xã h i a ph ng xác nh ngành ngh ào t o, xây d ng ch ng trình, n i dung ào t o cho phù h p; th c hi n ph ng châm “*ào t o nh ng gì xã h i c n ch không ph i ào t o nh ng gì mà mình cở*”; i m i phát tri n ào t o t h ng “*cung*” sang ào t o theo h ng “*c u*” áp ng nhu c u xã h i.

Bà R a - V ng tàu v i ph ng châm: Doanh nghi p “*b t tay*” tr ng ngh trong ào t o lao ng. ã có r t nhi u “*cái b t tay*” gi a các tr ng d y ngh và doanh nghi p trong vi c ào t o nhân l c áp ng v i nhu c u th c t c a xã h i. Khách s n Palace (thành ph V ng Tàu), thông qua liên k t gi a nhà tr ng v i doanh nghi p ã có 95% nhân viên c a khách s n là h c viên t t nghi p t i tr ng Cao ng Ngh du l ch V ng Tàu. xác nh rõ nhu c u tuy n d ng lao ng có tay ngh trên a bàn t nh, S Lao ng - Th ng binh và Xã h i ph i h p cùng tr ng cao ng ngh c a t nh kh o sát yêu c u ch t l ng lao ng t i 100 doanh nghi p. D a trên c s th c t này, nhà tr ng s có i u ch nh phù h p trong vi c ào t o, h ng n ngành ngh tr ng tâm, h n ch vi c ào t o tràn làn. S g n k t gi a nhà tr ng v i các doanh nghi p còn c th c hi n thông qua vi c trao i kinh nghi m th c t i g n v i gi ng

d y. M i khoá c a l p qu n lý khách s n - nhà hàng u m i ít nh t m t giám c doanh nghi p du l ch có kinh nghi m n gi ng d y ho c trao i. Ngoài ra, nhà tr ng có ch tr ng t ng c ng thêm th i l ng h c ngo i ng g p 2 l n so v i ch ng trình khung nh m t ng kh n ng giao ti p, áp ng yêu c u c a doanh nghi p s d ng.

*D báo nhu c u và cung ng s c lao ng, k t n i cung c u - gi i pháp kh c ph c “vênh” cung - c u s c lao ng trên th tr ng*

Thành ph H Chí Minh là a ph ng i u c n c trong vi c d báo ngu n nhân l c lao ng v i s thành l p trung tâm d báo nhu c u nhân l c và thông tin th tr ng.

Là n v tr c thu c S Lao ng - Th ng binh và Xã h i thành ph H Chí Minh, trung tâm d báo nhu c u nhân l c và thông tin th tr ng s c lao ng có ch c n ng thu th p, phân tích, ánh giá các thông tin v lao ng, vi c làm và d y ngh ; cung c p thông tin v th tr ng s c lao ng, v cung ng s c lao ng, vi c làm trên a bàn thành ph , t o i u ki n g n k t cung - c u s c lao ng theo yêu c u c a xã h i.

Trung tâm ra i góp ph n không nh trong vi c d báo nhu c u, d báo các i u ki n s ng, làm vi c,... c a ng i lao ng và nhu c u c a các doanh nghi p v i các ngành ngh , t ó nh h ng ào t o và nh h ng vi c làm trong t ng lai.

C ng nh thành ph H Chí Minh, ng Nai c ng thành l p trung tâm ào t o - cung ng lao ng k thu t tr c thu c ban qu n lý các khu công nghi p ng Nai. Trung tâm th c hi n ch c n ng kh o sát nhu c u s c lao ng, ti p nh n yêu c u ào t o l i, ào t o nâng cao ngu n lao ng t ch t l ng áp ng cho các khu công nghi p, t v n cho doanh nghi p và ng i lao ng v các l nh v c có liên quan. ng th i, t ch c các cu c trao i v ào t o và th tr ng s c lao ng.

Trung tâm c ng thành viên chính th c c a EDEXCEL (Anh qu c) ào t o và liên k t ào t o qu c t t trình s c p i v i t t c các ngành ngh áp ng yêu c u v ch t l ng, v i ph ng pháp gi ng d y và ánh giá hi n i, h th ng v n b ng BTEC có giá tr qu c t . V n b ng BTEC c h n 120 qu c gia trên th gi i công nh n.

Trung tâm ào t o - cung ng lao ng k thu t còn k t h p v i các ph ng, xã v tri n khai ào t o ngh và gi i quy t vi c làm cho lao ng nông thôn, có h tr chi phí cho ng i h c ngh . Ph i h p v i các tr ng ào t o ngh c a t nh th c hi n ch ng trình ào t o lao ng k thu t t tiêu chu n qu c t (Anh Qu c) góp ph n

nâng cao chất lượng ngu n cung lao ng k thu t, ang thí i m cho ba ngh : Công ngh ô tô, i n và c khí.

Trung tâm c ng t ch c thành công các khoá ào t o “*Hu n luy n công nghi p n c ngoài*”, ào t o thành công các khoá qu n tr nhân s , hành chính công, k toán tr ng nâng cao n ng l c làm vi c cho nhân viên, cán b các doanh nghi p. ào t o các khoá ti ng Vi t dành cho ng i n c ngoài, rút ng n rào cản ngôn ng gi a nhà u t n c ngoài v i ng i lao ng, ng i n c ngoài v i ng i Vi t Nam... Ho t ng c a trung tâm góp ph n ph c v t t cho vi c đ báo nhu c u và cung ng s c lao ng, h n ch vênh v cung - c u s c lao ng trên th tr ng c a vùng c ng nh c n c.

c bi t, m i ây, Trung tâm gi i thi u vi c làm l n nh t ông Nam b c t t i ng Nai c hoàn thành và a vào s đ ng là i u ki n quan tr ng góp ph n áp ng yêu c u th c t v cung - c u s c lao ng trên a bàn t nh; ng th i t o s k t n i cung - c u s c lao ng t i vùng kinh t tr ng i m phía Nam.

### **2.3.3. Bài h c kinh nghi m v phát tri n th tr ng s c lao ng cho khu v c ng b ng sông C u Long**

T kinh nghi m phát tri n th tr ng s c lao ng m t s qu c gia Châu Á, t nghi n c u quá trình phát tri n th tr ng s c lao ng các vùng kinh t c a Vi t Nam, có th rút ra m t s bài h c phát tri n th tr ng s c lao ng cho khu v c ng b ng sông C u Long nh sau:

*M t là, c n nh n th c y h n vai trò c a th tr ng s c lao ng i v i quá trình chuy n i c c u kinh t .* Nghi n c u quá trình phát tri n th tr ng s c lao ng trong i u ki n công nghi p hoá, hi n i hoá theo ki u rút ng n vùng ng b ng sông H ng cho th y: th c ch t ây là s chuy n d ch c c u kinh t theo h ng tích c c: gi m đ n t tr ng c a nông nghi p, t ng nhanh t tr ng c a công nghi p và d ch v . Theo ó, c c u lao ng c ng ph i chuy n d ch t ng ng. Th c hi n c nhi m v này òi h i ph i nâng cao ch t l ng lao ng áp ng v i c c u kinh t m i. T c là, làm thay i v ch t cung s c lao ng trên th tr ng. M t khác, mu n c c u kinh t chuy n d ch theo h ng hi n i c ng c n ph i có l c l ng lao ng trình cao h n, t c c u s c lao ng có trình chuyên môn k thu t cao h n.

Nh v y, mu n chuy n d ch c c u kinh t theo h ng hi n i, ph i chuy n d ch v ch t cung - c u s c lao ng; t c là ph i phát tri n th tr ng s c lao ng.

*Hai là, ph i tôn tr ng nguyên t c ng b c a c hai y u t cung - c u s c lao ng trong vi c xây d ng chi n l c phát tri n kinh t và th tr ng s c lao ng.*

Nghiên c u th c tr ng chuy n h ng th tr ng s c lao ng vùng Duyên h i mi n Trung cho th y, c c u kinh t vùng ã có nh ng chuy n d ch tích c c theo h ng công nghi p hoá, hi n i hoá và h i nh p qu c t . M t trong nh ng b ph n c u thành, c ng v a là nguyên nhân, v a là k t qu c a chuy n d ch c c u kinh t chính là chuy n d ch c c u lao ng. B n thân c a s chuy n d ch c c u lao ng là k t qu quá trình phát tri n ngu n l c lao ng và các quan h th tr ng. Do v y, phát tri n ngu n lao ng không th tách r i c c u th tr ng s c lao ng d a trên quy lu t cung - c u. C c u kinh t là i u ki n tiên quy t xác nh c u s c lao ng trên th tr ng. Vì v y, ch t l ng ngu n lao ng là y u t mang tính cách m ng nh t c a quá trình chuy n d ch c c u kinh t , quy t nh s phát tri n c a th tr ng s c lao ng, ph n ánh s thay i th ch c n b n, c u thành n n t ng cho quá trình phát tri n kinh t - xã h i. Trên c s xác nh c u s c lao ng, s có nh h ng cung s c lao ng cho phù h p v i yêu c u chuy n i c c u kinh t .

*Ba là, ph i phát tri n ngu n lao ng ch t l ng cao áp ng yêu c u phát tri n kinh t và h i nh p qu c t .*

Qua th c t và kinh nghi m phát tri n ngu n l c lao ng vùng ông Nam b có th th y: Phát tri n kinh t và h i nh p kinh t qu c t không ch mang l i các c h i t t v t ng tr ng kinh t và s giàu có, mà còn t o ra nh ng thách th c không nh v kh n ng thích ng, h i nh p và nh t là kh n ng duy trì và nâng cao n ng l c c nh tranh trên th tr ng qu c t . Quá trình này kéo theo s phân công lao ng qu c t , s l u chuy n t do các ngu n v n, công ngh s n xu t tiên ti n và khoa h c qu n lý hi n i, cho phép m i qu c gia ti p c n, s d ng thành qu , t n d ng c u th c a mình t ng tr ng và phát tri n kinh t . Xu h ng phát tri n c a n n kinh t th gi i òi h i ng i lao ng ph i có ki n th c và k n ng ti p thu ki n th c m i, ng th i ph i có kh n ng h i nh p thích ng v i môi tr ng lao ng và tuy n d ng qu c t . Chính quá trình này ã hình thành nên m t i ng lao ng ch t l ng cao trong n n kinh t .

Hi n nay, bên c nh các doanh nghi p Vi t Nam, các doanh nghi p có v n u t n c ngoài c ng ang r t khát ngu n lao ng có tay ngh , lao ng trình cao. Trong khi ó, t l qua ào t o, lao ng có trình cao c a chúng ta l i quá ít, không áp ng cho nhu c u c a các doanh nghi p. Chính vì v y, phát tri n th tr ng

s c lao ng thì vi c quan tâm ào t o ngu n nhân l c ch t l ng cao c ng là v n vô cùng quan tr ng.

*B n là, k t n i cung - c u s c lao ng h p lý, có s k t h p gi a ng i lao ng - doanh nghi p - nhà tuy n d ng. Cung c p thông tin, d báo nhân l c, kh c ph c “vênh” trên th tr ng s c lao ng. Th i gian qua, ho t ng d ch v vi c làm các a ph ng ã d n kh ng nh vai trò quan tr ng trong s phát tri n th tr ng lao ng, là c u n i tích c c giúp g n k t doanh nghi p v i ng i lao ng. Ng i lao ng c ng có th n các s n giao d ch vi c làm - n i ng i lao ng và ng i s d ng lao ng đ g p nhau. ây là các c u n i trung gian c a cung - c u lao ng trên th tr ng.*

V i xu th m c a, h i nh p hi n nay, vi c cung c p thông tin d báo nhu c u nhân l c c ng là vi c làm r t quan tr ng nh m chu n b ngu n l c, l a ch n vi c làm và nh h ng u t . Thông tin d báo nhu c u nhân l c c s d ng nh là c s doanh nghi p tham kh o và l p chi n l c, k ho ch phát tri n s n xu t kinh doanh, ng i lao ng tham v n và quy t nh l a ch n ngh nghi p và s nghi p c a mình nh t là trong vi c l a ch n ngành ngh ào t o cho phù h p, các c s ào t o ( i h c, cao ng, d y ngh ...) xây d ng k ho ch ào t o nhân l c áp ng nhu c u xã h i. Thông qua vi c tham kh o thông tin d báo nhu c u nhân l c, nh ng ng i tham gia th tr ng s c lao ng s có i u ki n a ra các quy t nh h p lý nh v y tránh c nhi u lãng phí xã h i không c n thi t, nâng cao n ng su t lao ng xã h i, phát tri n th tr ng s c lao ng. D báo nhu c u nhân l c c ng nh m góp ph n gi m thi u s m t cân b ng gi a cung - c u s c lao ng trong các ngành kinh t , h n ch vi c ào t o đ th a ho c m t cân i gi a ào t o và vi c làm do thông tin sai l ch v vi c làm, v nhân l c theo ngành ngh ào t o,... gi a ng i cung ng và ng i tuy n d ng, góp ph n phát tri n và phân b , s d ng ngu n nhân l c m t cách hi u qu , t o i u ki n phát tri n kinh t - xã h i b n v ng. Vì v y, vi c xây d ng h th ng thông tin và d báo nhu c u nhân l c nh mô hình c a ng Nai và thành ph H Chí Minh là kinh nghi m b ích cho vi c v n d ng phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long.

*N m là, xây d ng ng b c ch , chính sách, t o môi tr ng thu n l i thu hút các ngu n l c phát tri n th tr ng s c lao ng. phát tri n th tr ng s c lao ng thì v n tr c tiên là c n c th hoá các ch ng trình, m c tiêu, gi i pháp phù h p gi a chuy n d ch c c u kinh t v i c c u lao ng. Thúc y t ng tr ng kinh t*

gi i quy t vi c làm, m b o cân i gi a khu v c nông thôn và khu v c ô th . u tiên gi i quy t vi c làm cho lao ng a ph ng; m r ng xu t kh u s c lao ng,... nh gi i pháp phát tri n th tr ng s c lao ng c a vùng ng b ng sông H ng, vùng Duyên H i mi n Trung, vùng ông Nam B là nh ng bài h c b ích cho phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long. T o i u ki n nâng cao h n n a vai trò qu n lý c a nhà n c i v i th tr ng s c lao ng, ch ng h i nh p th tr ng s c lao ng khu v c c ng nh qu c t m t cách có hi u qu .

*Sáu là, th c hi n liên k t vùng t o b c t phá chuy n d ch c c u kinh t , nâng cao ch t l ng ngu n lao ng, chuy n h ng th tr ng s c lao ng m t cách h p lý. Liên k t kinh t là m t xu th t t y u c a xã h i phát tri n. Trong n n kinh t hàng hoá, liên k t vùng càng ph i c t lên hàng u, c làm rõ và có các b c i c th phù h p v i s phát tri n c a xã h i. Trong th i gian qua kinh t các a ph ng vùng Duyên H i mi n Trung ã có b c phát tri n v t b c v i t c t ng tr ng bình quân cao. C s h t ng kinh t ã t ng b c hoàn thi n, c bi t v i s hình thành và phát tri n c a nhi u khu công nghi p, khu kinh t , c ng n c sâu t o i u ki n t ng tr ng cho c khu v c là nh th ng l i c a liên k t vùng. G n ây nhi u ch ng trình liên k t c các t nh vùng Duyên h i mi n Trung t i p t c c th c hi n v i nhi u l nh v c nh : liên k t kinh t , du l ch, giáo d c - ào t o... nó không ch em l i m t n ng l c u t m i t o nên nh ng th ng hi u s n ph m hàng hoá có s c c nh tranh cao trên th tr ng, mà còn t o n n t ng cho s phát tri n b n v ng, là “ òn b y” quan tr ng kinh t vùng t ng t c trong ó có s chuy n h ng h p lý th tr ng s c lao ng.*

Là khu v c v i các a ph ng có c thù t ng ng, ng b ng sông C u Long có nhi u c h i ti p thu bài h c liên k t vùng c a Duyên h i mi n Trung t o i u ki n phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long áp ng yêu c u chuy n d ch c c u kinh t theo h ng hi n i.

**Chương 3**  
**THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM**  
**KHU VỰC ĐỒNG BẮC SÔNG CỬU LONG**

**3.1. SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG KHU VỰC ĐỒNG BẮC SÔNG CỬU LONG**

**3.1.1. Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong vùng đồng bắc sông Cửu Long**

*a. Hình thức*

Vùng đồng bắc sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ. Tổng diện tích đất đai của vùng là 4054,8 nghìn ha, chiếm khoảng 13% diện tích cả nước (33.095,7 nghìn ha), trong đó loại đất chủ yếu là đất phù sa chiếm gần 30%. Tổng sản xuất nông nghiệp 2.616,5 nghìn ha chiếm 64,5%, đất lâm nghiệp 310,8 nghìn ha chiếm 7,7%, đất chuyên dùng 255,4 nghìn ha chiếm 6,3% và đất 122,2 nghìn ha chiếm 3,0% [70, tr.11].

Vùng đồng bắc sông Cửu Long có hình thành từ những trầm tích phù sa và bồi đắp qua những kỷ nguyên thay đổi liên tục; qua từng giai đoạn kéo theo sự hình thành những giồng cát dọc theo bờ biển. Những hoạt động hàng hải của sông và biển đã hình thành những vệt phù sa phì nhiêu dọc theo ven sông lắng đọng theo một số giồng cát ven biển và thềm trên trầm tích mềm trong thềm vùng Đồng Tháp Mười, giác Long Xuyên - Hà Tiên, tây nam sông Hậu và bán đảo Cà Mau.

Vùng đồng bắc sông Cửu Long là một trong những vùng châu thổ rộng và phì nhiêu đồng Nam Á và thế giới, là vùng sản xuất lương thực, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản và cây ăn trái nhiệt đới liên tục. Vùng này có bờ biển dài trên 700km, khoảng 360.000km<sup>2</sup> khu vực quy hoạch kinh tế, giáp biển Đông và vịnh Thái Lan; có tiềm năng lớn về phát triển ven biển, đặc biệt là phát triển khai thác thủy sản, công nghiệp khai thác khoáng sản dưới lòng biển, du lịch biển,...

Vùng đồng bắc sông Cửu Long có vị trí quan trọng trong giao lưu quốc tế do nằm trong khu vực có mạng lưới giao thông hàng hải và hàng không quan trọng giữa đồng Á, Nam Á và vịnh Thái Bình Dương. Về vị trí địa lý, vùng đồng bắc sông Cửu Long nằm liền kề với vùng kinh tế phát triển nhất Việt Nam - vùng đồng Nam Bộ, có nhiều tiềm năng cho việc hợp tác với các vùng và đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh.

Là vùng có nhiệt độ cao và ẩm ướt, nhiệt độ trung bình là  $28^{\circ}\text{C}$  lượng mưa bình quân khu vực là 1.520mm/năm đến 1.580mm/năm, cao hơn vùng Nam Bộ. Nhiệt độ trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên sông bng sông Cửu Long có hai mùa mưa nắng rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Sự phân bố hai mùa ảnh hưởng đến chế độ nước sông Cửu Long từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau.

Tổng hợp những đặc điểm địa hình, khí hậu nêu trên, ảnh hưởng đến sông bng sông Cửu Long như sau: so sánh riêng biệt mà các vùng khác không có, đó là mặt đất thấp và ẩm ướt và mật độ dân cư đông đúc, nông nghiệp có tính thâm canh cao trong khu vực. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, thâm canh, chế biến sản phẩm nông nghiệp, thu nhập cao.

#### *Tài nguyên thiên nhiên*

Sông bng sông Cửu Long liên kết sông Mê Kông và nước biển. Các hai nguồn này được trữ theo mùa một cách rõ rệt. Lượng nước bình quân của sông Mê Kông chảy qua sông bng sông Cửu Long hàng năm 460t m<sup>3</sup> và vận chuyển khoảng 150 triệu tấn phù sa mỗi năm. Chính lượng nước và khối lượng phù sa đó trong quá trình bồi đắp lâu dài ảnh hưởng đến sông bng sông Cửu Long ngày nay.

Sông bng sông Cửu Long có hệ thống sông kênh rạch liên hoàn xen, nên rất thuận lợi cung cấp nước tưới quanh năm. Vào mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, sông Mê Kông là nguồn nước duy nhất. Vào mùa mưa, lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 2.400mm vùng phía Tây sông bng sông Cửu Long đến 1.300mm vùng trung tâm và 1.600mm vùng phía Đông. Vào mùa lũ, thường xảy ra vào tháng 9, nước sông lên gây ngập lụt.

Tổng diện tích đất đai thiên nhiên khu vực sông bng sông Cửu Long khoảng 3,96 triệu ha, trong đó khoảng 2,60 triệu ha được sử dụng phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chiếm 65%. Trong quá trình nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm trên 50%, trong đó chủ yếu là lúa trên 90%. Đất chuyên canh các loại cây màu và cây công nghiệp hàng năm khoảng 150.000 ha, đất cây lâu năm chiếm trên 320.000 ha, khoảng 8,2% diện tích đất đai thiên nhiên.

Vùng bãi trũng có diện tích khoảng 480.000 ha, trong đó gần 300.000 ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ. Các nhóm đất chính sông bng sông Cửu Long gồm: đất phù sa sông (1,2 triệu ha); đất phèn (1,6 triệu ha); đất nhiễm mặn (0,75 triệu ha); các loại đất khác (0,35 triệu ha): đất than bùn, đất xám trên phù sa cổ và đất núi.

Sông Mêkông ã t o ra nhi u d ng sinh c nh t nhiên, thay i t các bãi thu tri u, gi ng cát và m l y ng p tri u vùng ng b ng ven bi n, các vùng c a sông, cho n vùng ng p l , các khu tr ng r ng, m l y than bùn, các d i t cao phù sa ven sông và b c th m phù sa c n m sâu trong n i a.

Các vùng t ng p n c b ng p theo mùa ho c th ng xuyên chi m m t di n tích l n ng b ng sông C u Long. Nh ng vùng này có ch c n ng kinh t và sinh thái quan tr ng. Các vùng t ng p n c là m t m t trong nh ng h sinh thái t nhiên phong phú nh t. M t khác, chúng c ng là nh ng h sinh thái vô cùng nh y c m d b tác ng và không th c do qu n lý.

Trong các vùng t ng p n c ng b ng sông C u Long, có th xác nh c 3 h sinh thái t nhiên: H sinh thái r ng ng p m n; h sinh thái m n i a (r ng tràm); h sinh thái c a sông.

H ng v t ng b ng sông C u Long g m 23 loài có vú, 386 loài và b chim, 6 loài l ng c và 260 loài cá. S l ng và tính a d ng c a h ng v t th ng l n nh t trong các khu r ng tràm và r ng ng p m n còn l i.

ng b ng sông C u Long là m t vùng trú ô ng quan tr ng c bi t i v i các loài chim di trú. Nh ng vùng ng p n c ng b ng sông C u Long c ng là n i c trú c a các loài bò sát và ng v t l ng c , t o nên s a d ng sinh h c.

### **3.1.2. V i u ki n kinh t - xã h i khu v c ng b ng sông C u Long nh h ng n s phát tri n th tr ng s c lao ng**

#### **3.1.2.1. V i u ki n kinh t**

##### *T c t ng tr ng và chuy n d ch c c u kinh t*

Trong nhi u n m qua, kinh t các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long liên t c t ng tr ng. T c t ng tr ng bình quân giai o n 2006 - 2010 c a khu v c là 13,01%, cao h n so v i m c tiêu ra (12%-13%). Nh ng n m 2008 - 2010, m c dù ch u s tác ng c a suy thoái kinh t toàn c u và nh ng khó kh n trong n i t i n n kinh t , nh ng t c t ng tr ng kinh t c a khu v c ng b ng sông C u Long v n t ng: n m 2009 t 11,05%, n m 2010 t kho ng 12,2%.

Giá tr s n xu t các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long giai o n 2006 - 2010 t 385.926 t ng (theo giá c nh n m 1994), t c t ng bình quân 13,5%/n m, trong ó ngành nông, lâm nghi p t ng 6,14%, công nghi p - xây d ng t ng 20,1%, th ng m i - d ch v t ng 12,5%.

Các u kinh t khu v c ng b ng sông C u Long ti p t c c chuy n d ch theo h ng công nghi p hoá, hi n i hoá. Trong 2 n m 2006-2007 c c u kinh t chuy n d ch khá nhanh, nh ng b ch m l i t n m 2008 do s gi m sút t c t ng tr ng các ngành công nghi p và d ch v . n n m 2010, ngành nông, lâm nghi p chi m t tr ng 39%, công nghi p - xây d ng 26%, th ng m i - d ch v 35%; c b n t m c tiêu chuy n d ch c c u kinh t .

Thu nh p bình quân u ng i khu v c ng b ng sông C u Long giai o n 2006 - 2010 t kho ng 15,095 tri u ng. Riêng n m 2010 thu nh p bình quân u ng i t 20,719 tri u ng, g p 1,74 l n so v i n m 2005 và 4,44 l n so v i n m 2000.

T c t ng tr ng kim ng ch xu t kh u khu v c ng b ng sông C u Long bình quân giai o n 2006 - 2010 là 18,6%/n m. Kim ng ch xu t kh u t m c t 3.612,5 tri u USD n m 2006, n n m 2010 t m c 6.607 tri u USD t ng 1,83 l n. [18].

*Tình hình u t phát tri n khu v c ng b ng sông C u Long giai o n 2006 - 2010*

T n m 2006 - 2010, t ng v n u t phát tri n khu v c ng b ng sông C u Long là: 90.793,85 t ng, bên c nh các ngu n v n trong n c, ngu n v n ODA c ng góp ph n quan tr ng trong vi c xây d ng k t c u h t ng kinh t - xã h i và i u ch nh c c u kinh t khu v c ng b ng sông C u Long. T n m 2006 n 31/12/2010, t ng v n ODA ã ký k t cho các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long 1.899,8 tri u USD, trong ó v n vay 1.700 tri u USD v n v i n tr không hoàn l i 99 tri u USD, các d án l n nh : D án Xây d ng c u C n Th do Nh t B n tài tr tr giá 4,626 t Yên (t ng ng 49,67 tri u USD); D án khôi ph c c u trên Qu c l 1 giai o n 3 ( o n C n Th - Cà Mau) do Nh t B n tài tr tr giá 1,038 t Yên (t ng ng 11,14 tri u USD), D án c u Cao Lãnh do Chính ph Úc tài tr tr giá kho ng 300 tri u USD; D án c u Vàm C ng do Chính ph Hàn Qu c tài tr tr giá kho ng 320 tri u USD...

Giai o n 2006-2010, ng b ng sông C u Long thu hút 7,61 t USD v n u t tr c ti p n c ngoài (FDI) v i 358 d án ch y u trên l nh v c công nghi p ch bi n, ch t o (chi m 80,7% s d án và 49,3% v n ng ký), l nh v c kinh doanh b t ng s n chi m 24,6% v n u t , còn l i là các l nh v c khác. Tính n h t tháng 9/2011, Long An là a ph ng ang d n u v v n FDI v i 3,6 t USD, Kiên Giang 3 t USD, Cà Mau 780 tri u USD, thành ph C n Th 735 tri u USD...

Ho t ng xu t kh u c a khu v c ng b ng sông C u Long c ng có s t ng tr ng khá, góp ph n t ng tr ng kinh t khu v c. Nhi u doanh nghi p và doanh nhân

khu vực vùng sông Cửu Long có những nỗ lực và r t n ng, linh hoạt trong hoạt động thương mại, mở rộng và tăng trưởng trên các thị trường, góp phần tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong thời gian qua. Xuất khẩu đã trở thành nhân tố tăng trưởng của các tỉnh, thành khu vực vùng sông Cửu Long.

Nông, thủy sản là những ngành có tiềm năng, tiềm năng trong xuất khẩu và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực vùng sông Cửu Long, trong đó gạo (sản xuất chiếm trên 55% sản lượng sản xuất, hàng năm đóng góp 90% lượng xuất khẩu); thủy sản (sản xuất chiếm trên 50% sản lượng sản xuất, riêng tôm chiếm gần 80% sản lượng và hàng năm đóng góp trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước). Tuy xuất khẩu của khu vực vùng sông Cửu Long chỉ chiếm 8,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, nhưng trong đó mức thâm nhập hàng thu nhập xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam lại chiếm tỷ trọng và giá trị cao nhất: gạo chiếm 90% lượng xuất khẩu, tôm chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu, v.v. Điều này cho thấy tầm quan trọng và giá trị của khu vực này trong xuất khẩu của Việt Nam. Các sản phẩm xuất khẩu tập trung vào thị trường các nước EU, Mỹ, Nhật, Đài Loan, Hồng Kông, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Nga, Canada, Úc, Trung Quốc, v.v..

Giá trị xuất khẩu của vùng sông Cửu Long tăng nhanh, năm 2001 là 1.376,448 triệu USD, năm 2005 tăng lên 2.881,708 triệu USD. Đến năm 2010, giá trị kim ngạch xuất khẩu của khu vực đạt 6.869,6 triệu USD. Giá trị nhập khẩu trực tiếp của khu vực vùng sông Cửu Long năm 2006 là 1.165,462 triệu USD, đến năm 2010 nhập khẩu tăng 2.523,7 triệu USD.

Với sản xuất nông nghiệp, vùng sông Cửu Long là vùng lúa lớn nhất cả nước, sản xuất liên tục trong những năm qua, đóng góp trên 60% tổng sản lượng lương thực và 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Năm 2010, tổng sản lượng lương thực khu vực vùng sông Cửu Long đạt 21,6 triệu tấn, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực trong nước và xuất khẩu. Riêng cây ăn quả, khu vực vùng sông Cửu Long có 270 ngàn ha, sản lượng gần 3 triệu tấn chiếm 70% sản lượng trái cây cả nước.

Thủy sản là ngành phát triển mạnh mẽ ở vùng sông Cửu Long, mức tăng trưởng chủ yếu là cá tra, tôm và sản lượng nuôi trồng đạt 1.940.181 tấn; cá nuôi 1.509.963 tấn, chiếm 73,35% sản lượng cá nuôi cả nước. Sản lượng tôm nuôi 341.117 tấn chiếm 75,74% so với cả nước.

Đặc biệt du lịch khu vực vùng sông Cửu Long phát triển khá, chủ yếu khai thác du lịch sinh thái. Trong năm 2010, khu vực vùng sông Cửu Long thu hút

c 1,3 tri u khách du l ch qu c t và kho ng 14,8 tri u l t khách n i a (chi m trên 50% l ng khách n i a c n c). Du l ch ng b ng sông C u Long t ng liên t c trong nh ng n m g n ây, khách du l ch n các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long n m sau luôn cao h n n m tr c. Trong n m 2011, các t nh thành trong khu v c ã ón ti p h n 17, 4 tri u l t khách, trong ó có h n 1,4 tri u l t khách qu c t , t ng 11,48%, doanh thu toàn ngành t trên 3.500 t ng, t ng 23,68% so v i n m 2010, góp ph n áng k vào t ng tr ng c a khu v c d ch v . Hi n nay, ng b ng sông C u Long ang c kh o sát, quy ho ch phát tri n du l ch, t ng b c u t h th ng c s v t ch t cho ngành du l ch; t o các s n ph m du l ch c thù c a vùng sông n c ng b ng, nâng cao ch t l ng ph c v , ngu n nhân l c và tích c c trong liên k t vùng, liên k t phát tri n v i các t nh, thành trong c n c. c bi t là liên k t ch t ch v i thành ph H Chí Minh - Trung tâm trung chuy n du l ch l n nh t n c, y m nh liên k t tua, tuy n phát tri n t ng x ng v i ti m n ng, l i th c a du l ch khu v c ng b ng sông C u Long.

### **3.1.2.2. V v n hoá - xã h i**

#### *Dân s - lao ng*

ng b ng sông C u Long có c ng ng dân c a dân t c, qui mô dân s l n (n m 2011 là 17,331 tri u ng i, chi m 19,8% dân s c n c), t c t ng dân s t nhiên cao (trung bình kho ng 1,7%/n m). Dân c tuy c phân b t ng i ng u 13 t nh, thành ph , nh ng m t t p trung trung tâm ng b ng sông C u Long và các ô th (m t dân s 427 ng i/km<sup>2</sup> - v t xa m c an toàn c a s phát tri n b n v ng), phân tán ng Tháp M i, T giác Long Xuyên, vùng ven bi n; ph n l n dân c sinh s ng nông thôn và làm nông nghi p.

Là y u t c b n c a l c l ng s n xu t, ng i lao ng ng b ng sông C u Long v i nh ng kinh nghi m, k n ng t ng i khá, s d ng có hi u qu các t li u s n xu t. S bi n i c a ng i lao ng cùng các y u t khác c a l c l ng s n xu t v a là tác nhân l i v a là k t qu c a quá trình chuy n bi n hình th c s n xu t, quan h s n xu t trong nông nghi p và nông thôn ng b ng sông C u Long.

Ng i lao ng khu v c ng b ng sông C u Long k th a nh ng giá tr tinh túy c hun úc t n n s n xu t lúa n c lâu i, h có y nh ng hi u bi t, nh ng kinh nghi m r t chu n xác, linh ho t ng d ng m t cách sáng t o vào s n xu t nông, lâm ng nghi p v i k t qu cao. T ng l p trung nông có vai trò r t to l n, là l c l ng chính trong s phát tri n kinh t - xã h i nông thôn khu v c ng b ng sông

C u Long tr c nay và trong t ng lai. H là nh ng ng i s n xu t hàng hóa. H s n xu t theo qui lu t giá tr , nh y bén v i giá c th tr ng, có tính toán qui ho ch, bi t cách t ch c s n xu t, m nh d n, xông xáo, dám u t và dám ch p nh n r i ro,...

ng th i, ti p thu và ng d ng nhanh ti n b khoa h c k thu t vào s n xu t.

ng b ng sông C u Long, lao ng n là l c l ng r t quan tr ng, r t d i dào, chi m t tr ng l n trong l c l ng lao ng. Tuy nhiên, ph n th ng ch làm công vi c n i tr , qu n lý gia ình ho c m t s công vi c khác t ng i nh nhàn, phù h p v i s c kh e; m c dù hi n nay vi c ph n tham gia vào quá trình s n xu t xã h i ã c t o m i i u ki n.

Ng i lao ng khu v c ng b ng sông C u Long tham gia không u các l nh v c s n xu t, ch y u t p trung vào l nh v c nông nghi p; mà nông nghi p l i s n xu t theo mùa v , bình quân t canh tác còn th p, t ai ch a khai thác, m r ng m t cách hi u qu ,... nên t su t s d ng lao ng ây v n còn th p. Lao ng nông thôn ch a c s d ng h t n ng l c, th i gian nhàn r i còn khá ph bi n.

Ph n l n ng i lao ng khu v c ng b ng sông C u Long xu t thân t nông dân, làm nông nghi p, nông thôn, nên ít nhi u còn mang n ng tính t h u và tác phong c a n n kinh t ti u nông (tùy ti n v gi gi c, hành vi); ng th i, h ch a c trang b ki n th c, k n ng, tinh th n và thái làm vi c c a n n v n hóa công nghi p. ó là k n ng làm vi c theo nhóm, tinh th n h p tác, kh n ng phát huy sáng ki n và chia s kinh nghi m làm vi c, tính t ch c, k lu t t giác, c ng nh l ng tâm ngh nghi p và tinh th n trách nhi m v i công vi c c giao. Do v y, h g p r t nhi u khó kh n khi ti p c n v i i u ki n làm vi c c a n n kinh t công nghi p.

Trong b i c nh phát tri n n n kinh t th tr ng và h i nh p qu c t , bên c nh nh ng tác ng tích c c n phát tri n kinh t - xã h i, n vi c ti p nh n nh ng giá tr tinh hoa v n hóa nhân lo i và hình thành các t t ng, ý th c, chu n m c o c m i c a n n v n minh công nghi p thì nó c ng làm n y sinh nhi u t t ng, ý th c và tiêu chí phi o c, phi v n hóa. Nh ng n m g n ây, m t b ph n lao ng ng b ng sông C u Long, nh t là lao ng tr , lao ng n vì m u c u l ích cá nhân ã quay l ng v i nh ng giá tr o c, v n hóa truy n th ng, b t ch p luân th ng o lý, ch y theo l i s ng xa hoa, th c d ng, buông th , sùng bái ng ti n.

### *T p quán, l i s ng*

Khác v i ng b ng sông H ng, ng b ng sông C u Long không ph i là vùng t t c a ng i Vi t. S du nh p c dân t nhi u n i khác n ây cùng v i

ng i Vi t khai hoang, l n bi n, l p nghi p ã t o cho ng b ng sông C u Long m t nét v n hoá a s c t c. ó là v n hoá c a ng i Vi t, c hình thành và phát tri n bên c nh v n hoá Khmer, Ch m và Hoa. H cùng chung s ng và phát tri n các lo i hình ho t ng kinh t . Trong quá trình sinh s ng, làm n, hành trang mang theo c a c dân là nh ng v n truy n th ng t làng quê, t t ã th m th u l n nhau t o nên m t nét m i thích nghi, phù h p v i vùng sinh thái t nhiên và xã h i. Ng i dân t i vùng t ph ng Nam này ph i g t b d n nh ng t p t c riêng ti p thu, th m th u nh ng nét, nh ng s c thái v n hóa h t s c a d ng, phong phú và riêng có c a v n hóa vùng ng b ng sông C u Long trong n n v n hóa ng i Vi t.

ng b ng sông C u Long có h th ng kênh r ch ch ng ch t, có khí h u nhi t i gió mùa, th i ti t khí h u hi n hòa, ít bão t , m t n m có hai mùa m a, n ng rõ r t. Khi nh ng c dân ng i Vi t u tiên t chân n cùng t này, thì n i ây còn là nh ng cánh r ng hoang b t ngàn, v i lo i thú d , b nh t t và nhi u nguy hi m, òi h i con ng i ph i có lòng d ng c m, n ng ng, sáng t o, c n cù, ch u khó, oàn k t, giúp l n nhau m i có th ch ng và làm ch c t nhiên hoang s và kh c nghi t. Chính i u này ã t o nên cho con ng i ng b ng sông C u Long cu c s ng hòa mình v i thiên nhiên v i l i s ng phóng khoáng, t do. N i ây c ng là vùng t c thiên nhiên u ãi, v i nh ng loài th y h i s n phong phú, phù sa b i l ng t o nên nh ng vùng cây trái a d ng, vùng lúa phì nhiêu ban t ng s trù phú cho cu c s ng c a nh ng c dân n t muôn n i.

S m u m , trù phú c a thiên nhiên ng b ng sông C u Long ã bao dung cho cu c s ng c a con ng i. Con ng i c ng giang tay ón nh n s ban phát c a thiên nhiên. i u này ã t o ra tính cách con ng i vùng sông n c C u Long s hào phóng. Hào phóng vì thiên nhiên ã u ãi cho con ng i. H không ph i khó kh n, v t v cho s m u sinh nên m i th c m c m c, gi n d nh cái v n có c a t nhiên, nh hình l i s ng phóng khoáng, t do, hào hi p, không c n lo xa, không c n ti t ki m, không c n tích góp, phòng c , ôi khi l i có ph n d ãi,... tr thành m t tính cách c tr ng c a ng i dân ng b ng sông C u Long.

Trong quan h xã h i, ng i dân ng b ng sông C u Long th ng chú ý nhi u n hành vi và vi c làm, g n nh ít quan tâm l m n ch c t c, a v và c ng không có thái phân bi t giàu nghèo, sang hèn, ngu n g c xu t thân. H cao và coi tr ng tính chân th t, c i m , không a vòng vo, dông dài, trau chu t trong giao ti p. Nh ng c dân vùng sông n c C u Long t nhi u n i h i t v ây, h không ch có

khai hoang lập nghiệp, lập làng xóm, phum sóc, cày bừa, gieo trồng, gặt hái, chăn nuôi,... có cái ăn, cái mặc, cái ở mà còn có cảnh nhàn nhuệ cuộc sống tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng thêm sức mạnh và ý chí giúp vượt qua những khó khăn thách thức, hiểm nguy mà họ gặp trong quá trình lao động và trong cuộc sống hàng ngày.

Cũng chính những nhân tố trên làm nên lối sống thi u tính cần cù, ít tính toán đôn hậu, thâm chí trở thành thi u tính khéo léo trong công việc làm ăn.

Người dân nông nghiệp sông Cửu Long vốn khá truyền thống cần kiệm tự lực cánh sinh nông nghiệp lúa nước thâm canh, vì nền tảng là kinh tế thuần nông, lạc hậu, phân tán, manh mún đã chi phối nền sản xuất, nền sản xuất cá nhân và tôn giáo riêng của vùng này. Người dân phần lớn có ý thức vất vả, vất vả “mùa” chắt chiu có ý thức rảnh rỗi thì gian. Vì vậy đã tôn giáo tín ngưỡng, chắt chiu, không tận dụng hết thì gian.

Nông thôn nông nghiệp sông Cửu Long, phần lớn người dân có ruộng, có vốn, nên vì vậy kinh tế sống không vất vả, cần kiệm nhàn nhuệ dân miền Bắc, miền Trung. Có lẽ vì vậy, nên người dân nông thôn thì có những suy nghĩ gần gũi, ít nhìn xa, trông rộng chăm lo cho con cái vất vả hành sự, nghĩ về mình thân. Mặt khác, sự nhàn nhuệ tâm lý và tính cách thi u nông trong lối sống, ý chí làm giàu chắt chiu trở thành mục tiêu chung trong ý chí của người dân, thái độ sống thì nhàn nhuệ, ít cần kiệm tự lực cánh sinh khá rõ nét trong làng quê sông nước này.

Có thể nói, tập quán, lối sống của dân nông nghiệp sông Cửu Long có những hạn chế trong sự phát triển kinh tế; đặc biệt là phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực này.

### **3.1.3. Đánh giá về kinh tế - xã hội nông nghiệp sản xuất nông nghiệp sông Cửu Long**

Trong những phân tích trên, có thể thấy về kinh tế - xã hội có những hạn chế trong sự hình thành và phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp sông Cửu Long, có những hạn chế và khó khăn.

#### **3.1.3.1. Nông thôn lạc hậu**

Một là, nông nghiệp sông Cửu Long là vùng kinh tế có nhiều tiềm năng và thuận lợi, đó là môi trường kinh tế, dân số và lao động, đặc biệt là trong những năm gần đây tăng trưởng khá cao, tăng trưởng sản xuất và sản xuất nông nghiệp thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực.

*Hai là*, vị trí địa lý thuận lợi cho khu vực vùng sông Cửu Long khi nhận được sự quan hệ giao lưu, học hỏi kinh nghiệm bên ngoài, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông - lâm - thủy sản của khu vực. Các bất sản nông nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh sẽ tạo ra những hình thức tích cực, bên cạnh phát triển kinh tế, thế mạnh, là phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

*Ba là*, nguồn lao động của vùng sông Cửu Long dồi dào, trẻ; người lao động có truyền thống yêu nước, có tinh thần khá thông minh, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đương đầu với những thách thức trong cuộc sống, có tinh thần đoàn kết, hợp tác,... Đây là nhân tố nổi bật quan trọng có thể tạo ra sự thay đổi nhanh chóng chất lượng lao động nước xuất khẩu.

*Bốn là*, các khu kinh tế khu vực vùng sông Cửu Long chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thu hút đầu tư, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển thị trường sản xuất khu vực.

*Năm là*, thị trường sản xuất khu vực vùng sông Cửu Long phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá và khu vực hoá, các cách mạng khoa học - công nghệ đã thu hút những thành tựu vượt bậc; các vùng kinh tế trọng điểm sẽ thúc đẩy rút ngắn kinh nghiệm quý báu. Đó là tiềm năng quan trọng cho phép vùng sông Cửu Long tiếp cận, kế thừa và học hỏi những kinh nghiệm có thể phục vụ cho phát triển thị trường sản xuất.

### **3.1.3.2. Những khó khăn chủ yếu**

*Thứ nhất*, tuy các khu kinh tế khu vực vùng sông Cửu Long trong những năm qua có chuyển biến theo hướng tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ và giảm thị trường nông nghiệp, nhưng nền kinh tế nông nghiệp vẫn là cơ bản.

*Thứ hai*, tiềm năng phát triển nông nghiệp nói chung còn rất lớn, nhưng hiện nay kinh tế chuyển biến chậm theo kịp tiềm năng. Các vùng dân nông thôn các biệt vùng sâu, vùng xa, vùng nông bào dân tộc còn rất khó khăn.

*Thứ ba*, vùng sông Cửu Long là vùng tiếp giáp biên giới Việt Nam, sẽ là khu vực bị tác động nặng nề nhất do biến đổi khí hậu gây ra.

*Thứ tư*, quy mô dân số và nguồn lao động lớn, tốc độ gia tăng lực lượng lao động hàng năm tăng cao, bên cạnh tạo ra sự cung cấp nhân lực cho thị trường sản xuất.

ng, thì c ̣ng làm gia t ̣ng áp l ̣c vi c ̣ làm và tình tr ̣ng ói nghèo c ̣a ng ̣ i dân trong khu v ̣c ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long.

*Th ̣n m*, n m gi ̣a khu v ̣c kinh t ̣n ng ̣ng, nên ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long ph ̣i ch ̣u áp l ̣c c ̣nh tranh gay g ̣t không ch ̣ trong n ̣c, mà c ̣ ngoài n ̣c. S ̣ phát tri ̣n nhanh c ̣a thành ph ̣ H ̣ Chí Minh, các t ̣nh ̣ng Nam B ̣ s ̣ t o ra l ̣c hút v ̣u t ̣ và lao ̣ng. i u này ch ̣c ch ̣n s ̣nh h ̣ng tiêu c ̣c ̣n s ̣ phát tri ̣n th ̣ tr ̣ng s ̣c lao ̣ng khu v ̣c ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long; c ̣ bi ̣t là vi c ̣ thu hút nhân tài, ngu ̣n lao ̣ng ch ̣t l ̣ng cao.

### **3.2. TH ̣ C TR ̣NG T ̣ CH ̣ C VÀ HO ̣ T ̣ NG C ̣ A TH ̣ TR ̣ NG S ̣ C LAO ̣ NG KHU V ̣C ̣NG B ̣NG S ̣NG C ̣U LONG**

#### **3.2.1. Th ̣ c tr ̣ng ho ̣ t ̣ ng c ̣ a th ̣ tr ̣ng s ̣c lao ̣ng khu v ̣c ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long**

C ̣ng nh ̣c n ̣c, khu v ̣c ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long t ̣ khi xu ̣t hi ̣n quan h ̣ s ̣n xu ̣t hàng hóa, ã t ̣n t ̣i hình th ̣c lao ̣ng làm thuê cho ch ̣ t b ̣ng ph ̣ng th ̣c “*nh ̣n ru ̣ng, c ̣yr*”. Quan h ̣ thuê và làm thuê không hình thành tr ̣c ti ̣p trên b ̣m t ̣ th ̣ tr ̣ng mà vi c ̣ mua - bán s ̣c lao ̣ng c ̣ th ̣ hi ̣n thông qua vi c ̣ giao ru ̣ng và n ̣p tô. Còn th ̣ tr ̣ng s ̣c lao ̣ng ch ̣ hình thành theo lao ̣ng th ̣ i v ̣, khi ng ̣ i ch ̣ t thuê ng ̣ i lao ̣ng làm ̣t, cày b ̣a, cu ̣c x ̣i, tát n ̣c, gieo c ̣y, làm c ̣, g ̣t hái,...

Tr ̣c n m 1975, th ̣ tr ̣ng s ̣c lao ̣ng khu v ̣c ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long ho ̣ t ̣ ng ch ̣ y u ̣a bàn nông thôn. i ng lao ̣ng làm thuê trong nông nghi ̣p khá ̣ng o và v ̣n còn t ̣n t ̣i n nh ̣ng n m sau gi ̣i phóng. Công vi c ̣ c ̣a ng ̣ i làm thuê r ̣t a d ̣ng, t ̣ vi c ̣ làm ngoài ̣ng, n vi c ̣ làm trong v ̣n, hay giúp vi c ̣ nhà,... nh ̣ng ph ̣ bi ̣n v ̣n là lao ̣ng trên ̣ng ru ̣ng.

Quan h ̣ thuê m ̣n lao ̣ng ̣ng b ̣ng sông C ̣u Long lúc b ̣y gi ̣ ch ̣ y u ̣ là quan h ̣ thuê m ̣n lao ̣ng theo ki ̣u t ̣ do; m ̣ t s ̣ lao ̣ng ch ̣ nh ̣n làm công cho m ̣ t ho ̣c hai ch ̣ thuê m ̣n v ̣ i th ̣ i gian quanh n m su ̣ t tháng, s ̣ khác ch ̣ làm theo mùa v ̣, s ̣ khác n ̣a ch ̣ làm khi có th ̣ i gian nhàn r ̣i,... Giá c ̣ s ̣c lao ̣ng th ̣c hi ̣n theo th ̣a thu ̣n, ch ̣ y u ̣ b ̣ng mi ̣ng gi ̣a hai bên và tùy thu ̣c vào t ̣i n công ̣m i ̣a ph ̣ng, nh ̣ng không quá chênh l ̣ch nhau. Th ̣ng m ̣c t ̣i n công m ̣t ngày c ̣a lao ̣ng nông nghi ̣p t ̣ng ̣ng giá tr ̣ 15 - 20kg lúa (theo th ̣ i giá lúc b ̣y gi ̣). M ̣ i

ngày, người lao động làm việc khoảng 8 giờ, có nhiều người các chi nhánh nhân công làm việc trên dưới 10 giờ.

Thực tế nhu cầu thuê lao động vì nhu cầu việc làm, nhiều người có nhu cầu, có nhiều người thuê lao động, làm xuất hiện nhu cầu người thuê lao động và đã hình thành nhóm người trung gian, chuyên người thuê lao động, các gọi là các “chợ”. Việc làm tất cả các loại hình người thuê lao động làm thuê, hoạt động trên thị trường sức lao động, mà nhất là nông thôn vùng sông Cửu Long thì bị yếu. Mọi việc có thể vài chục nghìn trên dưới 100 lao động, có nhiều loại việc như: “vận chuyển”, “vận cày”, “vận chuyển”,... Lao động làm thuê gia nhập vào phân công xã hội. Người chủ thuê lao động phải trả tiền cho người thuê lao động. Chợ có trách nhiệm phân phối, nhận tiền, theo dõi nhân công làm việc, liên hệ công tác thuê lao động và chi trả cho người thuê lao động. Chợ làm việc rất tích cực và có nhiều hai khoản tiền công tác phí người chủ thuê lao động và người thuê lao động.

Tuy quan hệ lao động thị trường này là quan hệ mua - bán sức lao động vì hình thức thô sơ, nhiều người thuê lao động vẫn chưa công theo giá sức lao động hình thành trên thị trường sức lao động theo thị trường.

Sau 1975 nên giai đoạn năm 1980, do thị trường sức lao động không có công nhân nên các loại việc không công nhân sức lao động là hàng hoá, công nhân nông nghiệp vì việc không tồn tại thị trường sức lao động khu vực vùng sông Cửu Long trong thời gian này. Tuy nhiên, các hoạt động thuê mướn lao động theo mùa vẫn hoạt động vì việc làm vẫn diễn ra đã góp phần người quy tụ việc làm và tạo thu nhập cho một bộ phận người thuê lao động...

Sau công cuộc cải cách kinh tế, thị trường sức lao động khu vực vùng sông Cửu Long thực sự hình thành và phát triển. Trên thị trường sức lao động, các hoạt động thuê mướn lao động diễn ra các nhà nước bố trí pháp lý, liên công, liên ngành coi là giá sức lao động đã phản ánh sát giá trị sức lao động.

Các hoạt động xuất khẩu sức lao động cũng mạnh, góp phần làm tăng thị trường. Trong những năm gần đây, thị trường sức lao động khu vực vùng sông Cửu Long tiếp tục phát triển sôi động vì việc hình thành các cơ sở dạy nghề, các trung tâm giới thiệu việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm,... vì nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

### 3.2.1.1. Th c tr ng cung s c lao ng trên th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long

#### Cung v s l ng

ng b ng sông C u Long là khu v c dân c ông úc th 3 c a c n c, sau ng b ng Sông H ng và vùng ông Nam B . Qui mô dân s toàn khu v c ng b ng sông C u Long n n m 2011 là 17, 331 tri u ng i (chi m 19,8% dân s c n c), v i m t 427 ng i/km<sup>2</sup>, t l t ng dân s t nhiên là 1,7%, t l dân s s ng khu v c nông thôn là 79,8%. Dân c ng b ng sông C u Long sinh s ng t p trung vùng ven sông T i n, sông H u và th a h n các vùng sâu, vùng xa trong n i ng nh vùng U Minh, vùng ng Tháp M i....

T n m 2000 n nay, t c t ng dân s khu v c ng b ng sông C u Long khá cao. N u n m 2000 dân s trung bình c a khu v c là 16,344 tri u ng i; thì n m 2005 t ng lên 16,859 tri u ng i và n n m 2011 dân s ng b ng sông C u Long là 17,331 tri u ng i. Nh v y, trong vòng 10 n m (2000 - 2011) dân s khu v c ng b ng sông C u Long t ng thêm g n l tri u ng i, x p x dân s c a m t t nh trong khu v c.

#### **B ng 3.1: Dân s trung bình khu v c ng b ng sông C u Long giai o n 2000 - 2011**

*n v tính: ngàn ng i*

N m	Dân s trung bình	Nam	N	Thành th	Nông thôn
2000	16344	8005	8339	2876	13468
2001	16519	8091	8428	2833	13511
2002	16713	8186	8527	3088	13625
2003	16881	8291	8590	3339	13542
2004	17076	8355	8721	3455	13621
2005	17267	8449	8818	3851	13416
2008	17129	8464	8665	3689	13440
2009	17199	8546	8653	3942	13257
2010	17255	8576	8679	4067	13188
2011	17331	8617	8714	4208	13123

*Ngu n: T ng c c Th ng kê [54]*

Chính t c t ng dân s nhanh, d n n l c l ng lao ng khu v c ng b ng sông C u Long c ng t ng nhanh. N m 2000, t ng s lao ng khu v c ng b ng sông C u Long là 7,65 tri u lao ng, n m 2005: 8,901 tri u lao ng; n m 2008:

9,506 triệu lao động; năm 2009: 9,665 triệu lao động; năm 2010: 9,783 triệu lao động và năm 2011 là 9,982 triệu lao động. Mật độ lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long tăng trung bình trên 230.000 lao động.

Các lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long tăng, mật độ lao động (50,3%) luôn cao hơn lao động nam (49,7%), tăng trong tuổi lao động 15-59 tuổi cao (67,6%) so với toàn bộ vùng nông thôn cũ (65,4%), lao động từ 15-49 tuổi chiếm 87,3% trong tổng số lao động. Đây là ưu thế và thách thức của cùng số lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long.

**Bảng 3.2: Các đặc điểm nhân khẩu lao động  
khu vực nông nghiệp sông Cửu Long**

*Đơn vị tính: %*

Nhóm tuổi	Tổng			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	N	Chung	Nam	N	Chung	Nam	N
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	6,9	7,3	6,4	5,5	5,7	5,3	7,3	7,8	6,8
20-24 tuổi	11,5	12,1	10,9	10,4	10,4	10,3	11,9	12,6	11,1
25-29 tuổi	13,9	13,7	14,3	14,3	13,9	14,8	13,8	13,7	14,1
30-34 tuổi	14,6	14,0	15,3	14,4	13,9	15,0	14,7	14,1	15,5
35-39 tuổi	14,0	13,8	14,3	14,4	14,3	14,6	13,9	13,7	14,2
40-44 tuổi	13,7	12,8	14,9	14,2	13,5	15,1	13,6	12,5	14,9
45-49 tuổi	12,5	11,4	13,8	13,0	12,4	13,7	12,4	11,2	13,8
50-54 tuổi	9,0	8,2	10,1	10,3	9,5	11,3	8,7	7,8	9,8
55-59 tuổi	3,7	7,7	-	3,5	6,5	-	3,8	6,7	-

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [58]*

Phân bố nhân khẩu lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long tập trung vùng nông thôn, chủ yếu sản xuất nông nghiệp. Trong số 9,982 triệu lao động làm việc trực tiếp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long năm 2011, thì có 51,7% lao động trong ngành nông nghiệp, 16,8% trong ngành công nghiệp, xây dựng và 31,5% trong ngành thương mại, dịch vụ.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời gian qua, đã tác động làm các lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có biến chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ lệ lao động nông nghiệp, nông thôn. Năm 2000 các lao động chia ba ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ là 62,4% - 12,9% - 24,7%, năm 2006 tăng lên là 56,5% - 15,7% - 27,8% và năm 2010 là 49,2% - 18% - 32,8%.

**Bảng 3.3: Lao động 15 tuổi trở lên làm công việc chi m nhi u th i gian nh t /  
tính theo lĩnh vực sản xuất**

*n v tính: %*

N m	Chung	Nông, lâm, ngư nghiệp			Công nghiệp, xây dựng		Thương mại, dịch vụ	
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thư s n	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ
2002	100	55,1	0,2	7,1	9,8	3,1	11,5	13,2
2004	100	51,1	0,2	8,0	10,9	3,5	11,3	15,0
2006	100	48,2	0,2	8,1	11,7	4,0	12,6	15,2
2008	100	46,6	0,3	8,1	12,2	4,3	12,3	16,2
2010	100	41,1	0,2	7,9	12,4	5,6	14,8	18,0

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [59, tr.146]*

Tuy nhiên, sự chuyển dịch này diễn ra chậm chạp, lực lượng lao động nông thôn còn quá cao (79,8%) so với bình quân các nước (69,4%). Đây là một trở ngại cho phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long trên các phương diện quy mô, bố trí việc làm, đào tạo nguồn lao động,...

*Cung và chất lượng*

Trình độ văn hóa, chuyên môn và kỹ năng làm việc của người lao động vùng đồng bằng sông Cửu Long đang dần được nâng cao, chất lượng lao động các thị trường lao động phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn lao động phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

**Bảng 3.4: Dân số khu vực đồng bằng Sông Cửu Long 15 tuổi trở lên  
đang làm việc chia theo bậc học cao nhất**

*n v tính: %*

N m	Bậc học cao nhất tốt nghiệp											
	Chưa bao giờ đi học	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao cấp nghề	Công nhân kỹ thuật	THCN	C, H	Trên H
2002	10,56	34,45	32,87	13,51	5,43	-	-	-	0,41	1,29	1,47	0,01
2006	10,6	27,1	33,2	16,7	6,7	0	0	0	1,5	2,1	2,1	-
2008	10,6	25,4	32,8	17,0	8,1	1,7	0,6	0,2	-	1,7	2,4	-
2010	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	0,9	2,5	0,1

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [55, tr.80]*

Tuy nhiên so với mức trung bình chung các nước, công nhân các vùng kinh tế khác thì chất lượng lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long vẫn còn thấp. Theo số liệu điều tra dân số năm 2011, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên các nước là 94,2% thì nông nghiệp sông Cửu Long chỉ đạt 92,3%.

**Bảng 3.5: Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên phân làm việc chia theo thành thị và nông thôn**

*n v tính: %*

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
C nước	94,2	97,3	92,7
Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	97,5	87,5
Nông nghiệp sông Hồng	97,6	99,0	97,0
Bắc Trung Bộ và ĐH miền Trung	93,9	96,9	92,9
Tây Nguyên	90,8	95,8	88,6
Đông Nam Bộ	96,7	97,6	95,3
Nông nghiệp sông Cửu Long	92,3	94,9	91,5

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [57, tr.32]*

Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong các khu vực nông nghiệp sông Cửu Long còn rất thấp so với mức trung bình các nước, tỷ lệ lao động qua đào tạo nông nghiệp Sông Cửu Long chỉ đạt 90,7%, trong khi ở các nước chung các nước là 84,6% và nông nghiệp sông Cửu Long xếp cuối cùng trong các vùng, miền về tỷ lệ lao động qua đào tạo. Không những thế, tình trạng quản lý các trình độ chuyên môn kỹ thuật của các cơ sở đào tạo khu vực nông nghiệp sông Cửu Long còn chưa hợp lý, tỷ lệ lao động có trình độ công nhân kỹ thuật và trung học chuyên nghiệp còn quá thấp so với lao động có trình độ cao đẳng và đại học.

Người có trình độ đại học và sau đại học nông nghiệp sông Cửu Long chỉ chiếm 3,7% lực lượng lao động. Nhiều ngành, nghề rất cần lực lượng lao động có trình độ cao đẳng, đại học nhưng nguồn lực không đáp ứng. Người có ngành, nghề chưa phát triển mạnh mẽ như lực lượng lao động có trình độ đại học nhiều. Toàn khu vực có kho bãi 85.000 chỗ sản xuất công nghiệp thu hút gần 300.000 lao động nhưng do lực lượng lao động thi thụt giảm nên mặt cân bằng - của lao động; nhiều ngành không những sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong quá trình hiện nay, làm giá trị gia tăng các sản phẩm của vùng thấp, khiến ngành cạnh tranh không cao... Mặt khác, rất nhiều sinh viên hiện nay có trình độ đại học nhưng không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

**Bảng 3.6: Cơ cấu lực lượng lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật***Đơn vị tính: %*

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thành thị			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	N	Chung	Nam	N	Chung	Nam	N
<b>C n c</b>									
Không có CMKT	83,7	82,4	85,3	68,0	65,9	70,4	90,5	89,4	91,7
D y ngh	4,2	6,1	1,9	6,9	9,9	3,4	3,0	4,5	1,3
Trung c p	3,7	3,3	4,2	5,9	4,8	7,1	2,8	2,6	3,0
Cao ng	1,8	1,3	2,5	3,0	2,1	4,0	1,3	0,9	1,8
i h c tr lên	6,6	7,0	6,1	16,2	17,3	15,1	2,4	2,6	2,2
<b>ng b ng sông C u Long</b>									
Không có CMKT	90,7	89,9	91,8	80,5	78,8	82,6	93,8	93,2	94,7
D y ngh	1,9	2,8	0,8	4,2	6,3	1,6	1,2	1,8	0,5
Trung c p	2,6	2,4	2,8	4,5	4,0	5,1	2,0	2,0	2,0
Cao ng	1,1	0,8	1,4	1,8	1,3	2,5	0,9	0,7	1,1
i h c tr lên	3,7	4,0	3,2	8,9	9,6	8,2	2,1	2,4	1,7

*Nguồn: Tổng cục thống kê [58, tr.120,122]*

Lực lượng lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long chỉ chiếm 20,4% lực lượng lao động chung. Tỷ lệ tham gia lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên nông nghiệp sông Cửu Long là 76,2%. Mặc dù lực lượng khá lớn nhưng chất lượng lao động thấp do trình độ học vấn của người lao động có nhiều hạn chế, kỹ năng tay nghề chuyên môn tính kỹ thuật và sản xuất công nghệ thấp dẫn đến hiệu quả lao động không cao. Nguồn lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long hiện nay tập trung chủ yếu ở nông thôn, không bắt kịp nhịp phát triển công nghiệp trong xu thế hiện đại.

Theo Ông Lưu Thanh Hùng, Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn NOP (tên Công ty): Qua thực tế tuyển dụng, hoạt động của công ty, lực lượng công nhân ở các khu vực nông nghiệp sông Cửu Long vẫn còn nhiều yếu kém. Đó là, trình độ học vấn của công nhân rất thấp. Thống kê 5 doanh nghiệp sản xuất thi công xây dựng, có đến 90,4% công nhân có trình độ học vấn dưới 9/12, trong đó, khoảng 71,7% công nhân có trình độ học vấn dưới 6/12. Trình độ học vấn thấp nên ý thức chuyên môn và tác phong công nghiệp cũng thấp.

Ông Nguyễn Quốc Văn, giám đốc trung tâm giới thiệu việc làm Thanh niên thành phố Cần Thơ có nhận xét, người lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long còn yếu về nhận thức và văn hoá nghề. Nhiều người lao động mong muốn thu nhập cao, nhưng không tự ý rằng mình có áp dụng các yêu cầu của công việc hay không; tính chủ động, sáng tạo trong công việc, tính hoà nhập với đồng nghiệp và môi trường làm việc yếu.

Khảo sát chất lượng lao động các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn khu vực nông nghiệp sông Cửu Long, mức hài lòng của doanh nghiệp về trình độ người lao động mức thấp (70,45%) so với bình quân chung (72,81%). Số người lao động qua đào tạo rất ít, chất lượng công nhân không thể sánh bằng nên hiệu suất doanh nghiệp nông nghiệp sông Cửu Long phải thấp hơn người lao động sau khi được tuyển dụng [39].

**Bảng 3.7: Cơ cấu lao động chia theo ngành nghề, năm 2011**

*n v tính: %*

Nghề nghiệp	Cơ cấu			nông nghiệp sông Cửu Long		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nhà lãnh đạo, quản lý	1,1	2,3	0,6	0,7	1,6	0,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,8	13,8	2,4	3,2	7,1	2,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,8	6,6	2,6	2,5	4,6	1,9
Nhân viên	1,6	3,1	0,9	1,3	2,2	1,0
Dịch vụ cá nhân, bán lẻ và bán hàng	15,0	26,0	0,9	18,2	31,8	14,1
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	13,1	5,3	16,4	17,4	8,8	20,0
Thủ công và các nghề khác liên quan	12,9	14,6	12,1	10,8	15,4	9,4
Thủ công ráp và vận hành máy móc	7,7	11,9	5,8	4,9	6,4	4,5
Nghề gián tiếp	39,1	16,3	48,8	41,1	22,0	46,8

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [58, tr.128,131]*

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế khu vực nông nghiệp sông Cửu Long đã có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên hình thức sản xuất thủ công làm việc của người lao động có tăng lên.

**Bảng 3.8: Số giờ làm việc trung bình trong tuần của lao động nông nghiệp sông Cửu Long làm công việc chính nhiều nhất theo ngành sản xuất kinh doanh chính**

*Đơn vị tính: giờ*

Năm	Chung	Nông, lâm nghiệp, thu hái				Phi nông, lâm nghiệp, thu hái				
		Chung	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thu hái	Chung	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ
2002	28,3	21,4	20,9	18,8	25,2	39,7	37,2	34,5	42,8	40,2
2004	28,4	20,1	19,4	26,7	24,4	40,6	38,7	34,7	43,7	40,9
2006	29,6	20,5	19,7	20,8	25,1	41,5	39,4	34,6	44,8	42,1
2008	29,7	19,9	19,0	25,6	25,1	41,7	39,7	35,4	45,4	42,1
2010	30,5	19,7	18,8	18,8	24,3	41,0	39,1	35,4	44,3	41,2

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [59, tr.167,168]*

Tuy nhiên, do tác động trực tiếp của tác động ngoại sinh từ nền kinh tế lao động của khu vực nông nghiệp sông Cửu Long, tác động chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề ào ạt mới, chính sách sử dụng, ảnh hưởng áp lực nên nền kinh tế khu vực nông nghiệp sông Cửu Long chưa toàn diện hết các vấn đề kinh tế, thị trường sản xuất và chuyên môn ào ạt.

**Bảng 3.9: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm năm 2011**

*Đơn vị tính: %*

Vùng kinh tế - xã hội	Thất nghiệp			Thiếu việc làm		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	2,22	3,06	1,6	2,96	1,58	3,56
Trung du và miền núi phía Bắc	0,87	2,62	0,54	1,87	1,42	1,59
Nông nghiệp sông Hồng (*)	2,28	3,33	1,34	4,12	1,97	4,77
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	2,28	3,96	1,34	3,40	2,71	3,63
Tây Nguyên	1,31	1,95	1,06	3,10	2,25	3,44
Đông Nam Bộ (*)	1,97	2,63	1,56	1,21	0,50	1,64
Nông nghiệp sông Cửu Long	2,77	3,37	2,59	4,79	2,83	5,39
Hà Nội	2,38	3,52	1,60	1,22	0,83	1,49
Thành phố Hồ Chí Minh	4,52	4,88	2,78	0,37	0,35	0,48

(\*) Sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm TP.HCM

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [58, tr.37,38]*

Tỉ lệ thất nghiệp (2,77%) và thi u vi c làm (4,79%) khu v c ng b ng sông C u Long còn cao hơn ông Nam b (1,97 và 1,21) và ng b ng sông H ng (2,28 và 4,12) c ng nh m c bình quân c n c (2,22 và 2,96). Trong ó, s ng i th t nghi p t p trung nhi u h n khu v c thành th (3,37%), còn thi u vi c làm t p trung nhi u vùng nông thôn (5,39%).

Tỉ lệ lao ng thành th th t nghi p ng b ng sông C u Long có xu h ng gi m (n m 2009: 4,54%, n m 2011: 3,37%), nh ng v n còn cao so v i m t vùng kinh t thu n nông và s khó c i thi n trong hi n t i vì dòng ng i lao ng di chuy n t nông thôn ra thành th ngày m t t ng nhanh cùng v i quá trình ô th hóa.

nông thôn khu v c ng b ng sông C u Long, tỉ lệ th i gian lao ng c s d ng ã c t ng lên nh ng v n còn h n ch . Qua ph ng v n ng i lao ng thì 60% s ng i tr l i h ch s d ng h t 2/3 th i gian lao ng c a mình, 1/3 s th i gian còn l i không có vi c làm. ây chính là tình tr ng th t nghi p trá hình trong nông nghi p khu v c ng b ng sông C u Long, là m t trong nh ng nguyên nhân c b n làm cho n ng su t lao ng trong l nh v c nông nghi p, nông thôn khu v c này ch a cao.

V n áng quan tâm i v i khu v c ng b ng sông C u Long là trong s nh ng ng i không có vi c làm và thi u vi c làm nông thôn thì i b ph n không có ngh , không có ho c thi u v n, ch a qua ào t o, m t s không có vi c làm do không có ru ng t.

Hi n nay, ng b ng sông C u Long c ng ang n m trong tình tr ng chung c a c n c; ó là l c l ng lao ng ã qua ào t o không tìm c vi c làm, không c b trí úng chuyên ngành ào t o ho c trình ào t o chi m m t t l khá cao, ch s d ng lao ng ch a g n l i n v i vi c nâng cao trình c a ng i lao ng,...

T t c nh ng phân tích trên cho th y, m c toàn d ng lao ng ng b ng sông C u Long còn h n ch . Vì v y, nâng cao hi u qu s d ng lao ng là yêu c u b c thi t trong phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long.

#### *Cung lao ng n*

ng b ng sông C u Long là vùng t m i c khai phá, ho t ng nông nghi p là ch y u. khu v c này, ph n ông ph n l y ch ng s m. Khi v nhà ch ng thì ph i th c hi n “*thiên ch c*” làm m , nuôi d y con, làm vi c nhà, ph c v gia ình ch ng. H xem h nh phúc c a h g n l i n v i vi c ph c v ch ng con, t th c t ó ng i ph n nông thôn luôn ch p nh n “*an ph n*” v i th c t , v i vai trò mà xã h i t lâu gán ghép cho h . Nh ng n m g n ây, do i m i nh n th c c ng nh khó kh n v kinh t nên ph n ng b ng sông C u Long ã b t u tham gia vào ho t ng kinh

t, t o thu nh p cho b n thân và gia ình. Hình thành ngu n cung lao ng n cho khu v c ng b ng sông C u Long và c n c.

Cung lao ng n khu v c ng b ng sông C u Long c hình thành, phát tri n trong b i c nh khác so v i các vùng trong c n c. Tr c h t là t yêu c u s d ng lao ng n trong m t s ngành, ngh c thù nh công nghi p ch bi n nông s n, d ch v nhà hàng, khách s n, d ch v gia ình ho c ngh th ký, ti p th ... Ti p n là s phát tri n m t s ngành ngh ho t ng “*nh y c m*” v i các ho t ng m i dân trá hình các m c và hình th c khác nhau ã hình thành nhu c u tuy n d ng lao ng n tr , có ngo i hình d coi, ch u ch i; c bi t là tuy n n l y ch ng n c ngoài... Do v y, ngoài cung ng lao ng n cho th tr ng s c lao ng h p pháp, ng b ng sông C u Long còn là a ch cung ng ph n l n lao ng n cho th tr ng s c lao ng không h p pháp.

Theo th ng kê c a B Lao ng - Th ng binh và Xã h i, n m 2009, c n c có g n 30.000 ng i bán dâm; riêng t i thành ph H Chí Minh có g n 5.000 i t ng, h u h t n t các t nh, thành ng b ng sông C u Long. T n n m i dâm, buôn bán ph n t i khu v c ng b ng sông C u Long di n ra r t ph c t p. N u thành ph H Chí Minh c xem là “*i m n*” thì khu v c ng b ng sông C u Long là “*n i i*” c a ph n bán dâm, c a n n nhân b bán ra n c ngoài làm m i dâm.

Tình tr ng môi gi i hôn nhân trái phép c ng di n ra h t s c c ng th ng; t n m 2006 n nay khu v c ng b ng sông C u Long có 70.000 ph n l y ch ng n c ngoài, trong khi ó ch có g n 16.500 lao ng n i lao ng n c ngoài ch y u sang các n c Malaysia, Hàn Qu c, Nh t B n, các n c Trung ông... S ph n xu t ngo i l y ch ng ng b ng sông C u Long nhi u g p 4 l n s ph n i xu t kh u lao ng [99]. Ph n ông, h u có trình h c v n th p, không có ngh nghi p n nh, nuôi hy v ng i i b ng nh ng cu c hôn nhân v i vấ. C ng có ng i có c cu c s ng yên m, nh ng các cu c hôn nhân bi n thành t m bi k ch chi m t l khá cao.

Nguyên nhân bi n khu v c ng b ng sông C u Long thành i m “*cung*” cho nh ng t ch c m i dâm, nh ng cu c môi gi i hôn nhân do a s ph n làm nông, thu nh p th p, ít có k v ng thay i cu c s ng khi k t hôn ngay t i a ph ng. S phân hóa giàu nghèo, trình h c v n th p và c h i ki m vi c làm có thu nh p cao, khi n ho t ng buôn bán ng i và t n n m i dâm có “*t s ng*”.

Chính s xu t hi n nhu c u tuy n d ng lao ng n cho nh ng vi c làm h p pháp, không h p pháp và ng th i, vi c xu t hi n m t b ph n lao ng n vì nh ng lý do khác nhau - ch p nh n nh ng vi c làm nh v y ã hình thành th tr ng lao ng

n v i hai lo i th tr ng: th tr ng h p pháp, th tr ng không h p pháp khu v c ng b ng sông C u Long hi n nay. Hai th tr ng này t n t i song cùng và nhi u lúc an xen nhau nên r t khó nh n d ng, phân nh và ki m soát.

#### *Di chuy n lao ng*

ng b ng sông C u Long là khu v c có t l xu t c cao nh t n c, cao g p 3-4 l n so v i s ng i nh p c vào các t nh, thành trong khu v c. Các t nh ông Nam B là n i n ch y u c a di dân t ng b ng sông C u Long, k c di dân nông thôn và di dân ô th . Nh ng ng c l i, ng b ng sông C u Long l i có t l dân nh p c th p nh t n c, ch có hai a ph ng: thành ph C n Th và Long An là có t l nh p c khá so v i các t nh trong khu v c. ây c ng là i m khác bi t mang tính c tr ng c a th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long. Hi n nay, tình tr ng d ch chuy n c a lao ng nông thôn khu v c ng b ng sông C u Long ngày càng ph bi n, s l ng ngày càng t ng lên.

Theo k t qu các s li u i u tra, t su t xu t c t ng b ng sông C u Long là 9,6%, trong khi ó, t su t nh p c n ng b ng sông C u Long ch có 3,1%. c bi t, trong h n 700.000 ng i di dân t ng b ng sông C u Long n mi n ông Nam B thì h n 642.000 ng i trong s ó n các vùng nông thôn ho c khu công nghi p a bàn nông thôn. nhi u t nh, thành ph khu v c ng b ng sông C u Long, s lao ng n di c nhi u h n nam gi i [100].

#### **B ng 3.10: Di c gi a các vùng kinh t - xã h i trong c n c**

*n v tính: ng i*

Vùng kinh t - xã h i	T ng s dân có n 1/4/2011	S ng i di c trong 12 tháng tr c 1/4/2011			T su t di c trong 12 tháng tr c 1/4/2011		
		S ng i nh p c t các vùng khác	S ng i xu t c i các vùng khác	S ng i di c thu n	T su t nh p c (%)	T su t xu t c (%)	T su t di c thu n (%)
Toàn qu c	87610947	644550	644550	0	-	-	-
Trung du và mi n núi phía B c	11240918	31846	68600	-36754	2,8	6,1	-3,3
ng b ng sông H ng	19883325	89856	72414	17442	4,5	3,6	0,9
B c trung b và DH mi n Trung	18994709	88965	165307	-76342	4,7	8,7	-0,4
Tây Nguyên	5278679	31610	44227	-12617	6,0	8,4	-2,4
ông Nam B	14888149	348234	127669	220565	23,4	8,6	14,8
ng b ng sông C u Long	17325167	54038	166333	-112295	3,1	9,6	-6,5

*Ngu n: T ng c c Th ng kê [57, tr.65]*

Di cư lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long chủ yếu là do chênh lệch thu nhập cá nhân giữa lao động theo vùng địa lý: nông thôn dịch chuyển ra thành thị, vùng kinh tế nông nghiệp chuyên dịch vụ các khu công nghiệp. Số lao động di cư dưới 2 năm trở lại đây chiếm tỷ lệ cao nhất (40%), kế đó là từ 2 - 4 năm (32%)... Thứ tiếp theo dịch chuyển lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long đã có từ lâu, nhưng 4 năm trở lại đây mức độ bùng nổ phát triển. Những lao động di cư nông nghiệp sông Cửu Long phần lớn làm công nhân (44,3%) và nghề công việc gia đình (37%), trong khi chỉ có 1,4% làm chuyên viên có bằng cấp. Và có đến 11,4% chấp nhận đi bán hàng rong, bán dạo, bốc vác...

Nhìn chung, người dân nông nghiệp sông Cửu Long vẫn mưu sinh tại quê nhà; tuy nhiên, việc thay đổi môi trường do biến đổi khí hậu gây ra và các thiên tai liên quan ngành tác động và làm biến đổi sinh kế là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất mà khu vực nông nghiệp sông Cửu Long phải đối mặt. Mặt khác, nhu cầu người có kỹ năng và trình độ cao khu vực nông nghiệp sông Cửu Long chuyển đến khu vực khác, vì mong muốn có mức lương cao hơn và điều kiện công việc làm tốt hơn. Ngược lại, vì tiến trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế, các ngành công nghiệp và dịch vụ cá nhân người dân khu vực nông nghiệp sông Cửu Long cần dần dần thay đổi, kèm theo đó là nhu cầu cá nhân lao động dịch vụ chất lượng cao hơn của ngành các dịch vụ làm đẹp, ăn uống... từ làn sóng di cư lao động tăng cao.

Hơn nữa, di cư lao động từ các địa phương khác đến nông nghiệp sông Cửu Long hay từ nông nghiệp sông Cửu Long đi nơi khác làm tăng, giảm quy mô nguồn cung lao động trên thị trường sức lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long cũng như thị trường lao động phi thông thường trong các khu vực lao động cá nhân khu vực. Ngược lại nó gây ra những biến động thị trường, thậm chí lao động mang tính cục bộ.

### **3.2.1.2. Thứ tiếp theo của sự di cư lao động trên thị trường sức lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long**

#### *Cử sự di cư lao động trong nước*

Trong những năm qua, tăng trưởng kinh tế khu vực nông nghiệp sông Cửu Long liên tục tăng và nhanh, năm sau cao hơn năm trước đã tác động tích cực và tạo điều kiện cho việc nâng cao trình độ người lao động cũng như tạo ra nhu cầu làm việc.

Trên thị trường, tăng trưởng kinh tế bình quân của khu vực nông nghiệp sông Cửu Long giai đoạn 2006 - 2010 đạt 13,1%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân

giai đoạn 2001-2005 (10,5%/năm). Chính thức trở thành kinh tế là nguyên nhân làm tăng cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long cũng tăng nhanh. Năm 2000, tổng cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long là 7,650 triệu lao động thì năm 2005 tăng lên 8,901 triệu lao động, năm 2010 là 9,783 triệu lao động, năm 2011 là 9,982 triệu lao động. Trung bình, cơ cấu lao động bình quân khu vực nông nghiệp sông Cửu Long tăng trên 200.000 lao động mỗi năm.

Nông nghiệp sông Cửu Long có sự thay đổi và chuyển dịch khá nhanh các cơ cấu ngành kinh tế từ sau năm 2000 đến nay; cụ thể năm 2000, tổng ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 53,5%, ngành công nghiệp, xây dựng là 18,5%, ngành thương mại, dịch vụ là 28%. Đến năm 2011 thì có sự thay đổi tăng nông nghiệp và thu nhập chiếm 40% (giảm 13,5%), công nghiệp và xây dựng vào khoảng 25% (tăng 7,5%), còn lại là dịch vụ vào khoảng 35% (tăng 7%).

Xét về chuyển dịch các cơ cấu lao động của khu vực nông nghiệp sông Cửu Long về chuyển dịch các cơ cấu kinh tế, thì xu hướng này có sự chuyển dịch tích cực: Tăng dần lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng; ngành thương mại, dịch vụ; giảm tăng lao động trong các ngành nông, lâm, thu nhập. Năm 2000, lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 61,5%, lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng là 11,2%, lao động ngành thương mại, dịch vụ là 27,3%; năm 2004, cơ cấu tăng trưởng là: ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 60,13%, ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 13,11% và ngành thương mại, dịch vụ chiếm 26,76%; đến năm 2011 cơ cấu này thay đổi tăng trưởng: 51,7% - 16,8% - 31,5%.

Sự thay đổi các cơ cấu lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp những năm gần đây diễn ra khá nhanh. So với 2004, lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm 9,2%, trong khi tổng đóng góp của ngành này giảm 6,5%. So với 5 năm trước lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm 3%, trong khi tổng đóng góp giảm 8% [101].

Cơ cấu lao động trong các ngành nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long giảm trong thời gian vừa qua do nhiều lý do, cụ thể quan trọng nhất là:

- Tiến trình công nghiệp hoá, đô thị hoá diễn ra nhanh nên di chuyển tích cực nông nghiệp giảm liên tục do quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng, cơ bản là vì các phát triển các khu, cụm công nghiệp; sự phát triển các khu dân cư mới cách ào ạt dẫn đến hạ lưu là di chuyển tích cực trồng lúa bị mất dần, cùng với đó là thu hẹp dần vì các làm các lĩnh vực nông nghiệp.

- Nông sản xuất lao động trong ngành nông nghiệp phát triển lên do áp dụng các kỹ thuật kĩ thuật kĩ m lao động như : sử dụng nông dân (thu hoạch), cơ giới hoá, hợp lý hoá phân công lao động, ... Đây là các cách mà nông nghiệp hiện đại nhân công trong lĩnh vực nông nghiệp phát triển ở sông Cửu Long. Nhưng những năm gần đây, phong trào nông dân công nghệ, kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp phát triển rầm rộ, nên vì cần xuất lúa, thu hoạch lúa... nên làm bằng máy móc, vì thế lao động nông nhân nông thôn ngày càng tăng.

- Tác động của lao động trong lĩnh vực nông nghiệp đang có xu hướng nhanh hơn trong những năm gần đây khi các hộ gia đình làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Nông thôn khu vực sông Cửu Long, nông nghiệp vẫn là hoạt động nông nghiệp chính như thế nhưng do việc làm mùa vụ ở khu vực nông nghiệp còn khá thấp. Hiện nay, mặc dù đã thực hiện cơ giới hoá, nhưng phần lớn các sản phẩm nông nghiệp vẫn còn bán vẫn mang tính truyền thống, manh mún trong khi nông nghiệp công nghiệp là ngành có nhu cầu rầm rộ. Bên cạnh đó, giá trị kinh tế của các sản phẩm nông sản luôn thu về vào nhóm thấp so với nhiều loại hàng hoá khác dù có khi nhu cầu nông sản xuất lao động xã hội của ngành nông nghiệp có khoảng cách khá xa so với nhiều ngành khác. Thế nhưng hiện nay lao động nông thôn ngày càng đông đảo và những lao động mùa vụ bỏ việc nông nghiệp công nghiệp, đặc biệt là những lao động trẻ.

- Do thu nhập qui mô nuôi trồng và chăn nuôi thu, hiện tại năm 2012 hiện nay, ngành nuôi trồng và chăn nuôi sản phẩm nói chung, con cá tra nói riêng ở sông Cửu Long sau thời gian phát triển "nóng" thì hàng loạt các nhà máy đã đóng cửa hoặc thu nhập sản xuất do hiệu quả kém và do bị mất mùa hoặc mất thị trường thị trường, nhiều nông dân cần treo ao, bỏ nghề ... nghề nuôi thủy sản có cơ sở; dần dần lao động trong lĩnh vực này bị giảm sút đáng kể.

Tuy nhiên, các lao động mùa vụ khu vực sông Cửu Long hiện nay tăng trưởng:

Những năm gần đây, tình trạng thiếu lao động ở nông thôn khu vực sông Cửu Long không còn là chuyện bất thường. Vào mùa vụ thu hoạch lúa, lúa... giá công lao động lên đến 150.000 đồng/ngày - 200.000 đồng/ngày, nhưng thiếu hụt vẫn hoàn toàn. Tình trạng thiếu lao động ở vùng nông thôn khu vực sông Cửu Long hiện nay là do: Một phần do vào thời điểm không phải mùa vụ, lao động không có việc làm nên họ phải tìm kiếm các thành phố lớn, các khu công

nghiệp có việc làm và thu nhập ổn định. Mặt khác, tâm lý của không ít lao động trẻ ít muốn bỏ việc như người nông thôn kéo dài lên thành thành phố tìm việc làm thì tình trạng thất nghiệp của lao động trẻ ở các hoạt động sản xuất nông nghiệp là điều tất nhiên.

Tuy nhiên, chính vì các thu nhập của lao động trong nông nghiệp thấp hơn so với lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp, nên hầu hết lao động trẻ hiện nay có xu hướng không muốn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, ngay cả khu vực nông thôn cũng khó thu hút được bộ phận lao động này. Thực tế này dẫn đến tình trạng thất nghiệp của các bộ phận lao động nông thôn. Tại vùng sông Cửu Long tình trạng thất nghiệp nhân công phun thuốc sâu chem sóc lúa hoặc thu hoạch khi vào vụ chính rất nhiều. Chẳng hạn như ở vùng này cũng không thiếu công nhân lái, người phân việc dù tỉ lệ công tác tính ra còn cao hơn là làm việc tại các nhà máy, khu chế xuất...

Đối với doanh nghiệp, nhà máy xây dựng khu vực vùng sông Cửu Long cũng cho biết hiện nay trong vài nguyên nhân khi nhận được đơn hàng mua, giao nhận lúa gạo của khách hàng thì lý do tình trạng thất nghiệp nhân công bốc vác vận chuyển hàng lên xuống các phương tiện chuyên chở như ghe tàu, sà lan, xe...

Trong khi các doanh nghiệp đang yêu cầu nhân viên thu mua, chỉ cần một phần hoàn thành các hình thức xuất khẩu gạo đã ký có nhu cầu cần sử dụng một lượng lớn công nhân bốc vác thì vùng xuân cũng đang vào lúc thu hoạch rộ, và vì vậy nhiều lao động nông thôn xô đổ lúa mìn, theo các thành phố lái đi mua lúa tại nông trường... Chẳng hạn như ở một lượng không nhỏ người nông dân đã ra các thành phố, tỉnh khác kiếm việc làm nên nguồn lao động tại chỗ không đáp ứng được. Điều này khiến các doanh nghiệp, nhà máy liên tục nhận được đơn hàng thu mua khoảng 30% - 50% so với khách hàng; nhiều công nhân nông thôn công nhân vận chuyển gạo không có nhân công cần có; mặt số phi trang bị thiết bị nông nghiệp đã tăng lên nhưng nhân viên chi phí lại khá cao.

Theo tính toán của ngành nông nghiệp, tại vùng sông Cửu Long nếu thu hoạch thủ công, mỗi hecta lúa cần ít nhất 26 nhân công. Vụ xuân 2007-2008, vùng sông Cửu Long trồng hơn 1,6 triệu hecta lúa. Do đó, thu hoạch thủ công diện tích này cần tới 32 triệu ngày công cộng và 9,6 triệu ngày công khác, chưa tính công bốc vác, phân bón, vận chuyển lúa về nhà. Chẳng hạn An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang với tổng diện tích lúa xuân hơn 700.000ha sẽ cần trên 18,2 triệu ngày công. Nếu thu hoạch chính vụ kéo dài trong 45 ngày, mỗi ngày cần

400.000 nhân công lao động. Thúc đẩy sự lao động hiện có địa phương không thể đáp ứng nhu cầu này [102].

Khác với xu hướng giảm của lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp thì những năm gần đây, qui mô của lao động ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ khu vực sông Cửu Long có tốc độ phát triển cao.

Hiện nay, khu vực sông Cửu Long đã có 99.966 cơ sở sản xuất công nghiệp (tổng 15.931 cơ sở vào năm 2005); 52 khu công nghiệp đang hoạt động với diện tích 16.594 ha; 32 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.816 ha, tổng vốn đầu tư 46.373 triệu đồng, tạo việc làm cho 52.400 lao động. Nhìn nhận tổng thể theo, ngành công nghiệp các tỉnh, thành khu vực sông Cửu Long có kết quả tích cực liên kết sản xuất, trong đó tập trung sản xuất 7 mặt hàng chính là thuốc, gạo, bia, rau quả, phân bón, giày dép và xi măng, góp phần nâng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực sông Cửu Long đạt 187.645 triệu đồng, tăng 17,4% so năm 2012.

Chỉ tính riêng trên địa bàn thành phố Cần Thơ, tính đến tháng 8/2012, tổng số lao động đang làm việc tại các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ là 33.640 lao động (29.681 lao động chính thức, 3.959 lao động thời vụ), cụ thể: khu công nghiệp Trà Nóc 1 có 16.514 lao động (15.144 lao động chính thức, 1.370 lao động thời vụ); khu công nghiệp Trà Nóc 2 có tổng số 11.538 lao động (9.743 lao động chính thức, 1.795 lao động thời vụ); khu công nghiệp Hưng Phú 1 có tổng số 591 lao động (471 lao động chính thức, 120 lao động thời vụ); khu công nghiệp Hưng Phú 2 là 511 lao động chính thức; khu công nghiệp Thới Nốt có tổng số 4.486 lao động (3.812 lao động chính thức, 674 lao động thời vụ) [72].

Chỉ số thu sản xuất khu vực là ngành công nghiệp chính, luôn chiếm tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành công nghiệp khu vực sông Cửu Long. Trên địa bàn khu vực sông Cửu Long hiện có 133 nhà máy chế biến thu sản xuất công suất trên 690.000 tấn/năm. Chế biến rau quả chính là chủ yếu của khu vực với sản lượng rau, quả đóng hộp đạt 14.709 tấn/năm, tạo việc làm cho hàng vạn lao động mỗi năm.

Ngành xây dựng là ngành nghề truyền thống của khu vực sông Cửu Long, số cơ sở xây dựng phân bố chủ yếu các tỉnh, thành phố với nhiều loại máy có công suất khác nhau phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng xây dựng năm 2009 đạt 7.883.000 tấn, thu hút một lượng lớn lao động.

Làng nghề nông nghiệp sông Cửu Long có rất phong phú, toàn khu vực có 161 làng nghề, đa phần tập trung các vùng nông thôn; trong đó có 133 làng nghề đã công nhận, thu hút 84.500 lao động các tỉnh trong khu vực nông nghiệp sông Cửu Long và các tỉnh lân cận.

Trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, nông nghiệp sông Cửu Long hiện có 1.625 chi nhánh, chiếm 19,5% tổng số các doanh nghiệp, trong đó, chủ yếu nông thôn là 1.290 chi nhánh (chiếm gần 80%) và một số chi nhánh ở vùng miền núi, rau quả, thu nhập quy mô lớn [102], tạo điều kiện thuận lợi cho hàng xuất khẩu, nhất là lao động phổ thông.

Nông nghiệp sông Cửu Long đặc biệt xác định là một trong bảy vùng du lịch đặc biệt gia tăng vai trò du lịch vùng sông Mekong miền Đông. Các lao động phổ thông du lịch khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có tốc độ tăng nhanh chóng, chủ yếu là lao động tự do. Năm 2000, ngành du lịch nông nghiệp sông Cửu Long chỉ thu hút có 5.956 lao động trực tiếp, thì đến năm 2012, con số này đã lên đến 23.509 lao động (tăng 3,95 lần) [97].

Trong 5 năm gần đây, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có sự gia tăng đáng kể. Tính đến cuối năm 2010, khu vực nông nghiệp sông Cửu Long đã có 530 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đầu tư ký kết khoảng trên 9,2 tỷ USD, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Các dự án FDI đầu tư tại nông nghiệp sông Cửu Long đa phần có quy mô nhỏ, công nghệ trung bình và sử dụng nhiều lao động phổ thông [98].

Có thể thấy, tổng số lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có xu hướng tăng nhanh cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Các chủ lao động cũng có sự thay đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế các khu vực. Tuy nhiên, trong cơ cấu đầu tư thì tỷ trọng khu vực nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn, nông nghiệp vẫn là lao động trong các ngành nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong các chủ lao động các khu vực. Đây là nét đặc thù của thị trường lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long.

Với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tận năm 2020 nông nghiệp và nông thôn các tỉnh nông nghiệp sông Cửu Long sẽ phát triển theo xu hướng: phát triển nông nghiệp đa dạng, trình độ thâm canh sản xuất cao, tăng khả năng các loại sản phẩm làm ra.

Nhiệm vụ ngành công nghiệp - dịch vụ là công nghiệp chủ yếu nông - lâm - thủy sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng v.v... sẽ thúc đẩy phát triển mạnh mẽ trong nông thôn. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ là các ngành nghề thủ công truyền thống sẽ phát triển và phát triển nhanh. Sản xuất công nghiệp (kể cả tiểu thủ công nghiệp) dần sẽ trở thành một lĩnh vực sản xuất quan trọng trong nông thôn.

Các hoạt động dịch vụ, trong đó quan trọng là dịch vụ thương mại, ngân hàng, tài chính - tín dụng, bảo hiểm, du lịch, thông tin liên lạc v.v... sẽ phát triển nhanh chóng phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân nông thôn. Với tham mưu du lịch sông nước, biển đảo, miệt vườn và du lịch tâm linh, du lịch công nghệ dần dần trở thành một lĩnh vực hoạt động quan trọng của nông thôn khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Kinh tế của nông thôn khu vực đồng bằng sông Cửu Long sẽ tiếp tục kinh tế nông nghiệp sản xuất chuyên sâu sang các kinh tế có cơ sở nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ phát triển theo hướng hiện đại.

Trong tương lai kinh tế nông thôn đồng bằng sông Cửu Long cần phát triển đa dạng hơn, phong phú hơn. Cần thiết vì cần chuyển lao động chày cuốc sang đi tìm kiếm trên bàn nông thôn. Do đó lực lượng lao động hoạt động trong nông nghiệp, nông thôn sẽ còn rất lớn.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt [48], sẽ xây dựng, phát triển khu vực đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài kinh tế cao, bền vững; theo đó, tỷ trọng nông nghiệp của khu vực sẽ ngày càng cao. Năm 2015 phần lớn tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp là 36,7%; công nghiệp, xây dựng 30,4%; dịch vụ 32,9%; năm 2020, tỷ trọng tổng ngành các ngành là: 30,5% - 35,6% - 33,9%. Trên cơ sở đó, cần lao động trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long cần thay đổi phù hợp, nâng lao động nông nghiệp, nông thôn vẫn còn chiếm tỷ lệ cao.

Quy hoạch ngành nghề sẽ mạnh mẽ phát triển các ngành công nghiệp làm nông nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực đồng bằng sông Cửu Long, trọng tâm là công nghiệp chủ yếu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản hàng hóa xuất khẩu; công nghiệp điện và năng lượng, công nghiệp dệt may và da giày, công nghiệp cơ khí. Phần lớn

t c t ng tr ng giá tr s n xu t công nghi p t bình quân 16%/n m giai o n 2011 - 2015 và t 16,5%/n m giai o n 2016 - 2020.

Trong l nh v c du l ch, n n m 2015 phát tri n 154.700 lao ng trong l nh v c du l ch, trong ó có 54.100 lao ng tr c ti p. N m 2020 t ng lên 236.600 lao ng, trong ó có 82.700 lao ng tr c ti p.

Nh v y, xu h ng y nhanh t c công nghi p hoá, hi n i hoá khu v c ng b ng sông C u Long s d n n gi m d n di n tích t nông nghi p; M t khác, ng b ng sông C u Long s phát tri n s n xu t nông nghi p hàng hoá trên qui mô l n, vì c ng d ng khoa h c công ngh , th c hi n c gi i hoá trên ng ru ng c ng s gi i phóng áng k l c l ng lao ng tr c ti p trong l nh v c nông nghi p. Tuy nhiên, ngành công nghi p ch bi n, d ch v du l ch khu v c ng b ng sông C u Long gia t ng m nh d a vào khai thác l i th c a nông nghi p, nông thôn, s làm t ng các ngành s n xu t ph tr ; tác ng này làm cho s d ch chuy n c c u lao ng di n ra theo chi u h ng ch m h n s chuy n d ch c c u kinh t , t tr ng nông nghi p gi m nh ng t tr ng lao ng khu v c nông nghi p, nông thôn có xu h ng gia t ng.

#### *C u s c lao ng thông qua xu t kh u s c lao ng*

Ho t ng xu t kh u s c lao ng là m t trong nh ng ho t ng mang l i nhi u l i ích kinh t , xã h i; c bi t là gi i quy t vi c làm cho các khu v c ông dân nh ng b ng sông C u Long.

Các ch ng trình, án xu t kh u s c lao ng ã c các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long hoàn thành theo các giai o n 2003 - 2006, 2006 - 2010 v i nh ng thành công b c u r t áng khích l .

Trong các n m 2003 - 2005, s l ng s c lao ng xu t kh u t ng b ng sông C u Long t ng tr ng theo h ng n m sau cao h n n m tr c, ã t o ra nh ng chuy n bi n l n cho thu nh p c a ng i lao ng, ph n ánh c xu th h i nh p c a lao ng trong khu v c nói riêng, c a Vi t Nam nói chung. i u ó cho th y, các án và k ho ch c a các c p chính quy n ã i vào cu c s ng và phát huy hi u qu . Tuy nhiên, k t qu thu c không ng u gi a các t nh, thành trong khu v c trong ó có m t s ít a ph ng phát tri n r t m nh, s còn l i g n nh ch a phát huy c l i th so sánh v ngu n lao ng d i dào c a mình.

**Bảng 3.11: Kết quả xuất khẩu gỗ các tỉnh thành vùng sông Cửu Long giai đoạn 2003 - 2008**

*Đơn vị tính: nghìn m<sup>3</sup>*

Tỉnh, Thành	2001-2003	2004	2005	2006	2007	2008	2003 - 2008
Long An	135	400	475	459	448	227	1.917
Tiền Giang	60	96	304	429	91	81	980
Bến Tre	885	917	898	1.142	997	497	4.984
Vĩnh Long	546	1.060	1.300	880	586	464	4.372
Đồng Tháp	854	1.521	1.559	1.070	686	310	5.690
Cần Thơ	103	222	568	599	300	180	1.792
An Giang	30	808	1.497	609	130	139	3.074
Kiên Giang	10	100	383	491	509	210	1.493
Sóc Trăng	09	207	554	650	670	205	2.090
Hậu Giang	-	105	365	207	120	80	877
Trà Vinh	65	236	376	245	126	60	1.108
Bạc Liêu	89	428	340	89	64	79	1.010
Cà Mau	78	312	722	87	45	38	1.244
BSCL	2.864	6.466	9.432	6.957	4.772	2.570	30.631

*Nguồn [62]*

Thị trường xuất khẩu gỗ các tỉnh, thành khu vực vùng sông Cửu Long chủ yếu là: Malaysia chiếm từ 72% - 90% trong các thị trường xuất khẩu gỗ các khu vực, Đài Loan chiếm 10% - 15%. Các tỉnh, thành đã xuất khẩu gỗ sang làm vật liệu Malaysia như: Đồng Tháp: 81%, Tiền Giang: 92%, An Giang: 86%, Cà Mau: 96%, Sóc Trăng: 95%, Cần Thơ: 72%, Bạc Liêu: 81%, Kiên Giang: 72,8%, Bến Tre: 76%. Các thị trường khác như Nhật Bản, Hàn Quốc... chiếm từ 1% trở lại, khoảng 1% - 2%, và chủ yếu tập trung một số ít tỉnh, thành chủ yếu là Vĩnh Long, Long An, Bến Tre và thành phố Cần Thơ [62].

Năm 2006 - 2007, kết quả xuất khẩu gỗ các khu vực vùng sông Cửu Long có dấu hiệu suy giảm về số lượng; Riêng năm 2008, số lượng xuất khẩu gỗ giảm sút nghiêm trọng do ảnh hưởng của các tỉnh, thành trong khu vực chủ yếu chỉ đạt 1/3 chỉ tiêu kế hoạch.

Năm 2009, nhiều tỉnh, thành khu vực vùng sông Cửu Long phải chịu ảnh hưởng nặng nề do tình trạng xuất khẩu gỗ giảm mạnh nhất trong nhiều năm qua. Dù các

chính trình thông tin, tuyên truyền, tận dụng các kênh truyền thông xã hội để nâng cao nhận thức của người dân về lao động ngoài làm việc văn phòng.

Năm 2011 tuy có chuyển biến số về thị trường lao động năm 2007 - 2010, song hoạt động xuất khẩu sức lao động khu vực vùng sông Cửu Long vẫn còn nhiều khó khăn. Năm 2012, các tỉnh, thành khu vực vùng sông Cửu Long cũng chỉ đạt 2.801 lao động đi làm việc nước ngoài (tức chỉ đạt 60% kế hoạch).

Có thể nói, hiện nay xuất khẩu sức lao động là một lĩnh vực đóng góp rất tích cực trong công cuộc xóa đói giảm nghèo của các nước. Tuy nhiên, xuất khẩu sức lao động của khu vực vùng sông Cửu Long chủ yếu là lao động phổ thông. Số lượng sức lao động xuất khẩu đã qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của các thị trường sức lao động; đặc biệt là mặt số thị trường khó tính như Nhật, Anh, Pháp...

Vì những lý do trên, trong những năm gần đây số lượng sức lao động xuất khẩu vùng sông Cửu Long giảm sút nghiêm trọng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và kinh tế các khu vực vùng sông Cửu Long. Một yêu cầu đặt ra trong tương lai là xuất khẩu sức lao động của khu vực vùng sông Cửu Long phát triển, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh, thành trong khu vực và các nước, đặc biệt là vấn đề nâng cao trình độ sức lao động.

### 3.2.2. Diễn biến giá cả sức lao động

*Vấn đề quan hệ giao dịch mua bán sức lao động:*

Trên thị trường sức lao động khu vực vùng sông Cửu Long, các hình thức thành lập công, tạm lập công mà người lao động nhận thông qua quan hệ giao dịch mua - bán sức lao động. Kết quả điều tra, khảo sát mức độ tho thu nhập công, tạm lập công trong các khu vực kinh tế vùng sông Cửu Long cho thấy như sau:

- Trong khu vực kinh tế Nhà nước:

+ 95% lao động không có thể thu nhập mà chỉ phụ thuộc thu nhập theo khung lương quy định.

+ 5% lao động có thể thu nhập vượt mức lương cơ bản trong khung lương quy định.

- Trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước:

+ 80% lao động không có thể thu nhập mà chỉ phụ thuộc mức lương, tạm công theo quy định của các nước.

+ 20% lao động có thể thu nhập vượt mức lương, thu nhập.

- Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:

+ 90% lao động không trả thù lao mà chỉ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ 10% lao động có trả thù lao [40].

Tình hình trên cho thấy trong các cơ sở, tổ chức sử dụng lao động làm thuê trên địa bàn các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long, phần lớn người lao động không thông qua tho thu nhập gì quy định về giá cơ sở của mình. Điều này có nghĩa, giá cơ sở giao dịch trên thị trường chủ yếu là giá cân bằng, tho thu nhập mà chỉ là giá cơ sở của lao động, giá do người chủ đưa ra và người lao động chấp nhận vì nhu cầu nguyên nhân rất khác nhau.

Trong khu vực kinh tế Nhà nước, giá cơ sở của lao động đã được ấn định sẵn cho từng loại việc làm, mang tính pháp quy và do vậy người lao động không có cơ hội lựa chọn qua đàm phán, tho thu nhập.

Trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, vị trí nhân sự cung cấp lao động vượt quá cơ sở của lao động, bất lợi về giá cơ sở thu của người lao động nên cách xử lý phù hợp là chấp nhận thực hiện mức giá có lợi cho mình.

Trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vị trí nhân sự khu vực này cái gì cũng cao hơn, tốt hơn khu vực khác, người lao động mặc nhiên trả thù lao, công nhân thực hiện các chức năng, điều kiện mà chỉ sử dụng lao động đưa ra.

Vì cơ sở của giá cơ sở của lao động làm giá giao dịch có những nguyên nhân hoạt động trên thị trường của lao động khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Bởi:

Giá cơ sở của lao động, xét góc độ vi mô là thu nhập của người lao động, là chi phí sản xuất của người sử dụng lao động; góc độ vĩ mô nó là công cụ điều tiết cung - cầu của lao động, điều tiết các quan hệ kinh tế trên thị trường của lao động. Do vậy, nó là công cụ thực hiện chức năng phân phối, sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động trên cơ sở thực hiện những tác động kinh tế hình thành các cấu trúc lao động hợp lý.

Nếu giá cơ sở của lao động thực hiện đúng theo vai trò đã nêu thì đó là giá cân bằng, tho thu nhập. Nhưng giá cơ sở của lao động hiện nay trên thị trường của lao động khu vực đồng bằng sông Cửu Long khó thực hiện được vai trò đó.

Phân tích hiện trạng giá cơ sở hàng hoá của lao động khu vực đồng bằng sông Cửu Long cho thấy:

*Về việc xác lập giá cơ sở của lao động:*

Thứ nhất, thị trường lao động, về nguyên tắc là không đồng nhất, cầu và cung có sự khác biệt rõ ràng trong việc làm của người lao động phổ thông, chủ yếu

qua ào t o, lao ñng k thu t, lao ñng qu n lý ã qua ào t o, và trong vi c làm c a lao ñng thu c các ngành khác nhau. S khác bi t ó òi h i ph i có m t c c u ti n l ñng, ti n công (c c u giá c s c lao ñng) khác bi t, phù h p v i yêu c u tr l ñng cho m i lao ñng theo nguyên t c công b ñng. C s xác l p ti n l ñng, ti n công trên th tr ñng s c lao ñng khu v c ñng b ñng sông C u Long th i gian qua t ñng i m b o theo nguyên t c ti n l ñng là giá c s c lao ñng và th c hi n theo nguyên t c th tr ñng. Do v y, có s ch p nh n m c chênh l ch ti n công gi a các trình ñng khác nhau.

K t qu i u tra v thái ñng i lao ñng khu v c ñng b ñng sông C u Long i v i h th ñng ti n l ñng, ti n công hi n hành cho th y:

Trong khu v c kinh t Nhà n c:

- 90% lao ñng nh n th y có s khác bi t v ti n l ñng tr cho các lo i lao ñng theo ch c n ñng, theo ch c danh và theo trình ào t o (s còn l i không có ý ki n).

- 100% s lao ñng cho r ñng s khác bi t l ñng gi a các lo i lao ñng là h p lý, nên làm.

Trong khu v c ngoài Nhà n c và có v n n c ngoài:

- Trong khu v c t nhân trong n c: 85% lao ñng nh n th y có s khác bi t v l ñng cho t ñng lo i lao ñng (s còn l i không có ý ki n).

- Khu v c có v n u t n c ngoài: 90% s lao ñng k trên cho r ñng s khác bi t l ñng là h p lý, nên làm.

Và 100% s lao ñng c hai khu v c này u cho r ñng s khác bi t l ñng gi a các lo i lao ñng là h p lý, nên làm. [40]

*V m c giá c s c lao ñng:*

Vi c xác ñnh m c giá cho s c lao ñng ch y u đ a vào k t qu lao ñng và quan h cân i gi a thu nh p t l ñng c a ñng i lao ñng v i t ñng giá tr các chi phí ph i b ra duy trì, tái t o s c lao ñng cho cá nhân ñng i lao ñng và cho nh ñng i mà lao ñng tr c ti p b o tr . N u theo k t qu khảo sát m c s ñng dân c khu v c ñng b ñng sông C u Long n m 2010 thì m c thu nh p c a ñng i lao ñng (1.247.200 ñng) ch m i m b o nh ñng chi tiêu c n thi t t i thi u (1.058.000 ñng) cho b n thân ñng i lao ñng.

**B ng 3.12: Thu nh p và t ng chi tiêu bình quân 1 nhân kh u 1 tháng  
khu v c ng b ng sông C u Long**

*n v tính: Nghìn ng*

Thu nh  p - chi tiêu	2002	2004	2006	2008	2010
Thu nh  p	371,3	471,1	627,6	939,9	1.247,2
T  ng chi tiêu	285	376	486	709	1.058
- Chi tiêu  i s  ng	258	335	435	624	988
- Các kho  n chi khác	26	41	51	86	70

*Ngu n: T ng c c Th ng kê [59, tr.229,279]*

Theo i u tra v m c h p lý t n l ng, t n công c a ng i lao ng t i khu v c ng b ng sông C u Long thu c k t qu nh sau:

+ 10% không có ý ki n ánh giá.

+ 15% ánh giá là h p lý.

+ 75% cho r ng ch a h p lý v i các lý do:

. Ch a t ng x ng v i vi c làm và k t qu làm vi c c a cá nhân: 15%.

. Giá d ch v , giá các s n ph m thi t y u t ng mà l ng không i: 80%.

. Không bù p các chi phí sinh ho t cá nhân: 90%.

. bù p chi phí nh ng không có d : 25% [40].

K t qu cho th y m c l ng hi n hành c xây d ng ch a th t h p lý vì nhi u nguyên nhân, trong ó có nguyên nhân c b n là vi c xây d ng m c l ng (m c giá c s c lao ng) ã không t trong m i quan h t ng quan v i giá c các lo i hàng hoá khác và chính i u này ã làm kho ng cách gi a l ng th c t và l ng danh ngh a ngày càng t ng lên.

L ng th p ã b c l nhi u h lu , nh ng tiêu c c, ngh ch lý ã xu t hi n trên di n r ng h n. Th hi n rõ nh t ó là vi c thi u lao ng trong th i gian g n ây các khu, c m công nghi p khu v c ng b ng sông C u Long.

Các doanh nghi p t i ng b ng sông C u Long có nhu c u tuy n d ng lao ng, c bi t là lao ng ph thông khá l n. Trong khi ó, t l th t nghi p khu v c này v n m c cao so v i c n c nh ng các doanh nghi p l i g p khó trong tuy n d ng lao ng. áng chú ý là tình tr ng thi u lao ng không ch x y ra i v i các khu công nghi p, c m công nghi p c a các a ph ng, các doanh nghi p, mà ngay c i v i khu v c nông thôn hi n c ng thi u lao ng ph c v s n xu t nông nghi p.

tiểu tra khảo sát của các cơ quan hữu trách tại Long An, tỉ lệ tăng cơ bản bình quân tháng năm 2010 cho một lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ vào khoảng 1.040.000 đồng - 1.250.000 đồng, doanh nghiệp trong nước từ 810.000 đồng - 1.200.000 đồng. Nếu tính hết tất cả các khoản làm thêm giờ, tăng ca, mức thu nhập bình quân của công nhân chỉ từ 1.900.000 đồng đến 3.000.000 đồng, trong khi chi phí chi tiêu, tiền thuê nhà, ăn uống, tiền đi xe buýt, v.v.... Vì vậy, hiện nay lao động thi đua hưởng lương các ngành may mặc, giày da, v.v. công nhân chỉ có khoảng 1,9 triệu đồng - 2 triệu đồng/người/tháng, nên họ tìm kiếm nơi có mức lương cao hơn.

Tại Cần Thơ, nhiều công nhân bỏ đi, nhiều nhất là các ngành may mặc, chế biến thực phẩm. Lương bình quân công nhân của hai ngành này chỉ 1,3 triệu đồng đến 2 triệu đồng/người/tháng. Trên thực tế nguồn lao động phổ thông Cần Thơ và các địa phương lân cận không thi đua, nhiều do mức lương quá thấp, nên nhiều lao động ã bỏ việc, xin việc các nhà máy, xí nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... vì mức thu nhập cao hơn.

Bến Tre và Tiền Giang, tình trạng thi đua hưởng lương công nhân trong ngành may mặc và chế biến thực phẩm cũng rất cao, nguyên nhân do tỉ lệ tăng của công nhân quá thấp, từ 1,8 triệu đồng đến 3 triệu đồng/người/tháng, khiến nhiều người bỏ việc [1].

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá tác động của tăng giá gạo đối với sinh kế của người nghèo, người làm công nhân lương, thu nhập bình quân của người lao động (nhóm ít thu nhập nhất trong xã hội) thì không theo kịp tốc độ tăng giá khi lạm phát xảy ra. Năm 2010, tỉ lệ tăng của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp là 3,2 triệu đồng/người/tháng, tăng 10,3% so với năm 2009. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước có mức lương bình quân là 3,8 triệu đồng, tăng 8,6%; doanh nghiệp công nhân có vốn đầu tư trong nước là 3,3 triệu đồng, tăng 10%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 3 triệu đồng, tăng 11,1%. Song, chi phí sinh hoạt tăng 11,75%, nên tỉ lệ tăng chỉ bù đắp phần tỉ lệ tăng thực tế của người lao động. Phần lớn chi tiêu này là lao động phổ thông, lao động nhập cư có thu nhập thấp. Ngoài việc chi trả chung mức tăng giá của sinh hoạt như người dân khác ở thành phố, thì họ phải trả tiền thuê nhà, ăn uống, chi phí cao hơn từ 20% đến 30% [94].

Tăng bậc giờ quy trình này, ngày 22-8-2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 70/2011/N-CP về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao

ng làm vi c công ty, doanh nghi p, h p tác xã, t h p tác, trang tr i, h gia ình, cá nhân và các c quan, t ch c có thuê m n lao ng. M c l ng t i thi u vùng c áp d ng trong t t c các lo i hình doanh nghi p, không phân bi t doanh nghi p trong n c và doanh nghi p có v n u t n c ngoài (FDI) t ngày 01-10-2011 n h t ngày 31-12-2012. Theo ó, l ng t i thi u i v i ng i lao ng t i vùng I là 2 tri u ng/tháng, vùng II là 1,78 tri u ng/tháng, vùng III là 1,55 tri u ng/tháng và vùng IV là 1,4 tri u ng/tháng. Tuy nhiên, theo m t nghiê n c u c a Vi n Công nhân Công oàn thu c T ng Liên oàn Lao ng Vi t Nam, m c l ng này v n ch a áp ng c nhu c u i s ng t i thi u c a ng i lao ng, nh t là ng i lao ng trong các khu công nghi p, khu ch xu t. Theo tính toán c a Vi n này (t i th i i m tháng 8-2011), m c l ng t i thi u c a ng i lao ng ( áp ng nhu c u cho b n thân và nuôi 01 con): vùng I ph i là 3.042.660 ng/tháng, vùng II: 2.861.780 ng/tháng, vùng III: 2.664.750 ng/tháng và vùng IV ph i là 2.470.950 ng/tháng.

i v i khu v c ng b ng sông C u Long, ph n l n các ch doanh nghi p trên a bàn v n ang l y m c l ng t i thi u tr l ng cho ng i lao ng, ch a th t s quan tâm n vi c xây d ng thang, b ng l ng. Ngoài ti n l ng c b n, các ch doanh nghi p th ng quy nh các kho n tr c p, ph c p (chi m t 25% - 30% ti n l ng): ti n n tr a ( n ca), ti n chuyên c n, ti n h tr i l i, ti n th ng... Th c ch t, ây là m t ph n ti n l ng c a ng i lao ng. Ng i s d ng lao ng c tình tách ra thành các kho n tr c p, ph c p d i u ch nh, “*th hi n*” s quan tâm và tr n óng m t ph n b o hi m xã h i, b o hi m y t cho ng i lao ng.

L ng quá th p không t ng x ng c ng , th i gian ng i lao ng b ra là m t trong nh ng nguyên nhân chính d n t i các cu c ình công th i gian g n ây ng b ng sông C u Long nh : cu c ình công c a hàng tr m công nhân Công ty giày C n Th òi t ng l ng, n l ng (vào tháng 12 n m 2005); cu c ình công c a 150 tài x c a hãng taxi Happy C n Th òi quy n l i phân chia l i nhu n gi a ch s d ng lao ng và ng i lao ng (vào tháng 9 n m 2012); hay vi c công nhân c a thu s n Bình An ng lo t b vi c òi t ng l ng (vào tháng 12 n m 2012).

Trên a bàn t nh Ti n Giang c ng ã có kho ng 9.550 công nhân lao ng c a 4 doanh nghi p, t i khu công nghi p Tân H ng (Châu Thành), ng ng vi c t p th (vào tháng 3 n m 2012). Nhìn chung, 4 v ng ng vi c t p th x y ra các doanh nghi p u có v n u t n c ngoài, trong các ngành công nghi p gia công giày da, túi xách, s d ng nhi u lao ng gi n n, th i gian ào t o ng n, ti n l ng thu nh p



Mặt khác, các chi phí thể hiện an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp,... thì nên làm vì công nhân lao động thì phần lớn có yêu cầu giảm chi phí chung cho việc làm công nhân lao động. Đó khiến người tiếp cận người lao động cách sống động lên những người ưu tiên an toàn, vệ sinh lao động liên tục.

Những vấn đề trên nêu không chỉ các chi phí sống lao động (chỉ yếu trong khu vực kinh tế nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) khác biệt, điều chỉnh trở thành nhân tố nên sớm tính nhấc lao động vì việc làm, cách thức sống sống khu vực sống sông Cửu Long.

### **3.2.3. Diễn biến cạnh tranh trên thị trường sống lao động khu vực sống sông Cửu Long**

Cạnh tranh là một yếu tố quan trọng cách thức sống lao động mà các chi thể tham gia thị trường phải tính toán khi đưa ra quyết định hành động, nhằm tối ưu và nâng cao lợi ích của mình trong các hoạt động mua - bán hàng hoá sống lao động trên thị trường. Do vậy quan hệ cạnh tranh còn có thể coi là cách phát triển về việc các chi thể tham gia thị trường sống lao động.

Tính hành động của lợi ích cạnh tranh trên thị trường, các chi thể tham gia thị trường sống lao động khu vực sống sông Cửu Long quan tâm đến nhiều lợi ích khác nhau, cụ thể:

- Về việc các chi thể hoạt động: 71% và 92% cho rằng lợi ích cạnh tranh trên thị trường sống lao động là lợi ích về chi phí, chi tiêu hoạt động lao động và những chi phí tìm kiếm việc làm mà chi thể hoạt động đưa ra cho các chi thể hoạt động.

- Về việc công nhân lao động: tỷ lệ kỳ vọng các lợi ích đạo đức 53% và 72%, bao gồm: lợi ích về thu nhập; giá trị; ngoại hình; kinh nghiệm làm việc; trình độ chuyên môn; thù lao; các điều kiện sinh sống, làm việc mà công nhân lao động đưa ra khi tìm kiếm việc làm và thể hiện việc làm.

- Về việc chi phí sống lao động: Tỷ lệ kỳ vọng 69% và 82% về lợi ích về điều kiện làm việc, chi thù lao, ăn uống, sống lao động; uy tín thị trường hay các chi phí mà chi phí sống lao động đưa vào mua sống lao động phù hợp với yêu cầu thực tế nhân sự, kinh tế, tài chính, kỹ thuật của mình [41].

Cạnh tranh trên thị trường sống lao động khu vực sống sông Cửu Long diễn ra trên các bình diện về: hoạt động, mua sống lao động, bán sống lao động. Trên mỗi bình diện, chi thể tham gia, mức độ tham gia, phương thức tham gia cũng như mức cạnh tranh của các chi thể rất khác nhau.

iv i các c s ào t o, d y ngh khu v c ng b ng sông C u Long, t o s c c nh tranh trên th tr ng s c lao ng, a ph n h s d ng các bi n pháp h p pháp, úng v i o lý nh nâng cao n ng l c, ch t l ng ào t o m r ng quy mô ào t o.

iv i ng i lao ng, nâng cao kh n ng c nh tranh trên th tr ng s c lao ng, h không ng ng h c t p rên luy n nâng cao giá tr s c lao ng, ch n vi c làm phù h p v i nh ng c i m cá nhân v tu i, gi i tính, ngo i hình, n ng khi u...

iv i doanh nghi p, nâng cao kh n ng c nh tranh h t o m i i u ki n nâng cao n ng l c, hi u qu s n xu t kinh doanh, c i thi n i u ki n làm vi c, c i thi n ch có liên quan n i u ki n s ng c a ng i lao ng, t o b u không khí tâm lý t p th thân thi n, lành m nh...

Tuy nhiên, th c t ho t ng c a th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long v n còn m t b ph n ch s d ng lao ng s d ng các bi n pháp c nh tranh không lành m nh t o l i th nh t th i nh : cung c p thông tin gi cho nhà tuy n d ng, phá giá h p ng lao ng,... ( iv i ng i lao ng), th c hi n các d ch v “ma” ( iv i c s môi gi i lao ng, vi c làm) ho c a ra nh ng ch ãi ng “o” gi m chi phí tuy n d ng, s d ng ng i lao ng... ( iv i ch s d ng lao ng).

Tr c nguy c ình tr s n xu t vì thi u nhân công, hi n nay, nhi u doanh nghi p trong các khu công nghi p khu v c ng b ng sông C u Long ch y ua giành gi t ng i lao ng t kh p các a ph ng. T i Long An, ngoài vi c liên t c ng nh ng thông báo tuy n d ng v i ch t i n l ng và nhi u quy n l i h p d n cho ng i lao ng trên các ph ng t i n truy n thông, các doanh nghi p ngành may m c, giày da còn c ng i i n các xã vùng sâu, vùng xa trong t nh tuy n nông dân vào làm công nhân, ch p nh n ài th chi phí ào t o tay ngh , t i n n, t i n xe, t i n thuê nhà trong th i gian h c vi c. Nhi u doanh nghi p còn áp d ng chiêu: b t c công nhân nào, hay ng i nào gi i thi u c m t lao ng m i vào làm vi c, doanh nghi p s “*chi th ng*” t 200.000 - 300.000 /tr ng h p.

Ti n Giang, ban qu n lý các khu công nghi p cho bi t, nhi u doanh nghi p ph i ch y sang các xã, th tr n c a nh ng t nh nh : Long An, ng Tháp, B n Tre, V nh Long tìm ki m nhân công v ào t o, nh ng k t qu không nh mong mu n [92].

Những biện pháp cạnh tranh không lành mạnh này tuy chưa phải là phải bị cấm trong các hoạt động cạnh tranh của lao động khu vực đồng bằng sông Cửu Long, song chúng không thể coi là vấn đề nhỏ vì hậu quả của nó là trở ngại tiêu cực phát triển trong quá trình hoạt động, phát triển của các chủ thể tham gia thị trường.

Trong lĩnh vực đào tạo lao động, chủ thể tham gia cạnh tranh là các cơ sở đào tạo, với các hình thức tổ chức hoạt động như: các trung tâm dạy nghề, các trường đào tạo nghề, các hình thức hợp tác liên kết đào tạo lao động với môi trường khác nhau. Trong những năm qua, hệ thống cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long và các vùng lân cận phát triển rất mạnh, rất nhiều bên với nhu cầu lao động trong phát triển các ngành, nghề; từ các ngành, nghề truyền thống cho đến các ngành, nghề kinh doanh mới ra đời. Thời gian gần đây, một số ngành, nghề, lĩnh vực bắt đầu có dấu hiệu chú ý, quan tâm nhiều khi ra đời, phát triển hệ thống cơ sở đào tạo luôn rút ngắn năng lực và cho đến nay, thời gian có thể còn dao động từ năm đến năm.

Các cơ sở đào tạo xuất hiện là đáp ứng nhu cầu đào tạo lao động trong và ngoài khu vực đồng bằng sông Cửu Long và nhu cầu này tuy lớn nhưng vẫn có gì đó hạn chế quy mô trong thời kỳ này và đây cũng chính là giới hạn quy mô cung đào tạo. Thực tế, các cơ sở đào tạo khi xác định quy mô đào tạo (quy mô cung) của mình thường chú ý đến nhu cầu đào tạo và hạn chế, nhưng sự xác định nhu cầu đào tạo chỉ mang tính chất tính nhu cầu chứ không phải là nhu cầu đào tạo. Bởi cung đào tạo bao giờ cũng lớn hơn quy mô của đào tạo vì không phải bất cứ lao động nào cũng cần nghề nghiệp tài chính tham gia đào tạo. Vì vậy xuất hiện tình trạng dư thừa đào tạo trong nhiều lĩnh vực của các cơ sở trên địa bàn các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tuy vậy, quan hệ cạnh tranh giữa các cơ sở phát triển nhằm khắc phục tình trạng dư thừa, giành lợi thế và mở rộng quy mô đào tạo bằng các biện pháp cạnh tranh lành mạnh hoặc không lành mạnh. Ai cũng nhìn nhận đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất nước, vùng nuôi trồng thủy sản sản phẩm xuất khẩu lớn nhất, vựa trái cây lớn nhất và là vùng đất giàu tiềm năng nghề nghiệp... Thế nhưng, về mặt trình độ dân trí thì ngược lại - hàng triệu người dân. Có nhiều người pháp luật nâng cao dân trí đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có việc thành lập thêm nhiều trường đại học mới mà ý nghĩa của việc đào tạo nguồn nhân lực. Do vậy, nên các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long “*đua nhau*” mở trường đại học, không xuất phát từ nhu cầu đào tạo trên thị trường. Hiện nay, hệ thống các trường đại học nào của đồng bằng sông

Cu Long cũng có trường học trong khi chất lượng giáo dục và nhu cầu sử dụng không cao.

Trong lĩnh vực tìm kiếm việc làm, chính thức tham gia các tranh chấp yếu tố là người lao động (còn một bộ phận các cơ sở giáo dục, cơ sở môi giới cũng có nhu cầu tìm kiếm việc làm). Người lao động tham gia các tranh chấp về môi trường: các tranh chấp tìm kiếm việc làm ở vùng nông thôn, đặc biệt là qua giáo dục, là chủ yếu của tìm kiếm bằng cấp, học hỏi kiến thức, kinh nghiệm và kỹ thuật, tìm kiếm việc làm, phát triển tốt.

Một số tranh chấp, bị ảnh hưởng người lao động tu thuộc vào số bị ảnh hưởng - của việc làm, cung - cầu giáo dục và nhu cầu yếu tố về tiêu chuẩn lao động, việc làm do các nhà tuyển dụng đưa ra.

Quan trọng, dĩ nhiên các tranh chấp trong tìm kiếm việc làm cũng xuất hiện trong hoạt động của các nhà môi giới lao động, việc làm. Thực tế hoạt động môi giới cũng lao động, tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động khu vực sông Cửu Long cho thấy, không thể phân định giá trị hoạt động môi giới và vai trò các tổ chức môi giới lao động, việc làm. Tuy nhiên, sự phát triển quá nhanh của thị trường môi giới (do nhu cầu tìm kiếm việc làm quá lớn; do hoạt động môi giới có tiềm năng cao; ỉu kỹ thuật thành lập, hoạt động ngắn hạn) đã dẫn đến nhiều cơ sở không có giấy đăng ký kinh doanh, không đăng ký, mối quan hệ, uy tín kém, bỏ chất lượng dịch vụ và thu hút khách hàng không bền vững. Thứ ba, xuất hiện những “liên minh” lừa dối khách hàng, hoặc những tranh chấp không lành mạnh thu hút khách hàng có nhu cầu tìm kiếm việc làm như: Trường hợp của công ty cổ phần Úc - Việt tại Cà Mau quảng cáo tuyển người đi xuất khẩu lao động với mức lương 3.000USD/tháng, đã có 93 người nộp cho công ty này với số tiền 6,9 triệu đồng, sau khi gom tiền, giám đốc Công ty đã bỏ trốn. Qua điều tra các quan chức nông, đây là công ty không có tên trong danh sách các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động [110]; hay vì các lý do người đi xuất khẩu lao động sang Australia ở Vĩnh Long, về lại xuất khẩu lao động thông qua Malaysia ở Bạc Liêu,... đã làm thiệt hại cho người lao động hàng ngàn người.

### **3.2.4. Thực trạng thị trường dịch vụ môi trường lao động khu vực sông Cửu Long**

Thực tế thị trường là bộ phận của thành phần quản lý của thị trường lao động, tập hợp hoạt động của các cơ quan, nhân viên tác nghiệp về việc làm, những ngành nghề

nghi p, ào t o và ào t o l i ngh cho ng i lao ng. ó là m t h th ng các ngu n qu , trung tâm gi i thi u vi c làm, trung tâm ào t o và ào t o l i lao ng v i nhi m v xác l p h p ng gi a ng i thuê lao ng và ng i lao ng; ph i h p ho t ng c a các c quan khác nhau trong m t m c g n k t v i vi c th c hi n chính sách vi c làm và ho t ng trên th tr ng s c lao ng.

Th ch t ch c th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long bao g m ba b ph n c b n: d ch v vi c làm c a Nhà n c và ngoài Nhà n c; Các c s ào t o ngh , ào t o l i và nâng cao chuyên môn cho ng i lao ng; c ch i u ti t các quan h lao ng xã h i.

- D ch v vi c làm nhà n c, do các c quan qu n lý các c p c a chính quy n các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long ph trách. Vào u nh ng n m 90 th k tr c, khu v c ng b ng sông C u Long ã b t u hình thành các trung tâm d y ngh và gi i thi u vi c làm. V i vai trò là c u n i gi a ng i lao ng và ng i s d ng lao ng, h th ng trung tâm d y ngh và gi i thi u vi c làm ã có nh ng óng góp áng k cho công tác gi i quy t vi c làm cho ng i lao ng, cung ng lao ng cho doanh nghi p áp ng nhu c u s n xu t, kinh doanh và xu t kh u s c lao ng, ng th i góp ph n t ng b c phát tri n và hoàn thi n h th ng thông tin th tr ng s c lao ng. Nh ng n m g n ây, các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long y m nh phát tri n m ng l i trung tâm gi i thi u vi c làm, h th ng c s thông tin v th tr ng s c lao ng, t ch c s àn giao d ch v vi c làm n c p huy n, xã g n v i cung ng lao ng cho ng i s d ng lao ng trong, ngoài khu v c ng b ng sông C u Long. N m 2010, khu v c ng b ng sông C u Long có 23 trung tâm gi i thi u vi c làm thu c nhà n c, gi i thi u vi c làm cho trên 30.700 lao ng, t ch c c 72 phiên giao d ch vi c làm, t o i u ki n k t n i cung - c u th tr ng s c lao ng c a khu v c [25]. Cu i n m 2012, Trung tâm gi i thi u vi c làm khu v c ng b ng Sông C u Long ã c kh i công xây d ng; nh m m c tiêu nâng cao n ng l c h th ng t v n, gi i thi u vi c làm cho vùng kinh t tr ng i m ng b ng Sông C u Long, thúc y phát tri n th tr ng s c lao ng c n c. Trung tâm gi i thi u vi c làm khu v c ng b ng Sông C u Long s là n i thu th p thông tin, t v n vi c làm cho kho ng 100 nghìn l t ng i/n m, gi i thi u vi c làm cho kho ng 30 nghìn l t ng i/n m.

H th ng các trung tâm gi i thi u vi c làm ngoài nhà n c khu v c ng b ng sông C u Long c ng phát tri n r ng kh p, góp ph n quan tr ng trong vi c phát tri n thông tin th tr ng s c lao ng, gi i thi u vi c làm, cung ng lao ng cho th

tr ợng nh ư : Trung tâm d ịch vụ vi ệc làm thanh niên C ần Thơ , trung tâm d ịch vụ vi ệc làm c ộng hòa liên bang Lào ở các t ỉnh, thành khu v ực ợng b ắc sông C ử Long,...

- Các trung tâm ào t ạo và ào t ạo l ĩnh nghi ệp cho ợng i ười lao ợng khu v ực ợng b ắc sông C ử Long ảm b ỏ kh ỏi ợng c ần tranh ch ợng làm vi ệc cho ợng i ười lao ợng, t ợng c ần h ỗ vi ệc làm ợng i ười lao ợng th ực nghi ệp.

n ăm 2010, khu v ực ợng b ắc sông C ử Long có 336 c ộng s ố d ịch nghi ệp , trong ó có 95 trung tâm d ịch nghi ệp p ố huy ện, t ợng g ộp 31 n ăm so n ăm 2001; 142 c ộng s ố là các trung tâm gi ới thi ệu vi ệc làm, trung tâm k ết thu t ợng h ợng nghi ệp, trung tâm giáo d ục th ực nghi ệp xuyên, các doanh nghi ệp, các h ội nghi ệp, làng nghi ệp c ần tham gia d ịch nghi ệp . M ột l ĩnh c ộng s ố d ịch nghi ệp ã có b ộ c ần phát tri ển nhanh, a ảm p ạo ào t ạo và lo ại hình s ố h ợng, áp ợng c ần v ượt yêu c ầu d ịch nghi ệp và v ượt các ch ỉ tiêu ợng ra. T ỉnh V ịnh Long, trong n ăm 2011, các c ộng s ố d ịch nghi ệp trong t ỉnh ã ào t ạo ợng cho h ện 33.000 lao ợng; gi ới quy t ạo vi ệc làm cho 26.900 lao ợng, trong ó có nhi ều lao ợng nông thôn, g óp p ố n ợng k ết gi ết m ột l ĩnh lao ợng nông nghi ệp xu ợng còn h ện 57%. Thành p ố C ần Thơ , trong 3 n ăm (2010 - 2012), th ực hi ện án d ịch nghi ệp cho lao ợng nông thôn, thành p ố ã ký v ết i ểu các c ộng s ố ào t ạo g ộp 290 h ợng ào t ạo ợng cho h ện 9.310 lao ợng, trong ó kho ợng 71,6% lao ợng có vi ệc làm sau khi ào t ạo. Trong s ố này có kho ợng 10% lao ợng làm vi ệc t ạo các doanh nghi ệp (may công nghi ệp, n ệm, s ố xe g ạt máy, lái xe); còn l ại là h ợng gia công s ố n ợng m ột ( an, k ết c ết m, may gia d ịch ng...), h ợng tiêu th ực s ố n ợng m ột (tr ợng lúa gi ết, lúa ch ết l ĩnh ợng cao, tr ợng n ăm...) và làm vi ệc t ạo gia (các ngh ệ thu ết l ĩnh v ực nông nghi ệp và phi nông nghi ệp). T ỉnh H ồ Giang n ăm 2010 - 2011, các c ộng s ố , trung tâm d ịch nghi ệp trong t ỉnh ã t ạo ch ợng t ạo sinh và d ịch nghi ệp nông nghi ệp cho h ện 9.500 lao ợng, ngh ệ phi nông nghi ệp là h ện 9.700 lao ợng, v ết i ểu 22 ngành ngh ệ , nh ư : an lát, ch ến nu ôi, tr ợng tr ợng t... S ố lao ợng nông thôn sau khi h ợng ngh ệ c ần h ợng tr ợng v ượt n ợng t ạo ch ợng s ố n ợng xu ợng t ạo là trên 2.600 lao ợng; s ố tham gia h ợng ngh ệ có vi ệc làm, t ợng thu ợng nh ợng p ố thoát ngh ệ trên 2.500 lao ợng; s ố lao ợng nông thôn sau khi h ợng ngh ệ ã ch ợng n ợng sang làm các ngh ệ thu ết l ĩnh v ực phi nông nghi ệp là 8.000 lao ợng;...

- H ợng th ợng gi ới t ạo t ạo các quan h ệ lao ợng xã h ội c ần ợng là b ộ p ố n ợng c ần thành c ần a ảm th ợng tr ợng s ố lao ợng khu v ực ợng b ắc sông C ử Long, nó th ực hi ện các quan h ệ tác ợng t ạo h ợng gi ới a ảm ợng i ười lao ợng, ợng i ểu s ố d ịch lao ợng và các c ần quan qu ợng n ợng lý nhà n ợng c ần a ảm ợng. Do v ợng y, nh ợng quy ợng nh ợng trên th ợng tr ợng s ố lao ợng c ần xác nh ợng không ch ợng b ợng nh ợng công c ần i ểu t ạo t ạo a ảm th ợng tr ợng và h ợng th ợng lu ợng t ạo pháp, mà

còn có các số thu nhập gia các bên tham gia. Đó là các bên đang dần hình thành trong xã hội các quan hệ lao động trên thị trường sức lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long và hiện tượng các nhà đầu tư đổ vào tính thực tế, khiến nông dân làm việc các bên tham gia.

Khu vực nông nghiệp sông Cửu Long, hiện tượng các cuộc đàm phán, thu mua - bán sức lao động diễn ra còn nghèo nàn, hình thức, mang tính áp đặt một chiều với người lao động. Trong một số trường hợp, vì mục đích chính có việc làm, vì sự thiếu hụt về kỹ thuật nghề nghiệp có gì thì làm (tập trung nhiều nhất vào lao động nông nghiệp, nông thôn) cũng như những hạn chế về giao tiếp xã hội, hiện tượng người lao động tham gia đàm phán chưa ra quyết định: chấp nhận hay không chấp nhận điều kiện lao động, thù lao lao động mà chấp nhận, thậm chí là ra những yêu cầu xây dựng một nội dung mua - bán và sức lao động hợp lý, công bằng từ phía người lao động là rất thấp.

Nghiên cứu các hợp đồng lao động ký kết, thu nhập gia chấp nhận lao động và người lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long, có thể thấy xu hướng hiện nay những thỏa thuận miệng, những cam kết vi phạm ngay từ còn người chấp nhận: lao động, từ cam kết sau một thời gian làm việc mới thực sự quy định sinh con; người lao động phải nộp cho chủ doanh nghiệp khoản tiền “thần chân” thay cho lời cam kết không nộp phạt về việc... Những thỏa thuận, cam kết này, hiện tượng không phải xu hướng phát triển “tự nguyện” (mặc dù hình thức là tự nguyện) mà thực sự chấp nhận cái không thể, không nên, từ chối cái mà người lao động cần tìm kiếm trước mắt, trực tiếp đó là việc làm và thu nhập.

Kết quả khảo sát khu vực nông nghiệp sông Cửu Long cho thấy, việc cùng số vốn và ký kết hợp đồng lao động còn nghèo nàn về nội dung, nội dung hình thức. Hợp đồng lao động ký kết các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 90%, còn các doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm 60%, những chủ yếu là những hợp đồng ngắn hạn và xác định thời hạn từ 01 tháng đến 3 tháng (chiếm 80%).

Trong những doanh nghiệp tư nhân, mặc dù có việc làm thường xuyên, những người sử dụng lao động chỉ ký hợp đồng với người lao động chỉ 3 tháng tránh né nghĩa vụ xã hội, gây thiệt hại cho người lao động. Những người chấp nhận tiếp tục làm việc với doanh nghiệp vốn chỉ cần xem những lợi ích vật chất hình thức thu nhập, rất ít khi chấp nhận tay người lao động. Thậm chí những người ký

khả năng hợp tác (theo quan điểm của họ) thì cũng không có sự  
 mbo nào để các ihm thu n trong hợp tác th c hi n. Vai trò của  
 các hi u t i t xã h i các quan h lao ng xã h i,... của th hi n y , t i m  
 n ng giá tr c a nó không c s d ng h t.

Có nhi u nguyên nhân v th c tr ng này. ó là s ch a hoàn thi n c a c s  
 pháp lý; tr c h t, là ch a xây d ng c quy ch c a các ch th quan h lao ng.  
 Theo lu t pháp quy nh, không b t bu c nhà doanh nghi p ho c là i di n c a h t i n  
 hành àm phán n cu i cùng, ký k t và th c hi n chúng. Nh ng hi p ngh mi ng gi  
 ng i lao ng và ng i s d ng lao ng th ng không y . Phát tri n c ch i u  
 t i t xã h i các quan h lao ng xã h i còn b kìm hãm b i s thi u v ng nhi u nh ng  
 chu n m c xã h i, mà giá tr c a nó là t o c s cho quan h tho thu n t p th .

M t nguyên nhân à, ho t ng c a t ch c Công oàn các c p khu v c  
 ng b ng sông C u Long ho c là còn y u, ho c là b hành chính hoá, ch a bao trùm  
 h t các doanh nghi p thu c các thành ph n kinh t . K t qu kh o sát th c t cho th y,  
 không ít các Công oàn c s còn lúng túng trong n i dung và ph ng pháp ho t ng,  
 n ng v t ch c các phong trào vui ch i gi i trí, th d c, th thao, th m h i... mà ch a  
 th c s có nh ng ho t ng thi t th c tham gia vào quá trình qu n lý doanh nghi p,  
 phát huy s c sáng t o c a ng i lao ng, b o v quy n l i c a ng i lao ng thông  
 qua vi c ký k t và giám sát th c hi n các h p ng và các tho c lao ng t p th .

M t khác, m i quan h gi a ng i qu n lý - ng i lao ng ho c gi a ch - th  
 và ho t ng c a Công oàn trong các doanh nghi p khu v c ng b ng sông C u  
 Long còn nhi u b t c p và ph thu c nhi u vào v n kinh t , trình t ch c, qu n  
 lý lao ng trong các lo i hình doanh nghi p.

### **3.3. ÁNH GIÁ CHUNG V TH TR NG S C LAO NG KHU V C NG B NG SÔNG C U LONG**

#### **3.3.1. Nh ng k t qu t c và nguyên nhân**

##### **3.3.1.1. Nh ng k t qu t c**

*Th nh t*, qui mô dân s l n (chi m 19,8% dân s c n c), t c t ng dân s  
 t nhiên t ng i cao, c c u dân s tr , t l lao ng n cao (50,3%), ã t o s c  
 cung l n c a th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long. Trình  
 h c v n, chuyên môn và k n ng làm vi c c a ng i lao ng khu v c ng b ng  
 sông C u Long ang d n c nâng lên, ch t l ng lao ng c c i thi n phù h p  
 v i xu th phát tri n. L c l ng lao ng khu v c ng b ng sông C u Long t p trung

vùng nông thôn (79,8%) so với bình quân cả nước (69,4%); chủ yếu sản xuất nông nghiệp (năm 2011 chỉ 51,7% so với 16,8% ngành công nghiệp và xây dựng, 31,5% ngành thương mại, dịch vụ). Đây vẫn là điểm yếu, vẫn là thách thức cho sự phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực này.

*Thứ hai*, tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực vùng sông Cửu Long liên tục tăng và nhanh (giai đoạn 2006 - 2011 tăng 11,2% so với 10,5% giai đoạn 2001 - 2005), tác động tích cực đến tăng trưởng sản xuất nông nghiệp (năm 2000 tăng sản xuất nông nghiệp là 7,65 triệu u, năm 2005 là 8,9 triệu u, năm 2010 là 9,78 triệu u và năm 2011 là 9,98 triệu u). Cấu trúc sản xuất nông nghiệp khu vực vùng sông Cửu Long cũng có sự thay đổi cùng với quá trình chuyển đổi cấu trúc kinh tế (Năm 2000 cấu trúc sản xuất nông nghiệp trong các ngành là: Nông, lâm, ngư nghiệp 61,5%, công nghiệp, xây dựng 11,2%, thương mại, dịch vụ 17,3; thì đến năm 2011 cấu trúc là 51,7% - 16,8% - 31,5%). Sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chiếm tỷ trọng lớn. Đây cũng là cấu trúc cơ bản của sản xuất nông nghiệp khu vực vùng sông Cửu Long.

*Thứ ba*, tiến công, tiến lên trên thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực vùng sông Cửu Long cần bám theo nguyên tắc tiến lên là giá trị sản xuất nông nghiệp và thực hiện theo thị trường. Ngành thực phẩm có sự phân hóa tiến lên, tiến công theo tính chất và trình độ nông nghiệp. Cần tạo ra quan hệ cạnh tranh trên thị trường sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy hình thành các chủ thể phát triển ở các chủ thể tham gia thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực vùng sông Cửu Long.

*Thứ tư*, vai trò quản lý nhà nước các thành phần, thành khu vực vùng sông Cửu Long cần có tác động, tích cực đến sự phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp. Cần thực hiện các chủ trương, chính sách và thực hiện quan hệ lao động trên thị trường. Hình thành, phát triển các trung tâm dịch vụ các trung tâm dịch vụ làm nhà nước và ngoài nhà nước, góp phần quản lý trong việc thông tin thị trường, dịch vụ làm nhà nước, cung cấp lao động, ... Cần ba bên cùng tham gia hình thành trong xử lý các quan hệ lao động trên thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực vùng sông Cửu Long.

### **3.3.1.2. Nguyên nhân ảnh hưởng kết quả thực hiện**

- T duy về kinh tế thị trường, về thị trường sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến thực hiện theo hướng phát triển nền kinh tế thị trường thành phần, tạo điều kiện tốt cho việc cải thiện phúc lợi xã hội, thúc đẩy phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp.

- Chính quyền, người lãnh đạo và hệ thống pháp luật, chính sách của nhà nước Trung ương cũng như các địa phương trong khu vực cần tạo điều kiện thuận lợi,

thông thoáng cho thị trường sản xuất nông nghiệp hàng ngày mà lành mạnh và có hiệu quả hơn.

- Việc xác định vai trò quản lý nhà nước trong thị trường hóa, trong thị trường chứng khoán, trong kiểm tra, giám sát,... là việc thị trường sản xuất nông nghiệp cần được phát huy.

- Nhận thức của người lao động đã có sự thay đổi căn bản, nhất là quan niệm về việc làm, thu nhập, kết quả lao động, ý thức cống hiến của người lao động không còn là trách nhiệm riêng của nhà nước mà là trách nhiệm của toàn xã hội,... Tóm lại, tổ chức sản xuất nông nghiệp, sáng tạo, tổ chức trong tìm kiếm việc làm, tham gia tích cực vào thị trường sản xuất nông nghiệp và đời sống người lao động.

### **3.3.2. Nguồn nhân lực, phát sinh và nguyên nhân**

#### **3.3.2.1. Nguồn nhân lực, phát sinh**

*Thị trường cung - cầu sản xuất nông nghiệp*

Việc người lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có hai vấn đề nhân lực, cần xử lý và quy mô sản xuất nông nghiệp và các yếu tố lao động.

- Quy mô sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long hàng năm đều cao hơn so với nhu cầu sử dụng lao động, thể hiện tình trạng thừa nhân lực khu vực nông nghiệp sông Cửu Long thừa nhân lực cao nhất (chênh lệch hàng năm) và tình trạng thiếu việc làm cao nhất trong tất cả các khu vực, đặc biệt là tình trạng thiếu việc làm nông thôn.

- Thị trường sản xuất nông nghiệp khu vực nông nghiệp sông Cửu Long phát triển không ngừng ở các khu vực (thành thị phát triển mạnh hơn khu vực nông thôn do) các yếu tố và trình độ phát triển sản xuất. Dịch chuyển lao động có xu hướng gia tăng, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gây ra những biến động thị trường, thị trường lao động mang tính cục bộ. Mặc dù các tỉnh, thành khu vực nông nghiệp sông Cửu Long đã tích cực tạo thêm việc làm mới hàng năm về quy mô tổng dân số (mức tăng trưởng về việc làm và chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp - xây dựng, thị trường nội - địa phương 250.000 - 350.000 lao động).

- Các yếu tố lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long có sự chuyển dịch nhanh chóng hơn sự chuyển dịch các yếu tố kinh tế. Tình trạng thiếu việc làm trung trọng nông nghiệp vẫn khá cao; thị trường nông nghiệp của lao động nông thôn còn lớn. Mặc dù vậy, vấn đề tăng trưởng thị trường là: việc phát triển các khu, cụm công nghiệp để giải quyết việc làm tích cực hơn, mà chủ yếu là thị trường nông nghiệp trực tiếp như hàng nông sản, việc

làm mất bộ phận không nhỏ nông dân. Nhưng năm qua, vùng bờ sông Cửu Long đã sản xuất được 24.091 ha đất nông nghiệp. Nếu tính diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng vào việc đô thị hoá xung quanh các khu, cụm công nghiệp thì con số này lên đến 32.600 ha. Vùng trên quan tâm phát triển, việc thu hút đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp là chiến lược đúng đắn, góp phần tích cực chuyển mất bộ phận lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn sang khu vực công nghiệp. Nhưng nếu xét riêng mất bộ phận nông dân bắt đầu thu hút, thì quá trình này đang làm cho không ít nông dân đang bị mất đất, mất việc làm, không tìm được việc làm mới.

Hiện nay, tình trạng lao động nông thôn khu vực bờ sông Cửu Long vẫn thành thê tìm việc làm ngày càng nhiều; nhất là lực lượng lao động trẻ. Thế nhưng đây không chỉ khi cần sản xuất nông nghiệp nông thôn khu vực bờ sông Cửu Long thì cần lao động, mà còn bị lệ thuộc vào quan tâm khác trong xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động này. Thế thì, ngoài các khu công nghiệp tại vùng bờ sông Cửu Long, lao động nông thôn ở các khu công nghiệp, khu chế xuất thành phố Hồ Chí Minh, vùng Nai, Bình Dương chỉ mang tính chất tạm thời, họ hầu như là lao động phổ thông, không có nghề chuyên môn. Khi mất lực lượng lao động nông thôn có "kéo dãn" hoặc "yếu" thành thê thì việc thu hút lao động cho nông nghiệp diễn ra là điều tất yếu. Thế nhưng đây đã dẫn đến hậu quả là giá lao động tăng, chất lượng lao động kém, chi phí xuất sản phẩm và lợi nhuận sản xuất nông nghiệp giảm.

Tình hình lao động di cư từ nông thôn về thành thị vùng bờ sông Cửu Long không chỉ dẫn đến sản xuất nông nghiệp thì cần lao động, kém hiệu quả mà còn trở về với chính lực lượng lao động nông thôn ra đô thị tìm việc. Nếu xác nhận đây là xu hướng tất yếu khi vùng bờ sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung đang trong quá trình công nghiệp hoá, thì vấn đề cần trả lời là: cần chú ý gì cho lao động nông nghiệp, nông thôn ra đô thị tìm việc để không trở thành người nghèo thành thị. Việc chú ý bắt đầu, từ chỗ nào thì cần và vì những nguyên nhân nào là những câu hỏi đang chờ trả lời.

### *Thứ hai, giá cả sản phẩm lao động*

Phần lớn người lao động tham gia thị trường sản phẩm lao động khu vực bờ sông Cửu Long không thông qua thị trường mà chỉ quy tụ về giá cả sản phẩm lao động của mình, mà thị trường do giá cả của họ và người lao động chấp nhận. Điều này có nghĩa giá cả giao dịch trên thị trường thực tế là giá cân bằng.

Nhiều lao động làm công việc phức tạp đòi hỏi tay nghề cao nhưng công chi trả mướn lao động gần như không có, thậm chí mất số tiền vượt quá công cho người lao động còn thấp hơn mức tối thiểu do nhà nước qui định. Ngành nghề, việc làm cho người lao động không đồng đều, lợi ích của các doanh nghiệp và người lao động đôi khi không tương xứng nên mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ và thực sự ràng buộc, thi đua vượt trội. Người lao động sẵn sàng bỏ doanh nghiệp này sang làm cho doanh nghiệp khác khi lợi ích bị vi phạm hoặc mâu thuẫn chính thức. Đôi khi họ phải chấp nhận gián đoạn thời gian nghỉ phép từ 3 - 5 tháng tìm việc làm mới, làm lãng phí nguồn lực, gây khó khăn trong quản lý, ào ạt bỏ lao động. Thêm vào đó, khi mà chi phí sản xuất lao động tăng xuyên suốt công nghiệp, kéo dài thời gian làm việc, tăng ca tuất nghiệp nhưng không trả tiền phụ cấp làm thêm giờ, thời gian học nghề trả lương thấp, không xét nâng lương khi cần, giao khoán sản phẩm cao, không sát thực tế làm cho người lao động dù có công việc không hoàn thành nhiệm vụ, không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động.

Thực trạng trên thực trạng sản xuất các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long cho thấy, do giá cả tăng cao nên chi phí sản xuất người lao động gặp nhiều khó khăn, mặt khác người lao động thường so sánh mức lương giữa các doanh nghiệp với nhau.

Đây chính là nguyên nhân dẫn đến các cuộc đình công, lãn công vì xu hướng ngày càng tăng khu vực đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua.

Một nguyên nhân khiến lao động tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long xô đổ các tỉnh, thành miền Đông Nam Bộ thời gian vừa qua là do mức lương quá thấp so với mức sống công nhân hiện tại sinh hoạt. Trong khi các doanh nghiệp trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long không hoặc chưa kịp tìm cách khắc phục tình trạng này thì nhiều tỉnh, thành bên ngoài mức lương lao động cao hơn, điều này gây mất cân bằng cho môi trường xuất và tuyển dụng lao động. Là lực lượng chủ chốt thu hút nhân tài và phát triển thực trạng sản xuất các khu vực.

#### *Thứ ba, hoạt động của thị trường sản xuất lao động*

Nếu so với các khu vực đô thị khác, hiện tượng thị trường sản xuất lao động khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã có sự hình thành các bộ phận hình thành cấu trúc tổ chức thị trường. Nhiều yếu tố thị trường hình thành phát triển và sẽ tham gia các chính sách điều tiết, môi trường, sản xuất lao động và trình độ chuyên nghiệp trong hoạt động nâng đỡ.

Các hình thức tổ chức hoạt động thương mại ngày càng đa dạng, phong phú và đi vào chính quy hơn như: trung tâm mua bán, giới thiệu việc làm, trung tâm xúc tiến việc làm, hội chợ việc làm, giới thiệu việc làm và tuyển dụng qua mạng, xúc tiến quan hệ liên kết, hợp tác trong mua bán, sản xuất lao động giới thiệu các thành viên, thành khu vực vùng biên sông Cửu Long và các địa phương khác trong và ngoài nước...

Tuy nhiên, quá trình hình thành, phát triển các doanh nghiệp thương mại sản xuất lao động khu vực biên sông Cửu Long thời gian qua còn mang dấu ấn phát triển tự phát. Một mặt, sản phẩm phát triển tự phát phản ánh sản xuất kinh doanh của các chủ thể tham gia thị trường sản xuất lao động; mặt khác nó lại hạn chế không nhỏ mà quá trình tổ chức phát triển thị trường sản xuất lao động khu vực biên sông Cửu Long trong thời gian tới phải đi quy tắc.

Sự hình thành, phát triển thị trường sản xuất lao động khu vực biên sông Cửu Long mang tính tự phát ảnh hưởng môi trường duy trì sự tồn tại của thị trường sản xuất lao động trong khu vực kinh tế không chính thức, mà đây là loại thị trường cần phải đi quy mô hoạt động kinh doanh nhằm hướng tiêu chuẩn nó đi về quá trình phát triển kinh tế của các thành viên, thành khu vực biên sông Cửu Long.

Hoạt động của thị trường sản xuất lao động khu vực biên sông Cửu Long cần chú ý đến bốn vấn đề, cần đi giải quyết các yếu tố và quan hệ thị trường theo yêu cầu tự nguyện, cung ứng, sản xuất lao động. Sự mất cân bằng cung - cầu là hiện tượng rõ nét nhất trong hoạt động của thị trường sản xuất lao động khu vực biên sông Cửu Long. Đó là sự mất cân bằng cung - cầu trong tuyển dụng, sản xuất lao động; sự mất cân bằng cung - cầu trong mua bán lao động và hai khuynh hướng trái ngược nhau: năng lực mua bán thấp hơn so với yêu cầu mua bán (cấp thấp không đi tham gia mua bán nội dung mua bán); ngược lại năng lực có thể đi tham gia mua bán thị trường năng lực mua bán cao hơn các cấp mua bán, dự kiến trên địa bàn các thành viên, thành khu vực biên sông Cửu Long. Sự mất cân bằng này còn phản ánh tình trạng chưa có một lực lượng, tổ chức nào kiểm soát, điều chỉnh các luồng chuyển dân cư, lao động trong quy trình mua bán, cung ứng, phân bổ, sản xuất lao động trên thị trường sản xuất lao động của khu vực.

Trong hoạt động mua bán, doanh nghiệp và cá nhân chi phí cho mua bán lao động hiện nay vẫn còn sự mất cân bằng vì khi ngân sách tài chính của các hộ gia đình các thành viên, thành khu vực biên sông Cửu Long. Chính sự mất cân bằng tài chính trong mua bán này đã làm nhiều lao động mất đi cơ hội tham gia mua bán tìm kiếm

việc làm nên, có thu nhập tăng và tạo việc làm cho người lao động phổ thông, lao động nông nghiệp, có thu nhập thấp như việc làm làm nông nghiệp.

Sở dĩ mặt này, chênh lệch giá cả sản phẩm lao động (tiền công, tiền lương) cũng đã xuất hiện trong quan hệ giao dịch thị trường sản phẩm lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long. Trong quan hệ giao dịch mua - bán sản phẩm lao động trên thị trường sản phẩm lao động, sự chênh lệch quá lớn về mức giá cả sản phẩm lao động giữa các ngành, các khu vực kinh tế và các cơ sở đã tạo nên những hậu quả:

- Khó xác định các sản phẩm cung - cầu trên thị trường công việc tuy nhiên, sự đòi hỏi lao động theo nhu cầu lao động của một số ngành, cơ sở có nhu cầu kinh tế, tài chính thấp.

- Phân bố lao động không đồng đều, không hợp lý, không ứng nhu cầu, thiếu việc làm và xu hướng là tạo cung - cầu sản phẩm lao động “dư” trên thị trường.

- Tạo tình trạng cạnh tranh lao động không lành mạnh trong hoạt động thị trường lao động, nhân sự giữa các cơ sở đòi hỏi lao động.

- Tạo ra các luồng di chuyển lao động ngoài địa phương và ngoài yêu cầu, mức tiêu phát triển của các cơ sở, ngành kinh tế khu vực nông nghiệp sông Cửu Long.

Việc xử lý, xác định giá cả sản phẩm lao động trên thị trường sản phẩm lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long không thể trong quan hệ thị trường, nên bị vi phạm các lợi ích hàng hóa khác cũng là một hạn chế cần khắc phục. Sự hạn chế này là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch giá cả lao động thực tế và lao động danh nghĩa của người lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long hiện nay, đã vượt qua mức cho phép, tạo ra những mâu thuẫn, xung đột lợi ích giữa người lao động và cơ sở đòi hỏi lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long.

Bên cạnh những hạn chế trên, các cơ sở cần phải yêu cầu người bán trong địa phương cung - cầu, giá cả, cạnh tranh trên thị trường. Địa phương cần các yếu tố nằm trong mối quan hệ thị trường. Do vậy, sự mất cân bằng trong cung - cầu sản phẩm lao động sẽ ảnh hưởng đến giá cả, cạnh tranh trên thị trường, hoặc ngược lại. Hoạt động của thị trường sản phẩm lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long cũng không nằm ngoài quy luật này. Song chính thị trường, tạo ra không thể thiếu việc, việc chủ nhân tạo ra sự khác biệt các yếu tố theo yêu cầu, mức tiêu khai thác, sự đòi hỏi của người nhân lực cho sự phát triển, mà đòi hỏi phải có vai trò của nhà nước trong những hình thức, phát triển thị trường sản phẩm lao động.

### *Thị trường, hiệu quả đầu tư và lao động*

Chỉ số giá là khu vực có nguồn lao động dồi dào, cần chú trọng so với các vùng khác trong nước, song chất lượng nguồn lao động cho phát triển nội thị khu vực vùng sông Cửu Long chưa đáp ứng nhu cầu. Hiện khu vực vùng sông Cửu Long có gần 90,7% lao động hoạt động trong nền kinh tế không có chuyên môn kỹ thuật, đa phần chất lượng, năng suất lao động và thu nhập không cao. Một số ngành kinh tế mũi nhọn còn thiếu lao động kỹ thuật cao, có tay nghề. Dự kiến tuy có bước phát triển, nhưng phần lớn là dự kiến ngắn hạn, chủ yếu là tăng tổng sản phẩm, chưa đáp ứng, phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn khu vực vùng sông Cửu Long.

Bên cạnh, một bộ phận mặt tích cực là do tốc độ tăng nhanh của công nghiệp và đô thị, vì vậy sẽ kéo đi các doanh nghiệp nhà nước và một số doanh nghiệp khó khăn trong sản xuất kinh doanh,... nên xuất hiện lao động mặt tích cực. Ngược lại, nhiều vấn đề như ngân hàng vay cho gì quy định làm còn ít so với nhu cầu, năng lực quy định, cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu lao động; việc kiểm tra, giám sát còn hạn chế, việc thực thi kế hoạch xuyên suốt tình hình lao động, việc làm chưa... nên cần đánh giá ý công tác quy định làm.

Công tác đào tạo nghề cho người lao động các tỉnh, thành khu vực vùng sông Cửu Long vẫn còn gặp nhiều khó khăn do việc đầu tư xây dựng các trường nghề còn quá chậm; cơ sở vật chất, trang thiết bị và thi cụ, vật liệu học tập, kinh phí đầu tư cho đào tạo nghề còn thấp và chưa hợp lý. Chất lượng lao động thấp, phần lớn là lao động nông thôn, trình độ kỹ thuật thấp, ý thức học tập chưa cao,... Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đào tạo nghề hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp.

#### **3.3.2.2. Nguyên nhân tồn tại, phát sinh**

##### *Khách quan:*

- Tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, một số ngành nghề truyền thống bị mai một, nhu cầu chuyển đổi ngành nghề của một bộ phận lao động gia tăng tạo áp lực về nguồn lao động.

- Tình trạng di chuyển lao động mang tính tự phát từ khu vực ra bên ngoài, chủ yếu là lao động nông nghiệp, nông thôn gây ra tình trạng mất nhân lực vì cùng sức lao động và số phận trong quần thể lao động nói chung.

- Trình độ lao động chưa đáp ứng kịp với yêu cầu của sản xuất, còn nhiều người thiếu kỹ năng, trình độ chuyên môn và kỹ năng kinh tế khó khăn nên mức thu nhập thấp, nên lao động khu vực nông nghiệp sông Cửu Long chủ yếu vẫn còn thấp.

- Các chuyên gia theo trình độ chuyên môn không hợp lý do ào tạo thị trường quy hoạch, kế hoạch so với các khu vực kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi.

*Chú quan:*

- Hoạt động của thị trường sức lao động còn mang tính tự phát, trong khi hệ thống thị trường, cơ chế, chính sách còn chưa hoàn thiện và nông nghiệp, chưa bổ sung, thiếu các nhân tố thị trường xã hội như các phát triển kinh tế - xã hội và hình thành quy luật.

- Hệ thống thông tin, giao dịch, giới thiệu việc làm chưa phát triển, còn sơ khai, hoạt động kém hiệu quả, chưa có sự gắn kết. Hệ thống giới thiệu việc làm các quan hệ lao động xã hội hoạt động không phân biệt và không mang tính hiệu quả, còn hình thức.

- Chủ yếu ào tạo nghề còn thấp, chưa có sự phân bổ hợp lý chi trả nhân công ào tạo, dự ngh về nhu cầu sử dụng lao động; chưa tạo cơ sở hình thành trên thị trường sức lao động.

**Chương 4**  
**PHƯƠNG HƯỚNG, GIỚI PHÁP PHÁT TRIỂN**  
**THÀNH TRƯỜNG S C LAO TRONG KHU VỰC**  
**NG B NG SÔNG C U LONG NĂM 2020**

**4.1. CƠ SỞ NHỮNG NG, PHÁT TRIỂN THÀNH TRƯỜNG S C LAO TRONG KHU VỰC NG B NG SÔNG C U LONG**

Trong thời gian tiếp theo, thực hiện nội dung phát triển kinh tế - xã hội với các mục tiêu đã xác định, ngành sông C u Long cần tiếp tục phát triển ngành nghề thủ công nghiệp, trong đó có thủ công s c lao động, nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ cho các ngành kinh tế khu vực ngành sông C u Long.

Thủ công s c lao động khu vực ngành sông C u Long hoạt động ứng dụng, ứng yêu cầu phát triển kinh tế của khu vực, cần có sự hỗ trợ từ ngành và nội dung như sau trên những cơ sở khách quan như:

- Dựa trên những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khu vực ngành sông C u Long giai đoạn 2011 - 2020.

- Dựa trên những xu hướng biến động lao động các tỉnh, thành trong khu vực ngành sông C u Long.

- Dựa trên những văn bản chỉ đạo, phát sinh cần giữ gìn và phát triển thủ công s c lao động khu vực ngành sông C u Long.

**4.1.1. Những mục tiêu phát triển kinh tế và đảm bảo xu hướng thay đổi về lao động khu vực ngành sông C u Long**

Mục tiêu phát triển kinh tế khu vực ngành sông C u Long tới năm 2020 là:

- Xây dựng khu vực ngành sông C u Long tiếp tục là khu vực trọng điểm nông nghiệp, thu hút, làm chủ trong những trung tâm nông nghiệp. Trên cơ sở đó, tập trung xây dựng khu vực ngành sông C u Long trở thành vùng phát triển nông nghiệp kinh tế, các mặt văn hóa, xã hội tiến bộ một cách chung cả các; đóng góp ngày càng lớn vào nền kinh tế đất nước. Cần thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung xây dựng nông thôn mới.

- Phấn đấu tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 của khu vực ngành sông C u Long từ 12 - 13% (trong đó khu vực nông, lâm, ngư nghiệp)

tăng 6,24%/năm; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 17,99%/năm; khu vực thương mại, dịch vụ tăng 15,85%/năm); tăng trưởng nông, lâm, ngư nghiệp trong các ngành GDP giảm xuống còn 32% - 30%; công nghiệp, xây dựng tăng lên 33% - 34%; khu vực dịch vụ 35% - 36%. Thu nhập bình quân đầu người phần đầu năm 2015 khoảng 50 triệu đồng (tương đương 2.130 USD) và khoảng 70 triệu đồng (tương đương 3.200 USD) vào năm 2020.

- Tăng trưởng kinh tế phi gia tăng công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu, nghèo giữa các tầng lớp dân cư. [3]

Nhà máy năm 2015 các ngành kinh tế khu vực sông Cửu Long vẫn là nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ; và nông nghiệp - ngành chủ lực trong các ngành kinh tế của khu vực, ngành có tăng trưởng lao động lớn nhất trong các ngành theo ngành, có sự biến đổi mạnh mẽ, khi kinh tế khu vực sông Cửu Long tập trung phát triển theo chiều sâu.

Giai đoạn 2011 - 2015, nông nghiệp sản xuất tăng trưởng mạnh giai đoạn 2005 - 2010 do các thành tựu, thành công khu vực sông Cửu Long tập trung chú trọng các ngành nông nghiệp, theo đó có sự gia tăng mạnh mẽ tăng trưởng sản phẩm nông nghiệp.

Công nghiệp chủ yếu sông Cửu Long hiện nay chỉ tăng trưởng chậm, đây là ngành thâm dụng lao động. Chuyển đổi các thành tựu, thành công khu vực sông Cửu Long là tăng cường công nghiệp chủ yếu, trên cơ sở phát triển công nghiệp nông thôn nhanh và bền vững, đẩy nhanh các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nhằm cải thiện trình độ khoa học - công nghệ trong sản xuất, thúc đẩy chuyển đổi công nghệ, chuyển đổi, hiệu quả, sự cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và các toàn bộ kinh tế khu vực theo hướng hiện đại. Trong xu thế đó, nông nghiệp khu vực sông Cửu Long phải chấp nhận sự gia tăng tăng trưởng chậm nhất sản phẩm nông nghiệp chủ yếu công nghiệp hiện đại và bền vững trong tương lai. Tuy nhiên, cần có đánh giá làm sao quá trình chuyển đổi các ngành kinh tế của khu vực có thể không làm mất đi các thành tựu tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Trong tương lai, các lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp mới phải phát triển mạnh mẽ, chủ yếu là nông nghiệp xanh, sạch, bền vững các sản phẩm tăng trưởng các ngành truyền thống. Bên cạnh các ngành truyền thống cần có sự chú trọng phát triển theo hướng tăng hàm lượng kỹ thuật, chất xám và giá trị gia tăng trong các sản phẩm chủ lực,

truy n th ng c a khu v c ng b ng sông C u Long nh : ch bi n thu s n, ch bi n rau qu , ch bi n g o xu t kh u,... s ti p t c chi m t tr ng l n so v i c n c và i vào giai o n phát tri n theo chi u sâu v i hàm l ng giá tr gia t ng t ng d n, áp ng nhu c u tiêu dùng t ng nhanh c a th tr ng n i a. Th tr ng xu t kh u c a các ngành này c ng c m r ng.

Nh ng n i dung bi n i, phát tri n kinh t khu v c ng b ng sông C u Long n n m 2020 tác ng m nh m s bi n i v dân s , lao ng c a khu v c. Theo d báo, t l t ng dân s bình quân khu v c ng b ng sông C u Long th i k 2011-2015 s t ng kho ng 0,8%/n m, th i k 2016-2020 t ng kho ng 0,85%/n m. n n m 2020, dân s khu v c ng b ng sông C u Long t m c 18,8 tri u ng i. S bi n i c c u kinh t và t ng dân s s d n n s bi n i lao ng khu v c ng b ng sông C u Long v i các n i dung:

+ T l lao ng không có vi c làm có xu h ng t ng do quá trình chuy n d ch c c u kinh t khu v c ng b ng sông C u Long theo h ng gi m d n t tr ng ngành nông nghi p. Chuy n d ch c c u kinh t nh h ng tr c ti p n c c u lao ng, do v y lao ng trong ngành nông nghi p có xu h ng gi m d n trong c c u chung, nh ng s m r ng quy mô các ngành m i t nông nghi p nh ch bi n, các ngành ph tr . H n n a, d báo t l lao ng không có vi c làm trong ngành nông nghi p t ng còn d a trên c s s bi n i c c u ngành ngh theo ngu n l c s d ng. Trong th i gian t i, nh ng ngành thâm d ng lao ng s gi m c s l ng l n quy mô ho t ng. T ng ng ó là s phát tri n c a các ngành thâm d ng v n, thâm d ng k thu t cao. Do ó, m t b ph n lao ng ph thông, lao ng n gi n, không qua ào t o s b sa th i, góp ph n làm t ng t l lao ng không có vi c làm khu v c ng b ng sông C u Long trong ng n h n.

+ T l lao ng di c trong c c u lao ng c a khu v c ng b ng sông C u Long s gi m, do nhi u nguyên nhân:

. C u s c lao ng trên th tr ng s c lao ng các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long phát tri n, s thu hút lao ng t i a ph ng, t ó gi m quy mô lu ng lao ng di c c a khu v c.

. Xu h ng phát tri n, m r ng các c s công nghi p v tinh, liên k t t i các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long c ng s gi m m t s l ng l n lao ng di c c a khu v c.

Xét về thực chất, việc mở rộng quy mô sản xuất các ngành công nghiệp, dịch vụ sản xuất quy mô siêu lao động, song đây là lao động qua ào t o, lao động trí tuệ và trình độ cao. Do vậy mục tiêu sản xuất lao động sẽ không l n; và tăng lao động các ngành công nghiệp, dịch vụ chủ yếu trong khuôn khổ quy mô hoạt động các ngành thâm nhập lao động phổ thông của khu vực nông nghiệp sông C u Long. Khu vực này sẽ có trong những hình thức chuyển đổi các thành phố, thành khu vực nông nghiệp sông C u Long và xu hướng tăng trưởng lao động qua ào t o áp dụng cho nguồn lao động cho phát triển kinh tế khu vực năm 2020.

#### **4.1.2. Hình thức phát triển thị trường sản xuất khu vực nông nghiệp sông C u Long**

Quá trình hình thành, phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp các loại thị trường khác, về thực chất là quá trình kết nối hoạt động của các chủ thể tham gia vào việc mua - bán hàng hoá sản xuất nông nghiệp theo quy luật của thị trường. Vì vậy, việc hình thành, nội dung phát triển thị trường sản xuất khu vực nông nghiệp sông C u Long cần nông nghiệp và việc hình thành hoạt động của các cơ sở ào t o, các địa phương cung ứng nguồn lao động, các tổ chức môi giới, các cơ sở siêu lao động và bản thân người lao động trên địa bàn các thị trường, thành trong khu vực.

Phát triển thị trường lao động khu vực nông nghiệp sông C u Long năm 2020 cần tập trung vào các hình thức sau:

- *Thứ nhất*, tập trung vào các yếu tố của thị trường sản xuất nông nghiệp trong khuôn khổ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hình thành.

- *Thứ hai*, bố trí phân bổ lao động đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của khu vực, phát triển mạnh thị trường sản xuất chính thức, đặc biệt chú trọng phát triển doanh nghiệp trong các đô thị lớn, các khu công nghiệp tập trung, hợp tác lao động trong khu vực phi chính thức giảm sự chia cắt giữa thành thị và nông thôn, giảm các loại hình doanh nghiệp, giảm các nhóm người lao động k n ng và không k n ng.

- *Thứ ba*, dựa vào chiến lược phát triển các ngành siêu nghiệp lao động, hướng xuất khẩu, phát huy các lợi thế so sánh và tìm kiếm các loại lao động; tăng cường đào tạo xóa bỏ sự phụ thuộc vào lao động giá rẻ và k n ng thấp. Bên cạnh đó, tập trung vào nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ yêu cầu công nghệ và k n ng.

- *Thứ tư*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua ý kiến ào t o k n ng, nâng cao chất lượng hành, phát triển hệ thống giáo dục - ào t o đáp ứng nhu cầu của

th tr ng s c lao ng trong trong khu v c, trong n c và qu c t c ng nh nhu c u h c t p su t i c a ng i dân, chu n hoá ch t l ng ào t o theo tiêu chu n qu c t .

- *Th n m*, b o m s t do l a ch n vi c làm và thúc y d ch chuy n lao ng áp ng nhu c u chuy n d ch c c u kinh t theo h ng công nghi p hoá, hi n i hóa và h i nh p kinh t qu c t , xây d ng ng b c s h t ng c a th tr ng s c lao ng và t ch c cung c p các d ch v công có hi u qu .

- *Th sáu*, m b o chính sách an sinh xã h i cho ng i lao ng trong khi làm vi c và chuy n i vi c làm.

Ho t ng c a các ch th tham gia vào th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long ph i h ng n m c tiêu chung, v i nh ng yêu c u c th nh sau:

#### *V m c tiêu*

- Nâng cao ch t l ng và n ng l c c nh tranh c a lao ng, ph n u n n m 2015 các ch s v giáo d c, ào t o và d y ngh khu v c ng b ng sông C u Long t m c bình quân chung c a c n c; ti n t i b t k p m t s vùng, khu v c có trình phát tri n cao vào n m 2020. Giáo d c i h c n n m 2015 t 150 sinh viên/1 v n dân và t l sinh viên trên dân s tu i 18 - 24 là 22%. N m 2020, t t l 250 sinh viên/1 v n dân và t l sinh viên trên dân s tu i 18 - 24 tu i là 25%. Hàng n m, dành 30% t ng s ch tiêu tuy n m i c a các tr ng i h c, cao ng trong vùng ào t o theo a ch , áp ng nhu c u ngu n nhân l c c a các a ph ng, nâng t l lao ng qua ào t o trong t ng s lao ng t 35% - 40% vào n m 2015 và kho ng 50% - 55% vào n m 2020.

- T o vi c làm y và b n v ng cho ng i lao ng, m i n m gi i quy t vi c làm cho kho ng 35 - 40 v n lao ng. Ph n u n n m 2020, t l th t nghi p khu v c thành th kho ng 3,5% - 4%; t l s d ng th i gian lao ng khu v c nông thôn lên 88% - 90%.

- G n k t cung - c u s c lao ng, phát tri n ng b các y u t h t ng c a th tr ng s c lao ng, n n m 2020 phát tri n h th ng thông tin th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long m b o n i m ng n các t nh, thành trong khu v c và c n c. i u ch nh l i c c u ngành, ngh ào t o; u tiên m t s ngành ngh c p thi t áp ng nhi m v phát tri n kinh t - xã h i. Chú tr ng g n ào t o ngh v i nhu c u xã h i, u t m t s tr ng mang t m qu c gia, y m nh h p tác qu c t phát tri n d y ngh . T t c các qu n, huy n thu c 13 t nh, thành trong khu v c

ng b ng sông C u Long ph i có trung tâm giáo d c th ng xuyên, 90% s xã, ph ng, th tr n có trung tâm h c t p c ng ng.

- H tr các nhóm y u th hoà nh p th tr ng s c lao ng và y m nh an sinh xã h i, n n m 2020 có 70% s ng i lao ng y u th trên th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long c ti p c n ào t o ngh và h tr tìm vi c làm; t t c ng i lao ng u c tham gia b o hi m xã h i, b o hi m th t nghi p c ng nh các lo i h tr khác.

*V yêu c u, nhi m v :*

- H n ch tính t phát trong phát tri n th tr ng s c lao ng và kh c ph c c nh ng h n ch , tiêu c c trong quá trình v n ng c a th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long.

- Xây d ng, hoàn thi n c s pháp lý cho ho t ng các c a các d ng th tr ng s c lao ng ang t n t i và phát huy giá tr tích c c trong th c hi n các n i dung phát tri n kinh t - xã h i khu v c ng b ng sông C u Long. ng th i chú tr ng n ti m n ng phát tri n các d ng th tr ng m i, c bi t là th tr ng xu t kh u s c lao ng.

- t c tính h p lý, úng quy lu t và có hi u qu trong tác ng c a chính quy n các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long vào di n bi n th tr ng s c lao ng nh m nâng cao vai trò, giá tr tích c c c a th tr ng s c lao ng i v i quá trình phát tri n kinh t - xã h i trên à bàn.

## **4.2. NH NG GI I PHÁP C B N NH M PHÁT TRI N TH TR NG S C LAO NG KHU V C NG B NG SÔNG C U LONG N N M 2020**

### **4.2.1. Nhóm gi i pháp tác ng n cung s c lao ng**

*y m nh công tác ch m sóc s c kh e ban u, t ng c ng th l c ng i lao ng t o i u ki n phát tri n ngu n cung s c lao ng ch t l ng cao*

V n th l c và t m vóc ng i lao ng n c ta nói chung, c a ng i lao ng khu v c ng b ng sông C u Long nói riêng c n c quan tâm phát tri n h n n a có th áp ng c nh ng òi h i c a n s n xu t công nghi p hi n i c ng nh quá trình h i nh p kinh t qu c t . C n ph i có các bi n pháp thi t th c b o v , ch m sóc s c kh e và nâng cao th l c toàn dân. Th c hi n t t công tác phòng ch ng suy dinh d ng tr em, ch m sóc s c kh e h c ng k t h p v i ch dinh d ng h p lý m b o tr em khi tr ng thành s có t m vóc t t h n c i thi n ch t l ng ngu n lao ng. Bên c nh vi c ch m lo i s ng v t ch t thì y u t tinh th n c ng

không kém phần quan trọng. Vì thế, vì cần thúc đẩy các hoạt động vui chơi, giải trí, hoạt động thể thao nông nghiệp, giải trí tinh thần, giảm căng thẳng mệt mỏi cũng là một vấn đề thiết yếu.

Thực hiện các pháp này, các tỉnh, thành trong khu vực vùng sông Cửu Long cần phải thực hiện:

- Tăng cường hợp tác giữa các địa phương.

- Phát triển tuyến đường trục đường quốc lộ, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân.

- Tăng cường hợp tác giữa phòng y tế địa phương, ào tạo và xuất nhập các chuyên môn.

- Sử dụng hình thức khám chữa bệnh theo địa bàn dân cư và theo hộ gia đình. Tổ chức liên ngành các ngành hoạt động có hộ gia đình và hòa nhập vào mạng lưới y tế chung. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình khám, chữa bệnh.

Bên cạnh đó, cần quan tâm phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân cũng như cho người lao động như: Phát triển toàn dân nâng cao trình độ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; tăng cường xuất nhập thị trường, nâng cao năng lực và chất lượng người lao động; hỗ trợ phát triển mạng lưới y tế địa phương; tăng cường ào tạo và phát triển lực lượng lao động; hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo và người có thu nhập thấp.

*Phát triển lực lượng lao động có trình độ cao, văn minh, hợp lý về cơ cấu ngành nghề, mở rộng cung cấp cho các ngành, địa phương, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm, phục vụ có hiệu quả cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hình thành quốc gia*

Mặt trong những vấn đề cần quan tâm của thành phố nông thôn vùng sông Cửu Long hiện nay là chất lượng người lao động, thiếu nguồn nhân lực ào tạo, có tay nghề phù hợp. Không thể phủ nhận những thay đổi tích cực trong giáo dục - ào tạo vùng sông Cửu Long thời gian qua. Tuy nhiên, đổi mới thay đổi này đã không theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực vùng sông Cửu Long. Vì vậy, phát triển giáo dục - ào tạo, nâng cao trình độ dân trí nói chung và trình độ người lao động nói riêng đáp ứng cho thành phố nông thôn vùng sông Cửu Long phải coi là các pháp cần, không chỉ cho thời gian trước mắt mà còn lâu dài.

Theo m c tiêu, n n m 2015, khu v c ng b ng sông C u Long s nâng c p và thành l p m i t 10 n 12 tr ng i h c và 11 tr ng cao ng. Tỉ p t c u tiên u t cho giáo d c - ào t o, d y ngh khu v c ng b ng sông C u Long, ph n u m c chi phí ngân sách cho giáo d c - ào t o và d y ngh c a khu v c n n m 2015 t 20% t ng chi ngân sách nhà n c cho l nh v c này.

Th t ng Chính ph ã có quy t nh s 1033/Q -TTg v phát tri n giáo d c - ào t o và d y ngh khu v c ng b ng sông C u Long giai o n 2011 - 2015, v i 7 ch tiêu c th :

1. Giáo d c m m non: n n m 2015, huy ng t 10 - 12% tr d i 3 tu i i nhà tr ; t 70 - 75% s tr 3 - 5 tu i i h c m u giáo, trong ó trên 98% tr 5 tu i h c m u giáo chu n b vào l p 1; 100% s t nh, thành trong khu v c t chu n ph c p giáo d c m m non cho tr 5 tu i.

2. Giáo d c ph thông: n n m 2015, t l h c sinh trong tu i n tr ng t t i thi u 99% ti u h c, 85% trung h c c s và 60% trung h c ph thông.

3. Giáo d c dân t c: n n m 2015 i v i các huy n có t 10.000 ng i dân t c thi u s tr lên ph i thành l p c tr ng ph thông dân t c n i trú; thành l p tr ng ph thông dân t c bán trú nh ng n i có i u ki n; ph n u có t 10 - 12% s h c sinh dân t c thi u s trong t ng s h c sinh dân t c ang h c giáo d c trung h c c h c n i trú.

4. Giáo d c trung c p chuyên nghi p: t ng quy mô tuy n sinh hàng n m t 10 n 12%; huy ng kho ng t 10 n 15% s h c sinh t t nghi p trung h c c s vào h c trung c p chuyên nghi p.

5. D y ngh : n n m 2015 t l lao ng qua ào t o ngh t 40%, bình quân ào t o 445.000 l t ng i/n m; toàn vùng có 22 tr ng cao ng ngh , 35 tr ng trung c p ngh và m i qu n, huy n có ít nh t m t trung tâm d y ngh ho c tr ng trung c p ngh .

6. Giáo d c i h c: y m nh ào t o ngu n nhân l c trình cao, n n m 2015 bình quân t 190 sinh viên/lv n dân; m b o c c u h p lý theo các ngành kinh t , xã h i có th m nh c a khu v c ng b ng sông C u Long.

7. Giáo d c th ng xuyên: t t c các huy n u có Trung tâm giáo d c th ng xuyên; m i t nh, thành trong khu v c có m t trung tâm giáo d c th ng xuyên c p t nh; 100% xã, ph ng có trung tâm h c t p c ng ng ho t ng hi u qu .

tác chỉ tiêu trên cần phải có các giải pháp như sau:

- Nâng cao nhận thức xã hội, tuyên truyền nhận thức trong hệ thống chính trị, thay đổi nhận thức xã hội về vai trò giáo dục - đào tạo, đặc biệt vì nó gắn với lợi ích kinh tế, xoá bỏ định kiến nghèo.

- Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục, đặc biệt kiên cố hoá, chuẩn hoá cơ sở vật chất trường, lớp học tất cả các cấp học (mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề và giáo dục đại học), đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo toàn diện.

- Mời chuyên gia và các chuyên gia giáo dục - đào tạo trong khu vực vùng biên sông Cửu Long xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo các cấp và cấp, hợp lý về cơ cấu và mô hình tổ chức. Ủy ban đào tạo đội ngũ giảng viên có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

- Kiểm định nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo và kiểm tra đánh giá. Cần thiết, triển khai và thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới; tiếp tục kiểm định chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và đánh giá kết quả học sinh giỏi về chuyên môn; kiểm định và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề theo hướng bám sát các ngành nghề là thế mạnh của khu vực vùng biên sông Cửu Long.

- Về giải pháp tài chính, tiếp tục ưu tiên đầu tư cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề khu vực vùng biên sông Cửu Long, phấn đấu mức chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề của khu vực năm 2015 đạt 20% tổng chi ngân sách.

- Vùng biên sông Cửu Long cần nghiêm chỉnh thi hành các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân. Chú trọng đầu tư, nâng cấp, mở rộng mạng lưới các trường đào tạo, đa dạng hoá các loại hình đào tạo, ủy ban đào tạo liên thông, tổ chức thi cử cho nhiều ngành. Các bộ phận chức năng cần phối hợp chặt chẽ “*nhất tâm, nhất chí*” (tuy nhiên đạt tích, đào tạo tích, thực hành tích, sản xuất tích và phát triển tích).

- Cần khuyến khích đào tạo, dạy nghề về sản xuất lao động. Các cơ sở đào tạo cần phải hỗ trợ và các doanh nghiệp, doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh trong việc chia sẻ trách nhiệm và nghĩa vụ đào tạo, dạy nghề. Đặc biệt ưu tiên là hình thành hệ thống trường đào tạo đáp ứng theo nhu cầu xã hội mà ngành giáo dục - đào tạo đang tích cực triển khai. Ngoài ra, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề khu vực vùng biên sông Cửu Long cần liên kết chặt chẽ với nhau, nhất là với các trường, các cơ sở đào tạo thành phố Hồ Chí Minh và khu vực lân cận trong vùng đào tạo, dạy nghề cho người lao động.

- Kh i d y ti m n ng và l i th t m i a ph ng, m i c s ào t o là h t s c c n thi t. Nh ng ch a n u thi u s h tr c l c, có hi u qu t phía nhà n c c ng nh các ngành, các c p cho l nh v c giáo d c - ào t o khu v c ng b ng sông C u Long nói chung, cho ào t o và phát tri n ngu n l c lao ng nói riêng. M i a ph ng, m i c s ào t o khu v c ng b ng sông C u Long c n khai thác và s d ng hi u qu m i ngu n kinh phí c h tr ; nh t là t các ch ng trình, án c ng nh phong trào xã h i hoá giáo d c - ào t o,...

*Phát tri n ngu n lao ng thích ng v i th tr ng, th c hi n t t vi c ph c p ngh th ng xuyên cho ng i lao ng nh m y nhanh chuy n d ch c c u kinh t và lao ng, m b o vi c làm b n v ng*

Phát tri n th tr ng s c lao ng úng h ng trong b i c nh h i nh p qu c t yêu c u c n ph i có i ng lao ng có ch t l ng cao. Ch t l ng lao ng có n i dung r t r ng, bao g m: trình h c v n, chuyên môn, k n ng tay ngh , k lu t làm vi c... Trong i u ki n kinh t th tr ng, ch t l ng lao ng còn bao g m kh n ng thích ng cao v i các yêu c u không ng ng thay i c a k thu t c ng nh kh n ng chuy n i ngh nghi p d dàng.

ti p t c hoàn thi n h th ng d y ngh áp ng m t cách hi u qu nh t các m c tiêu v ào t o và phát tri n th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long úng h ng và ch ng h i nh p qu c t c n ph i th c hi n các gi i pháp sau:

i m i t duy v ào t o ngh :

- Phát tri n ào t o ngh khu v c ng b ng sông C u Long c n c tri n khai theo hai h ng chính:

+ ào t o ngh theo h ng hi n i, ngh a là ào t o i ng công nhân k thu t, k thu t viên n ng l c s d ng ph ng ti n k thu t và công ngh hi n i, t chu n khu v c cho c qu c t nh m kh c ph c tình tr ng t th u v trình nhân l c.

+ ào t o ngh theo h ng i trà, ngh a là m r ng ào t o các mô hình ngh nghi p ng n h n, áp ng nhu c u a d ng cho th tr ng s c lao ng, nh t là th tr ng s c lao ng nông thôn nh : ào t o d y ngh cho lao ng nông thôn tr c ti p s n xu t nông nghi p hi n i; d y ngh cho nông dân và con em nông dân chuy n d ch c c u lao ng và ào t o; nâng cao ki n th c cho cán b qu n lý, cán b c s nông thôn,...

- a d ng hoá các h ào t o theo nhi u c p trình khi t t nghi p tr ng ngh h c viên không ch nh n b ng công nhân k thu t (hình th c ch y u trong ào

t o ngh khu v c ng b ng sông C u Long hi n nay), mà có th h c nâng cao nhi u c p khác nh : trung c p, cao ng k thu t, k s th c hành, k s công ngh (h th ng này mang tính ph bi n các qu c gia trên th gi i). Gi i pháp này, s t o i u ki n phát tri n k n ng cho ng i lao ng; m t khác, rút ng n th i gian nâng cao trình l ành ngh , nh ó góp ph n gi m b t s thi u h t l c l ng lao ng l ành ngh và th b c cao cho khu v c ng b ng sông C u Long hi n nay.

- Phát tri n các hình th c d y ngh a d ng, linh ho t g n v i t o vi c làm cho ng i lao ng, nh t là lao ng nông thôn b thu h i t, nông dân nghèo, lao ng y u th t i a bàn nông thôn... Các ho t ng d y ngh cho lao ng nông thôn khu v c ng b ng sông C u Long c n t p trung vào vi c nâng cao trình k thu t, k n ng ngh ng i lao ng nông thôn thích nghi và hoà nh p v i c ch th tr ng, t ng hi u qu lao ng, t t o vi c làm, nâng cao thu nh p; góp ph n y m nh chuy n d ch c c u kinh t và phân công l i l c l ng lao ng, ph c v cho s nghi p công nghi p hoá, hi n i hoá nông nghi p, nông thôn.

- Chú tr ng ào t o nh ng ngành ngh truy n th ng, c bi t là các ngh th hi n b n s c v n hoá dân t c c áo mang tính a ph ng nh : ngh g m V nh Long, d t l a, th c m An Giang, th công m ngh t d a B n Tre,...; hay các ngành ngh ch bi n nông s n mà nguyên li u u vào là th m nh c a t ng a ph ng, nh m t o m t i ng công nhân k thu t t i ch làm n ng c t t i p thu và áp d ng ti n b khoa h c - công ngh trong l nh v c nông nghi p, ti u th công nghi p và d ch v . K t h p ào t o ngh trong quá trình th c hi n các ch ng trình, d án: Xoá ói gi m nghèo, ch ng trình 135, ch ng trình 327, ch ng trình lao ng, vi c làm,...

Qui ho ch, c ng c và phát tri n m ng l i ào t o, d y ngh

- C n quy ho ch phát tri n m ng l i c s d y ngh theo ngh và c p trình ào t o t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long n n m 2020. Phát tri n c s d y ngh t th c và t i các doanh nghi p, h p tác xã, c s s n xu t, kinh doanh, d ch v trong khu v c. Khuy n khích các tr ng t ch c ào t o theo ch ng trình, giáo trình d y ngh tiên ti n, xây d ng ch ng trình d y ngh t xa, t ch c biên so n giáo trình, sách tham kh o và tài li u gi ng d y i v i nh ng ngh ph bi n.

- i v i l nh v c d y ngh , không ch u t v c s v t ch t, mà còn ph i t ng c ng i ng giáo viên d y ngh c l ng và ch t. Theo ó, m i a ph ng, t ng c s d y ngh khu v c ng b ng sông C u Long tri n khai xây d ng quy



sách hướng dẫn doanh nghiệp tham gia dự án và ghi quy tắc làm cho lao động. Các dự án quan tâm công tác vận hành nghiệp vụ, quản lý; các pháp luật chú trọng đầu tư, khảo sát thực trạng nguồn lao động, ào tạo theo nhu cầu xã hội... góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hình thành quốc gia.

Thực hiện dự án cho lao động nông thôn gắn với ghi quy tắc làm, tăng thu nhập

Tăng cường công tác vận hành, tuyên truyền cho nông dân hiểu rõ về mục tiêu, lợi ích của các chương trình dự án cho lao động nông thôn. Cùng với đó khuyến khích sự tham gia của nông dân vào quá trình ào tạo, nông dân nhận thức được vai trò và trách nhiệm của họ trong công tác dự án thông qua việc xác định nhu cầu ào tạo, xây dựng chương trình ào tạo, giám sát và kiểm tra quá trình ào tạo ....

Trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, nông nghiệp nông thôn là yếu tố chủ chốt đóng vai trò quyết định sự phát triển kinh tế của mỗi gia đình nói riêng và của cả nông thôn nói chung. Do trình độ văn hoá và trình độ tay nghề thấp dẫn đến tâm lý chung của lao động nông thôn ít chú ý tìm kiếm, đề dặt khi nhìn nhận các yếu tố kỹ thuật mới, nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của ào tạo, chưa có nhận thức nhìn nhận đúng và đúng lại trong việc xác định nghề nghiệp: học cái gì? học nghề nào? học đâu?... Do vậy chính quyền nhà nước các cấp, công nhân các tổ chức khác cần đóng vai trò hướng dẫn, vận hành nghiệp vụ, hướng dẫn và tổ chức dự án, nâng cao năng lực làm việc cho lao động nông thôn.

Nâng cao năng lực làm việc, chất lượng của lao động nông thôn phải có nhận thức chính xác về công nghệ các kỹ thuật dự án cho nông dân một cách cụ thể dựa trên chỉ tiêu chung về phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Mục tiêu xác định dự án cho nông dân như nội dung gì, thì các cấp chính quyền địa phương phải có kế hoạch phát triển nguồn lao động, tổ chức xác định nội dung dự án gì các cơ sở ào tạo có trách nhiệm ào tạo theo kế hoạch của pháp luật và chỉ có làm như thế mới có thể quản lý công tác dự án cho nông dân làm cho quá trình ào tạo gắn liền với mục tiêu sống.

Nội dung dự án cho lao động nông thôn cần xác định cho từng vùng cụ thể, vì mỗi vùng không chỉ có các ngành nghề khác nhau mà trình độ dân trí cũng khác nhau. Trong mỗi chương trình nên chia ra nhiều hình thức khác nhau, nông dân có thể

l a ch n theo h c toàn ch ng trình ho c h c t ng ph n riêng bi t, khi h c xong c n c p ch ng ch v ngh nghi p cho nông dân.

Vi c tham gia xác nh ch ng trình d y c n có s tham gia c a lao ng nông thôn. Thông qua vi c ti p xúc tìm hi u nhu c u h c ngh c a nông dân, các nhà ho ch nh n i dung ch ng trình s bi t c ng i lao ng nông thôn c n gì, kh n ng thu nh n và t v n cho h trong vi c l a ch n, xác nh ngh c n h c.

N i dung d y cho nông dân ph i g n v i chi n l c phát tri n kinh t c a vùng, c a a ph ng, v i m c tiêu phân b l i lao ng nông thôn c ng nh v i khoa h c công ngh cao. Hai n i dung quan tr ng c a công nghi p hoá, hi n i hoá nông nghi p nông thôn ph i c c th hoá t ng b c trong các ch ng trình d y ngh cho lao ng nông thôn.

*Ti p t c th c hi n t t chính sách dân s và k ho ch hoá gia ình có ngu n cung s c lao ng h p lý v lâu dài.*

gi m s c ép v cung s c lao ng, gi m b t áp l c v vi c làm, t ó h n ch gia t ng th t nghi p và nâng cao ch t l ng cu c s ng ng i lao ng. Tr c h t, ph i th c hi n chính sách dân s , k ho ch hoá gia ình nh m h n ch t ng dân s , t quy mô dân s và c u trúc tu i h p lý, ng th i nâng cao ch t l ng lao ng khu v c ng b ng sông C u Long. Gi i pháp này bao g m:

- Ti p t c t p trung ki n toàn, n nh t ch c b máy và nâng cao n ng l c cho cán b qu n lý chuyên ngành; y m nh ho t ng truy n thông - giáo d c chuy n i hành vi t o s chuy n i hành vi b n v ng v dân s , s c kho sinh s n, k ho ch hoá gia ình, trên c s cung c p thông tin y , phù h p cho t ng nhóm i t ng. Chú tr ng nhóm nam gi i, v thành niên và ng i cao tu i; ch m sóc s c kho sinh s n, k ho ch hoá gia ình; t ng c ng kh n ng áp ng và nhu c u ch t l ng d ch v s c kho sinh s n, k ho ch hoá gia ình trên c s nâng t l s d ng các bi n pháp tránh thai hi n i và a d ch v n vùng khó kh n.

- y m nh ti p th xã h i các ph ng ti n tránh thai; th c hi n mô hình sàng l c tr c sinh và sàng l c s sinh; ch m sóc s c kho ng i cao tu i; cung c p d ch v ch m sóc s c kho sinh s n thân thi n cho v thành niên, thanh niên; t ng c ng d ch v ch m sóc s c kho sinh s n, k ho ch hoá gia ình cho c dân vùng bi n, o, cho nhóm dân s c thù (ng i i bi n dài ngày, công nhân khu công nghi p...); nâng cao ch t l ng thông tin, d li u và dân c : nâng cao n ng l c thu th p, x lý và cung c p thông tin d li u dân c ; l ng ghép các y u t dân s vào vi c ho ch nh chính sách,

xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tạo môi trường lành mạnh cho trẻ em phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần; nâng cao chất lượng nguồn lao động; nâng cao nhận thức, năng lực ứng xử của công nhân, người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, gia đình, hạnh phúc cho hàng triệu công nhân, thanh niên, thành niên.

- Tiếp tục huy động sức mạnh tập thể vào cuộc có hiệu quả các hình thức chính trị; các mục tiêu, chỉ tiêu dân số phi quốc gia vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp; các nội dung công tác dân số phi quốc gia lồng ghép vào chương trình công tác hàng năm của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội; thực hiện tốt các giải pháp giảm tử vong cho trẻ em, giảm tỷ lệ tử vong, thu nhập và các dịch vụ có chất lượng và dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

*Thực hiện tốt chính sách ưu tiên về lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào Khmer và các nhóm dân tộc thiểu số trong xã hội.*

Trước thực trạng nhu cầu chương trình dân số ưu tiên phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực đồng bằng sông Cửu Long chưa mang lại hiệu quả như mong muốn, nguyên nhân chủ yếu là nguồn lao động thiếu chất lượng, năng lực thấp, chuyển hoá các nguồn lực ưu tiên về Nhà nước về vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy, cần tăng cường trở thành một yếu tố thúc đẩy góp phần phát triển thể chế kinh tế thị trường vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.

Giải quyết yêu cầu này, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường công tác giáo dục, chính trị, tư tưởng cho cán bộ, công nhân, sinh viên, học sinh, sinh viên, trí thức vùng đồng bào dân tộc Khmer khu vực đồng bằng sông Cửu Long; tạo sự thống nhất về nhận thức, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của hành chính Nhà nước; phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, ý thức trách nhiệm, tinh thần đoàn kết, cùng nhau xây dựng quê hương giàu mạnh.

- Thực hiện có hiệu quả việc dạy nghề, tổ chức dịch vụ giải quyết việc làm cho lao động là người Khmer; hỗ trợ phát triển các ngành nghề truyền thống có tiềm năng phát triển của địa phương, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng khó khăn.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giáo dục - đào tạo của các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú; thực hiện tốt chính sách khuyến học, khuyến tài. Quan tâm,



- Phát triển nuôi trồng thủy sản ngành vi sinh thực phẩm công nghệ sinh học và chế biến song song với việc cải thiện môi trường sinh thái tại khu vực, trọng tâm là vùng rừng ngập mặn ven biển, vùng Tháp Mười, Tri giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, bán đảo Cà Mau. Phát triển mạnh công nghiệp, nhất là công nghiệp vật liệu, sớm khai thác tiềm năng khí vùng biển Tây Nam phát triển hàng hóa công nghiệp khí hiếm.

- Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, ven biển; tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và chất lượng hàng nông thủy sản xuất khẩu, vật liệu xây dựng, phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông nghiệp.

- Phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất là du lịch sinh thái, sông nước. Ưu tiên phát triển địa phương Phú Quốc trở thành trung tâm du lịch, giao thông quốc tế. Xây dựng thành phố Cần Thơ thành trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ làm trung tâm, nâng cấp cho toàn khu vực vùng hạ lưu sông Cửu Long phát triển.

Từ nay đến năm 2015, vùng hạ lưu sông Cửu Long cần ưu tiên cho đầu tư máy móc, thiết bị, áp dụng khoa học vào sản xuất. Trọng tâm, hoàn thiện hệ thống giao thông thủy bộ, hệ thống thủy lợi phục vụ trồng lúa, màu, cây ăn trái, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh, phục vụ mở rộng sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh đó, vùng hạ lưu sông Cửu Long cần chú trọng hoàn chỉnh giao thông nông thôn vùng sâu vùng xa, hình thành các tuyến trục đường nội vùng hạ lưu sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ, nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ; mở rộng, nâng cấp hệ thống kênh mương, sông; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sinh học, vi sinh. Phát triển nhiều loại hình đô thị, hoàn chỉnh các cụm tuyến dân cư tại vùng nông thôn khuyến khích phát triển giáo dục, nhanh chóng nâng cao chất lượng dân trí; khuyến khích ào ạt ngành và ào ạt cán bộ chuyên môn có trình độ cao; nâng cấp và thành lập một số trường đại học, thành lập thêm một số trường cao đẳng, phần lớn năm 2015 tập trung ngành hạ lưu và các vùng khác về giáo dục, ào ạt.

*Yêu cầu chính sách ưu tiên khu vực hạ lưu sông Cửu Long theo hướng công nghiệp phát triển dựa trên quy mô và sức lao động trên thế giới*

Đây là tiêu chí cần ghi ý quyết tâm làm cho ngành công nghiệp, vì chính nó tạo ra các điều kiện cần thiết kích thích đầu tư và sản xuất kinh doanh phát triển. Ghi ý pháp này thể hiện bằng các biện pháp:

*Thứ nhất*, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn khu vực vùng nông sông Cửu Long một cách bền vững.

Hình thành các vùng chuyên canh lúa có quy mô sản xuất lớn, và vùng chuyên canh cây công nghiệp. Xây dựng hệ thống nhà kho lớn và các cơ sở hạ tầng phục vụ bảo quản sau thu hoạch, phát triển hệ thống nhà máy chế biến, bảo quản, mở rộng cho xuất khẩu.

Tăng cường lợi thế cây ăn quả, năng suất và hiệu quả sản xuất và chế biến và thâm canh nông nghiệp. Tập trung đầu tư vào việc cải thiện năng suất, duy trì các giống cây trồng, phát triển cây ăn quả gắn liền với công nghiệp chế biến, đóng gói, chế biến và xuất khẩu và dịch vụ du lịch.

Quy hoạch các khu sản xuất chăn nuôi tập trung quy mô lớn nằm ngoài các khu dân cư, cho phép phát triển kinh tế trang trại, giá trị mở rộng sản xuất hàng hoá lớn, và an toàn dịch bệnh.

Cần có sự chuyển hướng rõ rệt trong việc quy hoạch, tổ chức và chuyển đổi sản xuất, nuôi trồng thủy sản, cá da trơn, tôm và các thủy sản khác vùng nông sông nhằm phát huy tiềm năng lợi thế so sánh, nhanh chóng thích nghi với quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu trong tương lai.

*Thứ hai*, phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn liền với vùng nguyên liệu đặc biệt là công nghiệp chế biến rau quả và thủy sản trên các cơ sở công nghiệp quy mô và tăng cường thay thế công nghệ chế biến thô bằng chế biến tinh mở rộng phạm vi có chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Phát triển hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung một mặt thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp đặc biệt khu vực; mặt khác tạo ra mạng lưới kéo các hoạt động đầu tư vào khu vực. Nhằm phát huy lợi thế đặc biệt khu vực vùng nông sông Cửu Long, cần phát triển thu hút các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp hiện có, đồng thời quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp mới với quy mô và nhiều các tính, thành trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao. Tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm đặc biệt công nghiệp và vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông - lâm nghiệp, công nghiệp hoá chất, phân bón, dệt may, giày da.

*Thứ ba*, khuyến khích phát triển và đầu tư vào các hoạt động thâm canh, các loại hình dịch vụ thu mua nông sản, thành thị nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Xây dựng trung tâm thương mại, trung tâm thông tin thương mại và xúc tiến thương mại

cả khu vực tỉnh Cần Thơ. Phát triển mạnh mẽ ngành lâm nghiệp, thủ công nghiệp, trái cây trên toàn khu vực. Nâng cao hiệu quả các khu kinh tế cả khu, các chi biên giới quan trọng. Khuyến khích thành lập và nâng cao vai trò của các hợp xã ngành hàng. Trên cơ sở đó, nâng tầm thương mại bán lẻ hàng hoá cả toàn khu vực bằng sông Cửu Long đạt 15% trở lại năm 2020.

Thứ 7, khuyến khích phát triển mạnh mẽ các loại hình du lịch: sinh thái, sông nước, biển đảo, tham quan rừng ngập mặn, du lịch văn hoá. Có chính sách khuyến khích, ưu đãi thu hút đầu tư cho phát triển du lịch, tăng cường cơ sở vật chất và ào tạo nguồn lao động phục vụ du lịch. Sớm xây dựng Phú Quốc trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ tầm quốc tế.

*Phát triển thương mại nông thôn, mở rộng quy mô làm khu vực nông nghiệp, nông thôn*

Khai thác kinh tế gia đình là hướng đi đúng và thiết thực, làm cơ sở phát triển thương mại nông thôn khu vực bằng sông Cửu Long, giới quy mô làm cho nông dân, tạo điều kiện cho nông dân vươn lên làm giàu. Vì vậy bằng sông Cửu Long, thực hiện nhiệm vụ này nên tập trung:

- Tăng cường thu hút lao động nhân lực, thông qua sự mở rộng đầu tư cho các ngành phi nông nghiệp ngay tại vùng nông thôn hoặc cận nông thôn. Cần, xây dựng các nhà máy chế biến nông - thủy sản và vận tải các khu, cụm công nghiệp cả địa phương, thành trong khu vực nhằm tạo điều kiện cho lao động nông thôn tiếp cận ngành nghề phi nông nghiệp tại chỗ hoặc vùng thành thị hút lao động ngoại vùng địa phương. Có nhà vận chuyển vận tải các khu, cụm công nghiệp hiện hữu, vận chuyển phát huy tiềm năng nông nghiệp cả khu vực bằng sông Cửu Long.

- Nâng cao trình độ lao động nông thôn, cần coi là quy tắc sách hàng đầu. Thông qua chính sách khuyến khích, ào tạo nghề nghiệp theo nhu cầu thị trường nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục đáp ứng cho nhu cầu học tập của con em nông dân, nhất là học nghèo. Nâng cao nhận thức của một bộ phận nông dân về sự quan trọng của học vấn, của tay nghề chuyên môn vì việc làm nông nghiệp; phải có chính sách ràng buộc người nông dân cho con em nhận trường, tránh hiện tượng bỏ học, thất học như hiện nay đang diễn ra không ít ở phần lớn khu vực bằng sông Cửu Long.

- Chú trọng nâng cao chất lượng lao động của nhóm học nghèo, ít tiền xu t, thi đua văn. Ưu tiên tuyển dụng học vào các trường văn xu t nông nghiệp. Xem đây là

y u t quy t nh hàng u cho s phát tri n kinh t gia ình c a h thông qua các chính sách h tr v n ào t o ngh phù h p v i i u ki n th c ti n và nhu c u ngành ngh c a xã h i (c n có i u tra kh o sát, phân nhóm, xác nh nhu c u nguy n v ng). T ó t ng d n ngu n thu nh p khu v c phi nông nghi p cho con em h nghèo. Vi c ào t o ngh cho con em nông dân ph i g n li n v i nhu c u s c lao ng c a th tr ng c v s l ng l n ch t l ng ng i lao ng sau khi ào t o có th tìm vi c làm thích h p v i nhu c u ngh nghi p c a th tr ng s c lao ng, gi m s thi u hi u qu (t n kinh phí và th i gian) trong ào t o ngh . Ng th i, m r ng c h i vi c làm phù h p mang l i ngu n thu nh p n nh, phù h p v i b n thân ng i lao ng nghèo nông thôn.

- T o i u ki n, h tr v v n, t ai, t o vi c làm n nh cho ngu n cung s c lao ng nông thôn... T ó, lao ng nông nghi p và ngành ngh nông thôn s có m c thu nh p t ng i so v i khu v c công nghi p và d ch v , nên khuy n khích lao ng nông thôn g n bó v i nông nghi p; h n ch s di c b t h p lý v thành th vì nhu m u c u cu c s ng. Ng th i, c ng áp ng l ng c u s c lao ng cho nông nghi p t i ch , gi i quy t tình tr ng thi u h t lao ng th i v , tránh s t ng t bi n giá thuê nhân công.

- Có chính sách b o hi m th t nghi p thông qua các qu b o hi m ngh nghi p cho nông dân, nh t là nông dân có tri th c. Kinh nghi m c a m t s n c châu Âu và Nh t B n, c n ph i khuy n khích lao ng tr , có ki n th c, ào t o nh ng ngành ngh nh kinh doanh nông nghi p, k thu t nông nghi p, khuy n nông, phát tri n nông thôn,... l i nông thôn; vì chính h s là nh ng ng i quy t nh vi c ki n t o nông thôn theo h ng hi n i, s phát tri n nông nghi p theo h ng k thu t - công ngh - hi u qu kinh t cao và b n v ng h n so v i th h tr c.

- C n có chính sách khuy n khích các hình th c h p tác, ph ng th c t ch c lao ng và y nhanh h n n a c gi i hoá nông nghi p, nông thôn b ng nh ng c ch cho vay v n u t , ào t o k n ng qu n lý, kinh doanh nông nghi p, các liên k t h p tác kinh t và s d ng ngu n lao ng nông thôn.

*Th c hi n liên k t vùng, liên k t ngành khai thác t i a l i th , toàn d ng lao ng, phát tri n th tr ng s c lao ng*

V n liên k t vùng ã c tính toán t nhi u n m qua, thông qua các di n àn H p tác kinh t khu v c ng b ng sông C u Long tìm ra ti ng nói chung, nh ng n nay ch a có liên k t nào th c s t o b c t phá cho khu v c; các liên k t

còn m nh t, ch a có "nh c tr ng". Trong khi ây là m u ch t quan tr ng kh i d y tí m n ng, phát huy l i th c a khu v c ng b ng sông C u Long.

M c tiêu t ra cho khu v c ng b ng sông C u Long trong th i k m i là: Xây d ng ng b ng sông C u Long tr thành trung tâm l n v s n xu t lúa g o, nuôi tr ng, ánh b t và ch bi n thu s n, óng góp l n vào xu t kh u nông thu s n c a c n c, ng th i óng vai trò quan tr ng trong chuy n giao công ngh sinh h c, cung c p gi ng, các d ch v k thu t, ch bi n và xu t kh u các s n ph m nông nghi p.

t c nh ng m c tiêu trên, tr c h t ph i h ng t i các gi i pháp:

- u tiên xây m i, b o d ng, nâng c p h t ng k t n i các khu v c kinh t , th ng m i - d ch v .

- m b o cung ng n ng l ng, v t t , nguyên, ph li u cho s n xu t, ch bi n nông thu s n, nh t là nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Áp d ng nh ng tí n b m i v công ngh sinh h c.

- H p tác gi a các t nh, thành trong khu v c ng b ng sông C u Long, gi a khu v c ng b ng sông C u Long, v i thành ph H Chí Minh và các khu v c lân c n; h p tác v i các c quan qu n lý, các c s khoa h c h tr doanh nghi p tí p c n các ngu n v n u t , phát tri n công ngh hi n i, n ng su t cao, ch bi n sâu, b o qu n tiên tí n s n ph m có ch t l ng t t, s ch, tinh x o, giá tr gia t ng cao, nh t là hàng xu t kh u; th c hi n th i lo i công ngh l c h u.

- C ng c , phát tri n làng ngh , t n d ng nguyên li u, lao ng t i ch . Doanh nghi p trong làng ngh c n làm h t nhân quy t các h cá th v tinh, s n ph m c a m i làng ngh có th ng hi u c tr ng. Tôn vinh ngh nhân, truy n ngh , khôi ph c, duy trì ngh truy n th ng, phát tri n ngh m i,...

- S n xu t, ch bi n m b o v sinh an toàn th c ph m ph i k t h p v i b o v môi tr ng b ng công ngh m i v i các lo i hoá ch t lành tính. T n d ng các ph ph m ch tác thành s n ph m m i. Di d i các c s gây ô nhi m môi tr ng hi n n m xen k các khu dân c vào khu công nghi p, khu ch xu t.

- Nâng cao trình tay ngh s n xu t, ch bi n, nghi p v th ng m i-d ch v , nh t là nông dân các vùng quê ang chuy n d ch c c u. Phát tri n i ng cán b qu n lý, chuyên gia k thu t v các l nh v c có th m nh trong vùng.

- Không ng ng i m i t ch c ho t ng xu t kh u, v a chú tr ng các s n ph m hi n có v a t o ra các m t hàng m i. Th c hi n vi c kinh doanh m t s m t hàng ch l c theo c ch "kinh doanh có i u ki n" thu g n u m i t o ra nh ng doanh

nghiệp xuất khẩu quy mô lớn, tăng cường uy tín, áp dụng các nền hàng dài hạn của khách hàng tiềm năng. Ủy ban “liên kết bán nhà” có hiệu quả.

- Phát triển thị trường xuất khẩu, kết nối bán hàng, mở thị trường mới. Trong đó chú trọng các thị trường láng giềng như Campuchia, Thái Lan, Lào, Trung Quốc, và vận tải thị trường xa, cao cấp.

- Tạo điều kiện các doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại. Các địa phương tổ chức, liên minh tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại trong địa phương, trong vùng, trong khu vực. Tập trung nguồn lực nâng cao tầm vóc của Hội Nông nghiệp Quốc tế Cần Thơ; hỗ trợ việc xây dựng và bố trí các thị trường hiệu quả cho nông sản phẩm chủ lực của khu vực vùng đồng sông Cửu Long.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phân phối, nâng cấp và phát triển mạng lưới bán lẻ hàng hoá; tích cực địa hàng Việt nông thôn, vùng dân tộc ít người, ra các ngõ, vào các khu công nghiệp, mở rộng diện bán hàng nông sản giá, thực hiện chương trình “Ngành Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” có hiệu quả tích cực; theo dõi diễn biến cung - cầu hàng hoá, giá cả, thị trường, giá trị và các cân đối lớn, nhất là các vấn đề, nguyên nhân, hàng hoá tiêu dùng thị trường; tăng cường quản lý thị trường.

- Các hiệp hội ngành hàng như: Hiệp hội Lương thực, Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu Thủy sản, Hiệp hội Trái cây,... phải làm rõ vai trò các doanh nghiệp thành viên trong khu vực vùng đồng sông Cửu Long cũng cần, phát triển hợp tác có hiệu quả từ dưới lên.

- Kết hợp xúc tiến thương mại với xúc tiến du lịch và xúc tiến xuất khẩu. Các địa phương trong khu vực vùng đồng sông Cửu Long với lợi thế khác nhau là điểm mạnh hình thành và các “sản phẩm” du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch biển đảo.

*Ủy ban xuất khẩu sản phẩm nông, lâm sản ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia và giải quyết việc làm*

Xuất khẩu sản phẩm nông là một giải pháp thúc đẩy sản phẩm nông nghiệp hiệu quả. Tiếp tục Ủy ban công tác xuất khẩu sản phẩm nông, góp phần phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp vùng đồng sông Cửu Long, trong những năm tiếp theo, cần tập trung thực hiện một số biện pháp sau đây:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chính sách chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương vào hoạt động xuất khẩu sản phẩm nông; giúp người lao động nâng cao nhận thức, nắm rõ thông tin về thị trường sản phẩm nông

ng ngoài n c, ng n ng a các hành vi vi ph m pháp lu t trong l nh v c xu t kh u s c lao ng và phòng tránh thi t h i cho ng i lao ng.

- y m nh công tác thông tin cho ng i lao ng và d lu n xã h i v ch tr ng i làm vi c n c ngoài. T o i u ki n cho ng i lao ng c ào t o v tay ngh , ngo i ng , ng th i giúp ng i lao ng tìm hi u lu t pháp lu t lao ng c a qu c gia mà ng i lao ng h ng t i.

- Các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long c n ti p t c y m nh phát tri n mô hình liên k t gi a a ph ng v i các doanh nghi p xu t kh u s c lao ng. T ch c các t t v n xu t kh u s c lao ng cho ng i lao ng t i các xã, ph ng, công tác t v n c n t p trung ti p c n nh ng th tr ng hi n nay c ng i lao ng ánh giá cao nh : ông Âu, Nga, Nh t B n, Hàn Qu c..., nh ng ng th i c ng u tiên nh h ng vào các th tr ng truy n th ng phù h p v i kh n ng c a ng i lao ng khu v c ng b ng sông C u Long nh : ài Loan, Malaysia,...

- Xây d ng qu b o v và h tr ng i lao ng n c ngoài trên c s óng góp c a các công ty xu t kh u s c lao ng và ng i i lao ng n c ngoài theo m t t l phù h p. Thành l p hi p h i b o v quy n l i ng i lao ng i xu t kh u, ho c nâng cao vai trò c a công oàn trong l nh v c này nh m không b t c ng i lao ng i xu t kh u b thi t thòi hay b ng c ãi.

- Có chính sách h tr v n vay cho ng i lao ng khi có h p ng i làm vi c n c ngoài, ng th i thông báo r ng rãi, ph bi n các th t c cho ng i lao ng c vay v n xu t kh u s c lao ng. T ng c ng ki m tra, giám sát, qu n lý các d án, ho t ng trong ch ng trình cho vay gi i quy t vi c làm,...

- Nâng cao tay ngh cho ng i lao ng i xu t kh u, t o i u ki n m r ng c h i cho ng i lao ng c sang n c ngoài làm vi c. Doanh nghi p xu t kh u lao ng nên h p tác v i m t s tr ng d y ngh và ng c l i, có ch ng trình ào t o phù h p cho ng i lao ng. Ngoài ra, doanh nghi p xu t kh u s c lao ng c n bám sát, d báo c nhu c u c a th tr ng s c lao ng ngoài n c v ngành ngh , trình ào t o...

- T p trung b i d ng, nâng cao n ng l c c a cán b làm công tác a ng i lao ng i làm vi c ngoài n c. Ti p t c m các l p t p hu n, chuy n giao k thu t ti n b và ào t o k n ng ngh và k n ng giao ti p, th c hành cho ng i lao ng áp ng ngày càng t t h n yêu c u c a th tr ng s c lao ng ngoài n c.

- y m nh công tác nghiên c u th tr ng s c lao ng th gi i và các n c t ó l a ch n th tr ng phù h p cho vi c xu t kh u s c lao ng sang các n c m t cách t p trung, hi u qu , tránh tình tr ng phân tán nh hi n nay.

- Ki m soát và giám sát ch t ch th tr ng xu t kh u s c lao ng, h n ch tình tr ng l a o ho c y chi phí xu t kh u s c lao ng lên quá cao gây thi t h i và khó kh n cho ng i lao ng có nhu c u xu t kh u s c lao ng.

#### **4.2.3. Gi i pháp ki m soát giá c s c lao ng**

phát tri n th tr ng s c lao ng, thì v n t i n công, t i n l ng là m t trong nh ng v n b c xúc nh t, nh ng c ng là v n khó kh n nh t khi th c hi n.

Th c hi n ch t i n công, t i n l ng c n chú ý n vi c tính úng, tính m c óng góp c a ng i lao ng, ph i k t h p ch t ch gi a l i ích c a ng i lao ng v i l i ích c a doanh nghi p và nhà n c. Vì v y, ki m soát giá c s c lao ng trên th tr ng c n th c hi n:

- Ban hành nh ng quy nh v c i cách c b n ch t i n công, t i n l ng nh m xóa b nh ng b t h p lý trong ch t i n công, t i n l ng hi n hành. C n có các bi n pháp kiên quy t m b o cho t i n l ng, t i n công tr thành ng l c kích thích ng i lao ng có ý th c lao ng t t, nâng cao n ng su t, ch t l ng.

- Th ch hóa chính sách v t i n l ng, t i n công. m b o qu n lý nhà n c trong quan h mua - bán s c lao ng sao cho t i n công, t i n l ng ph i th t s là giá c s c lao ng, c hình thành theo quy lu t th tr ng, d a trên cung - c u v s c lao ng, ch t l ng và c ng làm vi c.

- T ch c kh o sát, i u tra, c p nh t thông tin giá c th tr ng s c lao ng i v i các lo i hình s c lao ng ph bi n hi n nay các t nh, thành khu v c ng b ng sông C u Long. Th c hi n báo giá nh k các lo i lao ng ph thông trên các ph ng t i n thông tin i chúng.

- H ng d n các t ch c, doanh nghi p tr l ng cho ng i lao ng tuân th các chính sách, ch quy nh v t i n l ng c a nhà n c, ng th i ti p c n v i th tr ng s c lao ng có i u ch nh các quan h lao ng, quan h t i n công, t i n l ng cho phù h p.

- Trên c s các v n b n quy nh c a nhà n c, th c hi n i u ti t và giám sát ch t i n l ng, t i n công; trong ó có t i n l ng t i thi u trên th tr ng s c lao ng. Kiên quy t x lý các tr ng h p tr l ng trái v i các v n b n quy nh, m b o tính h p lý, bình ng trong quan h lao ng trên th tr ng.

#### 4.2.4. Gi i pháp k t n i cung - c u s c lao ng

H th ng trung tâm gi i thi u vi c làm ngày càng c kh ng nh là c s phát tri n h th ng thông tin th tr ng s c lao ng, ng th i là công c quan tr ng góp ph n t ng c ng k t n i cung - c u s c lao ng. Do v y, phát tri n s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long c n ph i th c hi n:

- Phát tri n h th ng trung tâm gi i thi u vi c làm. Hi n nay, ng b ng sông C u Long có không ít trung tâm gi i thi u vi c làm, nh ng t p trung ph n l n các trung tâm ô th . áng nói h n, ho t ng c a nh ng t ch c này ch a mang tính ch t d ch v h tr cho ng i lao ng và doanh nghi p, vì th ch a th t s mang l i hi u qu . T th c t này, giúp th tr ng s c lao ng khu v c ng b ng sông C u Long phát tri n, h th ng trung tâm gi i thi u vi c làm c ng c n ki n toàn theo nh ng h ng sau:

+ C ng c ho t ng d ch v vi c làm, chú tr ng ho t ng thu th p thông tin th tr ng s c lao ng t i các trung tâm. T ch c thu th p thông tin v lao ng ch a có vi c làm, nhu c u tìm vi c làm, ch vi c làm tr ng; thông tin v xu t kh u lao ng, nhu c u h c ngh , lao ng m t vi c do di đ i ch nh trang ô th ... gi i quy t t th n m i quan h v cung - c u s c lao ng c a khu v c ng b ng sông C u Long.

+ nh k t ch c h i ch vi c làm ng i lao ng, ng i s đ ng lao ng, các trung tâm gi i thi u vi c làm, các tr ng và c s ào t o tr c ti p g p g , ti p xúc, giao l u, n m b t thông tin, nhu c u v lao ng vi c làm, tuy n d ng; thông qua ó áp ng nhu c u tuy n lao ng c a các doanh nghi p, giúp ng i lao ng tìm c vi c làm, nh h ng h c ngh , thúc y s phát tri n c a th tr ng s c lao ng khu v c v c ng b ng sông C u Long. T ch c các sàn giao d ch v vi c làm n huy n, xã g n v i cung ng lao ng cho ng i s đ ng lao ng trong, ngoài khu v c ng b ng sông C u Long; m r ng m ng l i trung tâm gi i thi u vi c làm, h th ng c s thông tin v th tr ng s c lao ng; h tr ng i dân kinh phí h c ngh , t ng m c cho vay tín d ng u ã ng i lao ng vùng nông thôn, h nghèo, h dân t c thi u s có i u ki n i làm vi c có th i h n t i n c ngoài.

+ y nhanh vi c th c hi n đ án u t xây đ ng Trung tâm Gi i thi u vi c làm khu v c ng b ng sông C u Long t t i thành ph C n Th , góp ph n t o th tr ng s c lao ng thông su t, th ng nh t, n i cung - c u lao ng trong khu v c ng b ng sông C u Long và các vùng trong c n c, y m nh phát tri n th tr ng s c lao ng c a c n c.

+ Tăng cường quản lý ở vị trí trung tâm ghi i thi u vi c làm. Tổ i u ki n nâng cao ch t l ng ho t ng c a các trung tâm ghi i thi u vi c làm; u t xây d ng nâng c p trang thi t b; ào t o nâng cao ki n th c i ng cán b c a các trung tâm ghi i thi u vi c làm v pháp lu t, v nghi p v t v n vi c làm. c bi t quan tâm u t , nâng cao ch t l ng ho t ng các trung tâm ghi i thi u vi c làm c p huy n t o i u ki n ti p c n th tr ng s c lao ng cho l c l ng lao ng nông nghi p, nông thôn.

+ Có ch thanh tra, ki m tra th ng xuyên i v i các trung tâm ghi i thi u vi c làm, ng n ng a các ho t ng tiêu c c, l a o ng i lao ng. Nghiêm tr các t ch c, cá nhân vi ph m quy nh c a nhà n c v gi i thi u vi c làm, gây thi t h i cho ng i lao ng.

- C ng c , nâng cao ch t l ng, tính chuyên nghi p c a các t ch c ho t ng d ch v vi c làm theo quy nh c a pháp lu t

- Rà soát, quy ho ch h th ng trung tâm ghi i thi u vi c làm áp ng yêu c u c a xã h i, t o ni m tin cho ng i lao ng, ng i s d ng lao ng khi s d ng các m ng l i giao d ch vi c làm.

- Phát tri n h th ng thông tin, th ng kê th tr ng s c lao ng b ng vi c:

+ T ch c i u tra, kh o sát, t p h p, x lý và l u tr các thông tin v th tr ng s c lao ng; ng th i th c hi n liên thông gi a các thông tin v cung - c u s c lao ng nh m cung c p y , nhanh ch ng và thu n l i các thông tin v cung - c u v lao ng trên th tr ng.

+ Tổ i u ki n th t t t ng i lao ng ti p c n nhanh, k p th i nh ng thông có liên quan n th tr ng s c lao ng nh : pháp lu t lao ng, chính sách u ãi u t , cho vay v n phát tri n s n xu t, gi i quy t vi c làm,...

+ y m nh công tác nghi n c u th tr ng s c lao ng ngoài n c và cung c p y thông tin v tình hình cung - c u s c lao ng trên th tr ng khu v c c ng nh qu c t p h c v cho vi c ào t o, tuy n ch n lao ng xu t kh u.

+ Th c hi n t t quy ch t ch c và ho t ng c a h th ng thông tin, th ng kê th tr ng s c lao ng làm c s cho ng i lao ng có k ho ch t b i d ng nâng cao trình nghi p v , t ó có c h i tìm vi c làm phù h p v i kh n ng và nguy n v ng; ng i s d ng lao ng có th tuy n d ng c lao ng theo yêu c u c a công vi c, gi m thi u chi phí ào t o, ào t o l i sau tuy n d ng.

- Thành lập các cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về thủ tục lao động thặng dư nhân công nghiên cứu pháp luật và thủ tục thủ tục lao động nhân công phát triển thủ tục lao động, tham mưu cho hội đồng, ủy ban phối hợp - cơ sở lao động trên thủ tục gia các địa phương trong khu vực vùng sông Cửu Long và các ngành kinh tế phát triển thủ tục quản lý nhà nước về lao động thu nhập Lao động - Thủ tục binh và Xã hội địa phương, thành và phòng Lao động - Thủ tục binh và Xã hội địa phương hiện nay.

- Các chương trình, như “*Chương trình thủ tục lao động*” tích cực và nâng cao lao động và thông tin, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao vị trí xã hội của người lao động. Kết hợp với doanh nghiệp để thực hiện và tạo ra các sản phẩm kinh tế mới cho lao động nông thôn cũng góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển lao động.

#### **4.2.5. Nhóm giải pháp ưu tiên thủ tục lao động**

*Tiếp tục nâng cao tính hiệu quả của hệ thống thủ tục lao động*

- Mọi các chỉ dẫn chi tiết tuyên truyền minh bạch trong các doanh nghiệp, nhất là cho các chủ thể tham gia quan hệ lao động và Luật Lao động, mọi người hiểu quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành tốt quy định của pháp luật.

- Các vị trí công việc Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Công đoàn vào chương trình cho tất cả các tầng lớp sinh viên, học viên học nghề, vì tất cả mọi người ra trường đều thành công tham gia lao động các doanh nghiệp. Các tỉnh, thành có nhu cầu khu công nghiệp tập trung cần bố trí đội ngũ kỹ thuật viên pháp luật lao động theo chuyên ngành cho học sinh trung học phổ thông.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, trong đó rà soát, sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh chính sách, quy hoạch thủ tục kinh tế, chương trình phát triển kinh tế xã hội, phát triển các ngành kinh tế kế hoạch, các khu công nghiệp, khu kinh tế thủ tục tiếp nhận và phát triển, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lao động các tỉnh, các địa phương vùng sông Cửu Long cũng như các địa phương khác.

*Hoàn thiện bộ máy quản lý và ưu tiên có hiệu quả thủ tục lao động*

Hiện nay, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về thủ tục lao động còn yếu và chưa đồng bộ. Ngành Lao động - Thủ tục binh và Xã hội là cơ quan đi đầu nhà nước về thủ tục nhân sự nhân viên và các nhân công thủ tục lao động.

Trên thực tế, vì các thể thị trường chứng khoán này vẫn còn nhiều vấn đề. Vì vậy đòi hỏi phải có các thể thống nhất các quan hệ thị trường chứng khoán trung ương và địa phương. Vì vậy, ngành chứng khoán sông Cửu Long, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về thị trường chứng khoán cần thực hiện:

- Hoàn thiện thể chế và hoạt động của các quan có liên quan thị trường chứng khoán các tỉnh, thành trong khu vực theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong hệ thống quản lý, tránh chồng chéo và trùng lặp.

- Hoàn thiện hệ thống quan hệ giữa lao động và các cấp, Hội đồng quản trị tài sản công lập và hệ thống các quan hệ quản lý lao động các cấp.

- Tăng cường các thể chế, kết thu thập thông tin cho các quan hệ thị trường chứng khoán. Nâng cao, bồi dưỡng thế hệ chuyên gia cán bộ quản lý thị trường chứng khoán bằng các hình thức đào tạo, nâng cao kỹ năng và trình độ chuyên môn cho phù hợp.

- Xây dựng chế độ phân phối lại các quan hệ quản lý nhà nước về thị trường chứng khoán của các tỉnh, thành trong khu vực sông Cửu Long nhằm bảo vệ thị trường, hoạt động có hiệu quả.

#### *Kiểm soát di chuyển lao động*

Thị trường di chuyển lao động và lao động nghề nghiệp theo pháp luật là hàng rào vững chắc và lâu dài, nhằm bảo vệ nền tảng của thị trường chứng khoán, giảm sự mất cân bằng cung - cầu chứng khoán giữa các vùng. Bởi khi chứng khoán là hàng hóa, người lao động có quyền do bán chứng khoán của họ; hay nói cách khác, họ có thể do lựa chọn nơi làm việc. Những thị trường sản phẩm lao động cũng có thể do tuy nhiên do sự khác biệt của thị trường. Vì vậy, có thể tranh giành người lao động vì lợi ích sản phẩm lao động, giành người lao động vì nhau cũng như giành người sản phẩm vì nhau. Chính sách này tạo ra sự cạnh tranh, đòi hỏi người lao động nâng cao trình độ và năng lực sản phẩm lao động phi tính ứng dụng, tính giá trị chứng khoán.

Vì thế, tạo điều kiện cho di chuyển lao động, trở thành một thực tiễn ứng dụng Luật chứng khoán, người lao động không còn bằng cách bị điều kiện quản lý hành chính. Những thị trường sản phẩm thể chế và thị trường chứng khoán và thị trường chứng khoán, chức năng công việc một cách tự do, lao động nào áp dụng điều kiện thì miễn công việc và trí óc.

Trong thời gian tới, các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long cần tạo điều kiện cho nông nghiệp, nhất là nông nghiệp đã qua ào tụt do chuyển đổi công tác khi cần thiết, tạo môi trường thông thoáng trong chuyển đổi cung cấp lao động. Về nông nghiệp phi thông, cần hỗ trợ và khuyến khích phát triển các ngành nghề thu hút và sử dụng lao động tích cực, qua đó làm giảm sự ép cung lao động trong giai đoạn hiện nay. Chính phủ, các cấp chính sách thu hút các du học sinh, các sinh viên tài năng,... cùng với việc xây dựng chính sách quản lý nhân sự chặt chẽ là giải pháp tốt nhất làm hạn chế thiếu hụt lao động chất lượng cao các tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn tới.

*Tăng cường vai trò của các tổ chức đi đầu trong việc ưu tiên hỗ trợ nông nghiệp và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan*

- Phát triển tổ chức nông, dân trong các doanh nghiệp, làm tốt vai trò “*hạt nhân chính trị*”; tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nội dung, phương pháp vận động, tuyên truyền về việc các chủ doanh nghiệp và nông nghiệp hiểu rõ vai trò, vị trí của tổ chức nông, dân trong doanh nghiệp.

+ Thường xuyên rà soát các cơ chế, kiến toàn và xây dựng các tổ chức cơ sở nông, dân, gắn với các hoạt động của doanh nghiệp nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức nông, dân trong doanh nghiệp.

+ Thường xuyên nắm bắt tình hình thực tế, tâm tư nguyện vọng của cán bộ, công nhân, nông nghiệp, nhất là khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp có giải pháp xử lý kịp thời và hiệu quả và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của nông.

- Tăng cường vai trò của các tổ chức công đoàn, các tổ chức đi đầu nông nghiệp trong bảo vệ quyền và lợi ích pháp lý của nông nghiệp. Bộ luật Công đoàn (sửa đổi) năm 2012 vào thực tiễn, khuyến khích phát triển tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hoàn thiện hình thức công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp nhà nước theo hướng tăng tính thực chất và hiệu lực:

+ Các cấp công đoàn cần nghiêm túc công tác phát triển đoàn viên, xây dựng công đoàn cơ sở. Kiến toàn bộ máy tổ chức, cán bộ các cấp công đoàn. Mô hình tổ chức công đoàn cơ sở phi lãnh hoạt, thu hút nông nghiệp tham gia hoạt động công đoàn.

+ Trong các doanh nghiệp nhà nước, công đoàn cơ sở cần tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển đoàn viên xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh, thực hiện quy chế dân chủ, tổ chức nhu phong trào thi đua, tham gia công tác xây dựng Đảng.

+ Trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công đoàn cơ sở cần chủ động kiến nghị, phàn nàn cho tổ chức, xác định chính xác nội dung trọng tâm thực hiện.

- Khuyến khích các hình thức thoả thu nhượng lại đi làm công đoàn, nghỉ lao động và nghỉ phép. Ý kiến tham gia quản lý giám sát viên lao động trong doanh nghiệp hài hoà lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động trong các cơ sở kinh tế.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm xã hội trong sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường.

## K T L U N

Phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp là một trong những vấn đề quan trọng nhất mà gia đình nông dân cần phải chú ý, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy thành công mục tiêu nông nghiệp, vì cần làm tốt. Đánh giá hiện trạng và phân tích xu hướng phát triển của thị trường sản phẩm nông nghiệp cho phép xác định hàng loạt những nguyên nhân, sự biến đổi của các bộ phận cấu thành và sự cần thiết phải tính toán các giải pháp ưu tiên cho phù hợp.

Vì cần phân tích, đánh giá hiện trạng của ngành xác định xu hướng phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long cần bắt đầu phân tích các điểm cần lưu ý hàng hoá các giao dịch, mua bán trên thị trường: Hàng hoá sản phẩm nông nghiệp; đó là công cụ phân phối, lưu chuyển hàng hoá sản phẩm nông nghiệp từ sản xuất đến tiêu thụ. Thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long và các vùng, ngành nông nghiệp phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh phát triển kinh tế các tỉnh, thành trong khu vực, theo yêu cầu khách phục vụ nhu cầu khi mở rộng thị trường và theo những dự đoán biến động dân số, nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long năm 2020.

Nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long công vụ sản xuất; phong phú, đa dạng về chủng loại sản phẩm và nguồn cung ứng; đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành trong khu vực, có khả năng thu hút đầu tư thích nghi, tận dụng; phát triển trở nên ngày càng phát triển, biến đổi xuất hiện trong thị trường. Khả năng thu hút đầu tư, thích nghi với biến đổi của sản phẩm nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long cần nên các lưu ý để chuyển đổi nông nghiệp, dân cư, làm biến đổi sản xuất, chi tiêu, các sản phẩm nông nghiệp các tỉnh, thành trong khu vực theo hướng hoàn thiện và áp dụng tốt những nhu cầu chuyển đổi, sản xuất hiệu quả nguồn nhân lực.

Nên tận dụng nên các lưu ý để chuyển đổi nông nghiệp, dân cư tốt nhất các khâu trong quy trình sản xuất, phân phối, lưu chuyển, sản xuất hàng hoá sản phẩm nông nghiệp là quy mô, trình độ thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long.

Hiện trạng thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long vào thời điểm nghiên cứu là các sản phẩm nông nghiệp thị trường sản phẩm nông nghiệp các tỉnh, thành trong khu vực từ năm 1975, sự phát triển từ sau năm 1986 và quá trình hoàn thiện hệ thống thị trường có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp. Cho đến nay, các chủ thể của thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực nông thôn sông Cửu Long đã dần hình

vấn đề đáng lo ngại hình thức trồng, thu hoạch theo chiều dọc và thu hoạch theo vĩ độ làm, theo thời gian làm việc. Các ưu điểm phù hợp với yêu cầu của quá trình sản xuất - phân phối - tiêu dùng hàng hoá sản xuất cho các ngành, các lĩnh vực hoạt động của kinh tế khu vực vùng sông Cửu Long. Hoạt động của các chủ thể tham gia các thu hoạch trong các ngành mang tính chuyên nghiệp hơn. Mặc dù hoàn thiện các chủ thể thu hoạch nông sản nâng lên về tính chuyên nghiệp trong hoạt động của các chủ thể đã dần hình thành vùng sông Cửu Long một thị trường công nghiệp chuyên nghiệp hiện nay của nông thôn và cung cấp lao động cho thị trường kinh tế của khu vực. Tuy nhiên, tiếp tục hoàn thiện và trở thành thị trường công nghiệp, có năng lực hoạt động vì mục đích quốc gia; các cá nhân, thành phần trong khu vực vùng sông Cửu Long còn phải thực hiện các biện pháp giảm yếu tố phát triển trong quá trình hình thành, phát triển thị trường nông nghiệp trong diện tích các yếu tố cung - cầu, giá cả, cạnh tranh trên thị trường sản xuất khu vực vùng sông Cửu Long.

Nếu nhìn vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội khu vực vùng sông Cửu Long, chất lượng và trình độ phát triển thị trường sản xuất là không như quá trình phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp khác phần lớn, hạn chế; tranh thủ những cơ hội mở rộng thị trường, biến đổi dân cư và lao động trong giai đoạn 2011 - 2015 và những hình thức chuyển đổi, tổ chức quá trình phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp năm 2020. Đó là các chủ yếu của thị trường sản xuất nông nghiệp và hai bộ phận của thành phần: các chủ thể của thị trường sản xuất nông nghiệp và các chủ thể xã hội của thị trường sản xuất nông nghiệp. Các chủ thể của thị trường sản xuất nông nghiệp, một mặt coi là công cụ để tổ chức phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp; mặt khác, vì một số nguyên nhân hình thành, phát triển và hoàn thiện nó phải coi là giải pháp cơ bản trong tổ chức thực hiện quá trình phát triển thị trường sản xuất nông nghiệp vùng sông Cửu Long năm 2020.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN N LƯU N ÁN**

1. Nguyễn Văn Dũng (2009), *Thị trường lao động Việt Nam - những khó khăn cần tháo gỡ*, Lý luận chính trị và truyền thông, số 6.
2. Nguyễn Văn Dũng (2009), *Mất sự sống trong chuyện dịch cúm gia cầm*, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 6.
3. Nguyễn Văn Dũng (2012), *Giải pháp phát triển thị trường lao động nông thôn vùng nông thôn sông Cửu Long*, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 4.
4. Nguyễn Văn Dũng (2012), *Giải pháp quy tụ việc làm cho nông dân vùng nông thôn sông Cửu Long*, Tạp chí Công nhân (Chuyên đề), số 60.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hùng Anh (2011), *Ngập lụt sông Cù Long: thực trạng lao động sức khỏe tranh gay gắt; nhu cầu nhân lực và thông tin thực trạng lao động thành phố Hồ Chí Minh.*
2. Ban chấp hành Trung ương (2003), *Quyết định 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phòng chống lụt lội, thiên tai, giặc cướp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ngập lụt sông Cù Long thời kỳ 2001 - 2010.*
3. Ban chấp hành Tây Nam Bộ (2011), *Tổng kết 10 năm thực hiện Quyết định 21 của Bộ Chính trị*
4. Ban Chấp hành Tây Nam Bộ (2007), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2006, 2010.*
5. Ban Chấp hành Tây Nam Bộ (2011), *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Quyết định 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về phòng chống lụt lội, thiên tai, giặc cướp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ngập lụt sông Cù Long thời kỳ 2001 - 2010.*
6. Ban Chấp hành Tây Nam Bộ (2011), *Báo cáo tình hình 2 năm thực hiện án dụ nghị cho lao động nông thôn theo quy định số 1956/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Tây Nam Bộ.*
7. Ban Quản lý các KCN và khu chế xuất TP. Hồ Chí Minh (2002), *Báo cáo tổng kết 10 năm phát triển và quản lý các KCN và khu chế xuất TP. Hồ Chí Minh.*
8. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Hữu Hân (2003), *Một số vấn đề phát triển thực trạng lao động Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
9. Phạm Công Bằng (2002), *Bộ luật lao động Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Phạm Công Bằng (2002), *Tìm hiểu Bộ luật Lao động Việt Nam (các sửa đổi bổ sung năm 2002)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2001), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ngập lụt sông Cù Long thời kỳ 1996 - 2010, Tổng kết thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.*
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng ngập lụt sông Cù Long thời kỳ năm 2010.*

13. B K ho ch và u t (2010), *Báo cáo t ng h p u t vùng BSCL giai o n 2006 - 2010 và ph ng h ng 2011 - 2015.*
14. B K ho ch và u t (2011), *Báo cáo t ng h p u t vùng ng b ng sông C u Long giai o n 2006 - 2010 và ph ng h ng 2011 - 2015.*
15. B Lao ng - Th ng binh và Xã h i, Vi n Khoa h c lao ng và các v n xã h i (1993), *Tìm hi u ch ti n l ng m i*, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
16. B Lao ng - Th ng binh và Xã h i, *chuyên Thông tin th tr ng lao ng các n m 1997, 1998, 1999, 2000, 2001.*
17. B Lao ng - Th ng binh và Xã h i (2007), *Báo cáo tình hình th c hi n nhi m v qu n lý v lao ng, gi i quy t vi c làm ào t o ngh và xu t kh u lao ng tính n tháng 12 n m 2007.*
18. B Lao ng - Th ng binh và Xã h i (2010), *Báo cáo k t qu i u tra lao ng - vi c làm 1-7-2009.*
19. B Lao ng - Th ng binh và Xã h i (2012), *B lu t lao ng*, Nxb Lao ng, Hà N i.
20. Ph m c Chính (2005), *Th tr ng lao ng c s lý lu n và th c ti n Vi t Nam*, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
21. C c Th ng kê thành ph C n Th (2010), *S li u kinh t xã h i ng b ng sông C u Long 2000 - 2009.*
22. C c Th ng kê các t nh ng b ng sông C u Long (2006), *Niên giám th ng kê các t nh ng b ng sông C u Long n m 2002-2007.*
23. Nguy n H u D ng và Tr n H u Trung (1997), *V chính sách gi i quy t vi c làm Vi t Nam*, Nxb Chính tr qu c gia.
24. ng C ng s n Vi t Nam (1991), *V n ki n i h i i bi u toàn qu c l n th VII*, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
25. ng C ng s n Vi t Nam (1996), *V n ki n i h i i bi u toàn qu c l n th VIII*, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
26. ng C ng s n Vi t Nam (2001), *V n ki n i h i i bi u toàn qu c l n th IX*, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
27. ng C ng s n Vi t Nam (2001), *V n ki n i h i i bi u toàn qu c l n th IX*, Nxb Chính tr Qu c gia, Hà N i.

28. Ngô Công Sơn Việt Nam (2006), *Vấn đề thị trường và vai trò của nhà nước*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Ngô Công Sơn Việt Nam (2011), *Vấn đề thị trường và vai trò của nhà nước XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đinh Ngọc Nhân (ch. biên) (2004), *Mặt trận lao động, việc làm và sinh kế ở Việt Nam hiện nay*, NXB Lao động, Hà Nội.
31. Phạm Thị Thu Hằng (2002), *Tổ chức làm tốt công tác chính sách phát triển doanh nghiệp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Bùi Thị Thanh Hà (2003), *Công nhân công nghiệp trong các doanh nghiệp liên doanh nước ngoài*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Trần Văn Hoàn, Nguyễn Bá Ngọc (2002), *Toàn cầu hoá và thách thức đối với lao động Việt Nam*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
34. Hoàng Ngọc Hoà, Phạm Châu Long, Nguyễn Văn Thọ (2001), *Phát triển công nghiệp nông thôn vùng sông Cửu Long theo hướng CNH, HĐH*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Nguyễn Thị Lan Hương (ch. biên) (2002), *Thị trường lao động Việt Nam hiện nay và phát triển*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
36. Trần Hữu K (2002), “Lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và vấn đề di chuyển lao động”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (1), tr.15-16.
37. Hà Quang Ngọc, Hà Thị Phương Tín (2000), *Lao động nông nghiệp - thành thị*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
38. Vũ Hữu Ngọc, Ngô Văn Dũng, ... (2001), *Tìm hiểu một số khái niệm trong vấn đề thị trường IX*, NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
39. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) - Chi nhánh Cần Thơ
40. Ph. l. c: *Bảng thống kê thị trường lao động*
41. Ph. l. c: *Kiểm tra mô hình các nhà quản lý, sản xuất lao động*
42. Nguyễn Văn Phúc (2008), *Thị trường sức lao động trình độ cao Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
43. Trần Xuân Phương (2000), *Phát triển thị trường sức lao động giai đoạn quy hoạch - Qua thực tiễn Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

44. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Lưu ý Bảo vệ môi trường sống*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Vấn đề pháp luật về bảo vệ môi trường sống*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Chu Tiến Quang (2001), *Việc làm nông thôn, thị trường và giới pháp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
47. Trần Thị Sâm (2003), *Những luận cứ khoa học về phát triển nguồn nhân lực công nghiệp cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.
48. Trần Võ Hùng Sơn, Nguyễn Tấn Khuyên (2001), *Chức năng kinh tế vùng nông nghiệp vùng sông Cửu Long - Hiện trạng và những phát triển*, Nhà xuất bản Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
49. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 939/QĐ-TTg ngày 19/07/2012 phê duyệt *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng nông nghiệp sông Cửu Long đến năm 2020*.
50. Tổng cục Thống kê - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2006), *Điều tra lao động và việc làm 2002-2007*.
51. Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
52. Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư*.
53. Tổng cục Thống kê (2011), *Kết quả điều tra lao động việc làm*.
54. Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê năm 2005 và 2011*.
55. Tổng cục Thống kê (2011), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2002 và 2010*.
56. Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2011*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
57. Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011 - Các kết quả chủ yếu*.
58. Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo điều tra lao động - việc làm năm 2011*.
59. Tổng cục Thống kê (2012), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*.
60. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2012), *Lưu ý Công đoàn*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
61. *Thống kê số liệu lao động việc làm tại các xã nông - thôn bình và xã hội các tỉnh trong vùng nông nghiệp sông Cửu Long*, năm 2008.
62. Thống kê báo cáo kết quả xu hướng lao động của Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh khu vực nông nghiệp sông Cửu Long.

63. Thi báo kinh tế Việt Nam (s 76 ngày 12/5/2004), *Lao động y us c c nh tranh*,
64. Phạm Thị Xuân Thu (2001), *Di dân thành phố Hồ Chí Minh và tác động của nó đối với sự phát triển kinh tế xã hội*, Luận án tiến sĩ xã hội, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
65. Phạm Quý Thu (2003), *Thị trường lao động Việt Nam - Thị trường và giải pháp phát triển*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
66. Phạm Ngọc Thạch (1999), *Cơ sở khoa học của phát triển lực lượng chuyên môn kỹ thuật vùng nông nghiệp sông Cửu Long năm 2010*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.
67. Nguyễn Thị Thu (2004), *Thị trường lao động Việt Nam thị trường và giải pháp*, tài liệu nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
68. Đào Công Tiến (2003), *Nông nghiệp và nông thôn - Những cơ hội và xu hướng*, Nxb Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
69. Võ Hoàng Tiến (2003), *Kinh tế thị trường nông nghiệp xã hội chủ nghĩa Việt Nam - lý luận và thực tiễn*, Chuyên đề kinh tế
70. Nguyễn Tiến (2006), *Giáo trình thị trường lao động*, Nxb Lao động - xã hội.
71. Nguyễn Văn Trình - Nguyễn Tiến Dũng - Võ Văn Nghinh (2000), *Lịch sử các hình thức thị trường*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
72. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ - Ban quản lý các khu chức năng và công nghiệp Cần Thơ (2012), *Báo cáo hoạt động các khu chức năng và công nghiệp Cần Thơ*
73. Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội, *Kiểm tra thực hiện Bộ luật Lao động trong các doanh nghiệp FDI, 1999, 2000*.
74. Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội, *Án phát triển thị trường lao động giai đoạn 2011 - 2020*.
75. Viện Quản lý kinh tế trung ương (2001), *Tài liệu hội thảo thị trường và các hình thức phát triển thị trường lao động Việt Nam*
76. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (2003), *Đánh giá VIE 01/025: Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.

77. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Quốc (2003), *Một số vấn đề và phát triển thị trường lao động Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
78. Viện Nghiên cứu và phân tích thị trường bách khoa (1998), *Chỉ số kinh tế thị trường*, Hà Nội.
79. Viện Thông tin khoa học xã hội (1999), *Thị trường lao động trong kinh tế thị trường*, NXB Thông tin khoa học xã hội, Chuyên đề, Hà Nội.
80. Brassard, C. (2004): *Tiền lương và luật Lao động Việt Nam trong khuôn khổ chương trình xóa đói giảm nghèo: Nghiên cứu gia đình Singapore*.
81. Coxhead, I., D.Phan & E.Colins (2008), *Tổng thu nhập và di cư trong nông thôn Việt Nam: Xu hướng và dự đoán*, Tài liệu, Viện nghiên cứu Wisconsin-Madison, Viện nghiên cứu kinh tế quốc dân Hà Nội, Việt Nam.
82. C.Mác, T. B. N (1984), *T. p I*, NXB Sự thật, Hà Nội
83. C.Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập, t. p 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. C.Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập, t. p 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. E. Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, NXB Thế giới, Hà Nội.
86. GSO, Tổng cục thống kê Việt Nam/UNPFA, Qu. dân số Liên hiệp quốc (ed.) (2005), *Chỉ số tra di dân tại Việt Nam: Nghiên cứu phát triển chính*, Hà Nội.
87. ILO (1991), *Các thách thức lao động và phát triển kinh tế*, Geneva
88. Mikylski K.I. (1995), *Thị trường lao động Nga: Vấn đề hình thành và sử dụng*, NXB.MGU, Matxcova.
89. Ronald Erenberg, Robert Smith (1996), *Kinh tế Lao động ngày nay. Lý thuyết và chính sách của nhà nước, Bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Nga*, NXB.MGU, Matxcova.
90. Richarrds, Peter (2001) *Hàng tiêu chuẩn toàn diện lao động: Xu hướng, khó khăn và Chính sách*. Văn phòng Lao động quốc tế : Geneva.
91. Tran, N.K., & Yoon, H. (2009). *Tác động của tự do hóa thương mại đối với việc làm tại Việt Nam: Phân tích phát triển quát hệ thống trong các lĩnh vực*.
92. <http://sgtt.vn/Kinh-te/135028/Thi-truong-lao-dong-se-canh-tranh-gay-gat.html>
93. <http://laodong.com.vn/Viec-lam/Xuat-khau-lao-dong-o-DBSCL-I-ach-vi-thieu-tuyen-truyen-van-dong/36581.bld>

94. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Xay-dung-giai-cap-cong-nhan/2012/16507/De-cai-thien-doi-song-cong-nhan-lao-dong-o-cac-khu.aspx>
95. <http://www.tiengiang.gov.vn/xemtin.asp?idcha=10054&cap=3&id=17343>
96. [http://www.aip.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category\\_id=217&news\\_id=1427](http://www.aip.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=217&news_id=1427)
97. <http://phunuonline.com.vn/xa-hoi/doi-song/nhan-luc-cho-du-lich-dbscl-thieu-va-yeu/a91477.html>
98. <http://www.baomoi.com/Dong-bang-song-Cuu-Long-Giang-tay-thu-hut-dau-tu/45/5652941.epi>
99. <http://dantri.com.vn/xa-hoi/dbscl-phu-nu-lay-chong-ngoai-nhieu-gap-4-lan-di-xkld-337835.htm>
100. <http://laodong.com.vn/Xa-hoi/Di-cu-do-bien-doi-khi-hau/69225.bld>
101. [http://www.aip.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category\\_id=217&news\\_id=1427](http://www.aip.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=217&news_id=1427)
102. <http://vietbao.vn/Xa-hoi/DBSCL-thieu-nhan-cong-boc-vac/40023112/157/>
103. <http://vietbao.vn/Xa-hoi/DBSCL-thieu-nhan-cong-boc-vac/40023112/157/>
104. <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/xahoi/phongsu/2008/3/9823.html>

**PH L C**



**Ph 1 c 2**

**T NG H P S LI U KINH T XÃ H I KHU V C NG B NG SÔNG C U LONG**

**B ãng 1: Dân s trung bình c a các t nh ãng b ãng sông C u Long qua các n m**

*n v tính: nghìn ng i*

<b>a ph ãng</b>	<b>1995</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>
<b>C N C</b>	<b>71995.5</b>	<b>82393.5</b>	<b>83313</b>	<b>84221.1</b>	<b>85122.3</b>	<b>86024.6</b>	<b>86927.7</b>	<b>87480.0</b>
<b>ãng b ãng sông C u Long</b>	<b>15531.9</b>	<b>16860.7</b>	<b>16948.7</b>	<b>17044.6</b>	<b>17133.1</b>	<b>17213.4</b>	<b>17272.2</b>	<b>17330.9</b>
Long An	1250.8	1393.4	1405.2	1417.9	1428.2	1438.5	1446.2	1449.6
ãng Tháp	1489.3	1639.5	1646.8	1654.5	1662.5	1667.7	1670.5	1673.2
An Giang	1970.1	2118.1	2125.8	2134.3	2142.6	2149.2	2149.5	2151.0
Ti n Giang	1581.5	1650.1	1655.3	1661.6	1668	1673.9	1677	1682.6
V nh Long	990.4	1021.6	1023.4	1025.4	1027.6	1029.8	1026.5	1028.6
B n Tre	1281.8	1273.2	1269.3	1264.8	1259.6	1255.8	1256.7	1257.6
Kiên Giang	1392	1619.8	1637.8	1654.9	1672.3	1687.9	1703.5	1714.1
C n Th	1739.7	1149	1160.5	1172	1180.9	1189.6	1197.1	1200.3
H u Giang		751.5	752.8	754.7	756.3	758	758.6	769.2
Trà Vinh	934.9	990.2	993.7	997.2	1000.8	1004.4	1005.9	1012.6
Sóc Tr ãng	1150.1	1258.6	1265.6	1276.3	1285.1	1293.2	1300.8	1303.7
B c Liêu	709.5	812.8	823.8	835.8	847.5	858.4	867.8	873.3
Cà Mau	1041.8	1182.9	1188.7	1195.2	1201.7	1207	1212.1	1214.9

*Ng u n: T ãng C c Th ãng kê*

**Bảng 2: Các chỉ số kinh tế các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long theo giá trị tính**

*Đơn vị tính: %*

Tỉnh	2007				2008				2009			
	Tổng	KVI	KVII	KVIII	Tổng	KVI	KVII	KVIII	Tổng	KVI	KVII	KVIII
<b>BSCL</b>	<b>100</b>	<b>42.9</b>	<b>24.4</b>	<b>32.7</b>	<b>100</b>	<b>43.8</b>	<b>23.7</b>	<b>32.4</b>	<b>100</b>	<b>41.2</b>	<b>24.6</b>	<b>34.2</b>
Long An	100	36.7	33.0	30.3	100	39.4	32.4	28.2	100	39.1	31.7	29.3
Đồng Tháp	100	57.1	16.9	26.0	100	55.6	19.2	25.3	100	53.1	20.1	26.8
An Giang	100	35.3	12.4	52.3	100	39.6	12.0	48.5	100	34.3	12.0	53.7
Tiền Giang	100	44.0	26.0	30.0	100	49.7	22.5	27.8	100	48.1	23.6	28.4
Vĩnh Long	100	56.1	15.9	28.0	100	53.8	14.5	31.6	100	51.9	15.4	32.7
Bến Tre	100	50.7	16.5	32.9	100	52.0	16.3	31.8	100	49.1	17.1	33.9
Kiên Giang	100	43.7	26.2	30.2	100	47.4	23.2	29.4	100	43.4	24.6	32.0
Cần Thơ	100	15.2	41.2	43.6	100	15.3	41.7	43.0	100	14.0	42.5	43.5
Huỳnh Giang	100	41.7	29.7	28.6	100	40.3	29.2	30.5	100	36.9	29.5	33.6
Trà Vinh	100	56.6	18.4	25.0	100	50.3	21.0	28.7	100	46.6	23.1	30.3
Sóc Trăng	100	54.3	19.9	25.9	100	56.5	17.2	26.4	100	54.5	16.9	28.6
Bạc Liêu	100	53.8	24.7	21.5	100	54.0	23.4	22.7	100	53.0	23.7	23.3
Cà Mau	100	45.6	31.4	23.1	100	43.3	32.8	23.9	100	41.5	34.4	24.1

*Nguồn: Số liệu thu thập từ Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán*

**Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng sản phẩm các tỉnh theo giá so sánh năm 1994**

*n v tính: %*

<b>a ph ñng</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010*</b>
<b>C ñ c</b>	<b>6.79</b>	<b>6.89</b>	<b>7.08</b>	<b>7.34</b>	<b>7.79</b>	<b>8.44</b>	<b>8.23</b>	<b>8.46</b>	<b>6.31</b>	<b>5.32</b>	<b>6.78</b>
<b>BSCL</b>	<b>7.8</b>	<b>7.8</b>	<b>10.4</b>	<b>10.8</b>	<b>11.4</b>	<b>11.9</b>	<b>12.3</b>	<b>13.4</b>	<b>12.6</b>	<b>10.0</b>	<b>12.2</b>
Long An	6.5	6.8	10.3	9.2	9.7	10.9	11.1	13.5	14.0	7.6	13.0
Ñng Tháp	5.0	7.0	9.0	9.3	11.0	13.5	14.3	15.8	16.6	11.1	13.0
An Giang	6.2	4.5	10.5	9.1	11.6	9.1	9.0	13.5	12.3	8.7	10.1
Ti ñ Giang	8.1	7.3	8.3	9.2	9.5	10.7	11.1	13.0	11.3	9.2	11.0
V ñh Long	6.7	6.3	8.0	8.2	9.9	10.6	10.5	13.2	12.0	9.1	11.0
B ñ Tre	6.2	7.2	8.1	8.4	10.6	10.5	9.6	10.8	9.5	7.2	9.5
Kiên Giang	8.5	6.9	13.3	11.8	10.7	12.8	10.0	13.2	12.6	10.5	12.0
C ñ Th	8.5	11.9	10.3	13.0	14.9	15.6	16.2	16.2	15.1	13.1	16.0
H ù Giang	-	6.8	13.6	8.4	10.6	11.4	11.1	12.0	13.1	12.6	14.0
Trà Vinh	8.9	7.3	9.7	10.0	13.5	14.5	13.5	13.7	10.9	8.2	10.0
Sóc Tr ñg	8.5	7.1	8.7	12.1	12.6	12.8	12.9	13.5	10.2	10.1	10.9
B c Liêu	12.7	14.0	18.7	19.3	14.6	11.9	11.4	11.9	11.3	10.8	11.0
Cà Mau	10.6	9.3	11.1	11.4	12.0	11.4	19.8	12.3	13.0	11.5	12.0

*Nguồn:* - *T ñng c c th ñng kê*

- *Niên giám th ñng kê các tỉnh BSCL*

- (\*) *S ñ li ù c a Ban ch ño Tây Nam b*

**Bảng 4: Tổng sản phẩm bình quân đầu người các tỉnh thành vùng sông Cửu Long**  
(tính theo giá cơ sở năm 1994, tỷ giá 11045 VND/USD)

*Đơn vị tính: USD*

Địa phương	2005	2006	2007	2008	2009	2010*
<b>Cộng đồng</b>	<b>431.89</b>	<b>462.27</b>	<b>495.95</b>	<b>521.67</b>	<b>543.67</b>	<b>574.51</b>
<b>BSCL</b>	<b>489.99</b>	<b>547.60</b>	<b>617.64</b>	<b>692.15</b>	<b>758.04</b>	<b>847.07</b>
Long An	476.53	525.06	590.41	668.38	714.17	805.16
Đồng Tháp	409.65	466.03	537.09	623.02	689.98	777.91
An Giang	443.40	481.76	544.50	609.36	660.13	770.01
Tiền Giang	448.12	496.11	558.30	618.79	673.39	741.59
Vĩnh Long	406.17	448.00	506.32	566.08	616.40	692.03
Bến Tre	444.85	488.83	543.65	597.69	642.82	705.46
Kiên Giang	605.30	658.70	737.85	821.99	900.04	995.05
Cần Thơ	673.44	774.80	891.84	1,019.14	1,143.87	1,296.40
Huế Giang	426.00	472.35	527.73	595.43	668.82	758.59
Trà Vinh	433.00	489.57	554.53	612.99	660.89	718.08
Sóc Trăng	483.59	542.75	610.63	668.51	731.70	781.15
Bạc Liêu	565.37	621.57	685.54	752.67	823.22	901.21
Cà Mau	587.34	700.32	782.43	879.71	976.75	1,095.79

Nguồn: - Số liệu thu thập từ Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán  
- (\*) Số liệu của Ban chấp hành Ủy ban Tây Nam Bộ

**Bảng 5: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long phân theo địa phương**

Địa phương	2008		2009		2010	
	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ USD)	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ USD)	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ USD)
<b>Cộng đồng</b>	<b>1171</b>	<b>64011</b>	<b>1208</b>	<b>23107.3</b>	<b>969</b>	<b>17229.63</b>
<b>BSCL</b>	<b>80</b>	<b>3818.6</b>	<b>72</b>	<b>213.8</b>	<b>77</b>	<b>1683.12</b>
Long An	65	929.2	46	113	29	592.14
Tiền Giang	2	14	2	35.5	14	129.00
Bến Tre	7	45.458	6	17.03	7	23.89
Trà Vinh	2	17	6	14.8	7	39.13
Vĩnh Long			2	8.6	3	1.75
Megh Tháp			2	0.7		
An Giang	1	2			5	65.35
Kiên Giang	2	2304	2	10.5	4	17.41
Cần Thơ	4	540.1	7	13.9	5	41.12
Hồ Giang			2	1.2		
Sóc Trăng	1	4.7			1	0.16
Bạc Liêu			1	3	1	0.16
Cà Mau	1	0.1			1	773

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Bảng 6: M t s ch tiêu y t , giáo d c, xã h i khu v c ng b ng sông C u Long n m 2009 phân theo t nh, thành ph**

á ph ng	H c sinh ph thông u n m h c (H c sinh)	Bác s (bao g m tỉ n s , th c s , chuyên khoa 1,2) (Ng i)	T l xã, ph ng, th tr n có bác s (%)	T l h nghèo (%)	T l lao ng qua ào t o (%)
<b>BSCL</b>	<b>2908933</b>	<b>8288</b>	<b>1144.0</b>	<b>114.0</b>	<b>211.0</b>
Long An	235777	578	944.0	90.0	7.5
Ti n Giang	276056	769	86.4	8.1	25.0
B n Tre	210410	690	96.6	9.6	38.0
Trà Vinh	166187	458	96.0	21.2	-
V nh Long	279050	769	100.0	5.0	40.0
ng Tháp	279050	769	100.0	5.0	40.0
An Giang	327899	889	90.0	5.0	18.4
Kiên Giang	292500	728	-	-	0.0
C n Th	176788	995	100.0	6.0	-
H u Giang	122125	294	100.0	12.2	-
Sóc Tr ng	208072	370	85.0	15.8	21.0
B c Liêu	133678	387	100.0	10.0	29.0
Cà Mau	201341	592	100.0	9.2	-

*Ngu n: S li u kinh t - xã h i BSCL 2000 - 2009 C c th ng kê C n Th*

### Ph 1 c 3

## B NGT NGH PK TQU I UTRALAO NG

#### 1. Gi i tính

Gi i tính	S l ng	T l %
Nam	374	62,3%
N	226	37,7%
T ng	600	100%

#### 2. tu i

tu i	S l ng	T l %
15 - 30	141	23,5%
31- 40	179	29,8%
41- 50	205	34,2%
51 - 60	75	12,5%
T ng	600	100%

#### 3. Trình h c v n

Trình h c v n	S l ng	T l %
Không bi t ch	24	4%
Ti u h c	63	10,5%
Trung h c c s	107	17,8%
Trung h c ph thông	406	67,7%
T ng	600	100%

#### 4. Trình chuyên môn, k thu t

Trình chuyên môn, k thu t	S l ng	T l %
Không có trình CMKT	118	19,7%
Công nhân k thu t	109	18,2%
S c p	62	10,3%
Trung c p	97	16,1%
Cao ng	92	15,3%
i h c	113	18,8%
Sau i h c	9	1,6%
T ng	600	100%

**5. Công việc thu c thành ph n kinh t :**

Thành ph n kinh t	S l ng	T l %
Nhà n c	250	41,6%
T nhn	250	41,6%
u t n c ngoài	100	16,8%
T ng	600	100%

**6. L nh v c ho t ng c a công vi c**

L nh v c	S l ng	T l %
Nông, lâm, ng nghi p	215	35,8%
Công nghi p, xây d ng	274	45,6%
Giáo d c - ào t o	57	9,5%
D ch v	81	9,1%
T ng	600	100%

**7. ánh giá công vi c**

ánh giá	S l ng	T l %
Phù h p v i kh n ng chuyên môn	422	70,3%
Không phù h p v i kh n ng chuyên môn	139	23,2%
Khó ánh giá	39	6,5%
T ng	600	100%

**8. Công vi c so v i th i gian lao ng**

ánh giá	S l ng	T l %
th i gian lao ng	388	64,6%
Không th i gian	128	21,3%
Khó tr l i	84	14,1%
T ng	600	100%

**9. Môi tr ng, i u ki n lao ng**

ánh giá	S l ng	T l %
T t	372	62%
Ch a t t	144	24%
Khó ánh giá	84	14%
T ng	600	100%

**10. T ánh giá v m c ch p nh n và tho thu n ti n l ng**

Tiêu chí	Kinh t nhà n c		Kinh t ngoài nhà n c		Kinh t u t n c ngoài	
	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
Ch p nh n v i m c l ng a ra	237/250	95%	200/250	80%	90/100	90%
c tho thu n l ng	13/250	5%	50/250	20%	10/100	10%
Không ánh giá	0/250	0%	0/250	0%	0/250	0%
T ng	250	100%	250	100%	100	100%

**11. M c b ng lòng v thu nh p th c t hi n nay c a ng i lao ng**

ánh giá	S l ng	T l %
B ng lòng	134	22,3%
Ch a b ng lòng	287	47,8%
Khó ánh giá	179	29,9%
T ng	600	100%

**12. V ti n công, ti n l ng tr theo ch c danh, n ng l c, trình lao ng**

Tiêu chí	Kinh t nhà n c		Kinh t ngoài nhà n c		Kinh t u t n c ngoài	
	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
Có s khác bi t	225	90%	212	85%	90	90%
Không có s khác bi t	13	5,2%	5	2%	0	0%
Không ý ki n	12	4,8%	33	13%	10	10%
T ng	250	100%	250	100%	100	100%

**13. V th c hi n tr ti n công, ti n l ng tr theo ch c danh, n ng l c, trình lao ng**

Tiêu chí	Kinh t nhà n c		Kinh t ngoài nhà n c		Kinh t u t n c ngoài	
	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
H p lý, nên th c hi n	250	100%	250	100%	100	100%
Không nên th c hi n	0	0%	0	0%	0	0%
Không có ý ki n	0	0%	0	0%	0	0%
T ng	250	100%	250	100%	100	100%

**14. V s h p lý c a m c l ng quy nh**

ánh giá	S l ng	T l %
H p lý	124	20,7%
Ch a h p lý	440	73,3%
Khó ánh giá	36	6%
T ng	600	100%

**15. S ch a h p lý c a t i n l ng b i**

ánh giá	S l ng	T l %
Ch a t ng x ng v i v i c làm và k t qu v i c làm c a cá nhân	66/440	15%
Giá d ch v , giá các s n ph m t ng mà l ng không thay i	352/440	80%
Không bù p chi phí sinh ho t cá nhân	396/440	90%
bù p chi phí nh ng không có d	110/440	25%

**16. L i th c a ng i lao ng xu t phát t**

ánh giá	S l ng	T l %
Tu i	342/600	57%
Gi i tính	318/600	53%
Ngo i hình	408/600	68%
Trình	432/600	72%

**17. T o th trong c nh tranh v i c làm, ng i lao ng c n s d ng các bi n pháp**

ánh giá	S l ng	T l %
Th ng xuyên h c t p nâng cao n ng l c chuyên môn, k thu t	508/600	84,6%
Ch n v i c làm phù h p v i b n thân	379/600	63,1%
Khác	238/600	39,7%

**18. T ánh giá ki n th c b n thân ng i lao ng**

Tiêu chí	T t		Ch a t t		Khó ánh giá	
	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
Ki n th c chung v xã h i	417	69,5%	132	22%	51	8,5%
Ki n th c v chuyên ngành	572	95,3%	11	1,8%	17	2,9%
Ki n th c v PL và n i qui L	566	94,3%	0	0%	34	5,7%

**19. Tác động đánh giá về khả năng linh hoạt**

Tiêu chí	Tốt		Chưa tốt		Khó đánh giá	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Biến chuyển nhanh về sản phẩm, dịch vụ chuyên công việc	347	57,8%	75	12,6%	178	29,6%
Tính năng tiếp cận công việc mới	441	73,5%	52	8,7%	107	17,8%
Khả năng nắm bắt nhanh nhạy thông tin thị trường	333	55,5%	133	22,2%	134	22,3%
Khả năng sẵn sàng di chuyển, thay đổi vị trí làm	512	85,3%	61	10,2%	27	4,5%
Khả năng phó vụ các cú sốc, rủi ro trong công việc	237	39,5%	191	31,9%	172	28,6%

**20. Vấn đề ngại lao động quan tâm khi tìm kiếm việc làm**

Đánh giá	Số lượng	Tỉ lệ %
Thù lao, thu nhập	547/600	91,1%
Điều kiện làm việc	477/600	79,5%
Điều kiện sống	532/600	88,6%

**21. Tỉ lệ tiếp cận thông tin lao động, việc làm**

Đánh giá	Số lượng	Tỉ lệ %
Có tiếp cận	367	61,2%
Không tiếp cận	93	15,8%
Không xác định tiếp cận	140	23%
Tổng	600	100%

**22. Các kênh truyền, giới thiệu việc làm thông qua các kênh thông tin**

Đánh giá	Số lượng	Tỉ lệ %
Thông qua dịch vụ việc làm	321	53,5%
Thông qua bạn bè, người thân	143	23,8%
Thông qua tìm kiếm cá nhân	136	22,7%
Tổng	600	100%

**23. V chính sách việc làm nội địa phân ngành cơ cấu**

ánh giá	S l ợng	T l ợ %
T t	127	21,2%
Ch a t t	268	44,2%
Khó ánh giá	205	43,6%
T ợng	600	100%

**24. V hoạt động của Công đoàn nghiệp vụ làm việc**

ánh giá	S l ợng	T l ợ %
T t	174	29%
Ch a t t	233	38,8%
Khó ánh giá	193	32,2%
T ợng	600	100%

**25. ợc b i d ợng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật**

ánh giá	S l ợng	T l ợ %
Th ợng xuyên	107	17,8%
Không th ợng xuyên	346	57,6%
Không có	147	24,6%
T ợng	600	100%

**26. V nhu cầu ào tạo, b i d ợng trình độ chuyên môn, kỹ thuật**

ánh giá	S l ợng	T l ợ %
Có nhu cầu	548	91,3%
Không có nhu cầu	52	8,7%
T ợng	600	100%

**27. M c ích ào tạo, b i d ợng**

ánh giá	S l ợng	T l ợ %
ào tạo nâng cao trình độ, tay nghề	531	88,5%
B i d ợng nghiệp vụ, kỹ thuật áp dụng yêu cầu mới	69	11,5%
T ợng	600	100%

**28. V ch b o hi m và ch m sóc s c kho cho ng i lao ng**

ánh giá	S l ng	T l %
T t	116	19,3%
Ch a t t	309	51,5%
Khó ánh giá	175	29,2
T ng	600	100%

**29. V c h i vi c làm khu v c ng b ng sông C u Long**

ánh giá	S l ng	T l %
D tìm ki m vi c làm	197	32,8%
Khó tìm ki m vi c làm	403	68,2%
T ng	600	100%

**30. V t ch c sàn giao d ch vi c làm a ph ng**

ánh giá	S l ng	T l %
Th ng xuyên	157	26,2%
Không th ng xuyên	274	41,2%
Không có	196	32,6%
T ng	600	100%

**31. V ho t ng c a các trung tâm d y ngh , gi i thi u vi c làm t i a ph ng**

ánh giá	S l ng	T l %
T t	279	46,5%
Ch a t t	243	40,5%
Khó ánh giá	78	13%
T ng	600	100%

## Ph 1 c 4

### K T Q U T H M D Ò C Á C N H À Q U N L Ý, S D N G L A O N G

#### 1. Lo i hình s h u

Lo i hình	S l ng	T l (%)
Nhà n c	30	33,3%
T nhân	30	33,3%
u t n c ngoài	30	33,3%
T ng	90	100%

#### 2. L nh v c ho t ng

L nh v c	S l ng	T l (%)
Nông, lâm, ng nghi p	26	28,9%
Công nghi p, xây d ng	37	41,1%
Giáo d c - ào t o	12	13,3%
D ch v	15	16,7%
T ng	90	100%

#### 3. Qui mô s d ng lao ng

Qui mô	S l ng	T l (%)
50 - 100	32	35,5%
100 - 300	46	51,1%
Trên 300	12	13,4%
T ng	90	100%

#### 4. M c l ng v i m c s ng t i thi u

Qui mô	S l ng	T l (%)
không các chi tiêu c b n	9	10%
V a các chi tiêu c b n	54	60%
chi tiêu c b n và có tích lu	27	30%
T ng	90	100%

**5. Nhu cầu cao nhất về hình lao động**

Nhu cầu	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Quản lý	2	2,2%
Kỹ sư	12	13,3%
Lao động đã qua đào tạo nghề	64	71,1%
Lao động giản đơn	12	13,4%
Tổng	90	100%

**6. Tiêu chí tuyển dụng lao động**

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Bằng cấp/chứng chỉ	79/90	87,8%
Năng lực (qua phỏng vấn)	76/90	84,4%
Tuổi	78/90	86,7%
Giới tính	65/90	72,2%
Kinh nghiệm	58/90	64,4%
Ưu tiên người địa phương	68/90	75,6%

**7. Có gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động**

Ánh giá	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Có	27	30%
Không có	48	53,3%
Khó ánh giá	15	16,7%
Tổng	90	100%

**8. Những khó khăn trong tuyển dụng lao động**

Ánh giá	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Chi phí lao động thấp (không có CMKT)	22/27	81,5%
Lao động đã qua đào tạo nghề không phù hợp với yêu cầu	18/27	66,7%
Không có chính sách thu hút, đãi ngộ	11/27	40,7%
Hình thức làm việc nhân sự	15/27	55,6%
Khó khăn khác	4/27	14,8%

**9. Có ph i ti pt ct ch c ào t o, b i d ng sau tuy n d ng**

ánh giá	S l ng	T l (%)
Có	62	68,9%
Không	17	18,9
Không tr l i	11	12,2%
T ng	90	100%

**10. it ng nào c ào t o, b i d ng sau tuy n d ng**

it ng	S l ng	T l (%)
Lao ng không có CMKT	56/62	90,3%
S c p	17/62	27,4%
Công nhân k thu t	34/62	54,8%
Trung h c chuyên nghi p	22/62	35,9
i h c tr lên	7/62	11,3%

**11. Hình th c ào t o, b i d ng sau tuy n d ng**

it ng	S l ng	T l (%)
ào t o t i ch	44	70,9%
ào t o trong n c	14	22,5%
ào t o n c ngoài	4	6,6%
T ng	62	100%

**12. M c hài lòng i v i ki n th c hi u bi t c a ng i lao ng**

Ki n th c	Hài lòng		Ch a hài lòng		Khó ánh giá	
	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
Ki n th c chung v xã h i	35	38,9%	37	41,1%	18	20%
Ki n th c v chuyên ngành	47	52,2%	23	25,6%	20	22,2%
Ki n th c v PLL và n i qui L	67	74,4%	12	13,3%	11	12,3%

**13. M c hài lòng i v i tác phong, k lu t c a ng i lao ng**

Ki n th c	Hài lòng		Ch a hài lòng		Khó ánh giá	
	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
Ý th c ch p hành n i quy, k lu t L	78	86,7%	5	5,6%	7	7,7%
Tinh th n trách nhi m i v i công vi c	64	71,1%	22	24,4%	4	4,5%
M c chuyên nghi p c a công vi c	58	64,4%	6	6,7%	26	28,9%

**14. Các dạng hợp lao động phổ biến các kỹ thuật**

Hợp đồng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Hợp lao động không xác định thời hạn	12/90	13,3%
Hợp lao động xác định thời hạn tạm thời ngắn hạn	72/90	80%
Hợp theo mùa, vụ hoặc theo mùa công việc nhất định mà thời hạn định tạm thời	67/90	74,4%

**15. Các biện pháp sử dụng thu hút lao động**

Biện pháp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tăng lương	78/90	86,7%
Bổ nhiệm vào vị trí cao hơn	7/90	7,8%
Đào tạo	23/90	25,6%
Cung cấp các lợi ích khác ngoài lương	87/90	96,7%
Biện pháp khác	34/90	37,8%

**16. Lợi ích tranh trong thu hút lao động phổ thu các yếu tố**

Yếu tố	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Chế độ lương, đãi ngộ	71/90	79%
Điều kiện làm việc	73/90	81%
Cách thức sử dụng lao động	74/90	82%
Uy tín, thanh danh	62/90	69%

**17. Biện pháp nâng cao vị thế tranh trên thị trường lao động**

Biện pháp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nâng cao năng lực, hiệu suất sản xuất	76/90	84,4%
Cải thiện điều kiện làm việc	73/90	81,1%
Cải thiện chế độ đãi ngộ cho người lao động	84/90	93,3%
Tổ chức không khí làm việc thân thiện	81/90	90%

**18. Việc ký thoả thuận lao động tập thể có cần thiết không**

Đánh giá	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Có	78	86,7%
Không	12	13,3%
Tổng	90	100%

**19. Ví c ký tho c t p th là c n thi t vì**

ánh giá	S l ng	T l (%)
Gi chân nh ng L	78/78	100%
T o s th ng nh t và oàn k t	63/78	80,8%
áp ng yêu c u c a c quan qu n lý L	57/78	73%
Khác	23/78	29,5%

**20. Ví c ký tho c t p th là không c n thi t**

ánh giá	S l ng	T l (%)
Ch a có công oàn c s	4/12	33,3%
Ch a th k t thúc àm phán v i ng i lao ng	7/12	58,3
Ng i L và ng i s d ng L không có nhu c u	9/12	75%
Tho c ch mang tính hình th c, không có tác d ng th c ti n	11/12	91,7%

**21. Ký tho c lao ng t p th nên th c hi n c p nào?**

C p th c hi n	S l ng	T l (%)
C p n v s n xu t	67	74,4%
C p ngành t i a ph ng	3	3,3%
C p ngành toàn qu c	0	0%
Khu công nghi p	9	10%
C p t nh	3	3,3%
Toàn qu c	0	0%
Khác	8	9%
T ng	90	100%

**22. Hình thức thi tuyển lao động**

Hình thức	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Hợp đồng góp ý	87/90	96,7%
Hợp đồng ký giữa ban lãnh đạo và công đoàn	64/90	71,1%
Các hoạt động văn nghệ, giao lưu	55/90	61,1%
Giáo dục không chính thức giữa lao động và quản lý	79/90	87,8%
Khác	24/90	26,7%

**23. Hình thức giới thiệu tuyển dụng lao động**

Hình thức	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Thông qua công đoàn	56/90	62,2%
Thông qua phòng nhân sự	22/90	24,4%
Phòng nhân sự và công đoàn phối hợp giới thiệu	83/90	92,2%
Khác	17/90	18,9%

**24. Hình thức tuyển dụng lao động**

Hình thức	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Hình thức không tuyển dụng nhân công tranh đấu giá nhân công	24/90	26,7%
Làm báo cáo kế hoạch kinh doanh	63/90	68,9%
Làm bài thi các yếu tố đầu vào	90/90	100%
Không có hình thức gì	0/90	0%
Khác	17/90	18,9%

**25. Tổ chức đi tìm kiếm ứng viên theo**

Cấp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Theo tỉnh/thành phố	33	36,7%
Theo khu công nghiệp	46	51,1%
Theo ngành nghề	11	12,2%
Khác	0	0%
Tổng	90	100%

**26. *ánh giá quản lý nhà nước về công tác an ninh và trật tự***

<i>ánh giá</i>	<i>S l ợng</i>	<i>T l ợng (%)</i>
T ốt	23	25,6%
Ch ạy t ốt	47	52,2%
Khó <i>ánh giá</i>	20	22,2%
T ổng	90	100%

**27. *ánh giá hoạt động của các công đoàn***

<i>ánh giá</i>	<i>S l ợng</i>	<i>T l ợng (%)</i>
T ốt	59	65,6%
Ch ạy t ốt	17	18,9%
Khó <i>ánh giá</i>	14	15,5%
T ổng	90	100%

**28. *Sự hài lòng của nhân viên về tổ chức, nội dung và hình thức thi tuyển***

<i>ánh giá</i>	<i>S l ợng</i>	<i>T l ợng (%)</i>
Th ực sự hài lòng	24	26,7%
Không th ực sự hài lòng	57	63,3%
Không có <i>ph ản ợng</i>	9	10%
T ổng	90	100%

**29. *Tham gia tuyển dụng lao động thông qua sàn giao dịch***

<i>ánh giá</i>	<i>S l ợng</i>	<i>T l ợng (%)</i>
Có	16	17,8%
Không có	74	82,2%
T ổng	90	100%







**Câu 16: Theo Anh (Ch ) khi tìm kiếm việc làm, người lao động thường quan tâm nhất đến vấn đề nào sau đây:**

- a. Thù lao, thu nhập
- b. Điều kiện làm việc
- c. Điều kiện sống

**Câu 17: Anh (Chị) có tiếp cận thông tin lao động, việc làm thường xuyên không?**

- a. Có tiếp cận
- b. Không tiếp cận
- c. Không biết tiếp cận

**Câu 18: Anh (Ch ) có thể nêu, giới thiệu việc làm thông qua các kênh thông tin nào?**

- a. Thông qua dịch vụ việc làm
- b. Thông qua bạn bè, người thân
- c. Thông qua tìm kiếm cá nhân

**Câu 19: Anh (Chị) đánh giá thế nào về chính sách việc làm nơi địa phương cư trú**

- a. Tốt
- b. Chưa tốt
- c. Khó đánh giá

**Câu 20: Anh (Ch ) đánh giá thế nào về hoạt động của Công đoàn nơi cư trú làm việc?**

- a. Tốt
- b. Chưa tốt
- c. Khó đánh giá

**Câu 21: Anh (Ch ) có cần bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới không?**

- a. Thường xuyên
- b. Không thường xuyên
- c. Không có

**Câu 22: Anh (Ch ) có nhu cầu ào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, kỹ thuật không?**

- a. Có nhu cầu
- b. Không có nhu cầu

*(Nếu có nhu cầu thì trả lời tiếp câu 21)*

**Câu 23: Mục đích Anh (Chị) muốn được đào tạo, bồi dưỡng nhằm làm gì?**

- a. Đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề
- b. Bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu mới

**Câu 24: Nơi cư trú, nơi lao động của Anh (Ch ) có bộ phận chăm sóc sức khỏe cho người lao động không?**

- a. Có
- b. Không có



**Ph 1 c 6**

**PHI UKH OSÁT NV S D NGLAO NG**

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu, đang tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học về phát triển bền vững nông thôn vùng nông thôn sông Cửu Long. Nhờ giúp chúng tôi đánh giá chính xác thực trạng nông thôn vùng nông thôn sông Cửu Long và đề xuất các giải pháp phù hợp phát triển; xin quý vị vui lòng dành chút thời gian trả lời giúp chúng tôi những nội dung trong bảng câu hỏi.

Ý kiến của quý vị là những đóng góp vô cùng hữu ích cho nghiên cứu của chúng tôi. Chúng tôi xin cảm ơn ý kiến của quý vị và cảm ơn sự đồng ý của nhóm nghiên cứu và sự cảm ơn bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự tham gia của quý vị

**BẢNG CÂU HỎI**

Mã số :

**Câu 1:** Nhà của quý vị thuộc loại hình nào?

- a. Nhà nông
- b. Thành phố
- c. Nhà ở nông thôn

**Câu 2:** Nghề nghiệp của quý vị hoạt động trên lĩnh vực nào?

- a. Nông lâm, ngư nghiệp
- b. Công nghiệp, xây dựng
- c. Giáo dục đào tạo
- d. Dịch vụ

**Câu 3:** Tuổi của ông/là mẹ làm việc trong nông thôn.....

**Câu 4:** Mức thu nhập trung bình của gia đình (lao động trong gia đình) trong năm của quý vị? ...../nguyên/tháng

**Câu 5:** Theo quý vị mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường sống đối với lao động nông thôn?

- a. Về các chỉ tiêu cơ bản
- b. Về các chỉ tiêu cơ bản
- c. Chỉ tiêu cơ bản và có tích lũy

**Câu 6: Đơn vị quý vị có nhu cầu cao nhất đối với loại hình lao động/kỹ năng nào?**

- a. Quản lý
- b. Kỹ sư
- c. Lao động đã qua đào tạo nghề /lao động kỹ thuật
- d. Lao động giản đơn

**Câu 7: Công tác tuyển dụng lao động của đơn vị quý vị dựa trên các tiêu chí nào?**

- a. Bằng cấp/chứng chỉ
- b. Năng lực (qua phỏng vấn)
- c. Tuổi
- d. Giới tính
- e. Kinh nghiệm
- f. Ưu tiên người địa phương

**Câu 8: Nhân viên của quý vị có gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động không?**

- a. Có
  - b. Không
  - c. Không trả lời
- (Nếu có trả lời thì tiếp câu 8)

**Câu 9: Trong tuyển dụng lao động nhân viên quý vị gặp những khó khăn nào?**

- a. Chất lượng lao động thấp (không có CMKT)
- b. Lao động đã qua đào tạo nhưng không phù hợp với yêu cầu
- c. Không có chính sách thu hút, đãi ngộ
- d. Hạn chế số lượng nhân sự
- e. Khó khăn khác:

.....  
.....  
.....

**Câu 10 : Sau khi tuyển dụng, nhân viên của quý vị có phải tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng thêm không?**

- a. Có
- b. Không
- c. không trả lời

(Nếu có đào tạo, bồi dưỡng thì trả lời tiếp câu 10, 11)

**Câu 11: Nội dung nào của đào tạo, bồi dưỡng sau tuyển dụng?**

- a. Lao động không có chuyên môn, kỹ thuật
- b. Sơ cấp
- c. Công nhân kỹ thuật
- d. Trung học chuyên nghiệp
- e. Nâng cao trình độ



**Câu 17: Theo quý vị, lợi ích cạnh tranh trong thu hút lao động của ngành dịch vụ lao động phụ thuộc các yếu tố nào?**

- a. Chi phí thuê lao động, lãi ngân hàng
- b. Điều kiện làm việc
- c. Cách thức sử dụng lao động
- d. Uy tín, thương hiệu

**Câu 18: Theo quý vị, nâng cao chất lượng tranh trên thị trường lao động cần sử dụng các biện pháp nào?**

- a. Nâng cao năng lực, hiệu suất sản xuất
- b. Điều kiện làm việc
- c. Điều kiện chi trả cho người lao động
- d. Tạo bầu không khí làm việc thân thiện

**Câu 19: Theo quý vị, việc ký thoả thuận có cần thiết không?**

- a. Có  
(Trình lý do tại sao câu 16)
- b. Không  
(Trình lý do tại sao câu 17)

**Câu 20: Việc ký thoả thuận là cần thiết vì:**

- a. Giảm chi phí lao động cho chủ doanh nghiệp
- b. Tạo sự đồng thuận và đoàn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động
- c. Đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý lao động
- d. Khác: .....

**Câu 21: Việc ký thoả thuận là không cần thiết vì:**

- a. Chưa có công đoàn
- b. Chưa có thủ tục pháp lý người lao động
- c. Người lao động và doanh nghiệp không có nhu cầu
- d. Thoả thuận mang tính hình thức, không có tác dụng thực tiễn
- e. Khác: .....

**Câu 22: Theo quý vị, hiện nay việc ký thoả thuận lao động tập thể ở cấp nào là phù hợp?**

- a. Cấp sản xuất
- b. Cấp ngành tiểu vùng
- c. Cấp ngành toàn quốc
- d. Khu công nghiệp
- e. Cấp tỉnh
- f. Toàn quốc
- g. Khác: .....

**Câu 23:** Nhân viên quý vị thi thoảng có nghỉ việc vì lý do gì? Bạn nghĩ hình thức nào?

- a. Hình thức góp ý
- b. Hình thức người quản lý ban lãnh đạo và công đoàn
- c. Các hoạt động văn thể, giao lưu
- d. Công ty không chính thức giữa người lao động và quản lý
- e. Khác: .....

**Câu 24:** Thông tin về các quý vị, khi cần nghỉ việc vì lý do gì? Quy trình như thế nào?

- a. Thông qua công đoàn
- b. Thông qua phòng nhân sự
- c. Phòng nhân sự và công đoàn phối hợp quy trình
- d. Khác: .....

**Câu 25:** Theo quý vị việc tăng lương tối thiểu có tác động như thế nào đến sản xuất?

- a. Hình thức không tốt vì khiến người công nhân tranh giá nhân công
- b. Làm xáo trộn kế hoạch kinh doanh
- c. Làm tăng giá các yếu tố đầu vào
- d. Không có hình thức gì
- e. Khác:.....

**Câu 26:** Theo quý vị, chi phí đi làm cho người sử dụng lao động nên cắt giảm theo cách nào?

- a. Theo tỉnh/thành phố
- b. Theo khu công nghiệp
- c. Theo ngành nghề
- d. Khác (nếu cần nêu chi tiết):.....

**Câu 27:** Quý vị đánh giá thế nào về quản lý nhà nước địa phương đối với lao động?

- a. Tốt
- b. Chưa tốt
- c. Khó đánh giá

**Câu 28:** Quý vị đánh giá thế nào về hoạt động của tổ chức công đoàn ở đơn vị mình?

- a. Tốt
- b. Chưa tốt
- c. Khó đánh giá

**Câu 29:** Quý vị cho biết sự phối hợp giữa nhân viên mình với các nhân viên khác, gì là ưu việt làm như thế nào?

- a. Thường xuyên
- b. Không thường xuyên
- c. Không có phối hợp

**Câu 30:** Nhân viên các quý vị có tham gia tuyển dụng lao động thông qua sàn giao dịch không?

- a. Có
- b. Không

*Xin chân thành cảm ơn quý vị đã hợp tác!*